NĂM THỨ MƯỜI BỐN • # 157 • MAY 2002

THẾ KỶ 21

11022 ACACIA PARKWAY #A GARDEN GROVE CA 92840 • TEL: (714) 839-8746 • E-mail: theky21@kicon.com

TÊN NGƯỜI YÊU **TÂM THANH**

MỘT CHÚT RIÊNG TƯ CỦA ÔNG TÒA TỈNH HẠT
NGUYỄN ĐỨC TƯỜNG

NGUYỄN DU QUA ẢI NAM QUAN
TRẦN GIA PHỤNG

Quê hương lam lũ, dấu yêu!

Người Việt chúng ta nổi tiếng với đức tính cần cù, chịu thương chịu khó để xây dựng một tương lai sáng lạn không chỉ cho mình mà còn cho những thế hệ mai sau. Công ty New York Life hiểu được truyền thống cao quý đó của dân tộc Việt và từng gia đình người Việt. Chính vì vậy, để cùng cộng đồng Việt mưu cầu cho đời sống tương lai tốt đẹp, công ty New York Life – một công ty đã được bao thế hệ người Mỹ đặt niềm tin vào hơn 150 năm qua – mong muốn được chia xẻ cùng quý vị trong việc thực hiện niềm mơ ước cao quý và chính đáng đó.

Chúng tôi có những sản phẩm bảo hiểm và dịch vụ tài chánh như:

- Bảo hiểm nhân thọ (Life Insurance)
- Niên kim* (Annuities)
- Bảo hiểm săn sóc tàn phế (Long Term Care Insurance)
- Quỹ về hưu (Retirement Funding)
- Quỹ đại học (College Funding)
- Kế hoạch truyền thừa tài sản (Estate Planning)

Tương lai đang nằm trong tay của quý vị. Hãy gọi cho các văn phòng và những đại diện của chúng tôi theo các số điện thoại dưới đây.

NEW YORK LIFE

The Company You Keep®

www.newyorklife.com

NEW YORK LIFE INSURANCE COMPANY

CUNG ỨNG BẢO HIỂM VÀ NHỮNG DỊCH VỤ TÀI CHÁNH KHÁC

FOUNTAIN VALLEY:	17330 Brookhurst St., Ste. 220	Fountain Valley, CA 92708	(714) 962-4440
IRVINE:	2020 S. Main St., Ste. 200	Irvine, CA 92614	(949) 797-2400
LONG BEACH:	6700 E. Pacific Coast Hwy, Ste.180	Long Beach, CA 90803	(562) 493-2571
POMONA:	3201 Temple Ave., Ste. 200	Pomona, CA 91768	(909) 598-2333
BREA:	3230 E. Imperial Hwy, Ste. 100	Brea, CA 92621	(714) 572-2100
LA PALMA:	6 Centerpointe Dr., Ste. 600	La Palma, CA 90623	(714) 228-2779

* Do Công Ty Bảo Hiểm New York Life and Annuity Corporation (Tổ Hợp Delaware) Phát Hành.

©2001 New York Life Insurance Company. 51 Madison Avenue, New York, New York 10010. All rights reserved

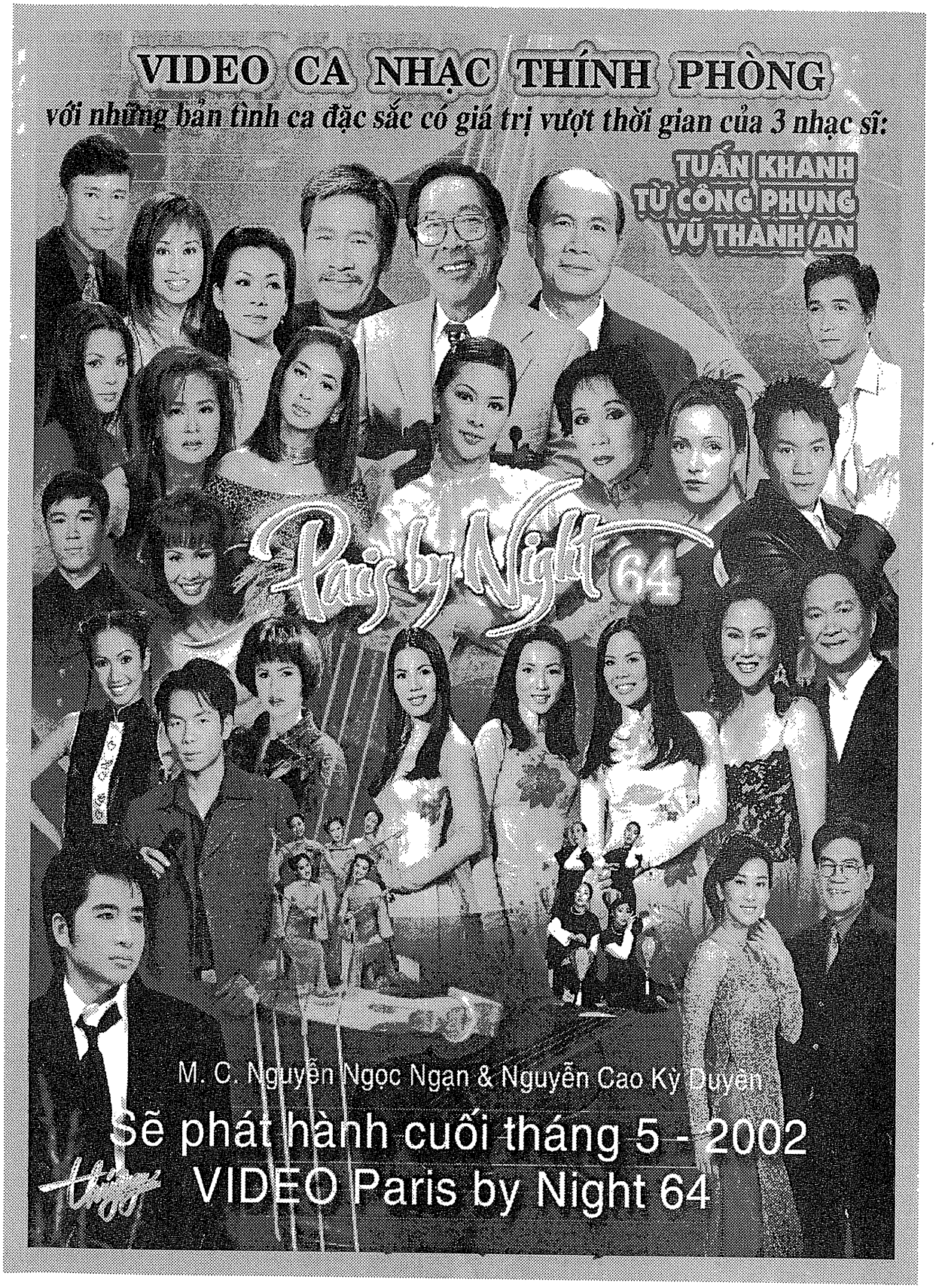
VIDEO CA NHẠC THÍNH PHÒNG
với những bản tình ca đặc sắc có giá trị vượt thời gian của 3 nhạc sĩ:
TUẤN KHANH
TỪ CÔNG PHỤNG
VŨ THÀNH AN
Paris by Night 64
M. C. Nguyễn Ngọc Ngạn & Nguyễn Cao Kỳ Duyên
Sẽ phát hành cuối tháng 5 - 2002
VIDEO Paris by Night 64

Phiếu mua Tạp Chí Thế Kỷ 21

Giá áp dụng từ 1- tháng 1- 2002

Quà tặng đầy ý nghĩa

Ngày..... Tháng..... Năm.....

Họ Tên Độc giả:(người nhận tạp chí).:.....
Địa Chỉ:.....
Thành Phố:..... Tỉnh:..... Zip:..... Quốc Gia:.....
Điện Thoại: *Nhà Riêng:( )..... Sở Làm:( )*.....

ĐẶT MUA THẾ KỶ 21 :

☐ 6 tháng ☐1 năm ☐ 2 năm bắt đầu số ---------

	6 Tháng		12 Tháng		24 Tháng		
	Bulk Rate Ground	1st Class Air mail	Bulk Rate Ground	1st Class Air mail	Bulk Rate Ground	1st Class Air mail	Tên Quốc Gia
Giá	*US$ 25.00*	*US$32.00*	*US$ 50.00*	*US$68.00*	*US$ 90.00*	*US$120.00*	Hoa kỳ & Canada
Giá		*US$48.00*		*US$90.00 100 Euro*		*US$170.00 189 Euro*	Pháp Đức Bỉ Hòa-Lan..Tây âu
Giá		*US$35.00*		*US$65.00*		*US$112.00*	Nga, Tiệp, Ba lan.. Đông âu
Giá		*US$55.00*		*US$100.00*		*US$194.00*	*Á châu, Úcchâu, Việt nam*

*Qúi Vị có thể trả bằng chi phiếu, ngân phiếu hoặc bằng thẻ tín dụng để mua báo Tạp Chí **Thế Kỷ 21** theo ba cách:*

. BƯU ĐIỆN: Chi phiếu, ngân phiếu (money order) **xin ghi trả cho Tạp Chí Thế Kỷ 21** và gửi vế địa chỉ : 11022 ACACIA PKWY #A, GARDEN GROVE, CA.92840. USA.
Liên lạc Ban trị sự: / Phát hành, gửi báo, báo thất lạc,trả tiền bằng Visa, Master Card.. Phone: (714) 534-9432 (12am-7pm PCT) Fax=714-534-9433 (24/24) Liên Lạc đăng quảng cáo : (714)775-6301 .
Liên Lạc về bài vở tòa soạn: (714) 839-8746 (Chủ bút)
. ĐIỆN THƯ: Xin điền đầy đủ vào các chi tiết trong phiếu và FAX về số (714) 534-9433.
. ĐIỆN THOẠI: Gọi Điện Thoại số (714) 839 - 8746 để cung cấp đầy đủ chi tiết ghi trong phiếu.

Họ Tên Người Mua /trả tiền: (như trên -----check vào đây)
Địa Chỉ:.....
Thành Phố:..... Tỉnh:..... Zip:..... Quốc Gia:.....
Điện Thoại: *Nhà Riêng:( )*.....
Sở Làm:().....

Sáng kiến đề nghị cùng tạp chí: (714) 585-4666

Báo cũ : Để bỗ túc các bộ tạp chí lưu trữ, Tòa soạn cần mua lại một số ấn bản Tạp Chí Thế Kỷ 21 sau đây: Các số 7, 10, 33&34, 42, 48, 94, và 118&119.
Quí vị nào có dư những số tạp chí nói trên, xin liên lạc về tòa soạn, chúng tôi xin bồi hoàn tiền, hoặc đổi báo mới.

Thường xuyên **giảm giá 15% khi mua để tặng bạn hữu.**

Tạp chí đang mở rộng mạng phát hành, **cần thêm nhiều đại lý. Huê hồng cao.**

Như thường lệ: Quí vị nào giới thiệu 3 độc giả, xin tặng 9 tháng báo; giới thiệu 5 độc giả mua báo, xin tăng nguyên năm 1st class

ALPHA FUNDING & REAL ESTATE

Mua nhà là việc đầu tư lớn lao nhất trong đời
đối với đa số chúng ta.
Từ lúc tìm được căn nhà đúng giá
cho đến khi mượn được tiền mua nhà đúng ý
là cả một tiến trình phức tạp,
ảnh hưởng nhiều đến tình trạng tài chính
và tình cảm của mọi người trong gia đình.
Việc bán nhà cũng phức tạp không kém.
Vì vậy khi có ý định mua nhà, bán nhà
việc **Chọn Người Đại Diện,** giàu kinh nghiệm,
tận tâm và khả tín có thể nói là điều **Quan Trọng Nhất.**

Thanh Thảo (Tawni Nguyễn)
Real Estate Broker

Thanh Thảo đã được quý vị đồng hương tín nhiệm
trong lãnh vực địa ốc và tài trợ địa ốc trên 10 năm qua.
Nay Thanh Thảo đã về phục vụ quý vị tại:

Alpha Funding & Real Estate

Tel: (714) 896-9000

8231 Westminster Blvd, Westminster, CA 92683
(Góc đường Westminster và Monroe, đối diện Westminster Civic Center)

Hãy đến với
Thanh Thảo tại **Alpha Funding & Real Estate**
để có được kinh nghiệm tốt đẹp trong việc chọn mua, bán nhà
với hồ sơ tài trợ hoặc tái tài trợ nhà, khu thương mại
hoàn tất đúng theo ý quý vị.

Hãy gọi Thanh Thảo
tại (714) 896-9000
hoặc số pager: (714) 592-7456

ALPHA FUNDING & REAL ESTATE
Sẽ Giúp Đưa Quý Vị Về Căn Nhà Của Ước Mơ!

GOLDEN E.Z. TRANSLATOR INC.

Chuyên bán các loại máy tự điển điện tử và computer software Vietnam.
Điện tử Anh Việt, Việt Anh, Anh Anh.
Có bán Video tự học tiếng Anh.

9200 Bolsa Ave. #226, Westminster, CA 92683
(Trong khu vực Phước Lộc Thọ, lầu 2)

714 897 9808

EV-2001

3 bộ tự điển căn bản:
Anh Việt, Việt Anh, Anh Anh

10 bộ tự điển chuyên ngành:
Toán - Kinh Tế - Pháp Luật
Du Lịch - Vật Lý - Y Khoa
Kiến Trúc - Thẩm Mỹ
Tin Học - Điện Tử

7 Đại Tự Điển trong một máy

ANH - VIỆT
VIỆT - ANH
PHÁP - VIỆT
VIỆT - PHÁP
HOA - VIỆT
VIỆT - HOA
ANH - ANH

EV 586

Với 2 bộ tự điển chính yếu
Anh Việt (200.000 từ)
Việt Anh (100.000 từ)

Và nhiều tính năng ưu việt
không máy nào có được
Đặc biệt: Luyện thi TOEFL,
Luyện thi nhập tịch Mỹ,
Luyện thi thẩm mỹ,...

Nhà sách TỰ LỰC hân hạnh giới thiệu:

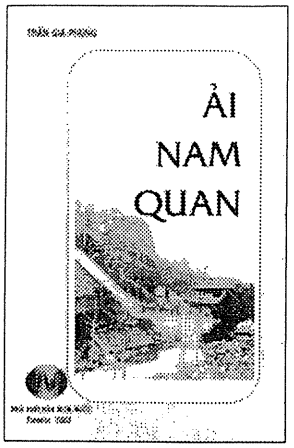

ẢI NAM QUAN
Biên khảo của **TRẦN GIA PHỤNG**
Một tài liệu đầy đủ và sớm sủa nhất về Ải Nam Quan sau vụ ký kết hiệp ước biên giới giữa hai nhà cầm quyền Trung Quốc và Việt Nam. Sách gồm cả các hình ảnh xưa rất có giá trị về Ải Nam Quan. Giá 8 Kỹ kim

HỒ SƠ ĐEN CỘNG SẢN VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN NAY
Điều tra biên khảo của **MICHEL TAURIAC**, bản Việt ngữ của **NGUYÊN VĂN**
Tác phẩm của ký giả Pháp Michel Tauriac, người đã từng làm việc nhiều năm tại Việt Nam trước và sau 1975, xuất bản cuối năm 2001, đã gây chấn động trong giới chính trị, truyền thông và đấu tranh cho nhân quyền tại Pháp. Giá 14 Mỹ kim

TIẾNG VIỆT VĂN VIỆT NGƯỜI VIỆT
Biên khảo của CAO XUÂN HẠO
Gồm những bài viết rất xuất sắc của một nhà ngôn ngữ học uy tín về các vấn đề ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam. Sách chỉ ra rất nhiều sai lầm trong việc dạy tiếng Việt tại học đường Việt Nam hiện nay. Giá 18 Mỹ kim

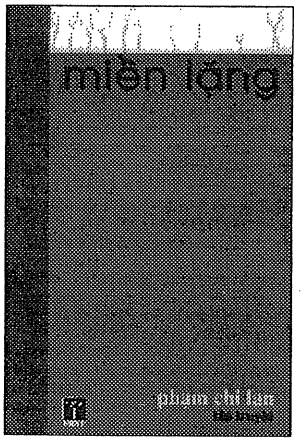

MIỀN LẶNG
tập truyện của **PHẠM CHI LAN**
Nhà văn nữ rất được độc giả ưa thích, đặc biệt tại Văn học Nghệ thuật Liên Mạng trên Internet. Đây là lần đầu tiên các truyện của cô rời làn sóng trên trời để in thành sách, và thành một món quà cụ thể cho mọi người. Giá 12 Mỹ kim

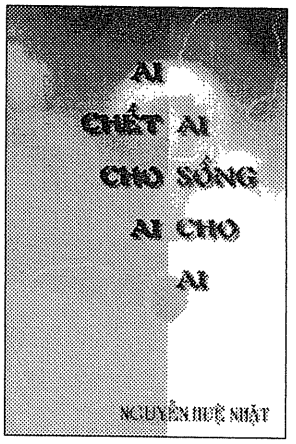

AI CHẾT CHO AI? AI SỐNG CHO AI?
Biên khảo của **NGUYỄN HUỆ NHẬT**
Tác giả nguyên là một tu sĩ Phật giáo, đã rời bỏ đạo cũ để thành một tín hữu Thiên Chúa giáo, viết sách để chứng minh đức tin mới của mình. Giá 18 Mỹ kim

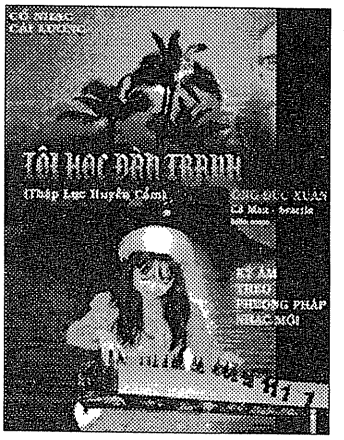

TÔI HỌC ĐÀN TRANH
do **ÔNG-ĐỨC-XUÂN** biên soạn
Sách dạy đàn tranh trong cổ nhạc và cải lương. Ký âm theo phương pháp nhạc mới.
Giá 20 Mỹ kim

Nơi tập trung tất cả những loại sách cần có trong tủ sách gia đình của bạn: Văn, Thơ, Nhạc, Chính trị, Kinh tế, Xã hội, Tôn giáo, nghiên cứu phê bình Văn học, Lịch sử, Y học, Khoa học Kỹ thuật... cùng nhiều thể loại khác.

Nhà sách TỰ LỰC, 14318 Brookhurst St.
Garden Grove CA 92843 - USA. Tel: (714) 531-5290
E-mail: BuyBooks@TuLuc.com * www.tuluc.com * WWW.TULUC.NET

TẠP CHÍ THẾ KỶ 21
CHÍNH TRỊ • VĂN HỌC • LỊCH SỬ

Tạp chí ra hàng tháng
Cty Người Việt sáng lập (1989)
Hội VAALA bảo trợ

11022 Acacia Parkway #A
Garden Grove CA 92840 USA
Tel: (714) 839-8746
E-mail: **theky21@kicon.com**
Web: **http://kicon.com/theky21**

Hội Đồng Quản Trị:
Đỗ Quý Toàn, Đỗ Ngọc Yến,
Hà Tường Cát, Hoàng Ngọc Tuệ,
Lý Văn Chương, Ngô Mạnh Thu,
Nguyễn Phước Quan,
Phạm Phú Minh, Phạm Quốc Bảo,
Tống Hoàng, Trần Văn Ngô.

Chủ nhiệm:
Đỗ Ngọc Yến (1989-91)
Lê Đình Điểu (1991-96)
Phạm Phú Minh (1997-2001)
Hoàng Ngọc Tuệ (2001-)

Chủ bút:
Vương Hữu Bột (1989-2001)
Phạm Phú Minh (2001-)

Bài cho Thế Kỷ 21, xin gửi bằng e-mail, bằng đĩa (có kèm bản in), hoặc bài viết trên một mặt giấy. Bài gửi cho nhiều báo xin ghi rõ để tòa soạn tùy nghi giải quyết. Bài không đăng, không trả lại bản thảo. Tòa soạn nhuận sắc, nếu cần. Bài đăng trên Thế Kỷ 21 không nhất thiết phản ảnh quan điểm của nhóm Chủ trương. Trích đăng bài của Thế Kỷ 21 phải có sự đồng ý của tòa soạn, và ghi rõ ở đầu hoặc cuối bài: Trích Thế Kỷ 21.

Trị sự:
Phan Mỹ Sương
Ngân phiếu đề: THE KY 21

Đại diện phát hành:
Bắc Cali: *Bùi Duy Thuyết*
(408) 225-2199
Đông HK: *Nguyễn Văn Khanh*
(703) 379-8976
Pháp: *Lê Tất Luyện:* 01 45 83 19 12
Ph. Thu Hương: 01 39 84 00 84
Hòa Lan: *Nguyễn Quyết Thắng*
0229 231 666
Đức: *Nguyễn Phi Hùng*
02371 43 9238
Canada: *Hoàng Chiều Nhân*
(450) 466-0895
Western Australia: *Bình Anson*
(61-8) 9448-0637

ISSN 1056-4640

Bìa: *Thiên thạch*, tranh của **Võ Đình**, 1998, 40" x 48"
Trình bày bìa: **Nguyễn Đồng** và **Nguyễn Thị Hợp**
Minh họa: **Nguyễn Thị Hợp, Ngọc Dũng, Thái Tuấn, Vũ Thái Hòa, Đinh Cường**
Hí họa: **Babui**
Ảnh: **Nguyễn Hoàng Nam, Cổ Ngư**, tư liệu

MỤC LỤC

Số 157 Tháng Năm 2002

THỜI SỰ CHÍNH TRỊ
11. Mỹ phải can thiệp vào Palestine **Ngô Nhân Dụng**
17. Không có loại ân sủng rẻ tiền **Đoàn Thanh Liêm**
18. Vẫn một bài học **Nguyễn Gia Kiểng**
41. Chuyện đạo văn ở Hoa Kỳ **Trần Hữu Thục**

LỊCH SỬ VĂN HÓA
22. Đường tới Điện Biên Phủ **Lê Mạnh Hùng**
29. Duy ngã độc tôn **Mai Hiền Lương**
37. Người Chăm trên xứ Chùa Tháp **Ngô Thế Vinh**
60. Thi sĩ Nguyễn Du qua Ải Nam Quan **Trần Gia Phụng**
89. Đạo Nho **Nguyễn Thị Chân Quỳnh**

HỒI ỨC
64. Ở xứ chuông rè nguyên văn Pháp ngữ của **Ngô Văn**, **Phan Thị Trọng Tuyến** dịch
69. Những ngày cuối cùng và những ngày đầu tiên **Đoàn Viết Hoạt**
74. Giáo sư ban Sử Đại học Văn Khoa Sài Gòn: kẻ còn người mất **Trần Anh Tuấn**

TIỂU LUẬN
32. Carljung-Thiền và Tâm lý trị liệu pháp **Lưu Văn Vịnh**
86. Từ Chế Lan Viên đến Phạm Hồng Sơn **Tưởng Năng Tiến**
96. Giải đáp thắc mắc của ông Nguyễn Văn Tuấn... **Lê Quắc Tuấn**

VĂN
79. Tên người yêu **Tâm Thanh**
93. Một chút riêng tư của ông Tòa tỉnh hạt **Nguyễn Đức Tường**
100. Mạng nhện **Nguyễn Văn Thà**
105. Elisa Ngọc Mỹ **Đỗ Thị Hồi Sinh**

THƠ
43. Về thăm vùng đất năm xưa **Đạm Thạch**. 59. Đụt mưa **Nguyễn Văn Cường**. 63. Dặn lòng **Sương Mai**. 77. Dư vang **Bùi Giáng**. 81. Không đề **Diệu Minh**. 84. Nhớ nhà thơ **Tú Kếu**. 88. Dặm trường **Hoàng Xuân Sơn**. 103. Đến **Trần Mộng Tú**. 107. Nắng cao nguyên **Cao Xuân Tứ**

MỤC THƯỜNG LỆ
7. Bạn đọc viết
10. Tòa soạn và Bạn đọc **Phạm Phú Minh**
10. Thư trị sự **Ngô Trúc Linh**
48. Sổ tay **Ngô Nhân Dụng**
53. Đời sống quanh ta **Thanh Thảo, Trần Quán Niệm**
110. Vòng Chân trời Văn học Nghệ thuật: **Anh Thành, Cát Nguyên, Cổ Ngư, NĐH**
114. Sách báo trong tháng **Đoàn Thanh Liêm, Phạm Xuân Đài**

Vấn đề Dioxin tại Việt Nam

Tại Việt Nam đầu tháng 3-2002 vừa qua, đã có cuộc hội thảo giữa Mỹ và Hà Nội để bàn về vấn đề hậu quả của chất khai quang Da Cam (Agent Orange, có chứa độc tố Dioxin) được xử dụng trong chiến tranh.

Trở lại vấn đề này, Hà Nội, như thường lệ, vẫn có hai mục tiêu là chính trị và tiền bạc. Một dịp để nhắc lại "tội ác Đế quốc Mỹ," và đồng thời nếu có thể, đòi Mỹ "bồi thường." Tiền bồi thường có toàn vẹn tới tay các nạn nhân hay không (nếu thực sự có nạn nhân của chất Da cam), lại là chuyện khác.

Về phía Mỹ, chắc cũng có nhiều lý do để trở lại vấn đề này. Không biết trong đó có hay không, lý do Mỹ bị... "lương tâm cắn rứt" vì "tội ác chiến tranh," nhưng chắc phải kể áp lực của một số cựu quân nhân Mỹ kiện tụng, tự cho là bị thiệt hại vì đã đụng chạm chất Da Cam khi xử dụng trong chiến tranh. Ngoài ra, sau vụ Thương ước Mỹ-Hà Nội được ký kết, còn phải trấn an dư luận Mỹ sợ một số thực phẩm từ Việt Nam bị nhiễm độc Dioxin. Vì vậy, Mỹ phải thúc đẩy các nghiên cứu khoa học để giải quyết một lần cho xong, làm sáng tỏ vấn đề này. Mà muốn nghiên cứu thì phải tới Việt Nam, và cần sự hợp tác của Hà Nội.

Cho đến nay, tất cả các nghiên cứu khoa học trên thế giới cho biết Dioxin chắc chắn là một độc tố có hại cho sức khỏe. Tuy nhiên trong chiến tranh, chất Da Cam chủ yếu được dùng ở vùng rừng núi thưa dân cư, mức độ nhiễm độc Dioxin tại các vùng đồng bằng Việt Nam khó có thể lên tới mức trầm trọng như Hà Nội phô bày. Hơn nữa, mối liên hệ Nguyên nhân - Hậu quả giữa Dioxin và các tật nguyền bẩm sinh, quái thai, thì vẫn chưa có chứng minh khoa học nghiêm chỉnh, khách quan. Vì vậy, khi Hà Nội dựa vào các trường hợp tật nguyền và dị thai ở Việt Nam để đòi bồi thường, thì Mỹ không chấp nhận, và yêu cầu phải có sự nghiên cứu thêm. Thật vậy, vấn đề không thể chỉ giản dị căn cứ vào một số quan sát lâm sàng để đi đến kết luận về nguyên nhân bịnh lý, mà không dẫn chứng những nghiên cứu khoa học, thống kê, đáng tin cậy.

Vả lại trong quá khứ, thái độ của Hà Nội về chất độc Dioxin chỉ nặng về tuyên truyền mà không nhằm giải quyết vấn đề một cách khoa học. Người ta đã thấy những chuyện, chẳng hạn các du khách ngoại quốc được dẫn vào thăm Bảo sanh viện Từ Dũ có trưng bày các bình đựng quái thai mà chính quyền CS nói là hậu quả của Dioxin. Thật ra các sinh viên Y khoa tại Việt Nam đều biết đây là các lọ quái thai dùng làm tài liệu giảng huấn, đã có từ thập niên 1950 tại Cơ Thể Học viện Chợ Lớn. Hà Nội còn thường trình bày một số trường hợp bịnh nhân bị tật nguyền, khẳng định là do hậu quả của Dioxin. Nhưng các y sĩ từng làm việc tại Miền Nam trước 1975 cho biết, có thể nói phần lớn đó là các trường hợp về những dư tật (sequelles) của bịnh Poliomyelitis do siêu vi trùng (virus), rất thông thường tại Việt Nam, và chẳng liên hệ gì đến Dioxin. Chính sự hành xử thiếu đứng đắn của Chính quyền CS đã phản lại họ. Ngày nay các dữ kiện y khoa mà họ đưa ra đã mất tính thuyết phục, chưa nói đến chất lượng các thành quả nghiên cứu của giới y tế được đào tạo dưới chế độ CS xưa nay vẫn còn là một nghi vấn. Nhất là khi các thành quả này còn thường xuyên được uốn nắn theo chủ đích chính trị, không có yếu tố khách quan.

Tưởng cũng nên nhắc thêm sự việc gần đây một Giáo sư người Mỹ, muốn nghiên cứu một cách nghiêm chỉnh độc tố Dioxin tại Việt Nam và đã được Hà Nội chấp thuận. Nhưng khi ông lấy các mẫu đất để đem về thử nghiệm thì đã bị Công An tịch thu lại, không cho mang ra khỏi Việt Nam (1). Sự bất hợp tác của Hà Nội cho thấy họ vẫn bối rối, lúng túng giữa hai thái độ. Một mặt họ muốn khai thác đề tài chất Da cam để tuyên truyền chính trị, mặt khác, họ lại sợ nếu thực sự có bằng chứng ô nhiễm nặng về Dioxin tại Việt Nam được phổ biến rộng rãi trên thế giới, thì hậu quả kinh tế sẽ tai hại cho các món hàng thực phẩm xuất cảng từ Việt Nam.

Cho nên, 27 năm sau khi chiến tranh chấm dứt, vẫn chưa tiến hành được tại Việt Nam một công cuộc nghiên cứu khoa học đứng đắn, khách quan, chính là vì sự thiếu thiện chí, có lẽ cả về phía Hà Nội lẫn phía Mỹ. Không biết người ta có thể hy vọng lần này, sau cuộc hội thảo về Dioxin vừa qua tại Hà Nội, sẽ có sự hợp tác thành thực để bắt đầu một cuộc khảo cứu nghiêm chỉnh. Bởi vì các nạn nhân của Dioxin tại Việt Nam, nếu có, phải được đền bù, là điều chính đáng.

(1) Theo tài liệu của TS Mai Thanh Truyết, báo Đi Tới (Montreal) tháng 6-2001.

Nguyễn Gia Tiến *(Thụy Sĩ)*

Mất Vào Trong Mây

Trong Thế Kỷ 21, số 155, có bài Mất Vào Trong Mây của Trần Mộng Tú. Bài này rõ ràng là một bài khuyến thiện, nên chỉ xin bàn về cái ý khuyến thiện ấy.

Tựa của bài viết tóm ý của câu cuối bài Tầm Ẩn Giả Bất Ngộ - Kiếm Người Ở Ẩn Mà Chẳng Gặp, của Giả Đảo. Bài thơ như sau:

Tùng hạ vấn đồng tử
Ngôn sư thái dược khứ
Chỉ tại thử sơn trung
Vân thâm bất tri xứ
Và tmt dịch:
Dưới tùng hỏi chú bé
Thầy hái thuốc về chưa
Thầy đi vào trong núi
Quẩn quanh ở đâu đây
Không nhìn ra được lối
Chỉ tại quá nhiều mây

Dịch nghĩa lại cho rõ: Dưới cây thông, hỏi tiểu đồng (thầy có ở nhà không). (Nó) trả lời: "Thầy đi hái thuốc (rồi). *Chính nơi* núi này, mây dày, (cho nên) không biết (thầy) nơi nao."

Bài thơ tuy cô đọng cùng cực, nhưng Giả Đảo vẫn tài tình vẽ ra được cái phiêu diễu, thanh khoái của cái ý xa đời *cuộn với* chăn mây, của bao hiền giả Trung Hoa cũng như Việt Nam. Bài thơ chẳng có cái ý "khuyến thiện" kiểu Minh Tâm Bảo Giám, hay kiểu Kitô giáo (với các đặc ngữ như: "mây mù tội lỗi," "bóng tối tâm hồn," "đêm sa mạc") mà Trần Mộng Tú diễn giải qua hình ảnh hai anh thanh niên lầm lạc (bị mây che) xứ Mỹ, bởi ông thầy trong thơ *muốn ở ẩn, muốn được mây che*. Cứ đọc tựa đề cũng đủ biết.

Chuyện thứ hai: Trần Mộng Tú phát biểu một câu xanh rờn (chưa chắc đúng): "Con thờ Phật cũng chẳng sao. Chúa với Phật cũng chỉ là một, có tên khác nhau thôi!"

Đã nói thế mà tác giả còn thòng một chữ "nhưng" cù nhầy, nhiễu sự (a querulous "but"): "*Nhưng* đã theo đạo nào thì nên giữ đạo đó, đừng có thay đổi." Mệnh đề A, bị mệnh đề "nhưng"- B triệt tiêu ngay, nghĩa là phát biểu kể trên hoàn toàn vô giá trị. Xem ra có vẻ trung tính, nhưng người đọc vẫn hiểu được cái mà người phát biểu muốn ghìm giữ.

Nói cho có văn vẻ vậy thôi, chứ đinh đã đóng cột rồi. Cột lim.

Nguyễn Văn Thà **(*Na Uy*)**

Akutagawa có phải là người đạo văn hay không?

Lúc còn trẻ, tôi có đọc một truyện ngắn của Akutagawa về một thiếu nữ giả trai đi tu, bị một cô gái quyến rũ không được bèn vu cáo làm cho cô mang bầu. Bị oan ức, cô vẫn im lặng nhận đứa nhỏ về nuôi, mặc cho mọi người chửi rủa, đến khi chết người ta mới biết là gái giả trai. Chuyện này giống như truyện Quan Âm Thị Kính của Việt Nam đến chín phần mười. Lúc đó tôi phân vân tự hỏi không hiểu văn hào Nhật này viết phỏng theo chuyện Thị Kính, hay là ông sáng tác nhưng tình cờ hai cốt truyện giống nhau?

Nay trong *Thế Kỷ 21* số 155 lại đăng một truyện ngắn của Akutagawa là Sợi Tơ Nhện tương tự như chuyện củ hành kể trong cuốn Anh Em Karamazov của Dostoevsky. Chuyện này như sau: Ngày xưa có một bà rất độc ác, khi chết phải xuống hỏa ngục. Vị thần hộ mệnh của bà cố gắng tìm xem trong cuộc đời bà có làm gì tốt hay không? Tìm mãi, mới thấy bà làm một điều tốt duy nhất là cho người nghèo một củ hành. Thượng Đế cho phép vị thần hộ mệnh này dùng củ hành cho bà bám để kéo khỏi hỏa ngục. Khi thấy bà sắp được kéo lên, những linh hồn đọa đầy khác cũng bám theo. Vốn độc ác, bà ta đạp những hồn khác và chửi, "Các người cút đi, củ hành này là dành cho ta thôi." Vì bà đạp mạnh quá, củ hành bị đứt và bà ta lại rơi vào hỏa ngục như cũ.

Tôi không rõ truyền thống văn chương Nhật có cho phép mượn cốt truyện có sẵn để viết theo ý mình hay không. Ngày xưa Lý Bạch làm bài thơ Phượng Hoàng Đài, ý thơ hoàn toàn mô phỏng theo bài Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu, nhưng người ta không coi là ăn cắp thơ. Ở Việt Nam, Đặng Trần Côn khi viết Chinh Phụ Ngâm Khúc cũng chép gần giống nguyên văn khá nhiều thơ Trung Hoa, và Nguyễn Du viết truyện Kiều cũng mượn cốt truyện của Thanh Tâm Tài Nhân. Có lẽ quan điểm của Akutagawa cũng giống như các thi sĩ cổ điển Trung Hoa và Việt Nam, không coi vấn đề sở hữu văn chương là quan trọng. Tuy nhiên, đối với độc giả thời nay, các dịch giả cũng nên chú thích thêm về vấn đề này để tránh sự hiểu lầm là có sự vi phạm *copyright* khi tác phẩm được dựa theo một ý truyện hay ý thơ đã có sẵn từ trước.

Phạm Ngọc Khôi **(*Montreal*)**

Tại sao lại nhất định phải biết khi chúng ta chưa biết ?

Học giả Nguyễn Đình Sài viết một bài hết sức công phu đăng trên Thế Kỷ 21 hai số 155,

tháng ba, và 156, tháng tư năm 2002 (Nghĩa Vụ Bảo Vệ Bờ Cõi VN) chỉ dẫn chúng ta phương thức đối phó hữu hiệu với việc bảo vệ lãnh thổ và lãnh hải VN. Bài viết, nếu chỉ như thế, thì vô cùng hay. Chỉ tiếc là học giả Nguyễn Đình Sài đã ghi thêm vài chi tiết sai bét một cách không cần thiết liên quan tới mấy cái tên Tàu.

Thực ra thì nếu không biết rõ tên viết theo Hán Việt thì người đọc cũng có thể hiểu được ý của tác giả. Cho nên khi ghi tên Bộ Trưởng Ngoại Giao TQ là Tống Gia Xuân; phát ngôn viên Bộ Ngoại Giao TQ là Dư Bằng Giao; Xin Hua là "nhật báo"; vĩ tuyến 17 chia đôi VN là Latitude 17... thì những tên "phịa" như thế khiến độc giả đâm hoài nghi các chi tiết khác trong một bài viết rất có giá trị của học giả NĐS.

Ghi tên các chính khách TQ (thỉnh thoảng là Hàn Quốc) bằng Hán Việt là chuyện đáng làm; nhưng học giả NĐS trong bài nầy (và vài báo Việt Ngữ) đôi khi lại khơi khơi bịa tên các vị đó bằng cách phiên âm tên viết theo lối Pinyin của quí vị ấy. Chộ bịa người đọc như thế thiết tưởng không cần thiết.

Ngay lúc nầy, tên ông Tổng Thống Đại Hàn Kim Dae Jung, cứ bị gọi là Kim Đại Trọng mặc dù đúng ra phải là Kim Đại Trung. Thuở trước, cựu Tổng Thống Đại Hàn, ông Chun Do Hwan, đã từng bị gọi là Chung Đỗ Hoàn trong khi tên của ổng là Toàn Đẩu Hoán.

Trong bài của học giả NĐS, ông Tống Gia Xuân thật ra là ông Đường Gia Triền (Tang Jiaxuan); ông Dư Bằng Giao là ông Chu Bang Tạo (Zhu Bangzhao); Xinhua là Tân Hoa Xã , thông tấn xã nhà nước TQ chớ không phải là "nhật báo." Và cả ba cái tên vừa nêu đều là những tên đã có trên mặt báo từ quá lâu; mọi người đều biết, bịa ra chi cho thêm phiền? Và "vĩ tuyến 17" thì hồi nào tới giờ vẫn được gọi là "17th Parallel" thay vì là Latitude.

Vấn đề là tại sao lại phải chua thêm tên Hán Việt của mấy ông đó khi chưa biết rõ? Và nếu đã muốn ghi thì tại sao lại không tìm hiểu để viết cho đúng?

Theo thiển ý, đôi khi Editor của TK 21 cũng nên "kiểm duyệt" và "tự ý đục bỏ" những sơ sót nho nhỏ của các tác giả. Không như thế thì đôi khi độc giả có thể có cảm tưởng là trí thông minh của họ đã bị coi thường.

Nguyen Thien An ***(Internet)***

Hành trình văn hóa

Bài "Tiến trình chuyển biến văn hóa từ 'cổ truyền' đến 'hiện đại'" của Tôn Thất Thiện trên số Thế Kỷ 21 số 156 vừa rồi đã trình bày một cách rõ rệt nhất "con đường đi" của đời sống tinh thần Việt Nam từ cuối thế kỷ 19 cho đến nay. Cuộc hành trình văn hóa của chính tác giả đã được mô tả trong bài có thể coi là một mẫu mực tổng quát cho một người Việt.

Tôi nghĩ các nước Á châu khác cũng có một cuộc hành trình tương tự từ hơn một thế kỷ nay, trong việc tiếp thu tư tưởng và nền khoa học kỹ thuật Tây phương. Sự chuyển tiếp từ cái "cổ" sang cái "mới" tương đối thuận buồm xuôi gió (ngoại trừ một số khó khăn tâm lý lúc ban đầu kiểu "Gió Đông Gió Tây"), và người ta vẫn xây dựng được văn minh mới trên cái nền cũ. Tiêu biểu là nước Nhật. Trở ngại lớn nhất là các nước theo Cộng sản, vì với tham vọng xây dựng một xã hội mới mẻ hoàn toàn, họ phủ nhận cả cái truyền thống lẫn văn minh Tây phương. Cuối cùng khi nhận ra "thiên đường cộng sản" chỉ là bánh vẽ thì sự phá sản trong lục phủ ngũ tạng của đất nước dân tộc đã nặng nề lắm rồi, phải một thời gian lâu dài thuốc thang mới có thể trở lại bình thường như người ta được. Đó là tình trạng nước ta hiện nay.

Lê Văn Thưởng ***(Florida)***

Phần văn nghệ của Thế Kỷ 21

Trước nay, chúng tôi vẫn đọc Thế Kỷ 21 trong tâm thế khác với đọc, chẳng hạn, Văn Học. Sức cuốn hút của TK 21, với tôi, nằm ở các bài bình luận, nghiên cứu chính trị và... kinh tế, đặc biệt là kinh tế, và ở những bài viết về đời sống văn hóa văn nghệ của bà con mình ở Mỹ. Mục Sổ Tay, mục điểm sách, loạt bài về công cuộc nghiên cứu Việt sử hay vấn đề hậu quả của chất độc màu da cam ở Việt Nam sau chiến tranh mang lại cho tạp chí ấn tượng riêng biệt với nhiều tạp chí Việt ngữ ở hải ngoại.

Đặc biệt đáng chú ý là sự dậy sắc của mục Văn nghệ. Kể cũng là hàm hồ, khi trong một lá thư đã lâu lâu gửi cho các vị cầm cân nảy mực tạp chí, chúng tôi đã đưa nhận xét rằng đọc phần văn nghệ của TK 21, có cảm giác bước giật lùi lại thời Tự lực văn đoàn. Ở thời đó mà đọc văn chương đó thì thích, chứ thời này thì sốt ruột.

Lâu nay tôi để ý phần văn nghệ của tạp chí bắt đầu đa giọng. Với sự xuất hiện của các tác giả như Nguyễn Văn Thà. Chưa được đọc nhiều, nhưng có thể nói rằng đây là tác giả sẽ được đón đọc. TK 21 số vừa

(156, tháng Tư) rồi phần văn nghệ cũng rất hay. Với bài của Du Tử Lê và Vũ Quí Hạo Nhiên. Tác giả đầu quen tên quen tuổi với chúng tôi, mà vẫn hoàn toàn mới mẻ ở bài viết (truyện ngắn? tùy bút? tự thuật?). Chất thơ thấm đậm từng dòng. Ở góc độ người sáng tạo, Du Tử Lê đã soi rọi vào những vấn đề lý luận văn học cũ càng và muôn thủa một tia nhìn riêng, thuyết phục. Bài viết về Trịnh Công Sơn của Vũ Quí Hạo Nhiên làm chúng tôi đặc biệt thích thú, với cảm giác tìm ra kẻ đồng điệu khi trở lại với họ Trịnh, mặc dù chúng tôi không phải là con nhà "nguỵ" như anh tự giới thiệu. Đọc, vừa cảm động vừa buồn cười quá. Lần đầu tiên chúng tôi đọc lời các bài hát cách mạng thuộc từ thủa bé, từ thời đi học *tiếng hát át tiếng bom* theo lối nhìn của Vũ Quí Hạo Nhiên. Đọc, biết người viết khổ lắm, nhưng vẫn hết mình sống những ngày hậu chiến gian truân ấy. Đọc, không có cảm giác khó chịu vì lối nhìn đất nước nửa khai hóa văn minh nửa từ thiện rất hay thấy ở bài viết của một đôi người.

Cảm ơn các tác giả. Cảm ơn Thế Kỷ 21.

Đỗ Quang Nghĩa -
Lê Minh Hà (***Đức Quốc***)

Đính chính

Thế Kỷ 21 số 155 tháng Ba 2002, bài "Tranh luận về Tòa án quân sự..." trang 43, cột 1, dòng 17 từ dưới lên: "ký ngày 12/11/2001 thiết lập Tòa Án Quân Sự..." xin sửa lại là ngày **13**/11/2001.

Thành thật cáo lỗi cùng tác giả và độc giả.

Tháng qua Tòa soạn nhận được bài vở của các tác giả sau:

Phạm Tử Thiên, Lâm Vĩnh Thế, Ngô Thế Vinh, Phan Thị Trọng Tuyến, Nguyễn Đức Tường, Phùng Ngọc Tiến, Hoàng Anh Minh, Chu Vương Miện, Trần Vấn Lệ, Thu Tứ, Trần Huy Sao, Trần Gia Phụng, Trần Mộng Tú, Cổ Ngư, Nguyễn Minh Cần, Trần Quang Hưng, Phạm Quân Khanh, Nguyễn Văn Cường.

Kính thưa quý độc giả và văn hữu,

Ngày 7 tháng Bảy năm 1963, nhà văn Nhất Linh đã tự tử để phản đối chế độ Ngô Đình Diệm.

Kể từ ngày ấy gần bốn mươi năm đã qua với biết bao đổi thay trên đất nước chúng ta, nhưng tên tuổi và công lao của nhà văn Nhất Linh vẫn chiếm một chỗ nhất định trong lịch sử cũng như văn đàn Việt Nam.

Tháng Bảy năm nay, báo Thế Kỷ 21 quyết định sẽ ra một số đặc biệt tưởng niệm Nhất Linh. Kính mời quý văn hữu và độc giả đóng góp bài vở, tài liệu cho số báo này, và xin gửi về Tòa soạn trước đầu tháng Sáu, 2002.

Độc giả gia hạn và độc giả mới

Vu Duc Nam (Charlotte NC), Ngat Nguyen (Mount Prospect IL), Chu Van Hai (Kingstowne VA), Ken Nguyen (Falls Church VA), Ngo Thanh Tung (Alameda CA), Vu Van Dinh (Westminster CA), Vu Tuan Cuong (Arlington TX), Phan Manh Luong (Fountain Valley CA), Bonnyrigg High School (AUSTRALIA), Truong Thi Kim Anh (NORWAY), Vo Hung Mai (SWITZERLAND), Kim Le (Houston TX), Hung Dang (Sacramento CA), Nguyen Thi Dieu Thu (Pleasanton CA), Lien Huong Fielder (Mclean VA), Nguyen Thu Giao (Modesto CA), La Thanh Son (Santa Ana), Lien G.Doan (Fullerton CA), Tien Xuan Tran (Neitherland), Huynh Huu Uy (Garden Grove CA), Tuong Nang Tien (San Jose CA), Nguyen Huy Thu (Las Vegas NV), Nguyen Van Hy (Oswego IL), Phan Hong Tu (Chicago IL), Phu Le (Fairborn OH), Khang Tran (Omaha NE), Dieu H.Phan (Chicago IL), Huynh Nham (Westminster CA), Nguyen Kim Hung (Orange CA), Tran Thi Tuyet Le (Santee CA), Lib: Glenroy Public (AUSTRALIA), Ngo Thanh Tung (Arlington VA), Nguyen Nhu Hung (Santa Clara CA), Mai Xuan Tran (Baton Rouge LA), Vu Duy Luong (Tulsa OK), Mrs Do Nguyen Thai (Tulsa OK), Pham Hong Sau (GERMANY), Uyen Jackson (Diamond Bar CA), Nguyễn Văn Huân (GERMANY), Lam Vinh The (CANADA), Phan Ba Phung (Moor Park CA), Do Kim Ngan (Seatle WA), Ven. Thich Tam Chau (Montreal CANADA), Thanh Tran ((Twinfalls ID).

Độc giả thay đổi địa chỉ

Le Thai Lam (CANADA), Nguyen Thi Thu& Dat (Encino CA), Tran Roanh (Randolph MA), To Van Minh (San Gabriel CA).

MỸ PHẢI CAN THIỆP VÀO PALESTINE

NGÔ NHÂN DỤNG

Ngày xưa có một giảng sư (rabbi) trong đạo Do Thái đang đi cử hành lễ cuối tuần thì ở nhà hai đứa con trai của ông bất ngờ ngã bệnh chết. Người mẹ phủ khăn lên xác hai con, chờ sau ngày lễ "Sa bát" mới được làm đám tang. Khi Rabbi Meir trở về nhà, ông hỏi vợ tại sao hai con trai ông không đi dự lễ. Bà xin chồng đọc một đoạn kinh chấm dứt ngày lễ Sa bát rồi mời ông ăn cơm. Rồi bà xin hỏi ông một câu: "Có người bạn trao cho tôi giữ hộ mấy viên ngọc quý; bây giờ họ muốn đòi lại; tôi có nên trả lại hay không?" Giảng sư Meir nói, "Phải trả lại người ta chứ!" Người vợ dẫn Meir tới bên giường, lật tấm chăn phủ lên. Giảng sư Meir nhìn thấy xác hai con, bật khóc. Bà vợ nói, "Chúng đã được trao cho mình một thời gian, bây giờ Chủ nhân của chúng đã đòi lại rồi."

Tranh chấp từ trong huyền sử

Câu chuyện trên đã được truyền tụng từ hai ngàn năm nay, trong những ngữ lục thuộc truyền thống tôn giáo giúp người Do Thái bảo vệ được nòi giống sau khi họ bị đế quốc La Mã đánh đuổi ra khỏi quê hương từ thế kỷ đầu sau Tây lịch. Họ đã vùng lên nhiều lần nhưng thất bại. Chết để bảo vệ mảnh đất hứa mà họ tin là Thượng đế trao cho Tổ phụ Abraham của họ, đó là chuyện bình thường. Trong cuộc nổi dậy Bar Cocheba, những năm 132 đến 135, quân La Mã đã xóa sạch 985 ngôi làng, giết chết 580,000 đàn ông, đàn bà và trẻ con, tức là gần một nửa dân số Do thái thời đó. Nhưng chính quyền La Mã phiếm thần vẫn cho họ được giữ tôn giáo của tổ tiên, vẫn được đến than khóc ở bên bức tường đền thờ cũ đã bị tàn phá.

Sau khi đại đế Constantine chính thức công nhận Thiên Chúa giáo, giáo quyền ở Constantinople bắt đầu khắt khe. Các giảng sư Do Thái giáo dần dần bị cấm, đàn ông Do Thái lấy vợ Thiên chúa giáo có thể bị tội tử hình. Thời Hoàng đế Gallus, thuế đánh trên người Do Thái nặng nề nhiều người phải bán con để trả thuế. Trong mấy thế kỷ sau đó người Do Thái đã di cư tìm đến những nơi dung dưỡng họ, từ vùng Lưỡng Hà thuộc Iraq bây giờ đến xứ Ba Tư, giờ là Iran, sang cả Ấn Độ, Trung Hoa. Khi Hồi giáo nổi lên từ vùng sa mạc Sau đi bây giờ, rồi đem quân chinh phục các vùng đất của người Thiên Chúa giáo, dân Do Thái đã ủng hộ, vì thấy họ cũng được giải phóng, được tự do sống theo tôn giáo của họ. Đạo Islam cũng tin Thánh kinh Cựu ước của người Do Thái và tôn kính chúa Giê Su như một vị tiên tri tiền hô của Giáo chủ Mohammed cho nên có thể khoan dung các tôn giáo đó.

Suốt hai ngàn năm, người Do Thái bảo tồn được nòi giống và văn hóa là nhờ các vị giảng sư, và tập hợp các giáo luật được dậy dỗ và thi hành nghiêm ngặt suốt mấy ngàn năm. Chưa có dân tộc nào coi trọng sự giáo dục như giống dân này, vì sự tồn tại của họ đặt trên hành động miệt mài học tập các giáo luật với những Kinh, Luật, ngữ lục và lời bàn truyền qua nhiều thế kỷ. Đối với người theo Do Thái giáo thì không thể có cứu rỗi của mỗi cá nhân ngoài sự cứu rỗi tập thể của cả dân tộc. Trong hai ngàn năm họ thường chào nhau bằng lời chúc "Sẽ gặp nhau ở Jerusalem."

Sau Đại chiến Thứ Hai, Liên Hiệp Quốc quyết định chia một mảnh đất trong vùng Palestine cho dân Do Thái ở bốn phương về lập quốc, nhưng các nước Á rập chung quanh phản đối đem quân tới tính chiếm lấy sau khi quân Anh rút đi. Người Do Thái ở đó đã tự lập quân đội và chiến đấu bảo vệ quốc gia Israel mới ra đời. Trong số 600 ngàn dân Do Thái lúc đó có 6000 người tử trận trong

cuộc chiến lập quốc, tỷ lệ 1%. Ngày nay họ thấy số người bị chết hàng ngày trong các vụ ôm bom tự sát của người Palestine có tỷ lệ thấp hơn nhiều. Cuộc chiến năm 1948 cũng xua đuổi 700 ngàn người Á rập theo Hồi giáo phải chạy trốn khỏi vùng Palestine, họ trở thành dân tỵ nạn từ đó tới nay. Hiện giờ vẫn còn hơn hai triệu rưỡi người Palestine tị nạn sống ở Jordanie, nửa triệu người ở Liban và hơn một triệu ở các nước Á rập khác chung quanh. Họ được thế giới Hồi giáo và Á rập hỗ trợ nhưng chưa được thành lập một quốc gia. Nước Israel có sáu triệu dân thì hơn một triệu là người gốc Á rập, được gọi là Người Palestine. Và có hơn ba triệu người Palestine khác sống ở vùng Tây ngạn sông Jordan và giải đất Gaza, đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền do ông Arafat đứng đầu, từ năm 1993 sau thỏa hiệp Oslo.

Khi chúng ta biết lịch sử của hai dân tộc đang giết lẫn nhau trên mảnh đất khô cằn Palestine thì chúng ta cũng hiểu rõ hơn tại sao hai giống dân Á rập Palestine và Israel cứ tiếp tục giết nhau mãi không nghỉ. Cả hai dân tộc đều tự coi họ là nạn nhân. Cả hai đều tin rằng sự kiên nhẫn chịu đựng và hy sinh mạng sống là điều không thể tránh được. Niềm tin tôn giáo của họ cũng coi thường cái chết, theo đúng nghĩa "sinh ký tử quy." Đạo Islam cũng phát xuất từ truyền thống Do Thái Giáo, và người Á Rập cũng thuộc giống Sê mít như người Do Thái, cả hai giống dân đều coi Abraham là tổ phụ. Nhưng khi hai anh em đã xung đột với nhau ngay từ thời huyền thoại thì việc giải hòa không dễ.

Trong khi chờ đợi Mỹ

Dân Palestine đã chứng minh cho người Israel thấy rằng chính sách lùng và diệt của Thủ tướng Sharon không tiêu diệt dược ý chí của họ. Và những hành động ôm bom tự sát của họ đã đặt vấn đề Palestine lên tầm quan trọng mà chính phủ Mỹ không thể làm ngơ. Một yếu tố khiến dân chúng Israel phải nghĩ lại là các con số tử vong. Cuộc nổi dậy, tiếng Á rập gọi là *intifada* lần này đã khác hẳn ngày xưa. Mười lăm năm trước đã diễn ra cuộc *intifada* đầu tiên, các thanh thiếu niên Palestine ném đá chọi binh lính và xe tăng Israel, trong 17 tháng có 424 người Palestine chết, chỉ có 17 người Israel thiệt mạng, tỷ lệ 1 trên 25. Nhưng trong 18 tháng qua tỷ lệ này đã thay đổi thành 1 trên 3, có hơn 1400 người Palestine chết đổi mạng với hơn 500 người Israel. Đối với nước Israel với dân số hơn sáu triệu người, trong đó một triệu là người gốc Á rập.

Cứ mỗi người Palestine chết có thể khích động cho hàng trăm, hàng ngàn thanh thiếu niên Palestine khác muốn noi gương. Cảnh đau khổ của người Palestine khích động dân Á Rập và Hồi giáo khắp thế giới khiến họ không những căm thù người Israel mà còn oán hận nước Mỹ. Mỗi năm chính phủ Mỹ viện trợ cho Israel bốn tỷ mỹ kim, chưa kể số tiền do người Do Thái ở Mỹ gửi về giúp. Sẽ còn những thanh niên, thiếu nữ muốn ôm bom tự sát đi trả thù người Do Thái, ở Palestine và khắp thế giới. Và tất nhiên sẽ có những tay cảm tử sẽ tấn công vào người Mỹ. Các chính phủ Á rập thân Mỹ, cả chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ đang lo ngại làn sóng chống Mỹ lan tràn trong nước họ. Các chính phủ đó bị dân ghét và họ sẽ ghét hơn nữa nếu quá lệ thuộc vào Mỹ. Hơn 18 tháng qua chính phủ Israel đã không dập tắt được ngọn lửa chống đối mà chỉ làm cho tinh thần của người Palestine lên cao. Sau các thanh niên, đến lượt các nữ sinh viên cũng ôm bom tự sát. Và ba thiếu niên 14, 15 tuổi đã cầm dao xông tới khu định cư của người Do Thái, để cho lính bắn chết. Người Palestine đã chứng tỏ cho thế giới thấy họ không thua, không bao giờ chịu thua.

Chính phủ Bush đưa ra những tín hiệu không nhất trí, có khi trái ngược nhau. Một bên là Ngoại trưởng Colin Powell, bên kia là Phó Tổng thống Dick Cheney và đương kim Bộ trưởng Quốc phòng Rumsfeld. Trong thời gian Tổng thống Bush ngả về phía giải pháp của các nhà ngoại giao thì chính phủ ông đã ủng hộ nghị quyết tại Liên Hiệp Quốc công nhận nhu cầu thành lập một quốc gia Palestine. Có lúc tổng thống Bush xác nhận rằng ông không coi ông Arafat là một tay khủng bố.

Phó Tổng thống Cheney và Bộ trưởng Quốc phòng Rumsfeld là đại diện của cánh bảo thủ nhất trong đảng Cộng Hòa. Ông Bush thắng cử nhờ sự ủng hộ của cánh bảo thủ, và đường lối của ông lúc nào cũng phù hợp với lập trường của họ. Đối nội là cắt thuế và đối ngoại là hành động đơn phương nhắm tới việc xây dựng hàng rào lá chắn chống hỏa tiễn.

Chuyến công du hòa giải của Ngoại trưởng Mỹ thất bại vì ngay trong chính phủ Bush nhiều người không thấy cần ông Powell phải thành công. Khi ông Powell đi xa, bên cạnh Tổng thống Bush toàn là những "diều hâu." Cho nên trong chính phủ có cảnh trống đánh xuôi kèn thổi ngược. Trong

lúc ông Sharon đang ra lệnh tấn công mạnh hơn, xe tăng và xe ủi đất Israel phá sập nhiều ngôi nhà ở các thành phố Palestine, trong đó có những thường dân chưa kịp chạy, thì Tổng thống Bush lại tuyên bố rằng ông Sharon là một "con người của hòa bình." Đối với người Á Rập thì nhận xét đó là một lời sỉ nhục họ. Ở Israel cũng ít có người nào nghĩ về ông Sharon như vậy, và chính ông lúc nào cũng hãnh diện về thái độ chủ chiến đến cùng của mình. Đối với thế giới Á Rập, chính phủ Mỹ đứng hẳn về phía Israel, nước Mỹ đã từ bỏ vai trò trung gian.

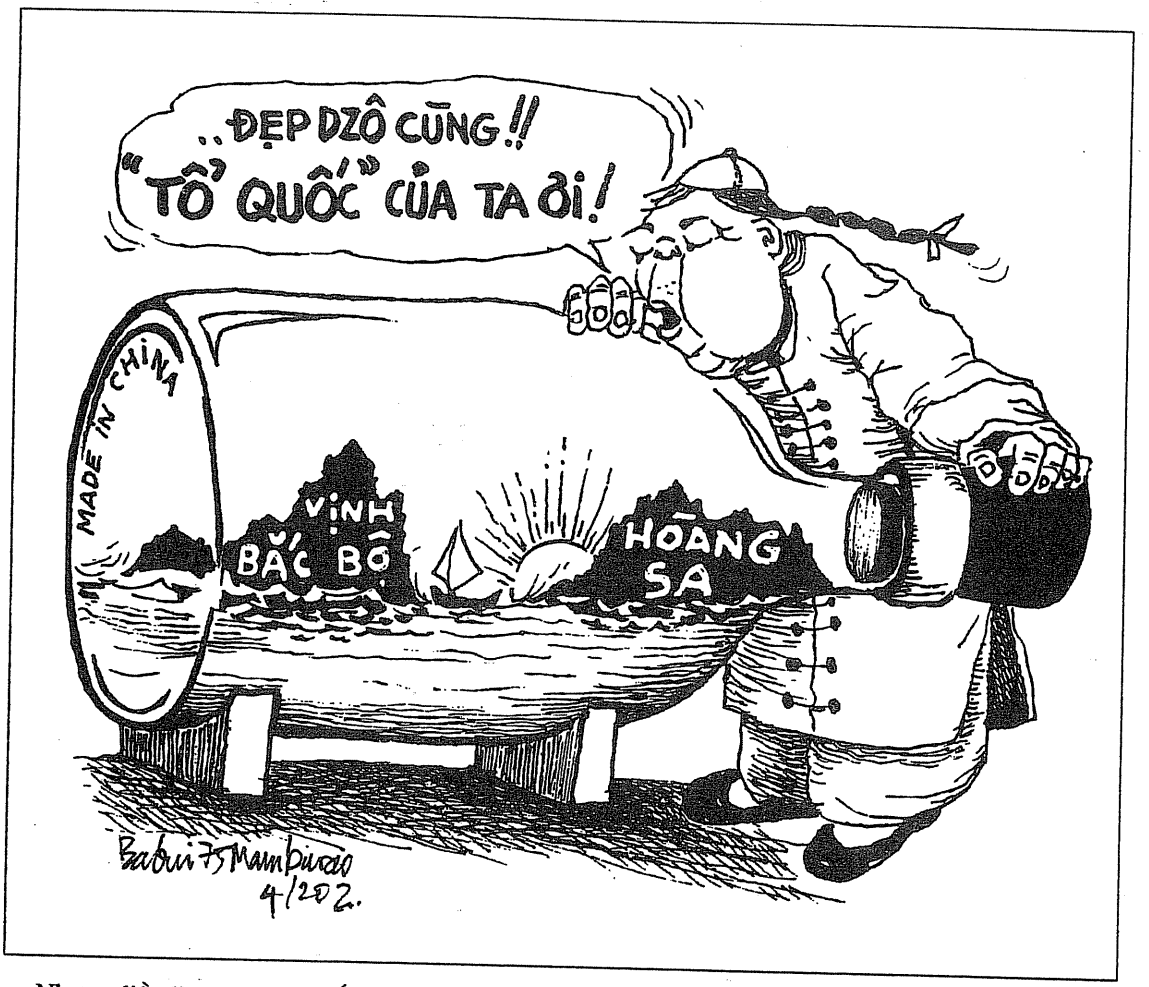

Nhưng điều làm cho người Á Rập và Hồi giáo giận nhất là Tổng thống Bush nhắc lại lần nữa, sau khi ông Powell thất bại, rằng những người ôm bom tự sát là những kẻ sát nhân chứ không phải là tuẫn đạo. Theo người Hồi giáo, một người được coi là tuẫn đạo hay không là do Thượng đế phán xét, ông tổng thống Mỹ không có quyền nói. Người Việt Nam có thể hiểu được sự phẫn nộ của họ, giống như nếu chúng ta nghe chính phủ Pháp gọi Phạm Hồng Thái là một tên khủng bố sát nhân.

Chính phủ Bush bất nhất trong chính sách ngoại giao. Và không phải chỉ trong vụ Palestine và Israel. Tháng trước một cuộc đảo chính ở Venezuella cho thấy chính phủ Bush không còn nắm vững tình hình ở ngay một nước Nam Mỹ, một xứ đứng hàng thứ ba trong các nước bán dầu lửa cho Mỹ sau Canada và Á rập Sau đi. Vị tổng thống dân cử Hugo Chavez bị giới tài phiệt và lãnh đạo công đoàn lật đổ và chính phủ Mỹ bầy tỏ sự hài lòng. Bà Cố vấn an ninh của tổng thống Bush tuyên bố ông Chavez đáng bị mất chức! Chính phủ Mỹ vui mừng chỉ vì ông Chavez từng thân thiết với Fidel Castro. Hai ngày sau ông ta trở lại cầm quyền và người ta tiết lộ rằng phe đảo chính đã gặp các nhân viên Tòa Đại sứ Mỹ trước khi ra tay! Ông Chavez không được lòng nước Mỹ, nhưng ông đã được dân bầu lên hai lần theo đúng thủ tục dân chủ. Thái độ của chính phủ Mỹ

đã làm mất lòng tất cả các nước châu Mỹ La tinh. Và từ nay nước Mỹ khó lòng đi đâu thuyết giảng về chế độ dân chủ tự do đáng quý như thế nào.

Chuyến đi thất bại của ông Colin Powell chỉ là hậu quả của một chính phủ chưa biết mình phải làm gì trên. Sau biến cố 11 tháng 9, Tổng thống Bush được dân Mỹ hoan nghênh, được các nước khắp thế giới ủng hộ. Nhưng ông Bush đã tiêu phí cái vốn liếng chính trị đó. Tỷ số dân ủng hộ ông đã giảm từ 90% xuống còn dưới 75%. Và trên mặt trận ngoại giao ông để cho nước Mỹ dần dần bị cô lập.

Chính trị dầu lửa

Mỹ là nước tiêu thụ nhiều dầu lửa nhất thế giới. Á rập Sau đi là nước sản xuất nhiều dầu lửa nhất thế giới. Tự nhiên là hai nước cần đến nhau. Và họ đã là đồng minh thân thiết từ 70 năm nay, nghĩa là từ lúc người ta khám phá ra tài nguyên dầu hỏa phong phú của Sau đi.

Nhưng hai nước lại đối nghịch với nhau trong vấn đề Palestine. Tự nhiên là Mỹ và Sau đi bất đồng ý kiến với nhau từ cơ bản. Sau khi Tổng thống Bush gặp Thái tử Abduullah hai bên không có một bản tuyên cáo chung nào. Thái tử Abdullah đã đưa ra giải pháp hòa bình, được các nước Hồi giáo đồng ý, trong đó các nước Á Rập sẽ công nhận quốc gia Israel, là điều nửa thế kỷ qua họ vẫn từ chối. Đổi lại, chính phủ Israel phải chịu cho nước Palestine thành hình. Nhưng cuộc gặp gỡ giữa ông Bush và ông Abdullah không nhắc gì đến giải pháp đó.

Cựu Tổng thống Bush, thân phụ của đương kim tổng thống đã được Á rập Sau đi chấp nhận cho đóng quân ở xứ họ để thực hiện cuộc tấn công quân Iraq hơn 10 năm trước. Rồi sau đó Mỹ tiếp tục đóng quân ở đây. Việc này làm cho những người dân Sau đi như ông bin Laden chống Mỹ và thu hút nhiều người khác, vì nước Sau đi là nơi phát xuất đạo Islam và có những thánh địa thiêng liêng nhất của họ. Quân Mỹ đóng tại đó làm nhiều người phẫn nộ vì từ mấy thế kỷ chưa có đế quốc nào chiếm đóng vùng thánh địa của đạo Islam cả. Trong số 19 người khủng bố bằng máy bay ngày 11 tháng Chín thì có 15 người quốc tịch Á rập Sau đi. Và cho đến nay chính phủ Sau đi vẫn chưa cộng tác với Mỹ trong việc điều tra về tung tích những người này. Sau khi một thiếu nữ Palestine 18 tuổi đem bom tự sát ở một siêu thị tại Israel, Đại sứ Sau đi ở London đã đăng một bài thơ ca ngợi cô gái tuẫn tiết đó. Điều này, chính phủ Mỹ không thể nào hiểu nổi!

Tổng thống Bush chịu áp lực từ phía hữu, cánh bảo thủ trong đảng Cộng Hòa chủ trương liên kết chặt chẽ với chính phủ Sharon, và họ bắt đầu chỉ trích ông Bush chưa bênh vực Sharon cho đủ. Những lãnh tụ cánh tôn giáo cực hữu trong đảng Cộng Hòa đã công khai tỏ ý bất bình về ông Bush. Tại Quốc hội, các Dân biểu Cộng Hòa làm nghị quyết ủng hộ chính sách của ông Sharon mặc dù Tòa Bạch ốc cố ngăn cản.

Dư luận dân Mỹ cũng nghiêng về phía chính phủ Israel. Một cuộc thăm dò dân ý của báo *Washington Post* cho thấy 49% dân Mỹ ủng hộ Israel, chỉ có 14% ủng hộ chính quyền Palestine. Có 66% người trả lời coi việc quân Israel đánh vào các thành phố Palestine là đúng, chỉ có 29% nghĩ là sai. Và 90% dân Mỹ cho rằng ông Arafat phải làm nhiều hơn để chấm dứt các cuộc ôm bom tự sát. Một cuộc nghiên cứu dư luận khác của đài truyền hình CBS cũng thấy 76% dân Mỹ cho là ông Arafat không muốn có hòa bình, chỉ có 10% nghĩ ngược lại. Và 59% nghĩ rằng việc quân Israel đánh vào các trại tị nạn của người Palestine cũng giống như việc Mỹ đánh vào Afghanistan để truy tầm ông bin Laden.

Tổng thống Bush đã góp phần tạo ra dư luận kể trên sau vụ 11 tháng 9. Ông hô hào chống khủng bố với lối nhìn rất đơn sơ: Phân biệt ta và địch, trắng và đen rõ ràng, không nhìn thấy những uẩn khúc trong tình tự dân tộc, những dân tộc thấy mình bị áp bức. Tổng thống Bush cũng có lý do riêng để ngả theo lập trường của chính phủ Israel, gọi những người Palestine kháng chiến là khủng bố. Uy tín của ông lên cao kỷ lục khi quân mỹ tấn công chính quyền Taliban ở Afghanistan. Kéo dài hình ảnh một chiến dịch chống khủng bố toàn cầu là một cách bảo vệ cái vốn chính trị gây được đó. Sau Afghanistan là chính phủ Mỹ tính ngay đến ông Saddam Hussein ở Iraq. Chỉ cần nói, dù đánh Iraq hay chăng không quan trọng, miễn là dân Mỹ còn thấy cuộc chiến chống khủng bố vẫn tiếp tục.

Với tình hình đó, ông Bush không thể thay đổi thái độ thân Israel, không thể công khai tỏ ra trung lập trong vấn đề Palestine. Nhiều người Do Thái ở Mỹ đã nghiêng sang đảng Cộng Hòa, mà trước kia họ thường ủng hộ đảng Dân chủ. Ông Bush cần nuôi dưỡng tình trạng đó, ít nhất đến sau ngày bầu cử Quốc hội Mỹ vào tháng 11 năm nay.

Nhưng hoàng thân Abdullah và chính phủ Sau đi cũng như các nước Á rập khác không thể chờ. Dân chúng Á Rập khắp nơi biểu tình chống Israel và chống Mỹ. Họ coi việc quân Israel chiếm đóng đất đai của người Palestine là điều bất công không thể chấp nhận được. Và họ đặt câu hỏi: Tại sao nước Mỹ chấp nhận điều bất công đó? Họ coi những hành động hạ nhục ông Arafat của chính phủ Israel là sỉ nhục chính họ. Họ coi những người ôm bom tự sát để giết người Do Thái không phải khủng bố, mà là những người kháng chiến chống quân chiếm đóng.

Không phải chỉ có các thanh thiếu niên Palestine nổi giận muốn ôm bom đi tự sát để tỏ nỗi phẫn uất của họ đối với quân đội và chính phủ Israel. Người Á Rập và Hồi giáo các nơi khác cũng vậy. Hai mươi năm trước, chính phủ Mỹ đã yểm trợ một phong trào các thanh niên Á Rập tình nguyện đi đánh quân Liên xô ở Afghanistan, vì quân Nga đã chiếm đóng một nước Hồi giáo. Trong đám đó có ông Osama bin Laden. Ngày nay nếu có phương tiện thì một đạo quân tương tự cũng sẵn sàng đi đánh đuổi quân Israel ra khỏi đất của người Palestine. Không thể đánh Israel được thì họ chống Mỹ.

Tháng trước có hai nhà báo Mỹ tìm đến phỏng vấn một gia đình người thanh niên Ai Cập bị quân Israel bắn chết ở biên giới hai nước, và bị từ chối. Một người chú của thanh niên này thét lên: "Các ông là những kẻ đã giết cháu tôi! Những viên đạn của lính Israel mua bằng tiền của Mỹ!"

Chàng thanh niên này, Milad Mohammed Hemeida, 23 tuổi, đã nói với lính biên phòng Ai Cập rằng: "Các anh để tôi đi qua, nếu không tôi cho bom nổ chết cả lũ!" Rồi anh ta lừng lững đi về phía bên kia. Những người lính Israel hô anh ta đứng lại và bắn dọa phía trên đầu, nhưng Hemeida cứ bước tới, miệng hô lớn "Thượng đế là đấng tối cao!" Chỉ một viên đạn là Hemeida chết. Khi khám trong người thì thấy Hemeida không mang một thứ chất nổ nào cả. Anh ta tìm cái chết, để gửi một thông điệp. Anh ta là con của một gia đình nghèo nhưng được đi học, trường tiểu học làng anh là do tiền cơ quan USAID của Mỹ giúp xây cất. Trước khi đi tìm cái chết Hemeida còn viết mấy câu thơ bầy tỏ nỗi tuyệt vọng của một thanh niên Á Rập cảm thấy đã mất cả tự do lẫn phẩm giá con người. Hàng chục thanh niên Ai Cập đã bị chặn bắt ở biên giới vì cũng muốn lẻn sang Israel như Hemeida.

Chính phủ Sau đi cũng chịu áp lực của dân, những người Á Rập chia sẻ chung nỗi nhục với người Palestine. Không phải chỉ có những dân nghèo, cuồng tín, mà cả giới giầu có và những người có học. Dân Sau đi đã góp ngay được 100 triệu mỹ kim để giúp tái thiết các thành phố Palestine bị quân Israel tàn phá.

Chính phủ Á Rập Sau đi có thể làm gì để làm áp lực với Mỹ? Họ sẽ không cắt bớt sản xuất dầu lửa, như hoàng thân Abdullah đã hứa với ông Bush rồi. Và nước Sau đi cũng cần bán dầu, trong lúc Nga sẵn sàng sản xuất thêm dầu nếu Sau đi bớt đi. Nhưng chính phủ Sau đi có thể ngưng không sử dụng khả năng sản xuất thặng dư của họ, cũng đủ gây khó khăn cho nước Mỹ. Khi Iraq công bố ngưng xuất cảng ngày 2 triệu thùng dầu (phần lớn bán qua Mỹ), thị trường dầu lửa thế giới rung động rồi quân bình trở lại vì hy vọng các nước khác sẽ bù lại con số thiếu hụt đó. Á rập Sau đi hiện đang sản xuất hơn bảy triệu thùng dầu một ngày và còn khả năng sản xuất thêm hơn ba triệu thùng nữa.

Nếu Sau đi quyết định không làm gì cả, giá dầu lửa sẽ tăng lên. Nếu cả các nước bên bờ Vịnh Ba Tư và Iran cùng giảm số sản xuất 5% thì giá dầu lửa thế giới sẽ tăng nữa. Nga cũng chưa đủ thời giờ gia tăng sản lượng để bù vào chỗ thiếu. Khi giá dầu tăng vọt, dư luận Mỹ sẽ thay đổi. Và chính phủ Mỹ có thể thay đổi chính sách của họ đối với vấn đề Palestine. Dầu lửa gây ra những khó khăn ở vùng Trung Đông, nhưng dầu lửa cũng có thể buộc các phe phải tìm ra giải pháp cho vấn đề Palestine.

Phải chấp nhận giải pháp tạm thời

Còn các vấn đề chia rẽ hai dân tộc Do Thái và Palestine đã có từ hai ngàn năm nay, muốn giải quyết chắc phải chờ hàng trăm năm nữa. Quân Israel đã chiếm đóng vùng Tây ngạn sông Jordan từ 35 năm nay, và nước Israel thấy tương đối sống như vậy yên ổn hơn 20 năm đầu tiên sau khi lập quốc rất nhiều. Từ 1948 đến 1967 Israel bị các nước Á Rập tấn công ba lần, nhưng từ 1967 đến nay không còn ai dám đánh Israel nữa. Hiện nay quân lực Israel mạnh hơn tất cả các nước Á Rập cộng lại. Lập thêm một nước Palestine bên cạnh không có gì bảo đảm là tình trạng sẽ khá hơn, mà

chắc có thể nguy hiểm hơn. Chính phủ Israel muốn giữ nguyên trạng này, càng lâu càng tốt. Ông Sharon tiêu hủy hạ tầng cơ sở của chính quyền Palestine cốt để thời gian chờ đợi đó kéo dài hơn.

Ông Arafat đã đóng vai anh hùng của người Palestine từ khi bắt đầu phong trào kháng chiến lập quốc. Các đám quân du kích, khủng bố của ông đã bị các nước Á Rập khác đuổi đi, chạy từ Jordanie qua Liban, rồi lại bị đuổi, ông phải lưu vong đi sống nhờ ở Tunisie, cho đến khi thỏa ước Oslo do Mỹ bảo trợ giúp ông trở về làm chủ 20% lãnh thổ Tây ngạn và Giải Gaza. Đó cũng là một thành tựu đáng ghi vào lịch sử. Nếu lập được một "quốc gia Palestine," bây giờ hay mai sau, thì ông Arafat cũng sẽ được tôn làm quốc phụ. Nếu muốn quốc gia đó ra đời ngay, ông sẽ phải ký giấy nhượng bộ nhiều điều cho Israel, và sẽ bị nhiều người Palestine đả kích, có thể bị ám sát. Ngay Thánh Gandhi mà cũng còn bị một người Ấn Độ ám sát vì chủ trương ôn hòa với những người muốn tách ra làm một nước Hồi giáo. Và trong khi phải chống đỡ với các phe đối lập trong nội bộ đó, ông Arafat sẽ còn phải lo xây dựng kinh tế cho một nước Palestine mới. Sau khi nước Palestine thành hình và sống chung với Israel, chắc viện trợ của những nước Á Rập khác cũng không còn hào phóng nữa. Cho nên ông Arafat cũng không vội, ông có thể chờ, biết thế nào cũng có ngày quốc gia Palestine sẽ ra đời.

Trong cả hai dân tộc Á rập Palestine và Do Thái đều có những thành phần ôn hòa, tin rằng họ có thể sống chung bên cạnh nhau. Từ năm 1993 tới năm 1999 những người chủ hòa chiếm ưu thế, nhưng từ năm 2000 đến giờ thì phe diều hâu thắng. Chủ trương bất can thiệp của chính phủ Bush giúp cho phe diều hâu cả hai bên mạnh hơn. Ở mỗi bên, họ thuyết phục được những người đồng chủng rằng muốn giống nòi tồn tại thì phải tỏ ra có sức mạnh và dám dùng sức mạnh. Ôn hòa là thua, là chết. Không bên nào chịu tin là bên kia cũng có thiện chí sống chung. Chiến dịch chống khủng bố của trong Bush tạo cơ hội cho ông Sharon triệt hạ cơ sở của ông Arafat. Cho đến khi ông Arafat trở thành một anh hùng cho cả thế giới Á Rập và phong trào chống Mỹ tăng lên khiến các chế độ Á Rập thân Mỹ có thể thay đổi, chính phủ Mỹ mới chịu can thiệp bắt ông Sharon ngưng tay.

Tuy nhiên, ngay trong khi hy vọng nhỏ mới le lói, lúc nào người ta cũng vẫn nuôi hy vọng lớn. Nếu có một hội nghị quốc tế về vấn đề Palestine, các nước lớn có thể đề ra những giải pháp lâu dài thay vì chỉ ngưng bắn tạm thời. Nếu các nước Mỹ, Nga, Liên hiệp Âu châu đồng ý với nhau và được Liên Hiệp Quốc bảo trợ, họ có thể yêu cầu hai bên ngưng chiến lâu dài với một đạo quân quốc tế tới giám sát. Đó là điều mà các nước Á Rập đang ủng hộ. Tuy Israel chống đối nhưng nếu được Mỹ bảo đảm thì có hy vọng sẽ nghe theo. Và trong lúc giàn xếp ngưng bắn đó, các nước và hai phe ở Palestine có thể bắt đầu bàn những vấn đề gai góc: Thành lập một nước Palestine như thế nào? Làm sao thỏa mãn các khát vọng của những dân tị nạn sống lưu vong hơn nửa thế kỷ, nhà cửa đã bị chiếm suốt 35 năm? Thành phố linh thiêng Jerusalem sẽ chia ra làm sao? Làm sao bảo đảm an ninh cho nước Do Thái?

Chính phủ Bush sẽ phải đứng ra bảo đảm cho hai bên ngưng đánh nhau, dần dần đi tới việc đưa quân lực quốc tế tới kiểm soát ngưng bắn, bảo đảm hòa bình. Phải thuyết phục cả hai bên chấp nhận rằng cuộc thương thuyết sắp tới sẽ không đưa tới giải pháp tốt nhất mà họ mong muốn. Họ chỉ ngồi xuống nói chuyện nếu chấp nhận có được một giải pháp tạm thời đã là quý rồi. Cần cả một thế hệ để hai dân tộc tập sống đời bình thường bên cạnh nhau, nhờ kinh tế phát triển họ sẽ thấy sống chung hòa bình có lợi hơn. Israel có thể trở thành một trung tâm kinh tế cho cả vùng Trung Đông nếu cộng tác được với các nước Á Rập chung quanh. Một trở ngại là các nước Á Rập đó vẫn còn sống dưới những chế độ độc tài, mà các chính quyền độc tài không thấy nhu cầu cải thiện đời sống của dân quan trọng bằng nhu cầu củng cố quyền hành của họ. Khi nào các nước đó dân chủ hóa, như dân Israel đang sống dân chủ, thì hòa bình mới lâu dài được. Hiện nay lợi tức trung bình của dân Israel là gần 19,000 mỹ kim một năm, trong khi dân Palestine chỉ có 1,680 đô la một năm. Nhưng kinh tế Israel đang suy thoái suốt hai năm nay. Chính người dân Israel cũng thấy nhu cầu sống yên ổn để kinh tế phát triển mạnh hơn, và bớt sợ hãi, thì họ mới sẵn sàng sống chung. Và nếu chính quyền Palestine có thể tiến tới thành lập một quốc gia thật sự thì họ mới có thể hòa hoãn với Israel, khi niềm uất hận và tủi nhục của hơn ba triệu người được xoa dịu, tạm yên.

KHÔNG CÓ LOẠI ÂN SỦNG RẺ TIỀN

ĐOÀN THANH LIÊM

Mục Sư Dietrich Bonhoeffer là một nhà thần học nổi danh của Đức hồi trước thế chiến thứ hai. Không những thế ông lại còn là một người tranh đấu quyết liệt chống lại chế độ độc tài phát xít Đức quốc xã. Vì thế mà Bonhoeffer đã bị Hitler ra lệnh xử tử vào tháng 4 năm 1945 sau lễ Phục Sinh, và chỉ mấy tuần lễ trước sự sụp đổ của cả hệ thống Đức quốc xã ở Âu Châu.

Sau chiến tranh, người ta đã sưu tập được các bài viết và thư từ của Vị Mục Sư anh hùng này và đã cho xuất bản nhiều tác phẩm của ông. Tôi có cái may mắn được đọc hai cuốn sách nổi danh của Mục sư, đó là cuốn "Letters and Papers from prison" (Thư trong tù) và cuốn "The Cost of Discipleship" (Cái giá mà người môn đệ phải trả).

Đặc biệt là cuốn sau "The Cost of Discipleship" đã làm cho tôi hết sức cảm mến và kính phục lập trường kiên định sắt đá của người tự xưng là môn đệ theo chân Chúa Giêsu Cứu thế. Nhất là tôi có nhiều thời giờ để nghiền ngẫm tư tưởng cao thượng của Vị Mục Sư này, giữa những năm tháng sau năm 1975 tại Miền Nam Việt Nam. Bonhoeffer đã phát biểu một suy nghĩ chắc nịch như sau:

Không có loại ân sủng rẻ tiền. Ân sủng luôn luôn là một thứ đắt giá.

(There is **no** cheap grace. The grace is all the time costly).

Tác giả còn minh họa giải thích thêm: Người tín đồ có tội mà muốn được Chúa tha thứ, thì phải thành tâm sám hối, dốc lòng không tái phạm tội lỗi như thế nữa, và còn phải tìm cách đền bù những thiệt hại mà mình gây cho người khác. Lại nữa, muốn được dự tiệc thánh, rước Mình Thánh Chúa, thì người tín đồ phải thật sự trong sạch, thánh thiện (clean) như vậy mới xứng đáng với nhiệm tích thánh thể.

Chính nhờ vào những tư tưởng trong sáng như vậy của Bonhoeffer, mà tôi đã có thể giữ được sự kiên trì chịu đựng trong hoàn cảnh đầy sóng gió thử thách dưới chế độ khắc nghiệt Cộng Sản. Vào năm 1989, khi nhóm anh em trí thức Công Giáo chúng tôi họp với nhau tại văn phòng Linh Mục Chân Tín trong khuôn viên Nhà Thờ Dòng Chúa Cứu Thế tại đường Kỳ Đồng Sài Gòn để bàn thảo về bức thư gửi tới Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, chúng tôi đã đồng ý lên tiếng thỉnh cầu giới lãnh đạo Giáo Hội như sau:

"Giáo Hội cần lên tiếng bênh vực sự công bằng xã hội, phẩm giá con người, chống lại mọi sự bất công áp bức, dù vì thế mà tiếp tục con đường thập giá chứ không được bình chân như vại của thế gian..." (Trích sách "Nói cho con người" của Linh Mục Chân Tín, vừa xuất bản ở Cali - trang 76).

Vào kỳ hè năm 2001 vừa rồi, trong mấy tháng tham dự sinh hoạt học tập trao đổi trong khuôn khổ Viện Xây Dựng Hòa Bình Mùa Hè (Summer Peacebuilding Institute - SPI) tại Virginia, cùng với nhiều anh chị em từ trên 60 quốc gia khắp thế giới đến tham gia, tôi đã có dịp chia sẻ kinh nghiệm bản thân của mình trong thời gian bị giam cầm nghiệt ngã tại nhà tù Cộng Sản ở Việt Nam. Chị Vicki O'Connor đã hỏi tôi "làm sao mà anh lại không còn hận thù đối với người đã giết cha anh, đã tra tấn hành hạ anh như vậy?", sau khi đọc đoạn văn của tôi "Suy nghĩ về những ngày ở trong tù" (Reflexions on my days in jail). Tôi đã trả lời Vicki đó là tôi áp dụng lời dạy bảo của D. Bonhoeffer: *There is no cheap grace*. Nghe vậy, chị thật cảm động rưng rưng nước mắt và ôm chầm lấy tôi. Chị nói: "You're really my brother."

*

Từ mấy tháng nay, Giáo Hội Công Giáo tại Mỹ cũng như khắp thế giới đều đang bị rúng động, buồn phiền về chuyện yếu đuối sa ngã của khá nhiều linh mục, tu sĩ và cả đến một số chức sắc cao cấp như Giám Mục, Tổng Giám Mục... đã phạm tội "sách nhiễu tình dục" đối với các thiếu niên trẻ tuổi. Các vụ động trời này đã bị báo chí, radio, Tivi phanh phui công khai, hằng ngày. Là một giáo dân bình thường, tôi thật buồn bã và lo âu cho tương lai của Giáo Hội trước cơn khủng hoảng trầm trọng này. Là một luật gia, tôi không thể không chú ý đến trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân tu sĩ đã có hành vi phạm pháp; cũng như đến trách nhiệm dân sự của cả Giáo Hội phải liên đới bồi thường những thiệt hại vật chất, tâm lý tinh thần do hành vi của người tu sĩ thuộc quyền quản lý của Giáo Hội. Không thể có sự bao che, tránh né trách nhiệm pháp lý được.

Dầu vậy, tôi vẫn không nao núng chao đảo trong Niềm tin tôn giáo của mình. Tôi vẫn áp dụng nguyên tắc này: "Tin theo Đạo, không bắt buộc phải rắp mắt tin người có đạo." Dù có nhiều linh mục, giám mục, tổng giám mục sa ngã, vướng mắc tội lỗi, thì lòng tin của người tín hữu nơi Chúa Cứu thế vốn dạy bảo các môn đệ phải công bằng, bác ái không bao giờ có thể lay chuyển suy sụp được.

Trước cơn chấn động khủng hoảng hiện nay của Giáo Hội Công Giáo, tôi muốn mượn lời của Bonhoeffer để nhắc lại với các đồng đạo của tôi rằng:

Không có loại ân sủng rẻ tiền. Ân sủng thì luôn luôn đắt giá. Và con đường thập giá trước đây Chúa Cứu Thế đã phải trải qua, thì nay cả Giáo Hội Công Giáo cũng không thể nào tránh né được.

Đó là niềm xác tín của tôi trong Mùa Lễ Phục Sinh.

Cali tháng 4, 2002

Nhân kỷ niệm ngày 30-4-1975

VẪN MỘT BÀI HỌC

NGUYỄN GIA KIỂNG

Biến cố ngày 30-4-1975 đã là một chấn động cực lớn. Nó đã phá tất cả mọi kỷ lục như là một đề tài thảo luận. Tuy vậy, có một sự hiểu lầm vẫn dai dẳng và hầu như còn nguyên vẹn.

Thắng lợi của phe cộng sản vẫn làm rất nhiều người tức tối vì cảm nhận nó như một sự vô lý. Bộ máy hành chính của Việt Nam Cộng Hòa hơn bộ máy hành chính cộng sản. Quân đội Việt Nam Cộng Hòa cũng hơn quân đội cộng sản về huấn luyện, tổ chức và trang bị.

Những sự kiện dần dần được phơi bày ngày càng cho thấy đa số nhân dân Việt Nam không ủng hộ đảng cộng sản. Những người chống cộng sản cũng không thiếu. Có lẽ họ còn đông đảo hơn những người cộng sản.

Nhưng thực tế là quân đội cộng sản đã chiến đấu gan dạ hơn và hiệu lực hơn quân đội quốc gia, tổ chức tuyên truyền và địch vận của họ đã hơn hẳn, các cơ sở hậu phương và nằm vùng của họ đã tỏ ra kiên trì và sáng tạo hơn hẳn. Cuối cùng chiến thắng ngày 30-4-1975 đã là một trong những chiến thắng toàn vẹn nhất và vinh quang nhất.

Sau khi họ đã chiến thắng và phơi bày sự tồi dở, một lý thuyết khác được đưa ra như một lời giải thích : "người cộng sản giỏi trong chiến tranh nhưng dở trong hòa bình". Cách giải thích này có vẻ làm hài lòng mọi người vì không có giải thích khác, nhưng nó chỉ là một sự hiểu lầm.

Giải thích có thể chỉ giản dị là vì đảng cộng sản đã không có một đối thủ thực sự nào.

Phe quốc gia có một guồng máy hành chính tương đối tốt, một quân đội tương đối mạnh, một guồng máy an ninh trật tự không dở, nhưng thiếu lãnh đạo chính trị nên đã không thể đương đầu với đảng cộng sản, dù thực ra đảng cộng sản không thật sự tài giỏi.

Hành chính, quân đội, cảnh sát, công an chỉ là những bộ phận. Còn cần có một lực lượng chính trị để phối hợp và điều khiển các bộ phận đó. Mà lực lượng này thì phe quốc gia chưa bao giờ có.

Cần chấm dứt một nhận định sai lầm là phe quốc gia có nhiều người giỏi. Thế nào là giỏi ? Ở đây ta đang nói về cuộc đụng độ giữa hai phe xung đột để tranh giành quyền làm chủ một đất nước. Điều cần thiết ở đây là sự dấn thân và sự dũng cảm, là khả năng động viên và tổ chức. Bằng cấp không đủ, có khi cũng không cần luôn. Cuộc đấu tranh này đòi hỏi một đội ngũ mạnh trước khi đòi hỏi những cá nhân có kiến thức. Không ý thức được sự thật hiển nhiên này hay có ý thức mà vẫn bất lực thì cũng là kém. Phải nói một cách dứt khoát : nhân sự chính trị của phe quốc gia nói chung rất tồi. Bản lĩnh chính trị của họ thua hẳn các cấp lãnh đạo cộng sản.

Các chính quyền quốc gia được hình thành từ năm 1948 và tồn tại tới 1975. Trong tất cả thời gian 27 năm tồn tại đó phe quốc gia chưa bao giờ có một đội ngũ cầm quyền. Các nhân vật không uy tín, không kinh nghiệm và không đội ngũ được thời cơ đưa đẩy lên «cầm quyền» chỉ dựa vào gia đình và bè bạn chung quanh để thành lập một bộ tham mưu gồm những người tập sự làm chính trị rồi thất bại nhường chỗ cho những người kế tiếp lặp lại một kịch bản tương tự. Trong suốt thời gian tồn tại của nó, các chính quyền quốc gia chưa bao giờ có một tập đoàn lãnh đạo. Các bộ trưởng, thứ trưởng trong một nội các chỉ là những người tình cờ gặp nhau trong một thời gian ngắn. Vả lại, trong suốt 27 năm chỉ có hai vị cầm đầu chính quyền quốc gia tốt nghiệp đại học, thời gian cầm quyền tổng cộng của cả hai vị này chưa tới một năm. Như vậy thì ngay cả về văn hóa, những người kế tiếp nhau cầm đầu phe quốc gia cũng không hơn gì những người lãnh đạo cộng sản. Kiến thức về tổ chức và kinh nghiệm hoạt động chính trị của họ thì rất ít, nếu không muốn nói là không có gì. Và không ai có một chính đảng nào cả (1). Với một lãnh đạo chính trị như thế thì guồng máy hành chính, quân đội và công an, dù có tốt đi nữa cũng không sử dụng được và vẫn thất bại.

Đảng cộng sản không phải là tài giỏi trong thời kỳ chiến tranh rồi suy thoái và phân hóa sau chiến thắng 30-4-1975. Trái lại, họ chưa bao giờ là một đảng thông minh, và ngày trước họ còn kém hơn cả bây giờ. Những lỗi lầm, kể cả tội ác,

nghiêm trọng nhất đã xảy ra khi ông Hồ Chí Minh còn cầm quyền. Họ đã chiến thắng chỉ vì trước mặt họ không có một lực lượng chính trị nào. Phe quốc gia tuy cũng có một số chính đảng, nhưng những chính đảng này đều quá yếu và đã không có vai trò gì trong chính quyền. Điều ngạc nhiên là cho tới nay ít ai nhấn mạnh đến nguyên nhân chính yếu này.

Có lẽ phải tìm lời giải thích trong văn hóa và lịch sử của nước ta.

Khổng Tử dạy : «*Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*» (rèn luyện bản thân, ổn định gia đình, ổn định địa phương, sau đó lo cho cả nước). Tiến trình đào tạo kẻ sĩ này cho tới nay vẫn còn được nhiều trí thức cho là đúng, nhưng nó quá lỗi thời.

Trước hết là một ngộ nhận lớn về xã hội: nền tảng của một xã hội văn minh không phải là cá nhân, hay gia đình mà là các kết hợp chính trị, văn hóa, kinh tế trong xã hội dân sự. Ý niệm kết hợp hoàn toàn vắng mặt.

Sau đó là một ngộ nhận lớn khác về tâm lý. Từ cá nhân đến gia đình, rồi xã hội, không phải là một diễn tiến liên tục. Không phải chỉ có sự khác biệt về tầm vóc mà còn có sự khác biệt lớn về bản chất. Khi những con người kết hợp với nhau để tạo ra một tập thể, dù là một gia đình, một nhóm, một hội, một đảng hay một nước, thì tập thể đó là một sinh vật mới, khác với những con người cấu tạo ra nó, với một lô gích riêng, một tâm lý riêng, một trí nhớ riêng, một đời sống riêng, những giá trị riêng và những đòi hỏi riêng. Điều này hình như vẫn còn là một bí mật đối với người Việt (2). Cũng nên lưu ý rằng mẫu người của tiến trình *tề gia, trị quốc* này là để phục vụ cho hệ thống quyền lực có sẵn chứ không phải để thay đổi xã hội.

Chúng ta thường than phiền rằng đã hơn một phần tư thế kỷ dưới một chế độ độc tài tồi dở mà vẫn chưa có được một đối lập dân chủ có tầm vóc. Một cựu nghị sĩ khá nổi tiếng tại hải ngoại có lần viết thư riêng cho tôi : «*Ba vấn đề của chúng ta là tổ chức, tổ chức và tổ chức*». Vị này đã ra nước ngoài từ ngày 30-4-1975 và hoạt động rất nhiệt tình. Tuy vậy cho đến khi ông qua đời cách đây vài năm ông vẫn chưa có một tổ chức nào cả.

Những cố gắng kết hợp không thiếu. Đã có những giai đoạn có rất nhiều hội đoàn và cũng đã có nhiều cố gắng để liên kết các hội đoàn, nhưng kết quả vẫn thế. Lý do là vì chúng ta không hiểu bản chất của một tổ chức. Một cách giản dị, chúng ta vẫn chỉ hiểu tổ chức là nhiều người. Khi nói đến tổ chức, chúng ta nghĩ đến cơ chế, đến các ban chấp hành, chủ tịch đoàn, ban giám sát, phân bộ, xứ bộ, v.v. Chúng ta coi những người «giỏi tổ chức» là những người năng động, tháo vát, biết dàn xếp, ưa thực hành hơn là lý thuyết, v.v. Chúng ta không bận tâm tìm hiểu bản chất, sự sống và các nhu cầu của tổ chức như một thực thể riêng. Tất cả những vấn đề của tổ chức được coi là có thể giải quyết được mà không cần một kiến thức đặc biệt nào vì chúng cũng tương tự như những vấn đề đặt ra cho cá nhân và gia đình chỉ khác ở qui mô. Sai lầm lớn ! Một người có thể rất đứng đắn trong đời sống cá nhân và gia đình, rất lương thiện trong những giao dịch bằng hữu nhưng vẫn có thể cư xử một cách rất lưu manh trong xã hội. Một người cũng có thể tốt về mặt cá nhân mà lại cư xử một cách rất vô lý trong một tổ chức. Lý do là vì khi không có sự hiểu biết về tổ chức người ta bối rối trong một môi trường khác lạ, rồi mất phương hướng và không còn phân biệt được cái đúng và cái sai.

Chúng ta là một dân tộc 80 triệu người. Trong và ngoài nước có vài triệu người tốt nghiệp đại học, nhưng cho tới nay tôi chỉ gặp một vài người tốt nghiệp về tâm lý cá nhân và chưa gặp được một người nào tốt nghiệp hoặc đã tự nghiên cứu về môn tâm lý xã hội cả. Chúng ta coi hai môn học này là không cần học cũng biết. Kết quả là những kết hợp của chúng ta đều tan rã hoặc bế tắc vì những trục trặc đã được trình bày rõ rệt trong các tài liệu, chỉ cần biết đến chúng cũng đủ để chúng không xảy ra.

Có lẽ cũng nên dừng lại giây lát để chia sẻ một suy tư hơi có vẻ triết lý. Hiện tượng các cá nhân tự nguyện kết hợp thành đoàn thể mới chỉ có gần đây thôi, khi con người trở thành vừa tự do vừa trừu tượng. Tự do vì có như thế mới có thể kết hợp. Trừu tượng vì những nhu cầu như muốn được kính trọng, muốn giúp đỡ, muốn đóng góp, muốn một số ý kiến được thực hiện v.v. đều không cụ thể. Chính con người trừu tượng ấy, chứ không phải con người cụ thể, gia nhập một đoàn thể. Khi gia nhập một đoàn thể con người tự ý hy sinh một phần tự do và đóng góp một phần cuộc sống của mình để đổi lại với sự thực hiện những ước mong của con người trừu tượng trong mình. Người Việt Nam chúng ta không có phản xạ kết hợp là vì, do di sản lịch sử, chúng ta không phải là một dân tộc tự do và không đủ trừu tượng. Nói chung chúng ta thiếu một *văn hóa tổ chức*.

Kết hợp không phải là đặc tính của các dân tộc theo văn hóa Khổng Giáo như chúng ta. Vì thế các dân tộc này đều bất lực. Lịch sử và văn hóa của họ đã nhào nặn ra họ để phục tùng những người lãnh đạo, kể cả để bị dẫn vào chỗ chết. Họ không có chọn lựa nào khác. Đối với một dân tộc như vậy lãnh đạo là tất cả ; một nhóm nhỏ có đội ngũ có thể khống chế được cả một khối người đông đảo, áp đặt những hy sinh thực lớn, tạo ra cảm tưởng một đội ngũ rất đông đảo và quyết tâm. Đó đã là lý do thành công của Đảng Công Sản Việt Nam.

Để nói một cách công bằng, ông Hồ Chí Minh cũng không phải là một người thực sự xuất chúng, đã vượt lên thời đại của ông và văn hoá của dân tộc ông, đã nhìn thấy được vai trò của một chính đảng và đã thành lập được một đảng. Sự tìm kiếm một sự nghiệp cá nhân đã đưa đẩy ông tới nhiều thử nghiệm và sau cùng tới Đệ Tam Quốc Tế. Ông đã nhận chỉ thị về Việt Nam thành lập ra một phân bộ của Đệ Tam Quốc Tế. Đảng cộng sản của ông đã là chính đảng duy nhất có hậu thuẫn vững chắc từ bên ngoài.

Mặt khác, thanh niên miền Nam đã không chiến đấu hiệu lực vì các chế độ quốc gia, do rập khuôn theo các chế độ dân chủ phương Tây, đã phần nào khiến họ tự do hơn và bớt phục tùng hơn trong một cuộc chiến mà họ không nhìn thấy sự chính đáng. Cần thuyết phục và động viên họ, nhưng điều này các chính quyền quốc gia đã không làm được.

Di sản của văn hóa và tập quán còn thể hiện rõ rệt trong cách ứng xử của chúng ta.

Trước hết là từ chối tham gia các tổ chức vì không thấy cần thiết. Vấn đề như thế này : có thể có một triệu lý do chính đáng để không gia nhập một tổ chức tranh đấu chính trị nào, nhưng có một lý do để tham gia đó là nếu không có tổ chức chúng ta sẽ không thay đổi được chế độ độc tài này, lý do này phải đủ để một người thực sự muốn dân chủ hóa đất nước lấy quyết định.

Sau đó là không thấy rằng một tổ chức phải được chuẩn bị rất kỹ và rất lâu trước khi có thể hành động. Điệp khúc : «Bây giờ tôi có gia nhập tổ chức các ông, tôi cũng chẳng giúp được gì, nhưng các ông cứ biết là tôi ủng hộ các ông, các ông cần tôi làm gì cứ nói, nhưng việc gia nhập thì chưa cần, khi nào cần sẽ có tôi» đã nhiều người nghe, nhưng nếu ai cũng lý luận như thế thì cái «khi nào cần» chắc sẽ không bao giờ đến cả, mà nếu vạn nhất nó có đến thì cũng không có thể nhờ được vì sẽ phải mất hết thì giờ để giải thích công việc và bối cảnh, mà cũng không thể nào giải thích hết được.

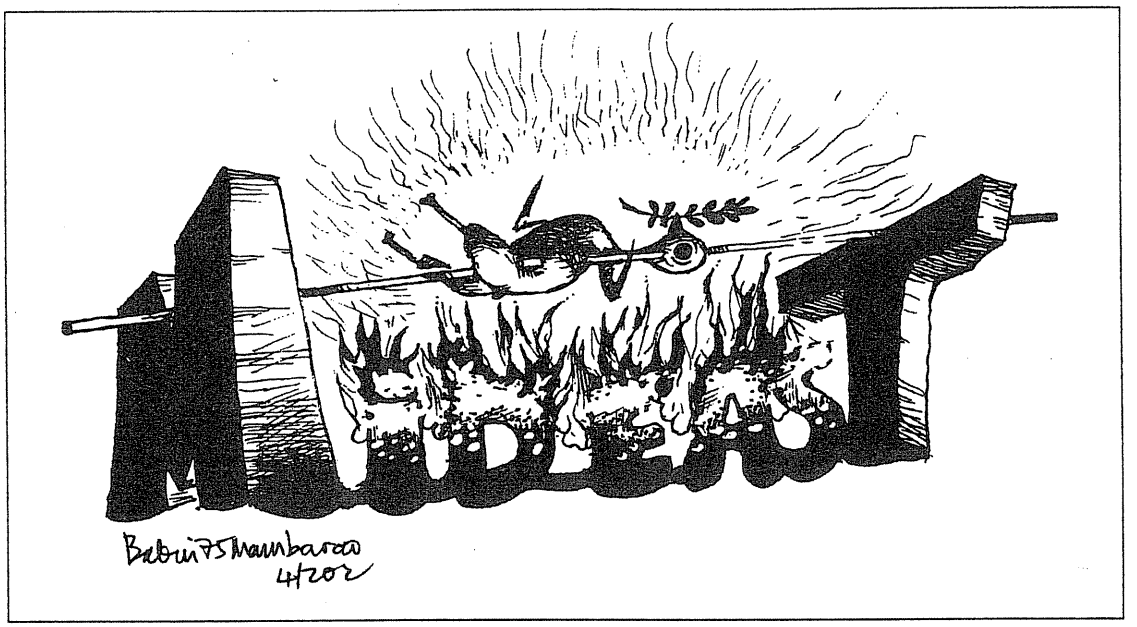

Tôi đã gặp khá nhiều trí thức quốc gia là đã từng tham gia kháng chiến chống Pháp trong hàng ngũ Việt Minh trước khi chống cộng. Lý do thường vẫn là tiếng nói của mình chẳng có tác dụng gì, vẫn các đảng viên nắm hết và quyết định hết. Sau 1975 tôi cũng gặp khá đông trí thức đã từng ủng hộ cộng sản trong thời chiến, có người đã vào bưng và được đưa lên những địa vị rất cao, ít nhất là bề ngoài. Lý do bất mãn cũng vẫn thế : không được nghe, không được trọng dụng, phải

chịu sự lãnh đạo của những đảng viên giáo điều, thiển cận, v.v. Họ không hiểu và trách không đúng. Đảng cộng sản là một đảng, phải thảo luận trong đảng và phải tin tưởng trước hết vào các đảng viên kỳ cựu, không thể khác. Trong đảng cũng có những vấn đề nội bộ mà, vì không phải là đảng viên kỳ cựu, họ không biết.

Có một «bài học 1945» mà ít người để ý mặc dầu giai đoạn này đã được khảo sát khá nhiều. Thế chiến II chấm dứt mở ra một vận hội mới cho đất nước, nhân dân Việt Nam nô nức tham gia đấu tranh giành độc lập. Các lực lượng không cộng sản rất đông đảo nhưng phân tán trong nhiều tổ chức non trẻ mới thành lập được vài năm, chưa đủ thì giờ để chuẩn bị đường lối, chiến lược, chiến thuật và đội ngũ. Việt Nam Quốc Dân Đảng tuy đã thành lập từ lâu và đã có thành tích hy sinh oanh liệt được cả nước kính phục nhưng đã tê liệt và chỉ mới hồi sinh. Họ cũng muốn liên kết với nhau nhưng không được. Không ai hiểu ai, không ai phục ai, không ai có lỗi hay tất cả đều có lỗi. Đảng cộng sản chỉ có một đội ngũ tương đối nhỏ nhưng là một đội ngũ đã sẵn sàng, do đó đã nắm được thời cơ, đã giành được và tổ chức được sự hưởng ứng của quần chúng, đã tiêu diệt được các đảng phái quốc gia và đã thắng lợi vì trước mắt họ không có đối thủ nào đáng kể. Không thể khác.

Năm 1975, đảng cộng sản cũng đã thắng lợi sau một cuộc đấu tranh cam go bởi vì miền Nam tuy có một quân đội, một bộ máy hành chính và sự trợ giúp mạnh mẽ của Hoa Kỳ nhưng cũng vẫn không có một lực lượng chính trị cầm quyền. Tháng 8-1945 và tháng 4-1975, và cả bây giờ, cũng vẫn một bài học: đấu tranh chính trị bắt buộc phải có tổ chức và tổ chức đòi hỏi một chuẩn bị rất công phu trong rất nhiều năm.

Cho tới nay, 27 năm sau 1975, tâm lý người Việt, kể cả những người có nhiệt huyết, vẫn chưa thay đổi bao nhiêu. Vẫn dị ứng với tổ chức, vẫn hoạt động cá nhân hoặc hài lòng với một nhóm nhỏ mà hình như không cần biết hoạt động như thế có thể thành công hay không. Thiếu quyết tâm hay thiếu một văn hóa tổ chức ?

Nhiều người vẫn hy vọng thời cơ để dân chủ hóa đất nước sẽ đến. Nhưng dù thời cơ có đến chăng nữa mà không có một đối lập dân chủ mạnh thì cũng sẽ không có gì thay đổi. Thực ra "thời cơ" đã từng đến nhiều lần, cuối thập niên 1970 khi chế độ cộng sản Việt Nam bị cả thế giới lên án, cuối thập niên 1980 khi phong trào cộng sản thế giới sụp đổ, và cũng đang đến trong lúc này với sự nổ bùng của các phương tiện truyền thông trong khi Việt Nam đang mở ra với thế giới và Đảng Cộng Sản Việt Nam đang phân hóa nội bộ.

Một đứa bé sinh ra ngày 30-4-1975 giờ này đã có thể là sĩ quan, một kỹ sư, bác sĩ hay chủ tịch công ty. Một thế hệ đã thực sự đi qua. Chúng ta đã mất rất nhiều thời giờ, đã phải chịu đựng nhiều khổ và *nhục*, sự chậm trễ đáng xấu hổ của chúng ta đối với thế giới không giảm đi mà còn tăng thêm. Tuy vậy chúng ta vẫn chưa nhìn thấy một giải pháp cho đất nước vì giải pháp này phải có tên gọi, trong khi chúng ta vẫn chưa có một kết hợp dân chủ mạnh để đặt tên cho nó.

Một ngàn người nhiệt thành, quyết tâm và đồng thuận trên một dự án dân chủ đứng đắn, trong đó có một trăm người có bản lĩnh, có kiến thức, có khả năng động viên và phối hợp là một kếp hợp đủ để làm tụ điểm cho những ước vọng dân chủ hóa và làm khởi điểm cho cuộc đấu tranh thắng lợi giành dân chủ. Nó sẽ rút ngắn thời gian chuyển tiếp về dân chủ, và cũng có khả năng tiết kiệm luôn cuộc đụng độ với đảng cộng sản bởi vì sự thành hình của nó có thể là một chất xúc tác đưa những người tiến bộ ngày càng đông đảo trong đảng cộng sản lên nắm quyền lãnh đạo, sau đó tất cả đều trở thành dễ dàng.

Kết hợp này hoàn toàn ở trong tầm tay, nhất là chúng ta không khởi hành từ số không. Nhưng vẫn đòi hỏi một thay đổi tư duy. Cấp bách.

Chú thích :

(1) Đảng Cần Lao của ông Ngô Đình Diệm chỉ là một huyền thoại. Nó đã chỉ được ông Ngô Đình Nhu gian dựng ra một cách vội vã sau khi ông Diệm được thời cơ đưa đẩy lên nắm chính quyền. Nó chẳng có một thực chất nào cả. Ông Ngô Đình Luyện kể rằng khi ông Ngô Đình Diệm được bổ nhiệm làm thủ tướng (sắc lệnh được ông Bảo Đại ký và trao cho ông Luyện trong sòng bạc Palm Beach), ông Luyện phải đi tìm người làm bộ trưởng trong giới sinh viên công giáo mà ông giao du tại Paris và ngay cả trong giới bè bạn thường gặp nhau uống cà phê. Ông Trần Văn Lắm kể rằng nhóm chính trị đầu tiên do ông Nhu thành lập, trong đó có ông Lắm, chỉ có năm người lâu lâu mới họp lại để nghe ông Nhu giảng về những kiến thức chính trị rất thông thường. Dầu vậy, cho đến nay ông Ngô Đình Diệm vẫn được coi là người duy nhất cầm quyền với một đảng làm hậu thuẫn.

(2) Chính vì không ý thức được sự khác biệt về bản chất này mà xã hội Khổng Giáo đề cao vai trò của người cha để đồng hóa gia đình với người gia trưởng và độc tôn quân quyền để đồng hóa xã hội với vua. Bạo quyền cá nhân là hậu quả tự nhiên và hữu cơ của sự thiếu vắng ý thức về sự khác biệt này.

QUAN HỆ TAY BA VIỆT MINH - TRUNG CỘNG - LIÊN SÔ TRONG NHỮNG NĂM CUỐI CỦA NHỮNG CUỘC CHIẾN CHỐNG PHÁP (1950-1954)
Đường Tới Điện Biên Phủ

LÊ MẠNH HÙNG

(Xin xem từ số 149)

1. Những diễn biến về quân sự

Trong suốt thời gian kể từ khi công nhận Việt Minh vào đầu năm 1950, Liên Sô hầu như không quan tâm gì đến tình hình của Việt Minh tại Đông Dương. Những viện trợ của Liên Sô cho Việt Minh nếu có đều hoàn toàn được chuyển qua đường Trung Quốc. Quan tâm chính của Liên Sô vào thời điểm này là làm sao giúp cho đảng Cộng Sản Pháp nắm được chính quyền tại Pháp. Chính vì vậy mà những khuyến cáo chính của Liên sô với Việt Minh và Trung Cộng là làm sao đạt được một cuộc hòa đàm giữa Pháp và Việt Minh.

Cuối tháng 8 năm 1952, Chu Ân Lai sang Moscow để thương thuyết về viện trợ kinh tế của Liên Sô cho Trung Cộng. Trong lúc ở Liên Sô, Chu đưa vấn đề Việt Nam ra với Stalin và nói tới chiến dịch Tây Bắc mà đoàn cố vấn Trung Cộng cùng với bộ tư lệnh Việt Minh đang sửa soạn để đánh sang vùng Sơn La-Lai Châu và Thượng Lào. Stalin đồng ý, nhưng nói thêm là nếu Việt Minh thắng và bao vây Hà Nội, Hồ phải đặt vấn đề hoà đàm với Pháp. Chỉ nếu Paris bác bỏ đề nghị hòa đàm này, Hồ mới được tiếp tục đánh chiếm Hà Nội và các vùng khác (27).

Trong năm 1951, Việt Minh đã từng mở chiến dịch Lý Thường Kiệt đánh lên vùng Tây Bắc. Nhưng chiến dịch này đã thất bại và quân đội Việt Minh đã bị chặn và đẩy lùi ở Nghĩa Lộ vì những khó khăn về tiếp liệu. Đầu tháng 9 năm 1952, sau khi làm áp lực buộc quân Pháp phải rút lui khỏi Hòa Bình, bộ Chính Trị đảng Cộng Sản Việt Nam họp hội nghị quyết định mở chiến dịch Tây Bắc. La Quý Ba cũng được mời tham dự. Trong hội nghị Giáp trình bày những khó khăn về tiếp liệu mà quân đội Việt Minh sẽ gặp phải nếu muốn đánh chiếm Sơn La và quyết định xin Trung Cộng yểm trợ thêm. Phía Việt Minh muốn Trung Cộng gởi quân từ Vân Nam xuống phối hợp cùng tác chiến với quân đội Việt Minh. Cuối tháng 9 năm 1952, Hồ bí mật rời Việt Nam sang Bắc Kinh để thảo luận với các lãnh tụ Trung Cộng về kế hoạch chiến dịch Tây Bắc cũng như là về chiến lược lâu dài để chiến thắng tại Việt Nam. Có lẽ e ngại một sự can thiệp của Mỹ, Trung Cộng không chấp thuận gởi quân sang tác chiến tại Việt Nam mà chỉ đồng ý dàn một số đơn vị tại biên giới như là một cử chỉ ủng hộ. Ngoài ra vì những khó khăn về tiếp liệu, Trung Cộng đề nghị và Hồ chí Minh đồng ý là quân đội Việt Minh chỉ đánh đến Nghĩa Lộ rồi dừng lại để xây dựng một căn cứ địa tại đây. Ngày 30 tháng 9, Hồ điện từ Bắc Kinh về cho Giáp để cho biết về quyết định thay đổi mục tiêu mà Hồ đã đồng ý với các lãnh tụ Trung Cộng (28).

Ngày 6 tháng 10 năm 1952, Hồ rời Bắc Kinh đi Moscow để tham dự Đại hội lần thứ 19 của Đảng Cộng Sản Liên Sô. Ngày 28 tháng 10, Stalin, Hồ và Lưu Thiếu Kỳ gặp nhau để thảo luận về tình hình Việt Nam. Không có chi tiết nào được tiết lộ ra về cuộc gặp gỡ này, nhưng chắc hẳn rằng Hồ muốn kiếm thêm viện trợ của Liên Sô và Stalin cũng nhắc lại những điều mà Stalin đã nói với Chu.

Chiến dịch Tây Bắc khởi đầu vào đầu tháng 10 năm 1952. Nghĩa Lộ thất thủ vào ngày 18 tháng 10 sau một trận tấn công kịch liệt. Hốt hoảng trước mối đe dọa của Việt Minh đối với xứ Thái và Thượng Lào, tư lệnh quân đội Pháp vội vã đổ quân xuống chiếm Na Sản ở xa hơn về phía Tây nhằm chặn đường tiến công sang Lào của Việt Minh. Na Sản trở thành một cứ điểm phòng ngự lớn được tiếp tế bằng cầu hàng không. Trong tháng 12 năm 1952, Việt Minh tung ra nhiều đợt tấn công dữ dội vào Na Sản nhưng những đợt này đều bị đẩy lùi. Nhân vậy, người Pháp nghĩ rằng chiến thuật một tập đoàn cứ điểm phòng ngự liên hợp bảo vệ cho nhau ở sâu trong lòng địch có thể là một biện pháp tốt để chống lại với Việt Minh. Na Sản trở thành một mô hình cho Điện Biên Phủ sau này.

2. Những Diễn Biến về chính trị

Vào cuối mùa hè năm 1953, cuộc chiến tại Đông Dương bắt đầu bước sang một giai đoạn mới. Chiến cuộc Triều Tiên kết thúc vào tháng 7 đã giúp cho Trung Cộng có thể dành nhiều chú ý hơn trong việc trợ giúp cho Việt Minh. Tuy nhiên cuộc chiến Triều Tiên cũng làm cho Trung Cộng thức tỉnh về sức mạnh của Mỹ. Chiến tranh Triều Tiên đã gây thiệt hại nặng cho Giải Phóng quân và làm lộ ra những nhược điểm quan trọng về sức mạnh quân sự của Trung Cộng. Cuộc chiến Triều Tiên kết thúc, Mao quyết định tập trung vào việc tái thiết lại nền kinh tế Trung Quốc và làm giảm căng thẳng tại Á châu.

Tại Liên Sô, cái chết của Satalin đã làm nổ ra một cuộc tranh chấp tranh dành quyền lực giữa Kruschev và những người thân tín khác của Stalin như Beria hoặc Molotov. Tại Pháp các chính quyền Pháp cảm thấy ngày càng bị sa lầy thêm ở Việt Nam trong khi các chính quyền quốc gia tại các nước Đông Dương càng ngày càng cảm thấy bị trói buộc vì những thủ đoạn trì hoãn của Pháp trong việc trao trả chủ quyền cho những chính phủ này dù rằng trên danh nghĩa họ đã được độc lập từ nhiều năm nay.

Cuộc khủng hoảng giữa Pháp và chính phủ các quốc gia liên kết khởi đầu với Cao Mên. Ngày 20 tháng 4 năm 1953, quốc vương Sihanouk của Cao Mên đi sang Mỹ và công bố trên nhật báo "New York Times" một bản tuyên ngôn hùng hồn nói rằng:

"Nếu Pháp trong vòng vài tháng nữa không chịu trả thêm độc lập cho Cao Mên, Cao Mên sẽ bắt tay cùng với Việt Minh để chống Pháp."

Không những không để ý gì đến những lời tuyên bố đó của Sihanouk, chính phủ Pháp đã cho thấy họ không coi sự độc lập của các quốc gia liên kết ra gì khi vào ngày 9 tháng 5 năm 1953, chính phủ René Mayer đơn phương quyết định phá giá đồng bạc Đông Dương từ 17 F xuống còn 10 F bất chấp thỏa hiệp mà Pháp đã ký với các quốc gia này vào ngày 8 tháng 3 năm 1949 và hiệp định Pau năm 1950. Phản ứng của các nước Đông Dương xảy ra gần như lập tức.

Tại Việt Nam, ngày 8 tháng 6, Nguyễn Đắc Khê, đổng lý văn phòng của Bảo Đại viết cho tờ báo "La Nef", một bài chỉ trích Pháp, nói rằng:

"Chính chính phủ Pháp, và chỉ chính phủ Pháp mà thôi đã thường xuyên can thiệp vào các công cuộc nội bộ của chính phủ Việt Nam để kiểm soát cung cách mà chính phủ Việt Nam hành sử chủ quyền của mình." (29)

Đồng thời tại Sàigòn, Ngô Đình Nhu và tổng giám mục Ngô Đình Thục, liên minh với các giáo phái, Cao Đài, Hòa Hảo và Bình Xuyên tổ chức những cuộc biểu tình bạo động đòi Pháp trả hoàn toàn độc lập cho Việt Nam. Trước áp lực đòi hỏi, Bảo Đại trao cho hoàng thân Bửu Lộc trách nhiệm tổ chức một hội nghị toàn quốc tại Sài Gòn để lấy ý kiến trong việc thương thuyết với Pháp. Kết quả hội nghị làm Pháp và Bảo Đại bối rối. Hội nghị đã quyết định là một nước Việt Nam độc lập không thể nào có chân trong Liên Hiệp Pháp. (30)

Sa lầy về quân sự và nhận thấy rằng không thể tiếp tục chiếm giữ Đông Dương như kiểu một nước bán thuộc địa, các chính phủ Pháp bắt đầu tìm cách rút ra khỏi Việt Nam. Để làm vậy, chính phủ Pháp cử tướng Henry Navarre sang thay tướng Salan làm tổng tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương với nhiệm vụ là làm sao đạt được việc rút ra khỏi cuộc chiến trong danh dự (sortir honorablement de la guerre). Với tất cả các phe chính đều muốn tìm một cách giải quyết hòa bình, triển vọng chấm dứt cuộc chiến tại Việt Nam bắt đầu ló dạng.

Cơ hội đã đến khi Liên Sô vào ngày 4 tháng 8 năm 1953, gởi một công hàm cho Mỹ, Anh và Pháp đề nghị mở một hội nghị ngũ cường gồm bốn nước trên và Trung Cộng nhằm giải quyết vấn đề Triều Tiên và các vấn đề khác tại vùng Viễn Đông. Ngày 28 tháng 9, Liên Sô lại gởi một công hàm khác về Hội Nghị ngũ cường trong đó đưa ra nghị trình thảo luận cụ thể là sẽ bàn tới các vấn đề Triều Tiên, Trung Quốc và Đông Nam Á. Một tuần sau đó Chu Ân Lai đưa ra một tuyên bố nhiệt liệt ủng hộ sáng kiến của Liên Sô. Đề nghị họp Hội Nghị ngũ cường của Liên Sô không được các nước phương Tây chấp nhận. Mỹ, Anh và Pháp chỉ đồng ý họp một hội nghị tứ cường để thảo luận về Triều Tiên và các vấn đề Á châu khác cũng như là khả năng tổ chức một hội nghị có sự tham gia của Trung Cộng. Ngày 26 tháng 12 Liên Sô chấp nhận họp Hội Nghị với ba nước phương Tây tại Berlin vào ngày 25 tháng giêng năm 1954. Rõ ràng vấn đề chính của Hội Nghị Berlin chỉ là để xác định việc đưa Trung Cộng vào họp để giải quyết các vấn đề tại Á châu.

Hội nghị tứ cường tại Berlin vào tháng giêng 1954 cuối cùng đã quyết định tổ chức một hội nghị quốc tế tại Genève để bàn về các vấn đề Triều Tiên và Đông Dương với sự tham dự của

Trung Cộng.

Chiến Dịch Điện Biên Phủ và Hội Nghị Genève

Triển vọng một hội nghị hòa bình về Đông Dương đã mở ra một cuộc chạy đua mới nhằm chiếm ưu thế về quân sự tại đây khi hội nghị nhóm họp.

Chiến dịch Điện Biên Phủ

Henri Navarre đến Việt Nam vào tháng năm, 1953. Để ổn định tình hình quân sự, Navarre đưa ra một kế hoạch gồm ba giai đoạn: trước hết bảo vệ và bình định vùng đồng bằng Bắc Việt trong mùa đông 1953-54, sau đó tiến hành đánh chiếm và bình định các vùng do Việt Minh kiểm soát tại miền Nam và miền Trung. Chỉ sau khi hai giai đoạn đó được thực hiện, Navarre mới tính chuyện tìm đánh chủ lực quân của Việt Minh để quyết một trận thư hùng. Chỉ sau khi đánh bại được lực lượng chủ lực của Việt Minh thì theo Navarre, mới có thể buộc Việt Minh đến bàn hội nghị theo chiều hướng có lợi cho Pháp (31). Để có thêm quân số thực hiện kế hoạch này, Navarre xin thêm viện quân của Pháp và tăng thêm quân số của quân đội quốc gia Việt Nam. Để tăng cường cho lực lượng tổng trừ bị ứng chiến, Navarre cho triệt thoái quân ra khỏi Na Sản vào tháng 8 năm 1953.

Để đối phó với kế hoạch Navarre, Giáp dự trù gởi quân chủ lực Việt Minh tấn công vào vùng đồng bằng sông Hồng nhằm bẻ gẫy kế hoạch bình định. Theo các tài liệu của Trung Cộng, ngày 22 tháng 8, bộ Chính Trị đảng Cộng Sản Việt Nam họp có La Quý Ba tham dự. Trong buổi họp này Giáp trình bày về kế hoạch tấn công vùng đồng bằng và hoàn toàn bỏ qua Lai Châu cũng như đặt nhẹ tầm quan trọng của chiến dịch Thượng Lào. La phúc trình về Bắc Kinh kế hoạch mà Giáp đưa ra.

Trong hai ngày 27 và 19 tháng 8, Bắc Kinh gởi hai điện văn đến cho La Quý Ba nhấn mạnh rằng Việt Minh cần phải tập trung vào chiến dịch vùng Tây Bắc và Lào thay vì chuyển về vùng đồng bằng như Giáp muốn. Vùng đồng bằng, theo ý kiến của Trung Cộng sẽ chỉ là một chiến trường phụ nơi Việt Minh chỉ nên tổ chức chiến tranh du kích để chuẩn bị cho các trận đánh sau khi chủ lực Pháp bị hao mòn trong chiến dịch Tây Bắc (32).

Đầu tháng 9, bộ Chính Trị Cộng Sản Việt Nam họp để thảo luận về kế hoạch mà phía Trung Cộng đưa ra cho mùa đông 1953-54. Trong hội nghị này, Hồ Chí Minh phủ quyết kế hoạch của Giáp và quyết định tập trung vào vùng Tây Bắc. (33)

Ngày 27 tháng 10 năm 1953, Vi Quốc Thanh trở lại Việt Nam làm trưởng đoàn cố vấn quân sự sau khi đã trở về Trung Cộng nhận chỉ thị. Vi trao cho giới lãnh đạo Việt Minh một bản chi tiết của kế hoạch Navarre mà tình báo Trung Cộng đã thâu thập được để chứng tỏ đề nghị của Trung Cộng là đúng.

Đầu tháng 11 năm 1953, Vi và bộ tư lệnh Việt Minh lập kế hoạch cho chiến dịch đông xuân 1953-54. Theo kế hoạch này các lực lượng Cộng Sản Việt Nam sẽ tập trung tấn công vào Lai Châu rồi tiến sang tấn công chiếm đóng nhiều nơi tại thượng và trung Lào. Đến giữa tháng 11, ba sư đoàn Việt Minh bắt đầu rời căn cứ địa Việt Bắc tiến về phía Lai Châu và vùng Thượng Lào.

Cuộc tấn công vào vùng Tây Bắc và Thượng Lào gây ra một vấn đề khó xử cho Pháp. Tầm quan trọng về quân sự của xứ Thái và Lào không có bao nhiêu so với vùng đồng bằng Bắc Việt mà Pháp cần phải bình định bằng mọi cách chống lại sự xâm nhập của Việt Minh. Tuy nhiên về chính trị, Lào có một tầm mức quan trọng then chốt. Lào là nước độc nhất trong ba nước Đông Dương hài lòng với chính sách của Pháp và không đòi hỏi được độc lập toàn vẹn. Trong tình thế đang có những tranh chấp kịch liệt về chính trị giữa Pháp và Việt Nam cũng như là giữa Pháp và Cao Mên, một quyết định bỏ rơi nước Lào vào tay Việt Minh là một điều mà Pháp không thể nào chấp nhận được.

Để bảo vệ cho Lào, nhất là cho thủ đô Luang Pra Bang, Pháp không đủ lực lượng để có thể trải một số quân lớn ngăn chặn mọi đường tiến quân của Việt Minh. Kế hoạch độc nhất có thể thực hiện được là làm một nút chặn, một tập đoàn cứ điểm kiểu Na Sản để cản trở đường tiến quân của Việt Minh vào Lào cho đến khi lương thực và vũ khí bị cạn, quân đội Việt Minh phải rút về. Nơi được Navarre chọn làm nút chặn đó là Điện Biên Phủ.

Ngày 20 tháng 11 năm 1953 Pháp thả một tiểu đoàn dù xuống chiếm Điện Biên Phủ và bắt đầu xây dựng một tập đoàn cứ điểm tại đây. Đồng thời quân Pháp tại các nơi khác thuộc vùng Tây Bắc như Lai Châu được lệnh rút tất cả về Điện Biên Phủ. Với một hội nghị quốc tế để giải quyết các vấn đề tại Á châu sắp sửa nhóm họp, Điện Biên Phủ bỗng dưng trở thành một trọng điểm trong ván bài chính trị quốc tế. Khối Cộng sản

nhất quyết phải dành được một chiến thắng về quân sự lớn để dành ưu thế cho họ trên bàn hội nghị và họ cho rằng Điện Biên Phủ sẽ cho họ cơ hội đó. Giáp và các cố vấn quân sự Trung Cộng quyết định tập trung toàn bộ lực lượng chủ lực cơ động gồm bốn sư đoàn và một sư đoàn pháo binh để đánh cứ điểm này. Đến khoảng giữa tháng 12 thì hầu hết các lực lượng Việt Minh đã có mặt. Nếu vào ngày 26 tháng 12, Hồ Chí Minh cho nhật báo Thụy Điển <I>Expressen<D> biết là Hồ sẵn sàng thương thuyết với Pháp về một giải pháp chấm dứt cuộc chiến tại Đông Dương, thì ngày 27 tháng 12 Điện Biên Phủ bị các lực lượng Việt Minh hoàn toàn vây chặt. Quân Pháp không còn cơ hội để rút lui nhằm tránh một trận quyết chiến giữa hai bên nữa.

Đã có quá nhiều tài liệu, kể cả của Pháp và Việt Minh thuật lại trận chiến Điện Biên Phủ, ta không cần phải nhắc lại các diễn biến của trận đánh tại đây. Chỉ cần nhắc lại rằng tuy đã vây được Điện Biên Phủ từ ngày 27 tháng 12 năm 1953 nhưng phải đến ngày 13 tháng 3 năm 1954 quân đội Việt Minh mới tung ra trận đánh lớn đầu tiên vào Điện Biên Phủ. Trong thời gian này bộ đội Việt Minh đã phải làm những cố gắng kinh người để kéo những khẩu trọng pháo lên trên những đỉnh núi để có thể bắn trực xạ vào pháo đài của Pháp ở dưới thung lũng lòng chảo Điện Biên. Với pháo binh và phòng không của Việt Minh kiểm soát ngăn chặn các hoạt động yểm trợ và tiếp tế bằng đường hàng không của Pháp, Điện Biên Phủ có thể nói là chỉ chờ ngày thất thủ kể từ tháng 3 năm 1954. Và cuối cùng pháo đài này đã rơi vào tay Việt Minh vào ngày 7 tháng 5 năm 1954.

Hiện vẫn còn rất nhiều tranh cãi chung quanh việc ai là người chịu trách nhiệm tối hậu về các quyết định chiến lược dẫn tới chiến thắng của Việt Minh tại Điện Biên Phủ. Võ Nguyên Giáp hay Vi Quốc Thanh? Tuy nhiên điều không thể chối cãi được là nếu không có viện trợ quân sự của Trung Cộng thì Việt Minh không thể nào chiến thắng tại Điện Biên Phủ. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, Trung Cộng gởi sang cho Việt Minh trên 200 xe vận tải, 10 ngàn thùng xăng dầu, 100 khẩu trọng pháo, 3 ngàn vũ khí nặng khác, 2,4 triệu viên đạn và trên 70 ngàn đạn trọng pháo và 1,700 tấn gạo. Để giúp cho Việt Minh có đủ vũ khí kịp thời, Mao đã ra lệnh cho Bành Đức Hoài nếu không có đủ vũ khí trong kho phải chuyển sang cho Việt Minh những vũ khí hiện đang được trang bị cho quân đội Trung Cộng.

Hội Nghị Genève về Đông Dương

Trong lúc trận Điện Biên Phủ đang diễn ra tại Việt Nam thì các hoạt động ngoại giao đã diễn ra tại châu Âu. Hội nghị tứ cường tại Berlin kết thúc ngày 18 tháng 2 năm 1954 với kết quả duy nhất là sẽ triệu tập một hội nghị khác tại Genève để đặc biệt giải quyết về hai vấn đề Triều Tiên và Đông Dương với sự tham dự của Trung Cộng. Hội nghị được dự trù sẽ bắt đầu vào ngày 26 tháng 4 năm 1954 và sẽ thảo luận trước nhất về vấn đề Triều Tiên.

Hội nghị Genève là hội nghị đầu tiên mà Trung Cộng được tham dự với tư cách là một cường quốc cho nên họ gởi một phái đoàn hùng hậu đến tham dự. Phái đoàn do Chu Ân Lai cầm đầu và bao gồm những nhà ngoại giao lão thành và nhiều kinh nghiệm nhất của Trung Cộng như Lý Kế Nông, Vương Bình Nam, Hoàng Hoa, Kiều Quán Hoa và nhiều người khác. Hoàng Hoa được cử làm phát ngôn nhân của phái đoàn. Tổng số các nhân viên của phái đoàn lên đến 200 người. Phái đoàn Liên Sô do Molotov cầm đầu. Khả năng rất mong manh trong việc giải quyết vấn đề Triều Tiên cộng với tình trạng nguy kịch của pháo đài Điện Biên Phủ đã khiến các nước họp hội nghị mau chóng kết thúc bàn cãi về vấn đề Triều Tiên và chuyển sang bàn về vấn đề Đông Dương.

Ngay từ ngày đầu, Molotov đã nhất mực đòi hỏi phải có sự tham dự của phái đoàn Việt Minh. Phải qua nhiều cuộc tranh cãi, đến ngày 3 tháng 5 các phe mới đồng ý về việc mời phái đoàn Việt Minh đến tham dự. Phái đoàn này do Phạm Văn Đồng cầm đầu đến Genève vào ngày 4 tháng 5.

Hội nghị Genève về Đông Dương khai mạc vào ngày 8 tháng 5 năm 1954, một ngày sau khi Điện Biên Phủ thất thủ. Ngay từ những ngày đầu, người ta đã thấy mục tiêu của Chu Ân Lai tại hội nghị Genève không phải chỉ nhằm vào việc giúp Việt Minh mà còn có mục đích xa hơn là tìm cách phá thế bao vây và phong tỏa kinh tế của Mỹ với nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa. Chính vì vậy mà Chu sẵn sàng nhân nhượng Pháp và Anh để ngăn chặn Mỹ có thể nhẩy vào sâu thêm tại Đông Nam Á.

Trong một bữa tiệc ngày 18 tháng 5 giữa Vương Bình Nam, phó trưởng đoàn Trung Quốc với đại tá Guillermaz, chuyên viên quân sự của phái đoàn Pháp, và Paul Boncour, đại sứ Pháp tại Thụy Sỹ, Vương Bình Nam sau khi nhắc lại việc Trung quốc vừa đưa ra kế hoạch ngũ niên đầu tiên vào năm

trước và những cố gắng kinh tế này đã khiến Trung Quốc phải hướng các cố gắng ngoại giao vào việc tìm các giải pháp hoà bình, đã nói thẳng với Guillermaz rằng:

"Chúng tôi không đến đây để bảo vệ quan điểm của Việt Minh mà để làm tất cả những gì có thể làm được để đạt đến hòa bình."

Vương sau đó cũng nói thẳng với Paul Boncour:

"Chúng tôi không khuyến khích quân đội Việt Minh tiến về phía đồng bằng." (34)

Đây là một lời hứa có tính cách cực kỳ quan trọng vì Pháp lúc đó đang bối rối về việc bảo vệ cho Hà Nội và Hải Phòng. Dù gì chăng nữa, ngày 25 tháng 5, trong một phiên họp giới hạn, Phạm Văn Đồng đưa ra một đề nghị đánh dấu khúc quanh đầu tiên của cuộc thương thuyết. Đề nghị của Đồng bao gồm một cuộc đình chiến với việc quân đội mỗi bên tập trung môt vùng có đủ điều kiện cần thiết cho các hoạt động hành chánh và kinh tế. Đây là lần đầu tiên Việt Minh chấp nhận từ bỏ tham vọng chiếm toàn bộ lãnh thổ. Chắc hẳn đề nghị này là do áp lực của Trung Cộng buộc Việt Minh phải đưa ra. Ngay từ giữa tháng ba, 1954 Chu Ân Lai đã gởi điện cho Hồ kêu gọi Hồ hãy chuẩn bị tham dự hội nghị và tính tới việc phân chia Việt Nam khi có ngưng bắn. Chu viết:

"Nếu đạt được một thỏa hiệp ngưng bắn, một lằn ranh phân chia cố định tương đối sẽ có lợi hơn cho nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa."

Và Chu viết tiếp, về vị trí của đường ranh ngưng bắn sẽ tùy thuộc vào hai yếu tố trong đó việc phía bên kia có chấp nhận hay không. Nhưng theo Chu thì: "Phân cắt ở vỹ tuyến thứ 16 có thể là một khả năng chấp nhận được."

Chu kết thúc bức điện bằng cách mời Hồ Chí Minh sang Bắc Kinh vào cuối tháng Ba hoặc đầu tháng Tư rồi sau đó sẽ sang Moscow để trao đổi với các giới lãnh đạo Liên Sô (35).

Đề nghị này được nói rõ ra hơn khi trong cuộc gặp gỡ riêng với các sỹ quan Pháp, ngày mùng 9 tháng 6 vào lúc 23 giờ 30, Tạ Quang Bửu lấy ra một bản đồ Đông Dương và đặt tay lên đồng bằng sông Hồng và nói:

"Toàn bộ đồng bằng miền Bắc đối với chúng tôi là một nhu cầu cần thiết vì cả những lý do chính trị, kinh tế và văn hoá. Chúng tôi phải có được Hà Nội. Chúng tôi cần phải có hải cảng." (36)

Tuy rằng Việt Minh đề nghị một cuộc đình chiến và chia đôi Việt Nam thành hai miền như vậy, nhưng việc giải quyết cuộc chiến Việt Nam vẫn còn bế tắc vì sự chống đối của chính phủ Quốc Gia Việt Nam và vì sự bất đồng ý trong việc xác định lằn ranh chia cắt.

Trong lúc đó tại Pháp, chính phủ Joseph Laniel bị lật đổ. Ngày 17 tháng 6, Mendes France thành lập chính phủ mới và tuyên bố hứa sẽ giải quyết cuộc chiến Việt Nam trước ngày 20 tháng 7 nếu không sẽ từ chức. Tương tự như vậy, tại Sài Gòn ngày 18 tháng 6, ông Ngô Đình Diệm cũng thành lập một chính phủ mới thay hoàng thân Bửu Lộc. Bác sĩ Trần Văn Đỗ được cử làm Ngoại trưởng thay luật sư Nguyễn Quốc Định.

E ngại rằng Mendes France có thể bỏ rơi Đông Dương cho cộng sản, ngày 23 tháng 6, trưởng phái đoàn Mỹ tại Genève, tướng Bedell Smith gởi về một phúc trình đầy bi quan trong đó ông dự trù là Pháp và Anh có thể chấp thuận một việc chia cắt trao một phần lớn Việt Nam cho Việt Minh và một cuộc bầu cử sau đó thống nhất toàn bộ Việt Nam dưới tay Hồ Chí Minh. Ông đề nghị Hoa Kỳ xét lại toàn bộ việc tham gia hội nghị này và tách rời khỏi mọi giải pháp chính trị mà hội nghị có thể thỏa thuận.

Trong lúc đó, ngày 25 tháng 6 thủ tướng Anh Churchill và ngoại trưởng Eden đến Washington để thảo luận về tình hình với tổng thống Eisenhower. Ngày 29 tháng 6, Eisenhower và Churchill ký một bản tuyên bố chung bảy điểm mà bất kỳ một giải pháp nào về Đông Dương cũng phải có:

Hoa Kỳ và Anh quốc sẽ chỉ chấp nhận một thỏa hiệp nếu:

1. Bảo vệ được sự toàn vẹn lãnh thổ của Lào và Căm Bốt và bảo đảm rằng quân đội Việt Minh rút ra khỏi các nước này.

2. Bảo đảm ít nhất là miền nam Việt Nam cho chính phủ quốc gia và nếu có thể một khu vực tại đồng bằng sông Hồng. Trong mọi trường hợp đường phân cắt không thể nằm phía nam Đông Hà.

3. Không áp đặt các chính quyền tại Lào, Căm Bốt và nam Việt Nam các giới hạn khiến họ không thể tự thiết lập những chính quyền không cộng sản ổn định và đặc biệt không ngăn chặn họ có những lực lượng quân sự độc lập, có quyền nhập cảng các vũ khí hoặc dùng cố vấn quân sự nước ngoài.

4. Không có những điều khoản chính trị có thể dẫn những vùng này rơi vào tay Cộng Sản.

5. Không loại trừ việc thống nhất hai miền Nam

Bắc Việt Nam bằng các phương pháp hoà bình.

6. Có dự trù việc di chuyển dưới sự kiểm soát quốc tế những ai muốn di chuyển.

7. Có dự trù một cơ cấu kiểm soát hữu hiệu của quốc tế về thỏa hiệp này.

Đó là những điều kiện tối thiểu mà Mỹ đặt ra để chấp thuận thỏa hiệp. Nhưng về phía Việt Minh, Phạm Văn Đồng muốn lợi dụng điều mà họ cho là thế yếu của Mendes France nhất quyết đòi hỏi một đường ranh chia cắt ở vỹ tuyến 13 và một thời hạn sáu tháng để tổ chức tổng tuyển cử. Pháp đề nghị một đường ranh tại vỹ tuyến 18 và một thời hạn hai năm.

Trong lúc Churchill và Eden sang Mỹ thì Chu Ân Lai cũng rời Genève. Cùng với Kiều Quán Hoa, Chu rời Genève ngày 24 tháng 6 để đi sang Ấn Độ. Mặc dầu trung lập và bang giao với các chế độ Cộng Sản, Nehru đã tỏ ra rất e ngại về khả năng cộng sản có thể chiếm đóng toàn bộ Đông Dương. Bản thông cáo chung 8 điểm giữa hai nước đưa ra ngày 29 tháng 6 đã phản ánh những quan ngại của chính phủ Ấn về vấn đề này. Vị thủ tướng Trung quốc bảo đảm với Ấn rằng ông sẽ làm hết sức để quân đội Việt Minh rút ra khỏi Lào và Căm Bốt. Riêng về Việt Nam, một phúc trình của tòa tổng lãnh sự Ấn tại Sài Gòn đã nói rõ, một cuộc bầu cử trong thời hạn Phạm Văn Đồng đòi hỏi chắc chắn sẽ mang lại một chiến thắng cho phe Cộng. Nếu Ấn muốn cho miền nam Việt nam thoát khỏi tầm kiểm soát của Cộng Sản một thời hạn từ 18 cho đến 24 tháng là tối thiểu.

Không biết rằng những điều này có được đưa ra thảo luận giữa Nehru và Chu Ân Lai hay không. Nhưng sau khi ở Ấn về Chu gặp Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp tại Liễu Châu từ ngày 3 đến ngày 5 tháng 7. Trong cuộc gặp gỡ, theo các tài liệu của Trung Quốc, Chu nhấn mạnh cho Hồ và Giáp đến những hậu quả chính trị và quốc tế nếu không đạt được một thỏa hiệp hòa bình và khẳng định rằng cần phải làm sao cô lập Hoa Kỳ. Quay sang các vấn đề cụ thể, về lằn ranh ngưng bắn, Chu khuyến cáo là hãy lấy vỹ tuyến 16, nhưng nếu bên kia không chấp nhận, đường RC9 (chạy từ Đông Hà qua Lao Bảo sang Nam Lào) ngay phía Nam vỹ tuyến 17 có thể là lằn ranh chấp nhận được (37). Tuy tài liệu không nhắc gì đến những áp lực mà Chu dùng để buộc Hồ và Giáp phải chấp nhận giải pháp của Trung Cộng nhưng có điều chắc rằng ba thỏa hiệp viện trợ kinh tế mà Chu và Hồ ký với nhau đóng một phần trong sự thay đổi thái độ của Việt Minh. Các thỏa hiệp này dự trù một số lượng hàng hóa viện trợ quan trọng cho Việt Minh trong năm 1954 và đòi hỏi phải mất nhiều thời giờ để sửa soạn. Việc trì hoãn ký thỏa hiệp viện trợ cho năm 54 đến giữa năm mới ký cho thấy những dấu hiệu là Trung Quốc đã dùng áp lực kinh tế để ép buộc Việt Minh đi theo đường lối của họ.

Bộ Chính Trị đảng Cộng Sản Việt Nam sau đó gởi cho Phạm Văn Đồng một công điện chỉ thị Đồng về những thỏa thuận đã đạt được với Chu tại Liễu Châu. Tuy nhiên Đồng vẫn không chịu. Phải có thêm sự can thiệp của Molotov, Chu mới buộc Đồng phải thay đổi thái độ.

Sau khi gặp riêng Chu vào tối ngày 12, ngày 13 tháng 7, Phạm Văn Đồng đột nhiên đề nghị với Mendes France đường ranh chia cắt tại vỹ tuyến 16. Chiều 13 tháng 7, Đồng với Phan Anh tháp tùng đến gặp bác sĩ Trần Văn Đỗ, trưởng phái đoàn Quốc Gia Việt nam, lần đầu tiên kể từ khi hội nghị Genève bắt đầu. Hai bên thảo luận thời điểm để có thể tổ chức bầu cử. Đồng vẫn nhất định đòi một hạn kỳ chỉ sáu tháng để tổ chức bầu cử và chia cắt ở vỹ tuyến thứ 16.

Ngày 17 tháng 7, Chu Ân Lai gặp Mendes France. Đến ngày 19, Vương Bình Nam gặp phái đoàn Pháp cho biết:

"Phái đoàn Trung Quốc chấp nhận và đã thuyết phục phái đoàn Việt Minh chấp thuận rằng đường chia cắt nằm cách phía Bắc của Quốc lộ số 9, 10 cây số."

Tuy nhiên Đồng vẫn chưa chịu chấp nhận phân chia tại vỹ tuyến thứ 17. Phải đến ngày hôm sau, ngày 20 tháng 7 và lần này dưới áp lực trực tiếp của Molotov, Đồng mới chịu chấp nhận đường ranh chia cắt tại vỹ tuyến thứ 17 và một thời hạn hai năm để tổ chức bầu cử.

Hội nghị Genève đã kết thúc vào ngày 21 tháng 7 bằng một hình thức pháp lý khá kỳ lạ. Chỉ có ba thỏa hiệp đình chiến về quân sự được ký kết giữa các đại diện về quân sự của các bên. Giải pháp chính trị được đưa ra dưới hình thức một bản tuyên ngôn cuối cùng của hội nghị mà không một ai ký kết vì các phái đoàn Hoa Kỳ và Quốc gia Việt Nam không chịu ký. Bác sĩ Trần Văn Đỗ, nhân danh chính phủ quốc gia Việt nam yêu cầu hội nghị ghi vào biên bản sự cương quyết phản đối của chính phủ ông đối với việc phân chia Việt Nam và cung cách mà hội nghị đưa ra để đạt được cuộc đình chiến và nói chính phủ Việt nam dành quyền tự do hành động tuy rằng hứa sẽ

không dùng vũ lực để chống lại việc đình chiến.

Kẻ hưởng lợi lúc đó tại Genève phải nói chính là Trung Quốc và những mưu tính của họ đối với một Đông nam Á trong thời đó. Nó đã thể hiện rõ nhất trong một sự kiện xảy ra sau khi hội nghị kết thúc. Ngày 22 tháng 7, trước khi lên đường rời Genève, Chu Ân Lai mở một bữa tiệc khoản đãi các phái đoàn Đông Dương. Đặc biệt đây là lần đầu tiên mà Chu mời đại diện của chính phủ quốc gia Việt Nam trong đó có ông Ngô Đình Luyện, đại diện cá nhân của thủ tướng Diệm theo dõi hội nghị. Sau khi ép buộc các phái đoàn phải nâng ly chúc sức khỏe quốc trưởng Bảo Đại, ông Chu nhắc đến Đài Loan và nhấn mạnh rằng bên kia eo biển Đài Loan cũng có rất nhiều người thành thật thương yêu tổ quốc. Khi bữa tiệc bắt đầu, trong lúc hai phái đoàn Lào và Căm Bốt được sắp ngồi tại hai bàn bên cạnh, Chu sắp hai phái đoàn Việt Nam ngồi chung bàn với mình, và đặt Ngô Đình Luyện ngồi cạnh Tạ Quang Bửu - hai người vốn xưa vẫn là bạn học tại Pháp. Trong lúc đang nói chuyện đến Việt Nam, đến những tàn phá của chiến tranh tại Việt Nam, ông Luyện nhắc đến việc cuộc chiến đã làm hư hại một phần Văn Miếu tại Hà nội thì Chu bỗng nói: "Văn miếu tại nước tôi vẫn còn nguyên, nếu ông thích tại sao không đến Bắc kinh thăm một chuyến."

Khi Ngô Đình Luyện lên tiếng hỏi là ông lấy tư cách gì mà đi đến Bắc Kinh thì Chu trả lời không ngần ngại: "Tại sao các ông không đặt một phái bộ tại Bắc Kinh." Lời mời bất ngờ đã khiến ông Phạm Văn Đồng nhẩy dựng lên. Thấy vậy, Chu Ân Lai bồi thêm:

"Cố nhiên là ông Đồng gần gũi với chúng tôi hơn về phương diện ý thức hệ, nhưng điều đó không ngăn cấm miền Nam có đại diện. Dù sao chăng nữa chẳng phải các ông đều là người Việt Nam và chúng ta đều là người Á châu cả sao." (38)

Tuy nhiên mọi chuyện đến đây là chấm dứt và không có gì xảy ra thêm nữa. Nhưng chắc hẳn Phạm Văn Đồng và giới lãnh đạo Hà Nội đã nghĩ đến chuyện đó khi vào những ngày đầu năm 1979, Hà Nội đưa ra cuốn bạch thư tố cáo Trung Quốc đã phản bội đối với Việt nam ngay từ hội nghị Genève.

Câu chuyện nhỏ ở trên cho thấy mâu thuẫn giữa Trung Cộng và Việt Minh bắt đầu xuất hiện. Hồ và các đồng chí của ông mong muốn được một kết quả cho phép họ chi phối toàn bộ Đông Dương, không những chỉ Việt Nam mà còn bao gồm cả Lào và Căm Bốt, trong khi Chu Ân Lai thì muốn nhượng bộ cho phương Tây để thu lấy việc giảm nhẹ căng thẳng tại Á châu giúp họ tập trung vào việc tái thiết đất nước cũng như ngăn chặn việc Mỹ nhẩy vào trực tiếp can thiệp tại Việt Nam. Dưới áp lực mạnh mẽ của Trung Cộng và Liên Sô - thỏa hiệp viện trợ kinh tế của Trung Cộng cho Việt Minh chỉ được ký sau khi Việt Minh chịu bỏ ý định bá quyền tại Đông Dương - Cộng sản Việt Nam phải chịu chấp nhận lằn ranh ngưng bắn ở vỹ tuyến thứ 17 sau khi nhất quyết đòi chia cắt ở vỹ tuyến 13 và rút quân ra khỏi Lào và Căm Bốt.

Cuộc chiến tranh Đông Dương thứ nhất kết thúc với hiệp định Genève chia đôi đất nước, nhưng những căng thẳng trong vùng vẫn còn chưa kết thúc. Và chỉ 25 năm sau vào năm 1979 Việt Nam và Trung Quốc bắt đầu một trận chiến mà mỉa mai thay có nguồn gốc chính từ những sự hợp tác giữa hai bên trong những năm 1950.

Chú thích

27. Bạch Kiến Chương (ed) *Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc ngoại giao sử 1949-1956*, Bắc Kinh 1994 t.32

28. Ban Nghiên Cứu Lịch Sử Giải Phóng Quân Trung Quốc, *Trung Quốc Quân Sự Cố Vấn Đoàn viện Việt* kháng *Pháp sử liệu*, Giải Phóng Quân xuất bản Xã, Bắc Kinh 1990 t.59

29. Nguyễn Đắc Khê *"Où va l'Union Francaise"* La Nef cahier No.9 t.201

30. De Folin, Jacques *Indochine 1940-1945: la fin d'un rêve*, Perrin, Paris 1993

31. De Folin, Jacques *Indochine 1940-1945: la fin d'un rêve*, Perrin, Paris 1993 t.235

32. Ban Nghiên Cứu Lịch Sử Giải Phóng Quân Trung Quốc, *Trung Quốc Quân Sự Cố Vấn Đoàn viện Việt* kháng *Pháp sử liệu*, Giải Phóng Quân xuất bản Xã, Bắc Kinh 1990 t.87-88

33. ibid t.89

34. Joyaux, Francois *La Chine et le règlement du premier conflit d'Indochine*, Publications de la Sorbonne, Paris 1979

35. Ban Nghiên Cứu Trung Ương Đảng Cộng Sản Trung Quốc *Chu Ân Lai niên biểu 1949-1976* Bắc Kinh 1997

36. Joyaux, Francois *La Chine et le règlement du premier conflit d'Indochine*, Publications de la Sorbonne, Paris 1979

37. Lý Hải Văn, *Chu Ân Lai tại Nhật-Nê-Oa (Geneva) hội nghị kỳ gian khôi phục Ấn Độ Chi Na hòa bình tận hưng đích nỗ lực* (Những cố gắng của Chu Ân Lai tại Hội Nghị Khôi Phục hòa bình ở Đông Dương), Bắc Kinh, 1997

38. Joyaux, Francois *La Chine et le règlement du premier conflit d'Indochine*, Publications de la Sorbonne, Paris, 1979.

DUY NGÃ ĐỘC TÔN

MAI HIỀN LƯƠNG

Tương truyền rằng, ngay sau khi lọt lòng mẹ, ngài Sĩ Đạt Ta đi bảy bước, tay chỉ trời tay chỉ đất, phán rằng: "Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn." Câu này thường được giải thích rằng Ngài Cồ Đàm tự cho mình là cao quí nhất. Xem ra cách giải thích này dường như mâu thuẫn với kinh Phật, đó là giáo lý vô ngã. Qua kinh điển, ta thấy Đức Thích Ca luôn nhắc nhở môn sinh rằng thể tánh của chúng sinh là bình đẳng. Ngài thường nói, "Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành." Tất cả kinh điển Phật giáo đều mở ra con đường diệt ngã. Suốt cuộc đời hoằng pháp của đức Phật, chúng ta không hề thấy Ngài ca tụng, hướng dẫn hay khuyến khích chúng ta xây dựng cái ngã. Do đó, đối chiếu cách giải thích trên với giáo lý nhà Phật, chúng ta nhận ra ngay có sự nghịch lý.

*

Như đã biết, nền minh triết thâm áo và cổ xưa nhất của Ấn Độ góp phần không nhỏ vào kho tàng văn hóa của xã hội ngày nay. Những triết gia xứ Ấn cổ xưa, sống trong hoàn cảnh địa lý và điều kiện thiên nhiên đặc thù, đã hun đúc nên hệ thống kinh Vệ Đà. Người Ấn Độ, với sự suy tư và tưởng tượng phong phú đã vẽ lên sự tương quan giữa vũ trụ và con người qua những lời ca vịnh mang tính cách thần bí. Trong bốn giai cấp đương thời, tăng lữ là giai tầng thượng đẳng của xã hội Ấn, được ưu đãi và chiếm độc quyền tiếp xúc với thần linh, cho nên sản phẩm của những vị Bà La Môn thường đượm thêm màu sắc huyền bí.

Những câu chuyện thần thoại thường dễ nhập tâm người nghe. Thật vậy, chắc chắn chúng ta dễ nhớ lại những câu chuyện như "Bạch Tuyết với bảy chú lùn," hoặc chuyện "con Tấm con Cám" hơn là những lời dạy về luân lý, đạo đức. Lúc bé, khi say sưa lắng nghe người lớn kể chuyện "đời xưa," chúng ta vô tình đâu ngờ là mình đang được dạy về cách sống theo quan niệm ở hiền gặp lành qua tấm gương của "ConTấm con Cám"!

*

Nền minh triết xứ Ấn đề xướng thuyết sinh tử luân hồi. Thuyết này cho rằng, mọi vật xoay vần theo một chu kỳ: thành, trụ, hoại và diệt. Một vật sinh ra hôm nay, sau giai đoạn tăng trưởng chắc chắn sẽ bị hủy diệt trong tương lai và tiếp tục tái sanh dưới một dạng khác. Mọi vật, kể cả con người, đều phải tham dự cuộc xoay vần này. Nhãn quan của người xưa không dừng nơi đây. Họ còn nhìn thấy những cảnh đau khổ nhan nhãn khắp nơi cho nên có nhiều nhà hiền triết hiến dâng cả đời cho công cuộc tìm kiếm con đường thoát khổ. Đức Cồ Đàm – một trong rất nhiều người dấn thân vào thời đó – khám phá và chứng ngộ cảnh giới giải thoát. Sau khi thành đạo, Ngài sống đời ung dung tự tại, đứng ngoài mọi trói buộc của cuộc đời. Và Ngài đã không ngại gian khổ, lặn lội cùng khắp xứ Ấn để truyền bá phương pháp tu tập giúp mọi người cùng chứng ngộ như mình.

Đức Phật dạy rằng cuộc sống này là sự kết hợp chặt chẽ của bảy yếu tố căn bản, gọi là bảy đại: đất, nước, gió, lửa, không, kiến và thức. Bốn yếu tố đầu là những đối tượng của các giác quan nên dễ cảm nhận được.

Đất là phần vật chất mang tính ngăn ngại; nước tượng trưng cho sự biến dịch (ví dụ, nước bốc thành hơi...); gió ám chỉ tính động và lửa là nhiệt, yếu tố trợ duyên cho mọi đổi thay, biến dạng. Đó là bốn yếu tố căn bản cấu thành thế giới vật chất.

Kế đến là "không đại," một khái niệm không thể hình dung được. Khái niệm "không" của các nhà hiền triết Ấn Độ chiếm một chỗ đứng quan trọng trong hệ thống số học ngày nay. "Không" là một khái niệm dính liền với "cơ," cũng như "âm" là mặt khác của "dương." Thật ra, đã gọi là "không" thì không thể khái niệm hoặc hình dung được, do đó các triết gia Ấn Độ, khi miễn cưỡng đề cập đến cái "không," họ phải gọi đó là "HƯ KHÔNG", có nghĩa là cái "không" mà họ nêu ra đây là hư dối. Đúng thế, đã gọi là "không" mà lại có thể khái niệm hoặc hình dung được thì "cái

không" đó đâu còn là không nữa. Do đó, nhân có "sắc" mà "không" được thành lập.

Có người cho rằng chữ "không" trong nhà Phật là "ngoan không," hoặc là "tuyệt đối không" hay là "chân không"; e rằng đó không phải là chữ "không" của thánh nhân muốn nói. Vì khi gán thêm bất cứ một phụ từ nào để làm rõ nghĩa chữ "không," vô tình họ làm cho nó trở thành "cái có" rồi. Vì thế, đức Phật dùng chữ "hư không" để làm phương tiện chỉ bày chứ không phải để khẳng định có một cái gì đó để gọi là "chân không" hay "ngoan không"...

Có khuynh hướng cho rằng cái "chân không" của khoa học vật lý là "cái không" của nhà Phật. Thiết tưởng chúng ta nên dè dặt với những lý giải này. Chữ "không" trong nhà Phật không thể giảng bày bằng ngôn ngữ, suy diễn bằng lý luận. Mọi hình thức giải thích chữ "không" đều khiến chân tướng của nó bị sai lệch. Chữ "không" này là bất khả tư nghì. Nó chỉ có thể bị "nhìn thấy" bởi sức quán chiếu của thiền định, và khi đó "nó" chính là "sắc" và "sắc" chẳng khác "nó." Đó là yếu tố thứ năm của cuộc sống, tượng trưng cho trạng thái tĩnh lặng.

Yếu tố thứ sáu là "kiến đại," theo Phật giáo, có nghĩa là "tính thấy." Tuy gọi là "thấy" nhưng thật ra chữ "thấy" này đại diện cho chức năng cảm nhận của giác quan khi tiếp xúc ngoại cảnh. Ở mắt thì gọi là thấy, ở tai thì gọi là nghe, ở mũi thì gọi là ngữi, ở lưỡi gọi là nếm, ở da thì gọi là xúc chạm. Và nó chính là một yếu tố quyết định của cuộc sống vì vắng nó, con người chẳng khác gì một thây ma biết đi. Thử hình dung một người bị mù, câm, điếc cùng một lúc, có khác gì một xác chết chưa chôn? Do đó, tính thấy, nghe, hay, biết được coi là đại thứ sáu.

Cuối cùng là "thức đại," tức là khả năng nhận biết, phân biệt của con người. Thiếu mất đại này, con người trở thành kẻ mất trí khôn. Một người bình thường khi tiếp xúc ngoại vật, phân biệt được đặc tính của vật đó. Với người có thức đại hoạt động bất bình thường thì họ không thể phân biệt sự khác nhau giữa thơm và thúi...

Theo Phật giáo, con người không chỉ nương tựa vào năm giác quan để giao tiếp thế giới bên ngoài mà còn có ý căn, ám chỉ ý thức. Ý thức đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống con người. Nhìn ở khía cạnh duy thức, thức đại chính là chức năng của ý khi duyên với pháp trần – một thuật ngữ Phật giáo ám chỉ ngoại giới.

Xem thế, tương quan giữa con người và vũ trụ không ngoài bảy yếu tố vừa kể.

Luận về cái ngã, đứng về mặt hình tướng, nếu không có "ngã" thì ai đi, ai đứng, ai ngồi, ai nằm, ai ăn, ai ngủ..? Nếu chấp nhận lý vô ngã thì khó có câu giải đáp thỏa đáng cho những vấn nạn trên. Sở dĩ đức Phật dạy về vô ngã là để phá cái chấp trong tâm của những người tự trói buộc vào thuyết thần ngã, hay đại ngã của những giáo lý khác thời bấy giờ. Đạo Phật đưa ra phương tiện để giúp chúng sinh phá chấp chứ không hề bận tâm khẳng định hay chối bỏ bất cứ thực thể nào, vì tự tánh của vạn pháp muôn đời vẫn là "như vậy."

Có khi đức Phật chia chẻ rã rời thân tứ đại này thành từng nguyên tố rồi bảo rằng đó là vô ngã. Đó là với người chấp thân này là ta, Phật phải phương tiện luận giải như thế để giúp riêng cho tầng lớp đó .

Nhìn kỹ, sự phân tách trên chỉ nhằm phá vỡ hai chữ "danh sắc" chứ không tiêu diệt được ngã. Ví dụ, cái gọi là nhà khi nó được phối hợp bởi cây, gạch, nhân công... Nếu ta đem cây trả về rừng, gạch trả về đất, công sức trả về cho người... thì cái nhà không còn, hình dáng cái nhà biến mất nhưng yếu tố tứ đại – nguồn gốc căn bản của cái nhà - vẫn hằng hiện hữu, không mảy may hao mòn. Thế nên, luận giải trên chỉ lột trần tánh không của danh sắc chứ không tiêu diệt được ngã. Vì chúng sinh chấp chặt "cái ta" nên đức Phật luận chứng về vô ngã. Cốt tủy của đạo giải thoát là Phật dụ chúng sinh thực hành Phật pháp để diệt bỏ tính chấp trước chứ không đưa ra một chân lý để làm khuôn vàng thước ngọc cho mọi người vâng theo một cách máy móc. Cho dù đó là một chân lý không thể chối cãi, đức Phật vẫn không muốn chúng ta chấp chặt vào nó để trở thành một kẻ nô lệ cho chân lý. Tuy rằng kim ngôn của Phật rất cao quí nhưng lệ thuộc vào nó để đánh mất tính tùy thuận của vạn pháp là điều đức Phật không bao giờ mong muốn. Trong kinh Kim Cang, Ngài đã dạy rõ: "Suốt thời gian qua, ta không có nói lấy một lời!" Cho nên nếu dựa vào kinh để cho rằng Phật chủ trương vô ngã hay thừa nhận có ngã thì thật là oan cho Ngài.

Chỗ khác nhau giữa ngã của chư Phật và ngã phàm phu là bậc giác ngộ khi đói chỉ cần ăn lấy no để nuôi thân xác, giống như chiếc xe cần xăng để chạy. Phàm phu khi ăn còn phải chờ món ngon vật lạ để thỏa mãn khẩu vị; nếu gặp cơm thừa canh cặn thì bất mãn, giận hờn chê bai... Cái ngã của thánh nhân chế ngự những ham muốn, đòi

hỏi của xác thân, còn cái ngã của phàm phu thì nô lệ cho những dục vọng.

Cái ngã tự nó vô tướng, chỉ vì chúng sinh vô minh nên chấp có, chấp không. Phàm phu chấp ngã nên sanh tâm ham muốn, sân hận, ganh ghét... chuốc lấy phiền não. Ví như người có bằng Tú Tài thấy mình giỏi hơn anh có bằng Trung Học, ông bác sĩ bao giờ cũng thấy mình cao hơn anh y tá, một văn sĩ có nhiều tác phẩm hoặc có sách bán chạy hơn người khác là tự thấy mình "khang khác" hơn người... Tóm lại cái ngã phàm phu bao giờ cũng xây dựng cho mình một vị rí chẳng kém ai, nếu không muốn bảo là độc tôn.

Trở lại với huyền thoại đản sanh của Ngài Cồ Đàm. Tại sao Thái tử Sĩ Đạt Ta thốt lên câu "thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn" ngay sau khi vừa lọt lòng mẹ, mà không nói lúc đạt đạo vô thượng bồ đề? Nếu Ngài nói lời này khi vừa chứng đạo, nghe còn có thể chấp nhận được vì khi ấy Ngài được người đương thời tôn vinh là đấng thế tôn. Khi vừa chào đời, cho dù là một bồ tát tái sanh, Ngài vẫn còn là một chúng sinh vô minh.

Thử quán chiếu câu chuyện Phật đản sanh với tinh thần phóng khoáng, cởi mở, biết đâu ta chẳng ngộ được thâm ý người xưa? Khi đạo diễn cho chú bé Sĩ Đạt Ta khai khẩu trịch thượng như vậy, thay vì phải cất tiếng khóc tu oa như lẽ thường tình, nhà trước tác huyền thoại muốn nhấn mạnh cái mắc xích tiên khởi của vòng sinh tử luân hồi. Hình ảnh một chúng sinh ra đời giúp chúng ta cảm nhận đây là chu kỳ kế tiếp của sự xoay vần bắt đầu phát động.

Thái tử bước đi bảy bước, ngay sau khi lọt lòng mẹ, là một hiện tượng độc nhất vô nhị trong lịch sử sinh nở của loài người. Nhờ tính chất thần thoại này mà người nghe khó quên tình tiết của câu chuyện. Thái tử Sĩ Đạt Ta được các đạo diễn "tập đi" sớm như vậy cũng là một ẩn ý thâm trầm. Tại sao chỉ đi có bảy bước mà không tám bước hay sáu bước? Vì bảy bước của hài nhi vừa mới sanh là ám chỉ một chúng sinh vô minh đang chấp thủ bảy đại của thế giới hữu vi để hội nhập với cuộc sống khổ đau của kiếp con người. Cần nói thêm là dưới mỗi bước chân của thái tử còn có một cánh hoa sen. Cái gọi là Sĩ Đạt Ta chính là sự kết hợp của đất, nước, gió, lửa, không, kiến và thức đại, ẩn tàng ngay trong bảy cánh hoa nằm dưới gót chân của chú bé sơ sanh.

Kế đó, hài nhi Sĩ Đạt Ta "giảng ngay" bài bài pháp đầu tiên: "Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn." Rõ ràng là nhà trước tác câu chuyện trên nhắn nhủ rằng, trong thế giới ô trọc này, "cái ngã" bao giờ cũng độc tôn. Không ai chịu thua kém người khác. Văn giới có câu "văn mình, vợ người" cho thấy cái ngã của những "ông kẹ" này chẳng chịu nhường ai. Có thể nói, đã là con người thì không ai không có cái ngã độc tôn. Khác nhau chăng là cung cách biểu lộ ra ngoài mà thôi. Tưởng cũng cần nói thêm là thái độ nhún nhường vẫn chưa thể coi là vô ngã.

Tổng hợp các chi tiết của câu chuyện thần thoại về Phật đản sanh, chúng ta học được nơi đó một giáo lý thâm thúy: sở dĩ chúng sinh "thủ đắc" bảy đại làm thân để phải trôi lăn trong bể khổ luân hồi là do cái ý niệm "duy ngã độc tôn" vậy.

Ngộ được thâm ý của câu chuyện, chúng ta sẽ không còn xốn xang, bức rứt khi hình dung một hài nhi sơ sanh lại có thể đi đứng chững chạc và nói năng trịch thượng như vậy.

Đây chỉ là cách nhìn của một chúng sinh còn ngụp lặn trong vô minh, nhân kỷ niệm ngày sanh của bậc thánh nhân. /.

DONGNAI PHARMACY
HOME HEALTH CARE & MEDICAL EQUIPMENT
9081 BOLSA AVE., SUITE # 108, WESTMINSTER, CA 92683
(gần Hòa Bình Food To Go trong khu Guaranty Bank Of Calif.)

TEL: (714) 379-5072 * FAX: (714) 379-5074

Dược sĩ TRẦN ĐỨC HIẾU
Dược sĩ TRẦN LƯU THỊ ÁI

CUNG CẤP ĐẦY ĐỦ:

* Các loại Dược phẩm bán theo toa (Prescription Drugs) hay bán tự do (OTC Drugs)
* Các sản phẩm nuôi dưỡng bệnh nhân qua ống chuyển vào ruột hay chuyển vào máu (Enteral & Parenteral Nutrition Products) * Các vật dụng dành cho bệnh nhân tiểu tiện bất thường (Incontinence Products). Tã lót, vải lót giường, ống dẫn tiểu và túi đựng nước tiểu (Drainage Bags)
* Các vật dụng dành cho bệnh nhân giải phẫu lỗ thông qua thành bụng (Ostomy Products) Túi dẫn lỗ thông đại tràng (Colostomy Products).

BÁN VÀ CHO THUÊ CÁC DỤNG CỤ Y KHOA:

* Xe lăn - Nạng chống - Nạng tập đi (Walker)
* Giường bệnh viện và các đồ dùng phụ thuộc (Hospital Bed & Accessories)
* Dụng cụ an toàn trong phòng tắm (Bathroom Safety Products)
* Các loại máy đo đường trong máu (Blood Glucose Monitor). Máy đo áp huyết (Blood Pressure Monitor)

NHẬN MEDICAL - MEDICARE - CTU VÀ CÁC LOẠI BẢO HIỂM:
PCS - BLUE CROSS - BLUE SHIELD - MEDIMET - PAID, V.V...

MỞ CỬA 6 NGÀY TRONG TUẦN
Thứ Hai - Thứ Sáu: 9:30 AM - 7:30 PM
Thứ Bảy: 9:30 AM - 6:00 PM

TK69-80

CARL JUNG- THIỀN VÀ TÂM LÝ TRỊ LIỆU PHÁP

LƯU VĂN VỊNH

Bệnh điên đảo tưởng chấp kiến
Tọa vong- ẩn kỷ và ngồi Thiền
Khóa Hư Lục và nhà vua hiền triết VN

Thiền và Tâm Lý Trị Liệu Pháp

Đức Phật từng nói: như nước biển chỉ có một vị là vị mặn, đạo ta chỉ có một vị là *diệt khổ giải thoát*. Sinh, Lão, Bệnh, Tử là khổ, khổ thể xác và khổ tinh thần, cái khổ toàn diện thân tâm, khổ khách quan, khổ chủ quan "*một mình mình biết, một mình mình hay.*" Những nỗi khổ đau có thể trở thành tâm bệnh nên đạo diệt khổ là một phương thuốc trị liệu trên tầm mức rất cao, như Bác sĩ tâm thần Đức Carl Jung (1875- 1961) đã viết : "*Tôi đến với thế giới tư tưởng Phật giáo, không phải vì tìm hiểu lịch sử tôn giáo, không phải vì nghiên cứu triết lý, mà chính vì lợi ích cho nghề nghiệp y sĩ... Nhiệm vụ của tôi là chữa bệnh khổ tâm não, vì thế tôi phải làm quen với lối nhìn và phương pháp của bậc vạn thế sư biểu nhân loại... Nếu như vậy, là một bác sĩ, tôi xác nhận những giảng dạy của nhà Phật đã giúp tôi và kích thích tôi hết sức lớn lao, thì cũng chỉ là noi theo con đường đã vạch ra từ hơn hai ngàn năm trong dòng tư tưởng nhân loại.*" (It was neither the history of religion nor the study of philosophy that first drew me to world of Buddhist thought, but my professional interest as a doctor. My task was the treatment of psychic suffering, and it was this that impelled me to become acquainted with the views and methods of that great teacher of humanity... So if, as a doctor, I acknowledge the immense help and stimulation I have received from the Buddhist teachings, I am following a line which can be traced back some two thousand years in the history of human thought.).

Bác sĩ Carl Jung đã học hỏi và áp dụng Phật pháp ở những điểm nào trong việc chữa trị tâm bệnh? Ông nhận định:

- *Có những loại tâm bệnh không thể chữa trực tiếp, đòi hỏi cả bệnh nhân lẫn bác sĩ một thái độ nào đó đối với bản chất bất khả trị của bệnh... một thái độ tinh thần của tín ngưỡng hay tin tưởng triết lý. Về mặt này, nghiên cứu kinh sách Phật giáo đã giúp tôi rất nhiều, vì nó luyện cách quan sát nỗi khổ đau một cách khách quan và nhìn nguồn căn khổ bao quát hơn* (...there are many deseases and states of suffering which, not being susceptible of a direct cure, demand from both patient and doctor some kind of attitude to their irremediable nature...They call for a kind of moral attitude such as is provided by religious faith or a philosophical belief. In this respect the study of Buddhist literature was of great help to me, since it trains one to observe suffering objectively and to take a universal view of its causes.).

- Carl Jung nhận từ Phật pháp phương pháp quán chiếu, tỉnh thức gỡ rối khổ đau, một phương pháp dùng tâm thức **lý trí** theo gương Đức Phật quán chiếu *Tứ diệu đế*, đưa tâm thức vượt màn vô minh sắc giới vọng tưởng (Buddha was able to extricate his consciousness from the snares of the ten thousand things, and to rescue his feelings from the entanglements of emotion and illusion....the spirit of Buddhism with its remarkedly rational attitude) . Về điểm này Carl

Jung bàn rộng thêm : *không hiểu nguồn đau thì nỗi đau sẽ tăng thêm, ngược lại nếu ta hiểu tại sao, từ đâu, thì sẽ chịu đựng được hơn. Một nhãn quan tôn giáo hay triết lý về nhân gian sẽ giúp người bệnh ít nhất có được phương pháp tâm lý chữa trị hàn gắn nếu không muốn nói là cứu độ* (Suffering that is not understood is hard to bear, while on the other hand it is often astounding to see how much a person can endure when he understands the why and the wherefore...psychic methods of healing if not of salvation.). Sau Đệ Nhị Thế Chiến, một Bác sĩ Tâm thần Do Thái, Victor Frankle, khi ngồi tù Đức Quốc Xã, cũng đã nghĩ và dùng *Lý Trị Pháp-Logotherapy-* làm phương pháp trị liệu dựa trên lý trí *logos*, giúp bệnh nhân suy xét hơn thiệt, hợp tình hợp lý, bám vào *lẽ sống để vượt qua cơn khủng hoảng tinh thần.*

Có lẽ trong môi trường Âu châu Thiên Chúa Giáo, Carl Jung đã phải rào đón: nếu lòng tin Thiên Chúa không chữa được tâm bệnh thì có lấy phương pháp trị liệu từ Phật pháp cũng không có gì là lạ (If a Christians insists so much on his faith when it does not even help him to ward off a neurosis, then his faith is vain, and it is better to accept humbly what he needs no matter where he finds it, if only it helps). Từ cổ xưa, người thày thuốc đã tìm loại thuốc trị bá bệnh- *panacea, medicina catholica*, bất kỳ loại nào, miễn là hiệu quả, chiều hướng cổ truyền này rất gần với tôn giáo triết lý Đông phương. Jung đặc biệt nhấn mạnh : Đức Phật đã phát huy cực đại tâm thức để diệt khổ đau (deliverance from suffering through the maximum development of consciousness) , một bậc Đại Y Sư, Đại Điều Ngự, chỉ nẻo cứu độ nhân thế.

Là một bác sĩ chuyên trị tâm thần, Jung đã dùng phép thôi miên khởi dẫn người bệnh phát hiện tâm ý một cách tự nhiên thích ứng với bản tính người bệnh, đào sâu vô thức , siêu thức, ý thức cọng thể (*collective unconscious*), sơ mẫu (*archetype*)... là những cấu trúc tâm thức của con người toàn diện mà tâm lý học Ấn, Phật đã đào rất sâu, trong khi Thiên Chúa Giáo dường như bỏ quên (all those psychic factors which Christian philosophy left unsatisfied).

*

Kinh Phật được dịch sang ngôn ngữ Âu châu đầu tiên ở Anh, Đức, từ thế kỷ XVIII, Will Durant trong tập Câu chuyện Triết lý đã kể thời ấy trí thức Đức say mê đọc sách triết lý đạo học Đông phương đến nỗi Goethe ngồi trên sàn gác đọc sách Triết lý Trung Hoa quên cả dưới đường đang bắn nhau loạn lạc, JJ Rousseau có thể đã lấy Lão Trang vào học thuyết Tự Nhiên *lassez faire*, Voltaire đã đọc và khâm phục Khổng Mạnh.

Nhìn chung, ba nguồn văn hóa lớn của nhân loại: Âu châu, Ấn, Trung hoa, thì Âu châu nghiêng về Luận lý khoa học tự nhiên, Ấn nghiêng về Tâm lý và Trung hoa nghiêng về Đức lý xã hội.

Phật giáo từ môi trường thâm sâu nội tâm, *vạn pháp duy tâm tạo*, nhìn tâm địa con người như vũ trụ tam thiên đại thiên thế giới tụ rồi tán, thành hoại tiêu trưởng biến dịch vô thường như Dịch lý, vì thế mới có dung thông giữa Phật Nho Đạo, mới có cả một Phật Dịch Kinh *Buddhist I Ching* soạn ra ở thế kỷ XVII. Ngôn ngữ Ấn- Phật giầu về tâm lý học đến nỗi nếu Anh ngữ có một danh từ tâm lý, Hy Lạp có bốn, thì Sanskrit có tới 40 từ! (xem *Triết lý Đối chiếu* -Nguyễn Đăng Thục tr 35), từ ngữ *Tàng thức* của nhà Phật biết đâu chẳng là gốc của *tiềm thức, vô thức* trong Phân tâm học Freud, Jung?

Carl Jung khi bàn về Thiền và **Đốn ngộ** cho rằng từ ngữ *satori- đốn ngộ-* không thể dịch là *enlightenment-sáng tỏ-*, nó xẩy ra tự nhiên *(natural occurence)*, rất giản dị, mà *satori* là lý do tồn tại của Thiền, không có satori thì Thiền không phải là Thiền nữa (*Satori is the raison d'être of Zen without which Zen is not Zen-* Suzuki-Introduction to Zen Buddhism p.95). Jung dẫn lời của Nukariya, tác giả sách *Tôn giáo của người hiệp sĩ Religion of the Samurai*: mọi cố gắng giải thích hay phân tích nội dung Thiền đều vô ích, cần phân biệt Tánh *nature of Self* với cái tôi *Ego*, tự tánh là Phật tánh, bao vượt lên cái Tôi (any attempt to explain or to analyse the content of Zen, or of the enlightenment is futile... Nukariya understands by **self** the All-Buddha i.e., total consciousness of life... the self is a more comprehensive thing which includes the experience of the ego and therefore transcends it... The occurence of satori is interpreted and formulated as a **break-through**, by a consciousness limited to the ego- form, **into** the non- ego-like self... a satori experience, a supersession of the ego by the self, which is endued with the Buddha nature or divine universality. *Psychlogy and the East* trang 146-147).

Lối hiểu Thiền của học giả Jung cho thấy trạng

thái *đốn ngộ* của Lục Tổ Huệ Năng, từ dòng Thiền Đạt Ma Sư Tổ, là một kinh nghiệm bừng tỉnh bản thân, một chuyển hóa thân tâm khiến hành giả nhìn vạn sự với cặp mắt mới, không phải là tạo ra cái gì mới lạ mà là nhìn khác đi (*It is not that something different is seen, but that one sees differently)*, như trước nhìn một cục đá xù xì thấy xấu xí, nay dùng nó để trang trí một góc vườn cạnh bụi trúc, rạch nước... viên đá trở thành một nghệ phẩm đẹp, trước ghét hận một người, nay quán chiếu để hiểu rõ nguồn căn, tìm ra lối vào thông cảm, sự ghét hận sẽ được giải tỏa, giảm thiểu, ta sẽ nhìn người ấy với cặp mắt yêu thương độ lượng hơn... Thiền mở rộng nhãn quan, nâng cao tâm địa, quán chiếu vạn sự trong bối cảnh vũ trụ cao rộng (*cosmic*), vượt không gian và thời gian mặt đất, đặt vạn sự vào chiều kích mở tung, như khám phá ra khung trời mới, khi nào thấy địa cầu như một hạt cát đang chuyên chở 6 tỷ đầu người, mà 3/4 lại là nước, xoay chuyển quanh mặt trời, thì tức là hành giả đã băng qua được bùn lầy mà vào an lạc, như câu thơ của Angelius Silesius :

Thân xác tôi như vỏ trứng bọc sẵn gà con
vĩnh cửu thường hằng ấp ủ, chờ ngày đạp vỏ nở ra
My body is a shell in which a chick lies closed about;
Brooded by the spirit of eternity, it waits its hatching out.

Ngồi thiền, thở ra hít vào... là những phương pháp giúp *định tâm* và *quán chiếu*, nhưng để đạt *đại viên cảnh trí*, tâm phải bốc lửa tịnh tiến, trí phải nỗ lực xuyên phá vô minh, thì mới có mồi nổ ra đốn ngộ, nhập vào đại ngã " *becoming whole,*" mình là tất cả, tất cả là mình theo lý Hoa Nghiêm. Những công án Thiền, như " *tiếng vỗ của một bàn tay,*" như "*lừa ba cẳng*" (*lư nhi tam cước*), là những phương pháp giúp thiền sinh vật lộn với đề tài, nghiền ngẫm tìm giải đáp, tới lúc thấy không thể dùng lý trí, thấy tri giác bất lực... đầu óc căng thẳng rồi chợt tỉnh thức, bật ra con đường giác ngộ, rũ sạch chấp kiến, quẳng được gánh nặng kết đọng trong tâm trí từ lâu nay, đại nghi dẫn tới đại ngộ, như GS H. Dumoulin viết: Sự nghi hoặc nghiền ngẫm (*đại nghi*) cộng với việc tìm kiếm lối thoát vô vọng, tạo ra một trạng thái khao khát giải thoát cao độ, kéo dài cả ngày, cả tuần, có khi cả năm, để rồi cuối cùng tình trạng căng thẳng sẽ vỡ ra (This gnawing doub –Great Doubt, combined with a futile search for a way out, creates a state of extreme and intense yearning for deliverance, the state may persist for days, weeks or even years; eventually the tension has to break- *Zen Buddhism, p. 253),* hay rõ hơn: Thiền là ngồi và thở, **công án** (*koan*) và pháp thoại đòi hỏi trí huệ đặc biệt, đi từ Nghi tới Tìm nhằm thức tỉnh chứng đắc (The basic practices of Zen, sitting and breathing, are common Asian features. The koàn is something special, a product of the profound wit and unpredictable reactions of original Zen masters. The motive of doubt and searching is central to all Zen koàns and anecdotes. Wrestling with koàn brings long periods of frustration and states of anguish until one achieves an experiential breakthrough- *Understanding Buddhism p. 114),* đó là cách vượt lên lề lối suy tư nhị biên chia tách của Descartes, Newton *(the overcoming of Cartesian and Newtonian dualism).*

Nhất Tâm Bất Loạn và " họ Sợ" hiện đại !

Nếu Carl Jung đã có công phu tìm tòi và áp dụng Phật pháp từ đầu thế kỷ 20 thì từ hậu bán thế kỷ 20 cho tới hiện tại, công trình liên tục của Suzuki và các nhà sư Tây Tạng đã mở rộng đường vào Phật pháp và Thiền khắp thế giới, với chính kiến sát gần với Thiền đạo hơn. Ngày nay, John Welwood, tác giả cuốn "*Tiến tới một Tâm lý học Tỉnh thức*" (Toward a Psychology of Awakening- Shamhala 2002) cho rằng Carl Jung hãy còn nhìn Thiền như một công cụ đi vào vô thức, coi vô thức như một thực thể tách biệt khỏi toàn thể con người, trong khi cốt tủy của Thiền là phá vỡ nhị biên, vượt khỏi biên cương Thức và Vô Thức, một chứng nghiệm chuyển hóa bất nhị (... *the aim of Zen is the breaking up of the dualistic structure of consciousness and unconsciousness-* trích lời R.DeMartino,...*a non dualistic experience...* p. 59). Một Bác sĩ tâm thần Đại học Harvard, Mark Epstein, trong tập Đi Vào Hiện Hữu- Đạo Phật và Con đường chuyển hóa (*Going on Being- Buddhism and the Way of Change- N.Y. 2001*) đã áp dụng Phật pháp vào cách chữa bệnh tâm thần, dùng Phật pháp để chuyển hóa con bệnh, chẳng những người Bác sĩ chữa trị phải nhìn thấy tâm lý con bệnh mà còn phải quán chiếu cả tâm linh nữa (*individuality of psyche and spirit*). Nói chung, trong khoảng nửa thế kỷ nay, Phật pháp và Thiền đã lan tỏa khắp thế giới, Tây Tạng và Nam Việt Nam mất đất nhưng, dường như có định luật bù trừ của Tạo Hóa, Phật pháp lại khế cơ gieo trồng

trên đất khác, lan rộng và lan sâu vào những nền văn hóa đa tạp phương Tây, phải chăng khi Phật tịch diệt, lưng dựa vào Đông, mặt hướng về Tây, là có thiên nhãn viễn kiến ấy?

Hiện tại, số người mắc **bệnh thần kinh tâm trí** (*neurosis* và *psychosis*) lên đến hàng triệu. Riêng một loại Lo Âu (*anxiety disorders*) cũng lên tới 5% hay 12 triệu người trên nước Mỹ, bệnh điên (*schizophrenia*, phân ý) 3 triệu người điên khùng rồ dại, tính cả thế giới thì từ 1% tới 2% hay hơn trăm triệu người điên! Tờ *New York Times* ước lượng nếu chỉ chữa trị một nửa số bệnh tâm thần ở Mỹ thôi, cũng mất khoảng 75 tỷ Mỹ kim! Một con số khác ước lượng 103.7 tỷ và riêng bệnh điên phân ý 22.7 tỷ! Số thuốc trị lo âu buồn nản (*antidepressants*) ngày một tăng nhằm đáp ứng với căn bệnh phiền não thời đại, riêng thuốc Prozac, phổ biến đến nỗi được bán như thuốc ngoài chợ, mỗi năm thu cả trăm triệu!

Nhân loại sống giữa bể khổ, địa ngục ngay trên mặt đất, và địa ngục chẳng phải từ đâu mang đến, địa ngục do chính ma chướng trong lòng tạo ra, con ma của người này ám cái tôi của người kia, và con quỷ của người kia ám cái ngã của người khác... vòng hệ lụy bất tận "*l'enfer c'est les autres*" – địa ngục là kẻ khác- lời than của J.P. Sartre có thể áp dụng cho chính ông: chính cái khẩu nghiệp ma ám chấp kiến, nay mồm loa mép giải bênh Cộng Sản chửi rủa Tư bản, mai lên đường xuống đường bênh thuyền nhân chạy làn sóng Đỏ... đã đóng vai lợn què chữa bệnh lợn lành, để cả hai khập khiễng đi về địa ngục trong cuộc "*nhân sinh thị bi kịch, càn khôn nhất hý trường*"! Nhà văn Nguyễn Tuân, tác giả *Vang Bóng Một Thời*, sống dưới chế độ độc tài đỏ, đã dùng cụm từ "**họ Sợ**" để chỉ mối lo âu sợ sệt triền miên của con người hèn yếu trước chánh quyền *hà chính mãnh ư hổ* hay rõ hơn: *chân lý ở đầu nòng súng*, "**họ Sợ**" nói lên tất cả tâm bệnh thống khổ xuất phát từ sợ sệt "*fear,*" lo âu "*anxiety,*" sự căng thẳng tâm trí '*stress,*" đưa tới tình trạng hoảng sợ tới phát bệnh (*generalized anxiety with panic attacks*).

Phật từ 2600 năm trước đã nhìn thấy căn bệnh trầm kha của trí thức: căn **bệnh điên đảo tưởng**, nhìn sai vì thiếu chính kiến, nhìn nhầm sợi dây thừng là con rắn vì dựa vào tri giác vọng niệm, nhận vô thường là bất biến... những nguyên nhân tâm lý tạo phiền não thì vô lượng. Kinh Thủ Lăng Nghiêm kể:

-Mạn tập giao lăng (lấn ép nhau) phát nơi ỷ thế, tạo cãi vã tranh chấp.

-Trá tập giao dụ (dụ dỗ nhau)

-Cuồng tập giao khi (lừa gạt)

-Oán tập giao hiềm (hiềm khích)

-Kiến tập giao minh (người thông minh ham kiến chấp), vì kiến giải khác nhau nên chống đối nhau.

-Uổng tập (vu vạ) gièm pha phỉ báng

-Tụng tập giao thuyên (thưa kiện cãi cọ) phát nơi che giấu tội lỗi "*Bồ Tát xem sự che dấu như đội núi cao đi trên biển cả.*"

.....

Theo phân loại của sách **DSM** (Diagnostic and Statistical Manual of Mental Disorders) cuốn thánh kinh của chuyên gia Tâm thần Hoa Kỳ, thì bên cạnh cả trăm loại bệnh thần kinh tâm trí, riêng loại bệnh về nhân cách *personality disorders* như:

- *Nghi tưởng-paranoid*
- *Phân ý-Schizoid*
- *Chống đối xã hội-Antisocial*
- *Giả dối đóng kịch- Histrionic*
- *Tự tôn sùng- Narcissistic*
- *Tránh né- Avoidant*
- *Phụ thuộc- Dependent*
- *Ám ảnh thúc bách- Obsessive-Compulsive*

v.v...

cũng cho ta thấy nhân cách thường và bất thường cách nhau một sợi tóc, ai chẳng có lúc *đa nghi tưởng tượng*, nhưng đa nghi thái quá như Tào Tháo, Hoạn Thư thì là bệnh, nghi và chụp mũ người khác cũng là một tâm thái *paranoid*, *chống đối xã hội* tới mức làm loạn thanh trừng tố đấu đẳng cấp khác thì là bệnh, giả dối lừa đảo *nói láo đóng kịch* tự tôn sùng cho mình là nhất thiên hạ, phải chăng là bệnh của vô số người hoạt đầu chính trị, vô số ngụy quân tử trí thức, muốn người khác chú ý tới mình, lợi dụng vắt chanh bỏ vỏ người khác (*need for attention and admiration, preoccupation with grandiose fantaisies concerning the self...usually involving the exploitation of others...*). Nói khác đi, con người chẳng những khổ sở vì sinh lão bệnh tử- những điều kiện nhân sinh giới hạn của kiếp sống- *situations limites*- như triết gia Đức Karl Jaspers đã bàn tới, mà có khi còn vì vọng niệm tạo ra nỗi khổ cho mình và cho người khác, địa ngục thân tâm hành hạ mình chưa đủ lại còn muốn tạo *giả thiên đường treo cổ* người khác, oan oán chồng chất, hận thù khôn nguôi. Có thể kể ra đây rất

nhiều hung thần trong lịch sử nhân loại, từ Stalin, Hitler, tới Mao, Hồ, Pol Pot...những nhân cách bất thường, tâm bất ổn, mặc cảm thua kém biến ngược thành mặc cảm sân hận, lấy mầm địa ngục kết đọng trong kiết sử tàng thức gieo rắc đại họa lên đồng loại... loại nhẹ hơn, như Castro, tiêu biểu cho bệnh tham quyền cố vị, suốt 40 năm *"đội bè lên đầu mà đi,"* bị kiến chấp giáo điều đè nặng không chuyển hóa nổi. Nhìn theo nhà Thiền, những người biết vứt bỏ bè xuống, giác ngộ thay đổi như Gorbachev, phải có một căn cơ thiện nghiệp rất lớn mới đạt được. Nhưng Phật pháp cũng có thể giúp những ai không có căn cơ ấy, nhưng có quyết tâm hướng thiện *"bỏ dao xuống thành Phật,"* như Nguyễn Du từng viết :

...Khắp trong tứ hải quần chu
não phiền trút sạch, oán thù rửa xong
...nhờ phép Phật uy linh dũng mãnh
trong giấc mê khua tỉnh chiêm bao

Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh

Tham Sân Si như những bệnh trạng nổi hiện thành sóng vọng niệm trên mặt biển Tâm vốn tĩnh lặng, phép Thiền là tiếng chuông giúp thế nhân tỉnh cơn ác mộng đầy gươm giáo máu me chửi rủa ganh ghét oan oán... mà trở về trạng thái biển êm sóng lặng. Thuốc men trị bệnh tâm trí thần kinh hiện đại cũng chỉ nhằm đạt được phần nào như thế: làm dịu cơn cuồng nộ, tác dụng của các loại *antidepressants, antianxiety, antipsychotics*... là giảm những đợt sóng *aggression, agitation, tantrums*, la hét phá phách, loạn trí, ảo tưởng, không sống thực mà sống trong cơn bào ảnh ảo giác (*illusions, hallucinations*)... Từ ngữ *điên đảo* có nghĩa lộn đầu lộn đuôi, mà từ ngữ *schizophrenia*, bệnh điên, cũng mang ý nghĩa tách, xẻ, ý tưởng (*schizo* = chia cắt, *fendre*, phrenia = ý tưởng, *penseés*), diệt khổ bệnh bằng Yoga, bằng Thiền, là phương pháp chữa trị từ gốc vì Yoga là nối kết *–union-* Thiền là *nhất tâm bất loạn*, là kết buộc tâm phân tán như khỉ leo trèo, như ngựa phi lồng *tâm viên ý mã.*

Shakya Muni, nhà hiền triết yên lặng, từng giảng giải cho môn đệ thế nào là **điên đảo tưởng** qua 62 loại trường phái điên đảo, từ chấp vô tới chấp hữu, từ chấp thường với vô thường... do các kiến chấp từ quá khứ (*bổn kiếp bổn kiến*) hoặc kiến chấp về vị lai (*mạt kiếp mạt kiến*) mà luận bàn sai lầm, những sai lầm do bệnh ngã mạn kiêu ngạo tạo nên, như *"con tằm nhả tơ để tự trói"* (kinh Lăng Già), bệnh ếch ngồi đáy giếng, *" hỏi đàng đáp ngã"* xướng lên vô số luận chấp theo sở thích sở kiến, tạo nên những mê hồn trận tư tưởng dị đoan lôi cuốn không biết bao nhiêu người nhẹ dạ cả tin vào đấy (xem *kinh Phạm Động*), muốn tìm cửa giải thoát khỏi những mê hồn trận đó, tỷ như mê hồn trận duy tâm duy vật, có thể áp dụng lời khuyên của nhà vua hiền triết bậc nhất Việt tộc thế kỷ XIII, Trần Thái Tông, tác giả **Khóa Hư Lục:**

...Tọa thiền giả, đạt Phật chi cảnh
Tham thiền giả, đạt Phật chi tâm...

nghĩa là nên ngồi Thiền đưa cõi tâm vào *bầu trời cảnh Bụt,* tiếp đến mức sâu hơn, tham quán tâm Bụt, đạt cõi tâm bình đẳng, thoát trói buộc vọng tưởng, thân tâm an lạc tinh khiết như đóa sen giữa bùn lầy. Ngài còn bàn rộng về phép tọa thiền Tam giáo: *"Nhan Hồi tọa vong... Tử Cơ ẩn kỷ..."* thầy Nhan Hồi ngồi ngay ngắn, rời thân thể, bỏ phán đoán, lìa ngu trí, dung thông với đại đạo, còn Nam Quách Tử Cơ theo Tề Vật Luận sách Trang Tử, ngồi tựa ghế, ngửa mặt lên trời mà xem hơi thở (*ẩn kỷ nhi tọa, ngưỡng thiên nhi hư*), ***tọa thiền, tọa vong, ẩn kỷ...*** đều *"đồng qui vô dị lộ"* không khác biệt gì nhau, đều nhằm dứt vọng niệm, lìa phân tán tâm trí, hướng về cõi tâm thanh tịnh bản lai diện mục, là *thiên chân* của con người:

...Tảo nguyện viễn ly <u>ma cảnh giới</u>
<u>Hồi tâm</u> hướng đạo <u>dưỡng thiên chân</u>
(Khóa Hư Lục)

Thế giới hiện tại là ma cảnh giới do chính nhân tâm ngầu đục kiến chấp quấy đảo lên, lo cái họa ngầu đục của thiên hạ, nguyện làm y vương dùng gươm trí huệ phá giặc phiền não, đấy chính là tâm Bồ Tát Duy Ma, mang bệnh cả lo cho bệnh chúng sinh như một nhà Nho cách mạng yêu dân yêu nước từng viết :

Chú tiểu đồng đâu hiểu căn bệnh Duy Ma của ta!

Cao bá Quát tk XIX

Chính cõi tâm phát nguyện của một Trần Thái Tông, một Nguyễn Du, một Cao Bá Quát... cộng lại sẽ thành cơn bão đồng quy chuyển hóa xã hội ma cảnh giới ngầu đục của thế gian ngày nay.

Rằm tháng Tư – Nhâm Ngọ- 2002

NGƯỜI CHĂM ISLAM TRÊN XỨ CHÙA THÁP

NGÔ THẾ VINH

Gửi Nhóm Bạn Cửu Long & Anh Dohamide

While hot waters run shallow,
cold waters run deep_ Haji Yasuf

NHỮNG BÔNG SỨ TRÊN ĐẤT CHÙA THÁP

Đầu thế kỷ 19, ngay sau khi Lê Văn Duyệt Tổng Trấn Gia Định Thành từ trần 1832, tiếp theo sự kiện một số người Chăm theo Lê văn Khôi - con nuôi Lê Văn Duyệt, nổi loạn chống lại triều đình Huế, vua Minh Mạng có ngay quyết định tức tốc chiếm đóng Panduranga-Champa áp dụng chính sách cực kỳ tàn bạo thẳng tay tiêu diệt tất cả những người Chăm không phục tùng triều đình Huế. Ngay sau đó Minh Mạng cho lệnh xóa bỏ Panduranga-Champa trên bản đồ và chia đất đai lại thành hai huyện An Phước và Hòa Đa thuộc tỉnh Bình Thuận.

Từng bị tan tác trong những cuộc phân tranh đẫm máu giữa Chúa Nguyễn và Nhà Tây Sơn, một lần nữa dân tộc Chăm bỗng trở thành nạn nhân vô cùng bất hạnh *"giữa hai đường gươm giáo"* trong những cuộc tranh chấp giữa những người Việt. Năm 1832 có thể coi là thời điểm mốc đánh dấu vương quốc Champa hoàn toàn bị tiêu vong do cuộc Nam Tiến của người Việt.

Thoát được cuộc tàn sát khủng khiếp của vua Minh Mạng, những người Chăm còn sống sót ở các tỉnh duyên hải miền Trung Việt Nam - vốn là quê hương họ, đã phải tìm đường trốn chạy sang Cam Bốt. Họ định cư đông nhất ở các tỉnh Kompong Cham, Kompong Chhnang *[Kompong có nghĩa là bến sông]* và một số khác sống rải rác theo hai bờ con sông Mekong, sông Tonlé Sap và Biển Hồ. Họ chủ yếu sống bằng nghề đánh cá, trồng lúa, dệt lụa, chuyên mổ trâu bò (do người Khmer theo đạo Phật kiêng sát sinh), nghề rèn dao búa, họ còn biết làm thuốc và một số ít sống ở các vùng hẻo lánh còn có tài về ma thuật *(sufi)*.

Theo mấy người bạn anh Dohamide trốn thoát được Khmer Đỏ sang Thái Lan hiện định cư ở Mỹ kể lại thì những người Chăm có tay nghề rèn rất được trọng dụng dưới thời Pol Pot, họ được tuyển mộ vào những công binh xưởng để rèn vũ khí cho dù họ vẫn bị Khmer Đỏ nghi kỵ và nếu bất ưng thì vẫn cứ bị giết.

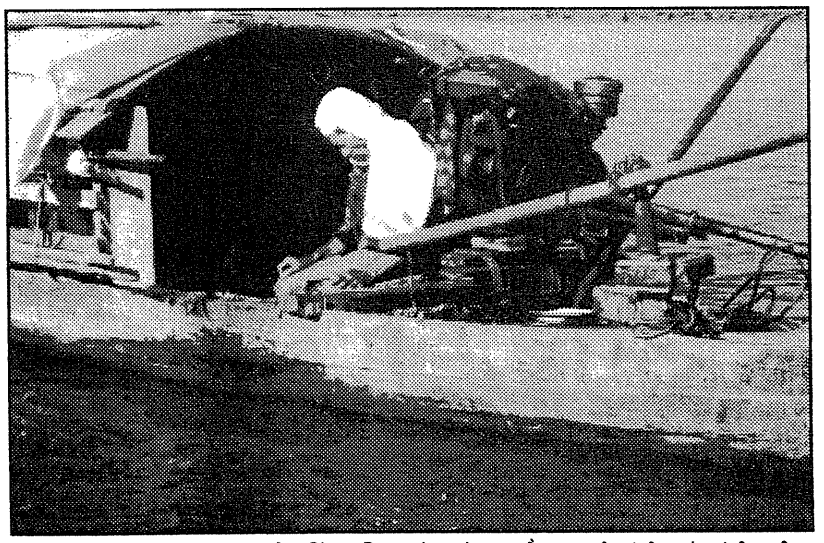

Người Chăm Islam trong mùa Chay Ramadan đang cầu nguyện trên ghe trên sông Tonlé Sap.

Mức sống của các cộng đồng người Chăm cao thấp khác nhau. Giàu có sung túc ở các tỉnh Kompong Cham, Kompong Chhnang; mức sống nghèo khó như ở Takeo, các làng ven sông Tonle Sap.

Giữa một xã hội Khmer theo Phật giáo như một quốc giáo, những người Chăm sống sót từ vương quốc Champa cho dù tiêu vong nhưng do họ vẫn

muốn giữ một căn cước chủng tộc và văn hóa riêng nên họ đã chọn theo đạo Hồi khi có dịp tiếp xúc với các thương nhân tới từ các nước Hồi Giáo như Mã Lai, Nam Dương, Ấn Độ... Tôn giáo này đã phát triển rộng khắp trong cộng đồng người Chăm sống trên xứ Chùa Tháp cho dù tổ tiên họ trước đó có rất ít người có gốc gác theo đạo Hồi.

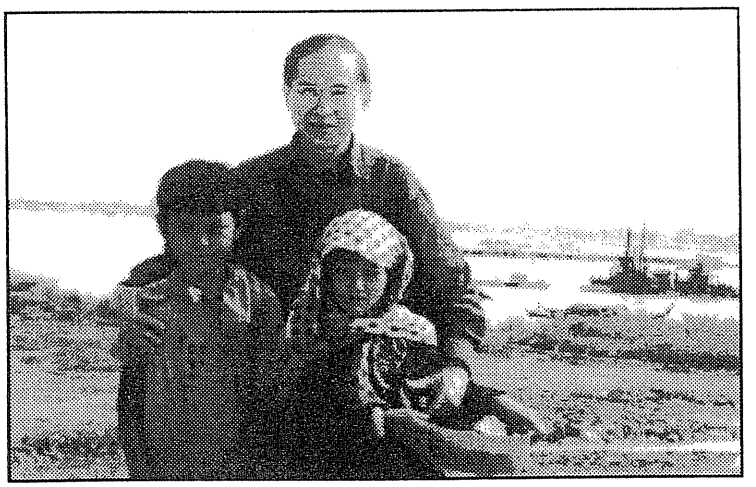
Tác giả với hai em bé Chăm trên bờ sông Tonlé Sap.

Người Chăm Muslim [còn được người địa phương gọi là Khmer Islam] khoảng 500 ngàn người là cộng đồng thiểu số tôn giáo lớn nhất ở Cam Bốt. Số người Việt trên xứ Chùa Tháp có thể đông hơn nhưng là những cộng đồng đa tôn giáo: Phật giáo, Thiên Chúa Giáo... Nếu Bông Sứ Champaka là biểu tượng của vương quốc Champa, có thể xem các cộng đồng Chăm Islam tỵ nạn này như những Bông Sứ nở trên đất Chùa Tháp.

Khác biệt với các cộng đồng người Chăm còn ở lại Việt Nam như ở các tỉnh Phan Rang Phan Rí đa số theo đạo Bà La Môn *(Chăm Ahier)*, cũng có ít người Chăm theo đạo Hồi nhưng vẫn còn giữ lại nhiều nét sinh hoạt cổ truyền *(Chăm Awal hay Bani)* nên họ khác với người Chăm Muslim Châu Đốc *(Chăm Bhrâu_ hay Chăm Mới)*.

Cộng đồng người Chăm Muslim Châu Đốc *[mà dân địa phương quen gọi là Chà Châu Giang]* có gốc gác từ Cam Bốt xuống, Thoại Ngọc Hầu đã tuyển mộ họ từ các đạo quân Côn Man để dùng như một lực lượng kìm kẹp trấn áp những sưu dân người Khmer trong công trình đào con Kinh Vĩnh Tế kéo dài hơn năm năm với rất nhiều gian khổ chết chóc và thống hận; sau đó lớp người Chăm này được triều đình Huế thưởng công cấp đất cho lập bảy làng - người Chăm gọi là Puk, để họ lập nghiệp làm ăn sinh sống - như kết quả cuộc di dân lần thứ hai - *secondary migration*.

SỐNG CÒN TRÊN VÙNG ĐẤT KHÓ

Do sự khác biệt về tôn giáo, cộng thêm với quá khứ người Chăm thường hợp tác với Việt Nam nên họ cũng bị người Khmer thù ghét, bị đối xử như một thứ công dân hạng hai - tuy không tới mức gay gắt như đối với người Việt *[mà người Khmer khinh miệt gọi là Bọn Yuon hay Bọn Bắc]* nhưng họ cũng đã trở thành những nạn nhân của cuộc tẩy sạch chủng tộc *[ethnic cleansing]* của Pol Pot trong thập niên 70.

Ước tính đã có khoảng hơn một nửa tổng số người Chăm bị Khmer Đỏ sát hại, cộng thêm với những tổn hại vật chất hầu hết các thánh đường *[Mosques]* và trường học Hồi giáo bị phá hủy. Một số ít sống sót lại phải theo đường sông Mekong về hướng bắc trốn chạy sang Lào và hình thành một cộng đồng Chăm Islam trong quận Chantabouli ở Vạn Tượng.

Số người Chăm còn sống sót dưới thời kỳ Khmer Đỏ đã phải chịu vô vàn khó khăn thống khổ. Họ bị bỏ cho đói khát và hoàn toàn bị tước đoạt mọi tự do. Họ bị cấm cầu nguyện hay duy trì các tập tục Hồi Giáo, bị cấm nói tiếng Chăm, bắt phải ăn thịt heo cho dù đó là điều cấm kỵ trong đạo Hồi - nếu cưỡng lại hay từ chối là bị giết. Phụ nữ Chăm bị bắt phải cắt tóc ngắn, cấm choàng khăn...

Một tương phản đáng ngạc nhiên là cho dù Thái Lan cũng là một quốc gia Phật giáo Tiểu thừa giống như Cam Bốt nhưng các cộng đồng người Chăm Islam ở miền nam Thái Lan lại có một cuộc sống thanh bình và ổn định hơn nhiều.

CÙNG VỚI NƯỚC CAM BỐT HỒI SINH

Thời kỳ sau Khmer Đỏ, cộng đồng Chăm Muslim đã phải đương đầu với thật nhiều vấn đề như thiếu trường học, thiếu những thánh đường làm nơi cầu nguyện và thành phần người Chăm trí thức sống sót sau Khmer Đỏ kể như đếm được trên đầu ngón tay và tỉ lệ trẻ mồ côi Chăm thì rất cao.

Nhưng dần đà với thời gian, các thánh đường và trường học Hồi giáo lại bắt đầu được phục hồi do tiền trợ giúp từ Mã Lai, Saudi Arabia, Kuwait

và các quốc gia Hồi giáo khác; cũng phải kể tới số tiền của các cộng đồng Chăm Islam ở hải ngoại từ Mỹ, Canada và Tân Tây Lan gửi về.

Điển hình là Kuwait đã tài trợ một cách hào sảng cho một số cộng đồng Chăm Islam để họ có phương tiện cải thiện cuộc sống tăng lương 20 đôla mỗi tháng cho các thầy giáo. Đó là những giúp đỡ thuần túy trong sáng chứ không kèm theo một điều kiện áp đặt nào.

Trước Khmer Đỏ có khoảng hơn 300 thánh đường Hồi giáo trên đất nước Cam Bốt nhưng đã bị hủy hoại gần hết dưới thời Pol Pot. Điều đáng mừng là hiện nay [thời điểm 12/2001] đã có hơn con số ấy, ngoài những ngôi thánh đường cũ được tái thiết còn có thêm những thánh đường mới. Ngôn ngữ dùng trong lễ giảng gồm tiếng Chăm, tiếng Khmer và cả tiếng Ả Rập *[nhưng lại có rất ít người Chăm biết tiếng Ả Rập, cho dù đó là ngôn ngữ của Kinh Koran].*

Người Chăm Sunni Islam luôn luôn sống hài hòa với những tôn giáo khác. Không phải là hiếm thấy cảnh người Chăm cúng dường thức ăn cho các nhà sư đi khất thực qua nhà họ, cả đưa đò hay phà miễn phí cho các vị ấy qua sông.

Về phương diện xã hội, người Chăm Islam đã có một cuộc sống dễ thở hơn trong sinh hoạt cộng đồng và tôn giáo. Đơn giản như trong dịp lễ hội, người Chăm Islam bây giờ có tự do được mổ bò ăn mừng thay vì mọi chuyện phải xin phép là có được hay không như trước đây.

Về phương diện chính quyền, vào thập niên 60s, chỉ có duy nhất một người Chăm Islam làm thứ trưởng *Bộ Thờ Phượng và Tôn Giáo [Ministry of Cults & Religious Affairs]* nhưng sau đó thì bị Khmer Đỏ giết. Nay tình hình được cải thiện rõ rệt dưới chính quyền Hun Sen, đã có tới 20 người Chăm được tham chính, họ có chân trong nội các cấp Bộ Trưởng, được bầu vào quốc hội chưa kể các thành phần chỉ huy trong quân đội.

Cô gái Chăm trên làng nổi Tonlé Sap.

Về cơ bản, như mọi cộng đồng Hồi Giáo khác trên thế giới, người Chăm Islam xem đấng Allah là Thượng Đế , Mohammed là người mang sứ điệp của Allah tới họ. Thế hệ Chăm Islam 2000 luôn luôn được nhắc nhở giữ giáo luật như cầu nguyện năm lần mỗi ngày, cấm mình trong *Mùa Chay Ramadan* [nhịn ăn từ sáng tới tối kéo dài trong một tháng] để thấy đời sống người nghèo khó khăn ra sao rồi chia xẻ thức ăn tiền bạc với họ. Họ cũng ao ước được tới thánh địa Mecca để viếng mộ phần giáo chủ Mohammed và dự các buổi nghi lễ truyền thống. Hàng năm có hàng trăm người Chăm Muslim từ Cam Bốt đi hành hương Mecca - nhưng rất ít là phụ nữ.

Nhìn chung sinh hoạt của cộng đồng Chăm Islam trên xứ Chùa Tháp không quá khắt khe như các cộng đồng Hồi Giáo Chính Thống [*Fundamentalist*] khác trên thế giới. Về y phục, đàn ông Chăm Islam thường vẫn đội mũ và quấn *sarong*. Phụ nữ Chăm tuy không bị bắt buộc phải mang y phục che kín hết phần thân thể và mạng che mặt chỉ để hở đôi mắt như ở Afghanistan, nhưng họ vẫn được khuyên răn là nên choàng khăn không để xõa tóc vì có thể kích dục nơi người đàn ông không phải là chồng họ. Không có cấm đoán hôn nhân ngoài chủng tộc hay với thành phần tôn giáo khác.

Sau Khmer Đỏ, với 20 ngàn lính Mũ Xanh UNTAC *[United Nations for Transitional Authority in Cambodia]* hiện diện ở Cam Bốt, phải nói là cả xã hội như một toàn thể đã có nhiều thay đổi theo cả cái nghĩa tốt và xấu. Họ tới để bảo vệ cho một nền hòa bình còn quá non trẻ để tiến tới xây dựng một nền dân chủ sơ khai cho Cam Bốt nhưng đồng thời cũng mang tới những ảnh hưởng tiêu cực như gia tăng đĩ điếm gia tăng hiểm họa dịch HIV...

Và ngày nay không phải là hiếm thấy ở Cam Bốt những người phụ nữ Chăm Islam thế hệ 2000 mặc váy ngắn hở chân, áo T-shirt hở ngực; và xa hơn thế nữa cho dù giáo luật khắt khe cấm liên hệ tình dục bên ngoài phạm vi gia

đình nhưng vẫn có một số ít đàn ông và phụ nữ Chăm cũng không tránh được sa ngã trở thành nạn nhân của dịch HIV đang hoành hành từ đô thị tới thôn quê trên khắp đất nước Cam Bốt.

NHỮNG NGÀY SAU 911

Sau biến cố 911 ở New York, Washington đưa tới phản ứng trả đũa của Hoa Kỳ dội bom trải thảm ở Afghanistan. Biến cố xa hơn nửa vòng trái đất ấy nhưng không phải là không có ảnh hưởng gây khó khăn cho cộng đồng người Chăm Islam ở Cam Bốt trong vấn đề giao tiếp với thế giới bên ngoài. Rõ rệt nhất là các nguồn tài trợ cho các công tác thuần túy phát triển giáo dục xã hội và tôn giáo nhưng bị ngộ nhận là có thể liên quan xa gần tới các tổ chức khủng bố nên đã bị gián đoạn khiến một số công trình xây cất phải bỏ dở dang.

Cùng lúc không phải là tình cờ mà *Bộ Thờ Phượng và Tôn Giáo* của chính quyền Hun Sen đã cho ban hành đạo luật mới quy định một số hạn chế sinh hoạt tôn giáo - mà đối tượng rõ ràng là nhắm tới các cộng đồng Chăm Islam ở Cam Bốt.

Haji Yusuf, lãnh tụ uy tín cộng đồng Chăm Islam Nam Vang [Phó Giáo - Deputy Imam của Thánh Đường Al-Azhar] khi trả lời cuộc phỏng vấn báo *Pnom Penh Post*, đã bày tỏ sự không đồng ý với các cuộc giội bom ồ ạt của Mỹ xuống Afghanistan gây tổn thất cho cả thường dân và theo ông biện pháp ôn hòa để chống lại các nhóm khủng bố sẽ có hiệu quả lâu dài hơn so với cuộc chiến tranh nóng như hiện nay. Rồi ông ta đưa ra một hình tượng rất ý nghĩa: *"Dòng nước nóng chỉ chảy cạn trên bề mặt trong khi dòng nước lạnh thì chảy dưới sâu hơn_ while hot waters run shallow, cold waters run deep."* Yusuf tiếp: *"Nước Mỹ có thể làm bất cứ điều gì — thế giới là ở trong tay họ. Chúng tôi không hề oán hận nước Mỹ bởi vì cả ngàn người Mỹ đã chết trong cuộc tấn công 911 vừa qua..."* Ông ta chỉ muốn khuyên người Mỹ kiên nhẫn và hành động bằng một đầu óc tỉnh táo thay vì giận dữ như hiện nay.

Yusuf còn đưa ra một nhận định khái quát hơn, ông tiếp: *"Tôi nghĩ rằng Phương Tây không nên bôi nhọ hình ảnh thế giới Hồi Giáo và rồi ra trong tương lai họ sẽ hiểu rõ Hồi Giáo hơn rằng đó là một tôn giáo tốt và chỉ có cá nhân chứ không phải Đạo Hồi có hành động khủng bố... Đạo Hồi là tôn giáo cầu nguyện cho hạnh phúc và xem chuyện giết tróc là có tội. Kể cả đốn chặt cây không lý do cũng là mang tội."*

Khi tới với Kompong Cham và Kompong Chhnang có niềm vui để thấy những gia đình người Chăm Islam có được một cuộc sống tương đối ổn định và cả sung túc. Nhưng khi tới với những người Chăm sống hai bên bờ sông Tonlé Sap, thấy họ sống trên các nhà sàn, nhà nổi và cả trên những chiếc ghe và cũng để thấy rằng họ không thể nào nghèo hơn, ngoài sự sống còn để nối truyền và gìn giữ đức tin của họ. Tôi đã chụp được những hình ảnh người Chăm Islam phủ phục cầu nguyện trên ghe trong *Mùa Chay Ramadan* trên dòng sông Tonlé Sap. *(Hình 1)*

Từ trên một chiếc ghe đỗ, người đàn bà Chăm một mình đứng thả vó trên sông, chiếc vó kéo rộng hơn chiếc phản nặng trĩu mỗi lần nhô lên khỏi mặt nước. Vẫy vẫy trong lưới là đôi ba con cá trắng nhỏ không lớn hơn ba đốt ngón tay, có khi kéo lên một chiếc lưới không. Mửng này cho tới chiều cũng chỉ đủ được một soong cá cho bữa ăn tối gia đình. Vài chiếc ghe khác thì ra giữa sông thả lưới, cá nhiều hơn nhưng không còn thấy được những con cá lớn.

Chiếc ghe chạy vẫn chạy dọc theo hai bên bờ sông Tonlé Sap tới cầu Chruoy Changvar - cũng là tên của bán đảo trung tâm đông đúc cộng đồng người Chăm Islam lớn nhất của Cam Bốt, phía bên kia cầu là giang cảng cho những con tàu chở khách đi Siem Reap hay đi các tỉnh phía bắc như Kompong Cham, Kratié...

Rời chiếc ghe trở lại con đường đê đất đỏ, không thể không xúc động và thương cảm khi choàng ôm hai em bé Chăm chân đất gầy gò và đen đủi *(hình 2)* nhưng ánh mắt sáng và thông minh và các em lại không được đi học. Làm sao mà trang trải món nợ tinh thần này với thế hệ của những người Chăm sống sót.

Chruoy-Changvar – Phnom Penh
14 - 12 - 01

Tham Khảo:

1/ A perspective from the Cham Muslim community. Robert Carmichael, Lon Nora. Phnom Penh Post. Oct 26 – Nov 8, 2001.

2/ The Chams: survivors of a lost kingdom. Laos and Cambodia. APA Publications GmbH & Co. 2000.

3/ Dân Tộc Chàm Lược Sử. Dohamide, Dorohiem. Hiệp Hội Chàm Hồi Giáo Việt Nam. Sài Gòn 1965.

4/ Góp Phần Tìm hiểu Lịch Sử Champa. Po Dharma. Champaka, No 1 , IOC-Campa San Jose, California 1999.

CHUYỆN ĐẠO VĂN Ở HOA KỲ

TRẦN HỮU THỤC

Nói không ngoa, Hoa Kỳ có lẽ là xứ của những "scandal" *. Scandal thiệt, scandal giả, scandal lớn, scandal nhỏ. Hầu như không có ngày nào là không có scandal, từ chính trị đến kinh tế, học đường, văn nghệ, thể thao, tôn giáo... Scandal nào cũng được các hệ thống truyền thông, tùy mức độ, khai thác tận tình và do đó, luôn luôn đẩy xã hội vào trong những cơn sốt tin tức triền miên để có dịp... quảng cáo thương mại. Nhưng trong vòng hai năm qua, những scandal dính đến chuyện sách vở, viết lách ở xứ này trông có vẻ "được mùa." Nhà văn chuyên viết truyện trẻ em Nancy Stouffer kiện Kathleen Rowling, tác giả có sách bán chạy nhất hoàn vũ, đạo văn trong bộ Harry Potter. Tổ hợp xuất bản Mitchell, kẻ thừa kế hợp pháp của Margaret Mitchell qua tác phẩm "Cuốn theo chiều gió", kiện nhà xuất bản Houghton Mifflin và tác giả Alice Randall cũng về tội đã đạo văn của Margaret Mitchell khi viết cuốn "Gió đã cuốn rồi" (The Wind Done Gone). Liên tiếp trong năm 2001, nhiều vụ tai tiếng khác bị phanh phui. Joseph Ellis, qua tác phẩm "Founding Brothers," đã ngụy tạo lý lịch của mình bằng cách phịa trong bản tiểu sử rằng ông đã từng tham chiến ở Việt Nam. David McCulough, tác giả của "John Adams" thừa nhận là đã "sáng chế tài liệu giả" bằng cách bịa đặt những lời mà Jefferson không hề nói (điều khôi hài là tác phẩm này vừa mới đoạt giải Pulitzer năm 2002 vừa công bố tháng 4/2002 vừa qua). Trái lại, Michael Finkel, phóng viên của tờ *The New York Times*, lại sáng chế ra một nhân vật tiểu thuyết thay vì là người thật trong một phóng sự đòi hỏi người thật việc thật. Còn mục sư Edward Mullins coi sóc một nhà thờ lớn tại thành phố giàu có Detroit đã bị tố cáo là sao chép tài liệu từ Internet để viết thành bài giảng và đăng trên tờ báo của nhà thờ xem như là bài của mình. Vân vân và vân vân.

Nhưng có lẽ lớn nhất và gây chấn động nhất là hai scandal xảy ra vào đầu năm nay dính đến hai khuôn mặt hàng đầu của giới viết sử Hoa Kỳ: tiến sĩ Stephen E. Ambrose và nữ tiến sĩ Doris Kearns Goodwin. Cả hai đều bị tố cáo là "đạo văn" (plagiarism).

Như ta biết, đạo văn không phải là chuyện mới trong lịch sử văn học, sử học và các ngành khoa học nhân văn khác. Và cũng không quá lạ trong giới viết lách Hoa Kỳ. Nhưng thường thường, chuyện đạo văn xảy ra ở nơi những người hậu sinh "sao chép" văn của tiền bối, những kẻ vô danh "sao chép" văn của những người nổi danh. Tóm lại, chỉ có những người vô danh, non tay, bắt đầu tập tễnh viết lách mới cần "đạo văn." Ở đây, trái lại, hai người khổng lồ lại đi "đạo văn" của những "thường nhân," hay nói cho đúng, đạo văn của những người chưa mấy nổi tiếng. Cả hai vị tiến sĩ của chúng ta đều dạy đại học lâu năm (đại học Harvard), đều có những tác phẩm sử học thuộc loại rất tầm cỡ, bán rất chạy (bestseller), được giải thưởng và tất nhiên... rất được trọng vọng. Đùng một cái, tạp chí *The Weekly Standard*, trong số ra vào ngày 4/1/2002, đăng ngay ở trang đầu một bài có cái tựa đề khá dữ dội: "Stephen Ambrose, Copycat." Nội cái đề không, tự nó đã là một lời tố cáo: Ambrose là đạo văn. Hai tuần sau đó, cũng tạp chí này tố cáo Goodwin cùng một tội: đạo văn.

Hậu quả lâu dài về sau như thế nào thì chưa ai biết, nhưng trước mắt, hai scandal này, ngoài việc đưa hai sử gia tiếng tăm Hoa Kỳ xuống bùn đen, còn tạo nên một cú "sốc" ghê gớm đối với toàn bộ giới sử gia Hoa Kỳ hiện đại. Sử gia Eric Foner, đại học Colombia phát biểu "Chuyện này khiến chúng tôi trông không còn ra thể thống gì nữa cả. Tôi nghĩ rằng cái mà cả hai đã làm là vi phạm nghiêm trọng những tiêu chuẩn của tiến trình nghiên cứu chuyên nghiệp." Sử gia Joyce Appleby, đại học California tại Los Angeles cũng đồng ý như thế và thêm rằng "Chuyện đó gây ra một hậu quả xấu."

Về phương diện cá nhân, vụ tai tiếng tác động vào mỗi người một khác. Ambrose, trước mắt, chỉ bị tổn thương danh dự và uy tín cá nhân vì ngoài việc viết sách, ông tập trung vào việc kinh

doanh, ít tham gia các hoạt động công cộng khác. Goodwin, tất nhiên cũng tổn thương uy tín và danh dự, lại còn chịu đựng những hậu quả nặng nề khác: đại học Delaware rút lại lời mời bà nói chuyện tại lễ tốt nghiệp, đại học Madison bãi bỏ một cuộc nói chuyện khác của bà vào giữa tháng 3/2002, chương trình truyền hình "Newshour With Jim Lehrer" cũng bãi bỏ sự xuất hiện của bà. Bà còn bị Ủy Ban giám khảo giải Pulitzer yêu cầu đừng tham dự buổi họp chung quyết giải năm 2002 họp vào tháng 4 và vì thế bà đã nộp đơn xin rút tên khỏi danh sách ban giám khảo.

Trường hợp Stephen Ambrose

Ambrose, 65 tuổi, được xem là một trong những sử gia hàng đầu của giới sử học hiện tại. Ông đã xuất bản hơn 20 tác phẩm sử học, trong đó nhiều cuốn được xếp vào danh sách "bestseller." Ông sinh trưởng ở Wisconsin, đỗ cao học tại đại học Louisiana và tiến sĩ tại đại học Wisconsin. Ngoài việc viết, ông là giáo sư sử học 30 năm tại nhiều trường đại học nổi tiếng khắp xứ sở Hoa Kỳ. Ông là người sáng lập và là chủ tịch của "National + D-Day Museum" ở New Orleans, chính thức mở cửa vào tháng 6//6/2000. Ông là tác giả của một tác phẩm sử học được đánh giá là có giá trị nhất về Đệ Nhị Thế Chiến là"D-Day: June 6, 1944: The Climatic Battle of World War II."

Khi vụ việc xảy ra, ký giả Ken Ringle của tờ báo *Washington Post* tự hỏi: tại sao một sử gia tầm cỡ như Ambrose với những tác phẩm nặng ký "Lewis & Clark", "Eisenhower & Nixon" và "The Greatest Generation"... lại có thể là người đạo văn? Câu trả lời, theo ký giả này, khá giản dị: Ambrose viết nhiều quá. Khi người ta viết sách nhanh như người ta sản xuất xe hơi kiểu dây chuyền, thì cũng như xe, sách sẽ phải giống nhau. Và vì thế, tất nhiên, người ta phải "mượn đỡ" tác phẩm của người khác mang đề tài tương tự. Hãy xem qua vài số liệu thì biết: trong vòng bảy năm, Ambrose xuất bản đến... chín tác phẩm lịch sử cộng thêm với ấn bản lần thứ tám của một tác phẩm viết chung với một sử gia khác. Chỉ riêng hai năm vừa rồi, ông in đến bốn cuốn, trong đó có "The Wild Blue" và "Nothing Like It in the World" là hai cuốn "đối tượng" của vụ tai tiếng. Phần nhiều sách trong số đó là "bestseller."

Đó là một lẽ. Còn một lý do khác, có thể quan trọng không kém: Ambrose quá thành công, quá nổi tiếng. Ông là một trí thức thành công trong kinh doanh. Năm ngoái, tờ *Wall Street Journal* đã cho đi một bài báo nói về sự thành công của tổ hợp kinh doanh "Stephen Ambrose Inc." do ông sáng lập trong việc nghiên cứu lịch sử, hỗ trợ các viện bảo tàng, sản xuất và tiếp thị sách và phim ảnh. Đó là một công ty gia đình. Ambrose là giám đốc. Vợ ông phụ trách biên tập. Con trai lớn là đại lý chính. Con gái lớn là thư ký. Rể là thủ quỹ. Con gái nhỏ là hướng dẫn viên. Ngoài ra, ông còn xây dựng một trung tâm nghiên cứu tại đại học New Orleans giúp ông tìm kiếm các tài liệu truyền khẩu về Đệ Nhị Thế Chiến. Bài báo ước lượng tổng thu nhập hàng năm của công ty lên đến 3 triệu.

Năm 1994, khi Ambrose xuất bản cuốn "D-Day" góp phần đánh giá lại chiến tranh thế giới lần thứ II, ông đã trở thành con bò sữa của nhà xuất bản "Simon & Schuster" và đồng thời là phát ngôn viên danh dự cho những lính Mỹ (GIs) đã từng tham chiến ở Âu Châu. Từ đó, danh tiếng và lợi nhuận của ông chỉ có tăng, tăng mãi, tưởng chừng như vô tận. Sách của ông bán chạy như tôm tươi. Có lúc, như năm 1998, hai cuốn sách của ông được xếp trong danh sách "bestseller" cùng một lần. Và nhiều lần, ông đã nhận những tấm chi phiếu ghi đến bảy con số (bạc triệu). Giàu như thế, nổi tiếng như thế tất phải có người ganh tị. Ganh tị thì bới lông tìm vết thôi. Không phải đợi đến tháng giêng vừa rồi, mà ngay từ tháng 12/2000, ba chuyên gia về lịch sử đường sắt đã lập một "website" trên mạng lưới Internet có tựa đề là "Những tội lỗi của Ambrose" (The Sins of Stephen Ambrose) tố cáo tác giả đã phạm nhiều khuyết điểm trầm trọng trong việc nghiên cứu, phân tích và biên soạn tác phẩm "Nothing Like It in the World." Họ nêu ra 63 chi tiết sai lầm của cuốn sách vừa về sử liệu vừa về cách lý giải.

Năm nay, trong bài báo nói trên, *Weekly Standard* dẫn ra nhiều câu trong cuốn "The Blue Wild" giống y chang những câu trong một tác phẩm trước đây của Thomas Childers có tựa đề là "Wings of Morning." Tiếp đó, Website của tạp chí Forbes, "Forbes.com", phát hiện thêm cuốn "Crazy Horse & Custer" có nhiều câu, đoạn sao chép từ tác phẩm "Custer" của Jay Monaghan. Hãng thông tấn AP cũng đưa ra một số trích đoạn trong cuốn "Citizen Soldiers" năm 1998, tương tự như những đoạn văn trong "Beyond the Beachhead" (1989) của Joseph Balkoski, tác phẩm mà chính Ambrose đã viết lời tựa. Sử gia Balkoski nói ông "hết sức thất vọng khi tìm thấy có những đoạn trong 'Citizen Soldiers' rất giống,

nếu không muốn nói là chép lại hoàn toàn từ sách của tôi. Ông ấy có ghi chú tên tôi thật, nhưng bản văn thì quá giống hay chỉ thay đổi đôi chút mà lại không được để trong ngoặc kép."

Chưa hết. Một tác phẩm khác của Ambrose là "Ruin & Recovery" (1991), tập thứ ba trong bộ tiểu sử ba tập về Nixon, cũng bị phát hiện chứa đựng nhiều câu, đoạn tương tự hoặc rất giống với cuốn "Exile: The Unquiet Oblivision of Richard Nixon" của Robert Sam Anson.

Ambrose không chối tội. Nói chung, Ambrose thừa nhận ông đã sử dụng tài liệu từ những tác phẩm khác nhưng vì bất cẩn chứ không có ý muốn đạo văn. Trả lời cho một cuộc phỏng vấn của tờ *New York Times*, ông nói "Tôi muốn để trong ngoặc kép, nhưng rồi tôi đã quên, không làm. Khi tôi viết một đoạn hay một câu chuyện sao lại nguyên văn hay một phần từ các tác phẩm khác, tôi cứ bỏ vào và có ghi chú ở cuối trang" (...). "Có những chỗ tôi sử dụng một số từ của Jay Monaghan mà lẽ ra, tôi phải đặt trong dấu trích dẫn." Ông cũng thừa nhận là ông đã "ăn cắp" một cách đáng xấu hổ từ tác phẩm của Balkoski và của một vài tác giả khác. Được hỏi ngoài mấy tác phẩm được người ta nêu ra trên, ông có nhận biết còn tác phẩm nào khác cũng phạm những lỗi lầm tương tự không, Ambrose trả lời: "Tôi không biết. Nhiều cuốn quá, tôi không nhớ rõ."

Trường hợp Doris Kearns Goodwin

Goodwin sinh năm 1943, tốt nghiệp tiến sĩ tại đại học Harward và sau đó dạy tại trường trong 10 năm. Bà đã từng là phụ tá cho tổng thống Lyndon Johnson vào năm cuối nhiệm kỳ của ông và giúp ông viết hồi ký. Bà viết không nhiều như Ambrose, nhưng nhận được rất nhiều giải thưởng, trong đó có giải Pulitzer cho tác phẩm "No Ordinary Time: Franklin and Eleanor Roosevelt: The Home Front in WWII" năm 1995. Tác

ĐẠM THẠCH

về thăm vùng đất năm xưa...

Nhà lãnh đạo trở về thăm vùng đất năm xưa
Từng che giấu, dưỡng nuôi ông hoạt động
Cờ xí rợp đường gió lộng
Công an bảo vệ giăng hàng.

Anh bí thư huyện ủy trẻ măng
Trịnh trọng, vội vàng đón tiếp
Bản báo cáo dài mấy trang đánh máy
Kể thành tích chăm lo đời sống nhân dân
Bảo vệ trật tự, an nninh tuyệt đối.

Nhà lãnh đạo nhớ mình không lầm
Trên đường đi những ổ gà lổn ngổn
Những căn "nhà" nhìn trước thấu ra sau
Đâu còn thấy nữa...
Những cái lu đặt sẵn mé đường
Dành cho người lỡ đường nước mát.
Ông nghe có điều gì đắng chát
Sân hộ sanh nước ngập, lớp học thiếu bàn
Đèn thị xã cheo heo những bữa ăn thầm!
Và cũng không thể lầm
Nơi đây: rừng tràm bát ngát, dừa nước mênh mông
Nơi đây tôm biển, cá đồng...

Để đánh giá an ninh ông xuống xe đi bộ
[Anh bí thư sửng sốt vội đi đầu]
Gặp bà lão nhận ra người tưng đến nhà mình ăn, ở
Trách: "thằng - hai - mầy" quên đất cũ, người xưa
[Giờ ra Bắc dễ dàng hơn người dân ở đây đi chợ
Quen ngồi xe hơi, ở nhà lầu, nên về quê bỡ ngỡ
Thôi! Cũng mừng: hòa bình, còn gặp mặt đã là may!]

Nhà lãnh đạo đứng khoanh tay
Lặng trang nghe như đứa trẻ
Mái tóc trắng rung rinh
Nép vào vai bà lão chụp chung tấm hình...

Anh bí thư hân hoan mời thuốc
[Đồng chí thử dùng
Thuốc đầu lọc thơm ngon sản xuất tại địa phương]
Nhà lãnh đạo vo ve cái bao, góp ý :
- Mới hút the the, ngậm hồi lâu đăng đắng ! ...

phẩm này nằm trên danh sách "bestseller" đến sáu tháng và đã được quay thành phim. Một tác phẩm khác, "The Fitzgeralds and the Kennedys, An American Saga" cũng nằm trên danh sách "bestseller" trong sáu tháng liền. Ngoài ra, bà là một khuôn mặt công cộng. Bà xuất hiện thường xuyên trên truyền hình (bình luận viên cho đài NBC và MSNBC và đi nói chuyện tại nhiều trường đại học. Do những thành tích đặc biệt đó, bà được mời vào ban giám khảo chấm giải Pulitzer hàng năm.

Dù cho đến tháng 1/2002, vụ "scandal" của bà mới xảy ra, thực sự, câu chuyện liên hệ đến các tác phẩm của bà là một câu chuyện dài, bắt đầu từ cả mười mấy năm về trước. Việc sao chép tài liệu người khác mà không đặt trong dấu trích dẫn đã bị Lynne McTaggart, tác giả của "Kathleen Kennedy: Her Life and Times," phát hiện ra từ năm 1989. Sau đó, McTaggart đe dọa sẽ đưa nội vụ ra tòa về việc vi phạm bản quyền. Nhà xuất bản của Goodwin phải thương thuyết với McTaggart và đạt được một thỏa thuận về tài chánh mà theo McTaggart thì là "một số tiền đáng kể." Mặt khác, thỏa thuận đó cũng đòi hỏi Goodwin phải thêm những ghi chú về những trích dẫn từ McTaggart trong lần tái bản tác phẩm và Goodwin phải xác nhận ngay trong lời tựa rằng bà đã sử dụng cuốn của McTaggart là nguồn thông tin quan trọng hàng đầu về Kathleen Kennedy, cả trong việc nghiên cứu lẫn cũng như văn bản. Trong cuộc phỏng vấn mới đây khi nội vụ đã trở thành công khai, McTaggart nói là hồi đó, bà đã thỏa mãn với sự thỏa thuận trên và cũng chẳng đòi hỏi Goodwin phải để dấu trích dẫn vào trong lần tái bản làm gì.

Theo sự diễn tả của chính bà và những người phụ tá, Goodwin làm việc cẩn thận và không vội vã. Khi tìm ra một đề tài, có thể bà "sống với nó đến năm năm hoặc có khi hơn." Khác với tốc độ xuất bản ào ạt của Ambrose, tác phẩm đầu tiên "The Fitzgeralds & The Kennedys, An American Saga" bà viết 10 năm, cuốn "No Ordinary Time" sáu năm, cuốn viết về Abraham Lincoln năm năm. Để viết "No Ordinary Time," bà và người phụ tá, Linda Vandegrift, đến thư viện Roosevelt, rà soát cẩn thận các ghi chú (trong vở, trên các tấm cạc...) và lập danh sách những nguồn tài liệu quan trọng rồi nhờ nhân viên thư viện sao chép và gửi về Boston cho bà. Công việc chính của Linda là sắp xếp mọi thứ trên căn bản hàng ngày. Goodwin cũng thuê thêm hai nhà nghiên cứu làm việc bất thường để tìm thêm tài liệu ở thư viện Quốc Hội Liên Bang. Sau đó, bà tập trung bản sao tất cả các tài liệu gốc (thư, báo chí, memos, nhật ký...) vào trong một tập vở lớn liên hệ đến từng ngày làm việc của Roosevelt. "Những tập ghi chú lớn này cho phép tôi gộp tất cả tài liệu vào với nhau và khi viết, tôi đặt chúng nằm ngay trước mặt tôi."

Dẫu vậy, khác với thái độ miễn cưỡng và đôi khi tỏ ra chống chế của Ambrose, bà Goodwin nhận ngay những sai lầm của mình và đã tỏ ra rất hối hận khi bị phát hiện là bà đã sao chép từ người khác mà không để dấu trích dẫn. Bà thú nhận là đã làm việc "cẩu thả và thiếu kinh nghiệm." Trong tờ *Times*, bà lập đi lập lại nhiều lần "Tôi đã không để vào trong ngoặc kép những trích đoạn nguyên văn, vì tưởng rằng những đoạn vốn rút ra từ những ghi chú, là của tôi viết ra. Tôi viết ghi chú bằng tay trên khoảng 300 cuốn sách. Những đoạn mà tôi muốn trích trực tiếp lại được ghi chú cùng với những ghi chú tổng quát về ý tưởng và những cốt truyện của mỗi một cuốn sách... bị chìm trong hàng đống giấy tờ" (...) "Nếu tôi có những cuốn sách trước mặt tôi, chứ không phải là những ghi chú, thì có lẽ là tôi đã tìm thấy sai lầm của mình ngay khi mới viết và đặt ngay những câu vay mượn vào trong dấu trích dẫn." Đề cập đến vụ việc giữa bà và tác giả McTaggart liên quan đến tác phẩm viết về Kennedy, bà cho rằng sở dĩ chuyện bất cẩn xảy ra là vì bà viết mọi thứ bằng tay. Do đó, thỉnh thoảng bà lẫn lộn giữa những câu do bà viết và những câu do bà ghi chú lại từ tác giả khác, trong đó có McTaggart. Đến khi kiểm soát lại những ghi chú trong sách so với những ghi chú từ nguồn tài liệu, bà đã quên McTaggart. "Tôi đã lấy những ghi chú từ sách của bà ấy nhiều năm trước đó. Khi tôi bắt đầu viết, từ những ghi chú này, tôi lầm rằng tôi đã viết lại hoàn toàn cũng những ý đó theo cách của tôi. Khi bà ấy chỉ cho tôi những câu, những chữ tương tự nhau giữa hai bản và muốn tôi sửa lại, tôi đã sửa" (...) "Tôi dùng lộn những ghi chú của tôi. Đôi khi chữ nghĩa của bà ấy lại hiện ra. Tôi nghĩ là tôi đã viết lại theo cách của tôi rồi."

Jack Rakove, sử gia tại đại học Stanford "Tôi thấy những điều bà ấy giải thích khó hiểu hoặc khó tin cậy - khó hiểu là tại sao người ta lại có thể để lẫn những ghi chú vào với bài viết của mình được, vì về căn bản, đó là hai tiến trình hoàn toàn khác nhau." Alan Ryan, viện trưởng viện đại học New College, Oxford University,

"Thật dễ có thói quen dùng thẻ ghi chú, viết tháu những trích dẫn, trích dẫn lộn và rồi quên kiểm tra trở lại. Vì vậy, khi người ta mang những ghi chú vào sách, người ta sẽ mang tiếng và đạo văn ngoài ý định." Chuck Zerby ở Haley "Goodwin đã viết những tác phẩm tuyệt diệu và rõ ràng là một người cẩn trọng, nhưng cẩn trọng không, chưa đủ đối với các học giả. Chúng ta phải tự đặt ra một mẫu mực về trích dẫn và ghi chú ở tầm mức cao nhất. Mỗi một khi trích dẫn, dù chỉ hai từ thôi, chúng cũng được để trong ngoặc kép và phải được ghi chú cuối trang một cách chính xác. Tôi hiểu tất cả mọi khó khăn, nhưng điều đó tuyệt đối phải được tôn trọng."

Khi được hỏi đó có thể xem những lầm lẫn mà bà phạm phải là đạo văn hay không, bà trả lời ngay: "Không. Tuyệt đối không phải là đạo văn. Tôi hiểu rằng ở một lúc nào đó khi một người đang gây ra tranh cãi thì phải chịu đựng nó cho đến khi cái đích nhắm của ngành truyền thông chấm dứt." McTaggart không chịu lối giải thích như vậy. Trong một bài đăng trên tờ *The New York Times* ngày 16/3/2002 có tựa đề là "Fame can't excuse a plariarist" (Danh tiếng không thể cứu được một kẻ đạo văn), McTaggart viết: "Đạo văn là một hành vi vô tư cách (dishonest) bằng cách xem chữ nghĩa của người ta là của riêng mình dù là tài liệu đó có được công bố hay không." (...) "Người viết không sở hữu sự kiện, không sở hữu ý tưởng. Cái mà chúng ta sở hữu là cách chúng ta diễn tả ý tưởng của mình. Đạo văn là ăn cắp những cách diễn tả độc đáo, cách ngắt câu, những màu sắc bất thường mà một tác giả chọn để dùng từ một bảng pha màu văn chương cá nhân (personal literary palette). Dĩ nhiên, trong lịch sử phổ thông, những sự kiện và khung cảnh quen thuộc thường được lập lại, nhưng không phải là đạo văn nếu người viết bằng ngôn ngữ của riêng mình". Cái quan trọng, theo McTaggart, không phải là bà (Goodwin) "có dùng dấu trích dẫn hoặc những ghi chú hay không mà là khối lượng những sự chiếm đoạt - hàng ngàn chữ y nguyên hay gần như y nguyên từ trong sách của tôi." Theo McTaggart, "Có ít nhất là 45 trong số 94 trang đề cập đến Kathleen Kennedy là lấy từ tài liệu của tôi." Một sự đối chiếu giữa hai cuốn sách, có đến 140 ví dụ cho thấy hai cuốn tương tự nhau, từ câu cho đến phân đoạn. Bà không quan tâm đến việc Goodwin dùng ghi chú cuối trang (footnotes) và dấu trích dẫn. "Có đến 173 trường hợp ăn cắp tài liệu. Tôi không quan tâm đến chuyện trả thù nhưng muốn công lý, muốn được thừa nhận rằng làm điều đó là sai lầm."

*

Để có thể nhìn rõ hơn về vụ việc, chúng tôi xin trích lại đây một vài đoạn tiêu biểu mà báo chí Hoa Kỳ tìm ra được, liên quan đến chuyện đạo văn của hai sử gia Ambrose và Goodwin.

- Vài trích đoạn từ "Citizen Soldiers" (Simon & Schuster, 1997) của Ambrose và từ "Beyond the Beachhead" (Stackpole Books, 1989) của Joseph Balkoski:

***A(mbrose)**: Suddenly, he gave a whoop and raced forward, the squad following, yelling like wild men. As they tossed grenades into the windows, Cota and another man kicked in the front door, tossed a couple of grenades inside, waited for the explosions, then dashed into the house. The surviving Germans inside were treaming out the back door, running for their lives.*

***B(alkoski)**: Suddenly, the general and his group raced forward, screaming like wild men, hurling grenades in the windows. Cota and another man kicked in the front door, tossed a few more grenades inside, waited for the explosions, and then disappeared into the house. As the rest of Cota's team followed him inside, the Germans streamed out the back, and ran for their lives.*

***A**: The center of the place was a lifeless pile of rubble in which roads and sidewalks could scarcely be distinguished.*

***B**: The center of the city was a lifeless pile of rubble. Few houses had been spared; roads and sidewalks could scarcely be distinguished.*

- Vài trích đoạn từ "Nixon: Ruin and Recovery 1973-1990" (Simon & Schuster, 1991) của Ambrose và từ "Exile: The Unquiet Oblivion of Richard M. Nixon" (Simon & Schuster, 1984) của Robert Sam Anson:

***Ambrose**: He talked slowly, paintfully. He was still connected to various life-support systems, nauseated, feverish. But he kept talking. He ranged over his life. He was reflective, even philosophical, except when he talked about Watergate - then he was bitter and combative. Gannon felt both privileged and terrified to be there.*

***Anson**: The pace was slow, and for Nixon, still connnected to various life-support systems, nauseous, feverish and in considerable post-operative pain, agonizing. He ranged over the whole of his life, especially the events of his*

presidency. During most moments, his tone was reflective, philosophical; at other times, particularly in relation to Watergate, he was bitter and combative. Listening to him reflect on the past, Gannon felt both privileged and terrified.

***Ambrose**: Repeatedly, Nixon demanded to know whether Ford had followed up on the contacts he had provided in various cities and states. Gulley would reply that to the best of his knowledge, Ford had done so. "Well, goddamn it, I checked, and he hasn't, " Nixon would explode, "and the guy is getting pissed"*

***Anson:**Repeatedly, Nixon demanded to know whether Ford had followed up on the contacts he had provided him in various cities and states. When Gulley would tell him that to the best of his knowledge he had, Nixon would explode "Well, goddamn it, I checked, and he hasn't, and the guy is getting pissed."*

- Vài trích đoạn từ "Kathleen Kennedy: Her Life and Times" của Lynne McTaggart (1983) và "The Fitzgeralds and the Kennedys" (1987) của Goodwin:

***Goodwin**: Hardly a day passed by without a newspaper photograph of little Teddy taking a snapshot with his camera held upside down, or the five Kennedy children lined up on a train or on a bus.*

***McTaggart**: Hardly a day passed by without a photograph in the papers of little Teddy taking a snapshot with his Brownie held upside down, or the five Kennedy children lined up on a train or bus*

***Goodwin**: One summer day, a photographer on the Daily Mail in London photographed Kathleen in her blue-gray uniform on a bicycle pedaling to work. The photograph was snapped up by the Boston Globe and reproduced all over the States as a symbol of the all-American girl coming to the aid of the GIs abroad.*

***McTaggart**: One summer day a photographer on the Daily Mail in London photographed Kathleen in uniform on a bicycle pedaling to work. The photograph was promptly snapped up by the Boston Globe and reproduced in papers across the country as an apt symbol of the all-American girl coming to the aid of the boys abroad.*

***Goodwin**: ...it was one thing to have a fling and quite another to continue a relationship with a non-Catholic divorcee under investigation as a Nazi spy. Jack's future, Joe argued, would be permanently damaged and the scar of the scandal would affect the entire family.*

***McTaggart**: It was one thing to have a fling and quite another to contemplate matrimony with a non-Catholic divorcee currently under investigation as a Nazi spy. Jack's future would be irrevocably damaged and the whole family would be under a cloud.*

*

Đọc qua những trích đoạn trên, chúng ta nghĩ thế nào? Rõ ràng là có "vấn đề," dù ta có cho là hai vị tiến sĩ có đạo văn hay không. Nói cho ngay, những đoạn văn như trên chẳng có gì đặc biệt đến nỗi ta cần phải đạo văn. Ai cũng có thể viết được, sửa được và thay đổi cấu trúc câu dễ dàng. Nhưng tại sao chúng lại giống nhau như vậy và tại sao lại có nhiều trường hợp như vậy?

Trước hết, một số người quy những sự lầm lẫn cho sự phát triển máy vi tính và Internet. Người ta quá dễ dàng "sao chép và ghép vào" (copy & paste) bài mình. Một số người khác lại quy trách cho nhà xuất bản. Chẳng nhà xuất bản nào ưa rắc rối với chuyện "foonotes," "quotations." Họ không muốn mất thì giờ với những chuyện lỉnh kỉnh như thế của các học giả. Carol Oja, sử gia tại đại học William & May "Có quá nhiều áp lực ngày nay. Những nhà xuất bản muốn càng ít những ghi chú càng tốt để cho sách chóng phát hành." Về phía độc giả, thực tình mà nói, chẳng ai quan tâm soi mói đến vài ba câu văn hay thậm chí cả vài chục câu văn giống nhau mà làm gì. Cái quan trọng là sự kiện và ý nghĩa. Đọc nhanh, hiểu nhanh và... quên nhanh, thế thôi.

Nhận xét về điều này, Thomas Mallon, tác giả của "Stolen Words: The Classic Book on Plagiarism" cho biết: "Rõ ràng là đã có sự bất cẩn của tác giả. Nhưng bất cẩn thì có thể tha thứ. Còn đạo văn thì không." Bất cẩn, theo ông, chỉ là "một cái tội nghề nghiệp" (professional sin) còn đạo văn là "một cái tội luân lý" (moral sin). Bàn về phương pháp, Mallon phân biệt giữa đạo văn, tức là chép nguyên văn từ một tác giả khác (lifting passages wholesale) và sao chép ý (paraphasing = diễn đạt cùng một ý nhưng khác câu văn). Nhưng khi chép ý mà cùng một chuỗi câu hay chuỗi ý sống động thì phải sử dụng dấu ngoặc kép (quotation mark) trong các đoạn trích dẫn. Nếu không để ngoặc kép, tức là đạo văn. Và đây chính là trường hợp của Ambrose và Goodwin.

Một tác giả khác, Richard A. Posner, trong bài

viết "On Plagiarism," tạp chí' The Atlantic Monthly số tháng 4/2002, lại bênh vực cho hai sử gia trên. Theo Posner, một khi người ta đã cố tình đạo văn thì không dễ gì phát hiện, nhất là đối với những học giả tiếng tăm như Ambrose và Goodwin. Ở đây trái lại, tuy hai người không để vào trong ngoặc đơn những trích dẫn nguyên văn hoặc gần như nguyên văn, nhưng hầu hết những ý tưởng hay tài liệu hay câu văn lấy từ các tác giả khác đều được hai người đưa vào phần ghi chú. Và nhờ thế mà người ta dễ dàng tìm ra sự tương tự hay sao chép của người khác. Thành ra, có thể nói ở đây, sự bất cẩn là chính, chứ không phải là đạo văn.

Đến giờ, chưa có dấu hiệu gì chứng tỏ vụ tai tiếng này ảnh hưởng đến sự nghiệp của Ambrose và vị trí các tác phẩm của ông trong danh sách "bestseller." Victoria Meyer, phát ngôn viên của nhà xuất bản "Simon & Schuster" cho hay nhà xuất bản sẽ sửa chữa bất cứ những gì cần sửa chữa, tuy nhiên vụ "scandal" "chẳng ảnh hưởng gì đến tư thế của Ambrose như là một sử gia quan trọng và đầy tài năng." Meyer khẳng định nhà xuất bản vẫn tiếp tục hợp tác toàn diện với Ambrose. Lẫn lộn trong làn sóng phê phán, vẫn có một số người ủng hộ ông. Chẳng hạn Ed Kary. Theo Kary, những gì người ta đưa ra chỉ là "những lỗi lầm nhỏ." Ông ca ngợi Ambrose là đã "mang sự phong phú cho những đề tài sử học khiến cho những người như tôi quan tâm đến việc đọc và học hỏi về những chủ đề lịch sử quan trọng của Hoa Kỳ như Đệ Nhị Thế Chiến hay chuyến du hành của Lewis và Clark. Những bài viết của ông đã giúp tôi hiểu biết hơn về cái được gọi là một công dân Hoa Kỳ." Don Rez, một phụ tá lâu năm của Ambrose, phát biểu "Mọi người quá vội vàng khi dùng từ 'đạo văn' trong khi chẳng có gì quan trọng cả. Đó chỉ là dùng tài liệu của một ai đó mà quên đề tên họ vào."

Trên đây là những nhận định, dù bênh hay chống, đều có tính cách kỹ thuật. Một số cây bút phê bình khác nhận thấy vụ "scansal" sử học Hoa Kỳ này có một nguyên nhân sâu xa hơn. David Bain, đại học Middlebury, cho rằng hiện nay ở Hoa Kỳ, các tác phẩm sử học là những tác phẩm thuộc loại "nonfiction" bán chạy nhất. Điều đặc biệt là sách của các sử gia không chuyên, tài tử lại được quần chúng ưa chuộng. Điều này đưa đến sự ganh tị và giận dỗi. Vì thế mà có một sự "căng thẳng tự nhiên" (natural tension) giữa hai giới viết sử: những sử gia kinh viện (academic historians) và sử gia đại chúng (popular historians) như Ambrose và Goodwin.

Một số nhà phê bình vô tư hơn lại nhìn thấy một điều khác trong trường hợp Goodwin, theo đó, những người dấy lên phong trào chống Goodwin hoàn toàn xuất phát từ một ác ý đối với bà, chỉ vì bà đã viết về những nhân vật thuộc đảng Dân Chủ, có xu hướng tự do. Rõ ràng là ở đây, có sự can thiệp của quan điểm chính trị phe phái. Một bài bình luận trên Website *Timesonline* ngày 4/4/2002 nhận định: "Những sử gia không phải chỉ là những người biên chép vô tư. Do sự chọn lựa, xếp đặt, nhấn mạnh và phân tích sự kiện, họ tạo ra một phiên bản đặc biệt của quá khứ. Và đồng thời họ cũng đóng một vai trò nào đó trong trong hiện tại, bằng cách hợp lý hóa hay vô hiệu hóa những lý do căn bản, những anh hùng và những huyền thoại ảnh hưởng đến cuộc tranh cãi đang diễn ra." Là một người viết có cảm tình với những nhân vật Dân Chủ, bà đã chọn đứng về một phía và làm phật lòng phía đối nghịch là điều tất nhiên.

Riêng về McTaggart, dù hết sức bất bình với Goodwin, cuối cùng xuống giọng "Người ta ai cũng có thể lầm lỗi và từ đó rút ra những bài học. Goodwin đã bị mất tiếng tăm vì chuyện này và tôi nghĩ đã đến lúc người ta nên quên đi và tha thứ cho bà." (...) "Tôi không muốn làm giảm đi giá trị tác phẩm của bà ấy. Tác phẩm của bà là một đóng góp quan trọng cho việc tìm hiểu gia đình Kennedy."

Có vớt vát được gì không? Hay là đã quá muộn đối với một kẻ tài hoa!

(4/2002)

Tài liệu sử dụng:

- When words collide, *David Mehegan*, Boston Globe 24/3/02
- History Repeating Itself, *Linton Weeks*, Washington Post 24/3/02
- Kennedy Author Speaks Out on Goodwin, *Jill Lawless*, AP 23/3/02
- Fame Can't Excuse a Plagiarist, *Lynne McTaggart*, New York Times 16/3/02
- On Plagiarism, *Richard Posner*, The Atlantic Montshly 4/2002
- Stephen Ambrose And the Rights Of Passage, *Ken Ringle*, Washington Post 11/1/2002
- More Controversy For Stephen Ambrose, *Mark Lewis*, Forbes.com 9/1/02
- Historian Withdraws From Pulitzer Judging, *Reuters* 4/3/02
- Copycat crime (Leading article), Timesonline 4/4/02

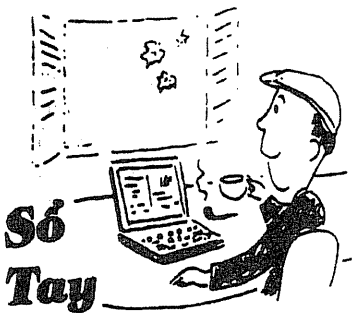

NGÔ NHÂN DỤNG

Mê tín

Mấy năm trước, thành phố Đài Bắc cấm đốt vàng mã, vì lo khói làm ô nhiễm không khí. Dân Đài Loan cũng tin như nhiều người Việt, phải đốt tiền giấy và vàng giấy cho ông bà, tổ tiên lấy tiền xài ở dưới âm phủ. Đốt cả quần áo, xe cộ, nhà cửa, ti vi tủ lạnh nữa! Cấm dân đốt vàng mã thì ông bà lấy gì tiêu? Một nhà in đã có sáng kiến thay tiền âm phủ bằng thẻ tín dụng, credit cards, con cháu đốt, yên tâm linh hồn người quá cố lúc nào cần tiền xài quẹt một cái là xong. Tạp chí Kinh tế Viễn đông (FEER) mới loan tin dân chúng ở Hồng Kông vẫn được tự do đốt vàng mã và có đang gây phong trào tân tiến. Họ đốt cúng ông bà những bộ quần áo sịn mang nhãn hiệu nổi tiếng, đồng hồ Rolex trông như vàng thật, và cả những chiếc xe hơi Mercedes-Benz. Người Hoa ở Mã Lai Á cũng chạy theo trào lưu mới này. Họ cũng đốt thẻ tín dụng như dân Đài Loan, nhưng còn kèm theo cả sấp vé máy bay và hộ chiếu cho ông bà du lịch. Hình thức vé trông giống như của hãng Hàng Không Mã Lai Á nhưng tên thì khác, họ gọi là Công ty Hàng không Âm phủ.

Đấy là chuyện nước người ta. Những tục lệ mê tín đó sự thật cũng vô hại. Những người đốt vàng mã với tấm lòng thành kính mong gửi tặng tổ tiên, chính họ cũng được phước. Phước là họ cảm thấy trong lòng an vui hơn, khi bầy tỏ được lòng biết ơn tiền nhân. Có khi trong lòng họ đang bất an, bối rối, hoặc thương tiếc đau khổ. Có khi mang mặc cảm phạm tội vì lúc cha mẹ còn sống đã không phụng dưỡng đầy đủ. Tin ở tục đốt vàng mã, lòng họ được nguôi ngoai, thanh thản, đêm ngủ ngon hơn. Chi phí chắc rẻ hơn tiền đi khám bệnh với các bác sĩ tâm thần và tiền mua thuốc!

Bây giờ nói chuyện mê tín ở nước mình. Đọc báo trong nước thấy chuyện dân hai xã Chấn Hưng và Nghĩa Hưng ở tỉnh Vĩnh Phú đánh nhau vì mấy ngôi mộ. Dân thôn Yên Nội thuộc xã Chấn Hưng tố cáo nhiều người bên xã Nghĩa Hưng chôn mồ mả làm động tới long mạch của làng mình khiến cho dân làng làm ăn không mở mày mở mặt được; lại thêm nhiều tai nạn chết người và những cái chết đột ngột khó giải thích. Dân Yên Nội đi kiện nhưng không ai xử, đã tự động tới phá bỏ mấy ngôi mộ phạm long mạch đi. Có tin đồn trong mộ không có cốt mà chỉ có những bùa chú! Tất nhiên hai bên ẩu đả và 500 người dân có lúc dám đánh lại cả công an tới can thiệp.

Nghe chuyện mê tín ở nước mình thật buồn vô hạn. Tin thầy bói, tin địa lý, phong thủy là một thói quen có từ ngàn năm, chẳng hại gì cả. Chính phủ Bắc Kinh cũng bị đồn là mê tín. Khi xây trụ sở ngân hàng Trung Quốc ở Hồng Kông họ cũng theo lời thầy địa lý, dựng ngôi nhà cao có mũi nhọn như lưỡi kiếm hướng vào dinh quan Toàn quyền người Anh. Kết quả là chính phủ Anh phải thương thuyết trả lại chủ quyền Hồng Kông cho Trung Quốc! Nhưng lòng tin phong thủy đưa tới cảnh dân hai làng đánh nhau vỡ đầu, phải thấy đau lòng! Đến thế kỷ 21 rồi mà đồng bào ta còn như vậy hay sao?

Một chính quyền đang từ nhiệm

Nghĩ vậy rồi, phải hỏi thêm: Nguyên nhân vì đâu có cảnh đau lòng đó?

Muốn trả lời câu hỏi này, thử nghĩ coi ở các xã hội bình thường, gọi là đã tiến bộ, văn minh, nếu dân chúng hai làng tranh chấp với nhau vì mấy ngôi mồ mả, người ta sẽ giải quyết cách nào? Ngày xưa, người ta đưa nhau lên xin quan xử. Quan đóng vai ông tòa sẽ phán xét theo luật pháp và phong tục. Ngày nay, ở các xã hội dân chủ, tòa án sẽ phán bên phải, bên trái, theo luật lệ mà cũng theo cả phong tục nếu luật lệ không đầy đủ.

Dấu hiệu của một xã hội văn minh là cách giải quyết các bất đồng giữa con người với nhau theo luật pháp. Khi phải đem gậy gộc, giáo mác ra coi ai phải, ai trái, tức là còn kém văn minh.

Và đó là điều đáng đau lòng! Đồng bào chúng ta chưa thật sự văn minh! Nhưng đổ lỗi cho đồng bào cũng oan. Họ sống hơn 50 năm nay trong một chế độ không coi luật pháp là quan trọng. Các lãnh tụ cộng sản bảo chính trị mới quan trọng, có lập trường tốt thì cái gì cũng tốt, còn luật pháp là đồ bỏ. Vì thế dân không có thói quen sống theo luật và giải quyết các xung đột bằng luật lệ.

Thực sự thì dân làng Yên Nội có lên thưa kiện ở "cửa nhà quan" bây giờ gọi là những Ủy ban Nhân dân Xã và Huyện! Nhưng các ủy ban cứ lờ đi không xử! Ngày xưa có khi quan bận ngủ trưa không xử thì dân đành phải chờ. Ngày nay các quan trên huyện để dân chờ mãi, chờ không nổi dân tự giải quyết lấy theo lối thời hoang

dã! Đến lúc đó các quan mới sai công an đến dẹp!

Đó là một lối cai trị vô trách nhiệm, vua quan ngày xưa cũng không đến nỗi ù lì như thế!

Dấu hiệu của một xã hội văn minh là có cách giải quyết các bất đồng ý kiến trong hệ thống luật pháp. Chủ trương chuyên chính của Đảng Cộng Sản Việt Nam cho cán bộ toàn quyền, cán bộ nói gì thì đó là luật lệ. Vì thế khiến dân ta không quen sống trong luật pháp như các dân tộc bình thường khác. Đồng bào ở Yên Nội và Nghĩa Hưng chính là nạn nhân, có thấy điều đó hay không?

Nhưng tại sao các quan trên xã, trên huyện không khu xử nhanh chóng? Khi chúng ta đọc tin biết một ông Phó chủ tịch xã dính líu đến vụ này, chính ông ta xây mộ người thân trên mảnh đất bị tranh cãi, thì hiểu được phần nào. Các quan không xử, tính để cho nội vụ "chìm xuồng" là vì có một quan khác bị kiện! Tinh thần "phủ bênh phủ, huyện bênh huyện" đời nào cũng thế! Không biết quan Xã có chiếm đất của người ta mà xây mộ hay không.

Giữ trật tự trong xã hội cho người dân làm ăn yên ổn, đó là nhiệm vụ đầu tiên của những kẻ nắm quyền. Ngay cả các tướng cướp, các trùm mafia, băng đảng họ cũng nhận trách nhiệm tương tự, đối với đàn em và người dân bị họ bóc lột. Hiện giờ đảng Cộng Sản Việt Nam đang cầm quyền nhưng đã từ bỏ trách nhiệm đó. Trung ương Đảng thì lúc nào cũng tuyên bố các chính sách, Đảng phải làm thế này, thế nọ; nhưng trong thực tế các cán bộ hễ thấy việc khó là tránh, không muốn giải quyết. Các cán bộ trong guồng máy hành chánh, tư pháp, cho đến các cơ quan nắm quyền hành về kinh tế đều làm việc theo tinh thần đó. Trung ương Đảng làm gương, nhận được bao nhiêu thư khiếu oan, phản đối cũng lờ đi!

Đem con bỏ chợ

Ba người Việt Nam bị những tay lưu manh Tân Quốc xã cạo đầu nhẫn giết chết ở Maskva. Mọi người nhớ lại mấy năm trước một sinh viên Tiến sĩ người Việt cũng bị bọn kỳ thị chủng tộc ở Nga giết ngay trước cửa khu nhà anh ở, trong lúc cảnh sát thành phố ở gần đó không can thiệp.

Số phận người xa quê hương ở đâu cũng cực khổ, nhưng đồng bào ta ở Nga có lẽ chịu nhiều nỗi đắng cay nhất, vì xã hội Nga bất ổn hơn, và tòa sứ quán ở đó rất mạnh. Trong vụ anh sinh viên bị hạ sát ở Moskva từ mấy năm nay, điều cay đắng nhất là trong lúc những bạn đồng hương yêu cầu sứ quán cộng sản Việt Nam can thiệp đòi chính quyền thành phố phải điều tra, truy tầm thủ phạm và làm sáng tỏ trách nhiệm của cảnh sát địa phương trong vụ án này, thì nhân viên của sứ quán cộng sản hoàn toàn bất lực không đáp ứng các yêu cầu hợp lý đó. Nga không phải là quốc gia duy nhất mà đồng bào Việt Nam bị đại diện nhà nước bỏ rơi.

Những người dân Việt bị đánh lừa đi bán sức lao động ở các đảo Samoa rồi bị chủ nhân bóc lột, ngược đãi, đánh đập, khi muốn tìm đường thoát cảnh lầm than cũng không thể trông cậy gì vào chính quyền cộng sản. Cuối cùng họ lại được chính quyền Mỹ và người Việt Nam ở Mỹ hỗ trợ trốn khỏi cảnh nô lệ. Những tổ chức buôn người do các tay buôn quốc tế đứng đầu và cán bộ cộng sản hỗ trợ chia hoa hồng đã đem hàng trăm ngàn người Việt đi lao động phương xa. Sau khi tống được người ta xuống bến là coi như hết trách nhiệm.

Hơn mười năm trước khi quân Mỹ tấn công Iraq trong cuộc chiến vùng Vịnh, hàng chục ngàn người lao động Việt Nam được đảng Cộng Sản "xuất cảng lao động" sang Iraq bị kẹt trong lửa đạn nhưng chính quyền cộng sản cũng không cứu giúp họ. Cuối cùng người ngoại quốc phải giúp họ tìm chỗ yên ổn và trợ giúp tiền bạc.

Những người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đều làm giầu cho đảng Cộng Sản. Họ phải trả công cho các cán bộ xuất cảng người, kiếm được đồng nào lại đóng thuế nặng nề cho nhà nước cộng sản. Nhưng đến khi những công nhân này gặp khó khăn thì họ phải tự lo liệu lấy, guồng máy ngoại giao cộng sản ngoảnh mặt làm ngơ.

"Đem con bỏ chợ" là một lời phê phán nhẹ nhàng. Đối với những người Việt đi bán sức lao động ở Đông Âu cũng như ở Đài Loan, Nam Hàn, Iraq, v.v., đảng cộng sản đã từ bỏ trách nhiệm của những người đang nắm quyền trên một quốc gia. Đảng Cộng Sản đã "từ nhiệm."

Vẫn đe dọa và bóc lột

Tuy vậy, đồng bào ta ở Nga và các nước Đông Âu có thể làm chứng rằng đảng Cộng Sản vẫn chưa chịu "từ chức." Các nhân viên sứ quán luôn luôn nhắc nhở mọi người Việt sống tha hương đừng quên rằng họ là những "quan chức," ngồi trong sứ quán và nắm quyền sinh sát trong tay. Và quyền sinh sát đó thật là khủng khiếp. Đồng bào ta ra khỏi nước Việt Nam để sống ở Nga hay Đông Âu nhưng vẫn nằm trong cái rọ công an chuyên chính, các gọng kìm kiểm soát vẫn bao trùm cuộc sống, cả về kinh tế, hành chánh giấy tờ cho đến an ninh, sinh mạng cá nhân.

Các tòa đại sứ cộng sản ở khắp thế giới đều là những tổ chức kinh tài. Cán bộ ngoại giao dùng các đặc quyền ngoại giao để buôn lậu, có người bị bắt với

hàng triệu mỹ kim hàng lậu, hoặc mang vàng đi qua cửa khẩu biên giới bị bắt. Đồng bào xa xứ bị sử dụng trong việc bán hàng lậu, khi bị bắt không ai cứu.

Thứ đến là bóc lột trong các loại giấy tờ cần chứng nhận, các con dấu đóng trên hộ chiếu hoặc đơn xin đi làm, đi học. Tất cả đều tính ra tiền.

Nhân viên sứ quán đặc trách an ninh còn cầm đầu những toán công an mật vụ để theo dõi, dọa nạt, đe dọa cả mạng sống người Việt Nam trong quốc gia họ sống. Những chủ thương xá, chủ cửa hàng Việt Nam đều bị tòa đại sứ đe dọa phải đóng vai tuyên truyền cho đảng Cộng Sản. Các khu chợ của người Việt tại Berlin hay Varsovie chẳng hạn, chỉ được phép bầy bán các báo chí, ấn phẩm từ trong nước, đã được công an văn hóa kiểm duyệt. Và bị cấm ngặt không cho bán các loại báo của người Việt tranh đấu cho dân chủ tự do, dù đó là những tờ báo của người Việt ở Đông Âu. Đặc biệt ở Nga, các bí thư sứ quán đứng đầu những băng đảng mafia khai thác các nghề tội lỗi. Họ tổ chức cờ bạc, bán nha phiến và khai thác kỹ nghệ tình dục nhắm vào thị trường Việt kiều cũng như người Nga.

Nhân viên các sứ quán cộng sản thường xuyên đe dọa và sách nhiễu tiền bạc của các người Việt làm ăn tại Nga và các nước Đông Âu. Họ dùng thứ áp lực nào để đóng vai trò mafia như vậy? Vũ khí nhẹ nhất của họ là quyền đóng dấu trên sổ thông hành, hộ chiếu. Nếu hộ chiếu không được đóng dấu đúng hạn thì người Việt sinh sống ở nước ngoài sẽ trở thành bất hợp pháp và bị chính quyền địa phương trục xuất, nghĩa là mất cả vốn lẫn lời. Nhiều người Việt Nam đã bán cả nhà cửa để lấy vốn sang Đông Âu làm ăn. Tôi đã gặp những bác sĩ đóng cửa phòng mạch ở Hà Nội để qua Budapest hay Varsovie đi bán chợ trời. Khi bỏ những số vốn lớn như vậy, đồng bào chúng ta sẽ sẵn sàng trả thêm bất cứ giá nào để được tiếp tục làm ăn hợp pháp ở xứ người. Và đảng Cộng Sản Việt Nam nắm được nhược điểm của những người tha phương cầu thực đó, đã tận lực khai thác để thủ lợi. Trước là thủ lợi cho từng cán bộ ngoại giao, sau là thu lợi cho guồng máy nhà nước bằng các loại thuế, lệ phí, và tiền gửi về cho thân nhân bằng ngoại tệ mạnh.

Nhưng đến khi các công dân Việt Nam ở nước ngoài gặp khó khăn, các cán bộ ngoại giao của đảng Cộng Sản tìm mọi cách trốn tránh trách nhiệm. Phải nhắc lại, đảng Cộng Sản đã từ nhiệm.

Dưa hấu nát

Mỗi năm Việt Nam và Trung Hoa mua bán với nhau gần 3 tỷ mỹ kim hàng hóa, và những giao dịch ngay tại vùng biên giới trị giá đến một tỷ. Nhiều thương gia Việt Nam sống nhờ xuất cảng sang Trung Hoa, cũng như nhiều nhà sản xuất hàng để xuất khẩu.

Tạp chí *Asia Times* mới đăng một phóng sự về cảnh tượng ở biên giới Việt-Trung. Ông Vũ Lục chở 10 xe tải dưa hấu từ Bình Định lên đến cửa khẩu Tân Thanh để bán sang Trung Quốc. Cả đoàn xe xếp hàng chờ giấy kiểm nhận phẩm chất gửi từ Bắc Kinh xuống, cả tuần lễ chưa qua được cửa ải. Dưa hư hoại, mười phần mất chín, cuối cùng phải bán đại hạ giá. Hai nhà buôn họ Mai ở làng Diêm Tiêu, Quảng Ngãi chở 120 tấn dưa hấu từ tỉnh nhà đến cửa khẩu, tiền chuyên chở tốn 120 triệu đồng Việt Nam; sau hai ngày dưa hư thối gần hết, còn 20 tấn phải bán bằng nửa giá đã mua.

Nhiều nông dân ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định biết dưa hấu bán sang Trung Quốc có lời đã bỏ thóc lúa để trồng dưa. Bốn làng ở Quảng Nam đã trồng 1,100 mẫu (hec ta) dưa hấu, tăng 20% so với năm ngoái. Quận Bình Sơn, Quảng Ngãi thường trồng 300 mẫu dưa, năm vừa rồi đã tăng lên 1000 mẫu. Nhưng khi dưa hấu Việt Nam bị chặn lại ở biên giới thì nhà buôn cũng không mua dưa nữa. Giá dưa hấu ở trong nước tụt xuống, từ 2 triệu rưỡi một tấn (170 đô la Mỹ) xuống 300 đồng một tấn (20 đô la). Trung bình nông dân bị lỗ 10 triệu đồng mỗi mẫu dưa hấu.

Nguyên nhân gây ra cảnh thua lỗ của nông dân và nhà buôn Việt Nam là chính phủ Trung Quốc thay đổi luật lệ nhập cảng rau dưa. Trước kia các nhà nhập cảng rau, trái cây có thể xin giấy chứng nhận phẩm chất ở mỗi tỉnh vùng biên giới. Bây giờ họ phải xin cấp giấy đó từ Bắc Kinh! Ngoài ra, họ cũng hạn chế không cho mỗi nhà nhập cảng được mua quá 500 tấn dưa hấu mỗi chuyến, mua nhiều hơn sẽ bị phạt. Nếu bây giờ chính phủ Mỹ ra lệnh các nhà nhập cảng xe hơi Pháp không được mua quá 500 chiếc xe, chắc chính phủ Pháp sẽ làm ầm lên!

Nhưng điều đáng ngạc nhiên là phản ứng của các quan chức nhà nước Việt Nam. Ông Đào Ngọc Vinh, nhân vật thứ hai trong phòng Á châu của Bộ Ngoại thương tuyên bố rằng các nhà nông Việt Nam lầm lẫn thì họ phải chịu lỗ! Ông Vinh nói chính phủ Trung Quốc đã báo cho chính quyền Hà Nội biết họ thay đổi thủ tục, luật lệ về nhập cảng từ tháng Mười Hai năm 2001. Ông nói bộ Ngoại thương đã báo tin cho tất cả các tỉnh từ lâu rồi. Ông trách các

nhà nông và thương gia không chịu đón nghe tin tức! Chắc các bản tin về thủ tục nhập khẩu rau dưa của Trung Quốc được đăng tại một góc trang trong của nhật báo Nhân Dân!

Thủ tục nhập cảng ở Trung Quốc thay đổi, đó là tin tức quan trọng sinh tử đối nhà trồng dưa và buôn dưa. Vậy mà các nhà nông không chịu nghe tin! Nhà nông ở chỗ xa xôi đã đành, nhà buôn ở nơi thành thị cũng không biết thì đúng là dốt! Nhưng có thể tin là những nhà buôn lại lơ là không quan tâm đến những tin tức quan trọng như vậy hay không? Chắc là không. Ai bỏ tiền đầu tư cũng nghe ngóng tin. Không những tìm các tin chính thức, họ còn lắng nghe các tin hậu trường nữa. Cho nên bảo rằng các thương gia không chịu nghe tin tức là nói oan cho họ! Chẳng qua là không có hệ thống thông tin kinh tế hữu hiệu.

Ông Đào Ngọc Vinh đổ lỗi cho dân, đó cũng là một cách trốn trách nhiệm. Và điều này không có gì lạ. Đảng Cộng Sản Việt Nam vốn có thói quen cứ cái gì tốt đẹp thì nhẩy ra nhận lấy công đầu, còn cái gì sai lầm thì đổ tại người khác, cùng lắm là đổ lỗi cho một vài cá nhân để đem hy sinh. Trong vụ dưa hấu để hư nát vất đi ở biên giới thì Đảng đổ lỗi là dân không chịu đọc... báo Nhân Dân!

Người cầm quyền ở một nước có bổn phận thông báo tin tức cần thiết cho dân biết. Sắp có bão lụt thì phải báo động. Có hội hè thì loan tin mừng. Riêng trong đời sống kinh tế, người tham dự trong mỗi ngành cần nhà nước thông báo các tin liên hệ đến ngành của mình. Đặt ra những bộ ngoại thương, bộ nông nghiệp, v.v. là để có người lo thu lượm tin tức và thông báo tin tức về các hoạt động đó. Nếu không thì dân đóng thuế, trả lương để làm gì?

Cần Tư nhân hóa việc thông tin

Nhưng các cơ quan thông tin của nhà nước cũng không đủ. Ở các nước theo kinh tế thị trường, mỗi ngành hoạt động kinh tế đều có các hội tư, chuyên biệt từng ngành, và họ luôn luôn làm nhiệm vụ thông tin cho các hội viên, ngoài các nhiệm vụ khác. Hội của những nhà nuôi bò vắt sữa, hội của những nhà nhập cảng hàng vải, chẳng hạn, lo phục vụ quyền lợi của những người cùng nghề. Các nhà xuất nhập cảng mỗi ngành có những hội riêng. Khi đó, nếu thấy tin tức nào có lợi hay có hại họ đều loan báo cho nhau nhanh chóng. Không những thế, họ còn tranh đấu đòi chính phủ bảo vệ quyền lợi của dân nếu bị nước ngoài xâm phạm. Hội các nhà đốn gỗ ở Mỹ đã làm áp lực buộc chính phủ Mỹ phải đòi chính phủ Canada ngưng trợ giúp các nhà làm rừng, họ bảo vì thế mà gỗ Canada rẻ hơn gỗ Mỹ. Họ xin chính phủ Mỹ đã tăng thuế nhập cảng để trả đũa, và chính phủ Mỹ đã làm đúng như vậy. Các chính phủ Âu châu, Nhật Bản và châu Mỹ La tinh đang đánh thuế nhiều thứ hàng của Mỹ, từ xe mô tô, nước cam vắt tới hàng dệt, vì họ bị các nhà sản xuất thép yêu cầu trả đũa chính phủ Mỹ tăng quan thuế nhập cảng thép. Cũng giống như vậy, các công ty xuất cảng Mỹ đã yêu cầu chính phủ phản đối Nhật Bản vì Nhật dùng các luật lệ kiểm phẩm, thủ tục quan thuế hoặc giấy phép hành nghề để hạn chế hàng hóa Mỹ.

Riêng chính quyền cộng sản Việt Nam thì làm ngược lại. Khi chính quyền Bắc Kinh gây khó dễ cho việc nhập cảng dưa hấu từ Việt Nam, chính phủ Hà Nội không phản đối. Mà ông Đào Ngọc Vinh lại còn lên tiếng bênh vực cho Bắc Kinh! Ông Vinh giải thích: "Trung Quốc không hề thay đổi chính sách, họ không hạn chế số rau, trái do Việt Nam xuất cảng. Họ chỉ thay đổi vài thứ luật lệ đối với các nhà nhập cảng của họ, bắt phải theo khi muốn nhập cảng rau trái mà thôi!"

Nói vậy cũng chẳng khác gì chống chế rằng "Tôi không cấm nước mưa từ sân nhà ông chảy qua nhà tôi, tôi chỉ cấm cái sân nhà tôi không được nhận thêm nước mưa nữa mà thôi!" Một người nắm quyền hành ở bộ Thương mại mà dùng thứ lý luận ngây ngô như vậy để bào chữa cho nước láng giềng, không nghĩ đến chuyện phản đối họ để bảo vệ quyền lợi của dân mình. Đó là tác phong tiêu biểu của các cán bộ cộng sản nắm quyền. Ngồi trên đầu trên cổ dân nhưng không lo bảo vệ quyền lợi của dân, mà lại còn đi bênh vực chính quyền phương Bắc!

Đảng cộng sản Việt Nam đang cầm quyền nhưng thực sự họ đã từ bỏ trách nhiệm của họ. Đây lại thêm một thí dụ nữa. Chế độ cộng sản đang hư nát không khác gì mấy xe dưa hấu chờ đợi quá ngày.

Taliban ở Việt Nam

Chính phủ mới ở Afghanistan chỉ có những người theo Hồi giáo. Dân Afghanistan cũng theo Hồi giáo. Nhưng họ đã quyết định sẽ tái tạo những pho tượng Phật ở Bamiyan, từng bị đảng Taliban tàn phá hồi tháng Ba năm ngoái. Nếu chính Phật Thích Ca nghe tin này có thể ngài sẽ nói: "Cảm ơn quý vị. Nhưng thôi, khỏi cần! Bầy vẽ làm gì trong lúc dân đang lo đói!"

Đạo Phật dậy người ta trước hết phải ý thức rằng tất cả mọi thứ là vô thường. Kinh Bát Đại Nhân Giác nói: "Tứ đại khổ, không," trong vũ trụ không có gì tồn tại vĩnh viễn. Pho tượng đứng đó hàng ngàn năm bỗng biến thành đám đá vụn, người

tu học đạo Phật chắc phải cố giữ tâm bất động. Tại Afghanistan lại có người đề nghị hãy tái tạo một trong hai pho tượng Phật bị phá, còn cứ để một hang đá trống với vết tích pho tượng vỡ vụn kia, để ghi lại tội ác của chính quyền Taliban cho hậu thế không quên. Đến đây thì chắc các Phật tử bình thường cũng phải can: Không nên! Chớ lấy oán báo oán! Quên tội lỗi của người khác thì mới dễ giúp họ tìm về con đường giác ngộ.

Nhưng chính phủ Afghanistan không phải chỉ lo tái tạo các pho tượng Phật. Đó là một công tác để cứu vãn kho tàng văn hóa xứ Afghanistan dài mấy ngàn năm đã bị chính quyền Taliban phá hủy. Việc tái tạo các pho tượng Phật không phải vì lý do tôn giáo, vì dân Afghanistan không mấy ai còn theo đạo Phật nữa. Đó là một phần nằm trong chương trình bảo vệ gia tài văn hóa dân tộc Afghanistan, mà nhiều người biết có những di vật giữ lại được từ 50 ngàn năm. Người Việt Nam mình vẫn hãnh diện về 4000 năm văn hiến, nghe nói đến 50 ngàn năm chắc phải ngả mũ chào.

Trong thời gian năm năm cầm quyền, đảng Taliban đã phá hủy nhiều thứ trong di sản văn hóa dân tộc. Tiêu biểu là các tác phẩm nghệ thuật ở Viện Bảo tàng Kabul, thủ đô Afghanistan. Tại Viện Bảo tàng này có những nghệ phẩm của con người sống ở Afghanistan từ thời đồ đá. Và bao nhiêu nền văn minh lớn của nhân loại đã đi qua đó, để lại những dấu tích: Văn minh Hy Lạp theo chân đoàn quân của Đại đế Alexander; Văn minh Ấn Độ giáo, Phật giáo, và Hồi giáo đều đã có thời phát triển rực rỡ. Trong thời gian quân Xô viết chiếm đóng, không ai đụng tới kho tàng nghệ thuật đó. Trong thời nội chiến, bom đạn đã tàn phá Viện Bảo tàng, tiếp theo là những kẻ gian đến ăn trộm để bán cho người ngoại quốc. Năm 1996 một hội bảo tồn cổ tích trụ sở ở Thụy Sĩ đã giúp chính phủ Afghanistan "di tản" các nghệ phẩm. Nhờ thế nhiều tác phẩm được chính quyền Taliban bỏ quên. Cho đến tháng Giêng năm 2001, các đảng viên và cán bộ Taliban, với sự hỗ trợ của tổ chức Hồi giáo quá khích Al Qaeda đã tìm ra, và đem nhiều bức tranh, pho tượng ra phá hủy!

Tại sao người ta phá các tác phẩm nghệ thuật? Vì họ giải thích kinh Kuran theo lối hẹp hòi nhất, coi tất cả mọi hình thức mô tả con người và cầm thú đều là tội lỗi vì liên hệ đến tục thờ ngẫu tượng mà đạo Hồi cấm ngặt. Nhân danh chủ thuyết quá khích đó, họ tàn phá tất cả các bức tranh, các pho tượng!

Người Việt Nam chúng ta cũng từng là nạn nhân của một đảng tôn thờ chủ thuyết Mác xít, có thời cũng quá khích không kém đảng Taliban. Chủ nghĩa Mác coi mọi tôn giáo đều là tội lỗi, do giai cấp bóc lột dựng lên để ru ngủ giai cấp bị trị. Cho nên đảng "Taliban Việt Nam" mang tên Cộng Sản, ngay từ lúc ra đời đã coi việc tiêu diệt các hình thức tôn giáo là một điều không thể tránh được. Để họ "giải phóng nhân dân"! Một kỷ niệm thời thơ ấu của tôi là đang đêm thức giấc vì ngôi đình làng đang cháy. Cả làng tôi thức dậy chạy ra chữa cháy, nhưng vô ích. Các cán bộ cộng sản đã đốt đình. Ngôi đình làng vĩ đại, những cây cột gỗ mấy người ôm không xuể, không biết đã được dựng lên từ bao nhiêu thế kỷ. Làng tôi bên bờ sông Đuống nằm trong vùng sôi đậu, ban ngày lính Pháp đi ruồng bố, ban đêm cán bộ Việt Minh kiểm soát. Và họ đã đốt đình. Tuy còn nhỏ nhưng tôi cũng khóc, vì nhìn thấy những cụ già 70, 80 tuổi đứng khóc rưng rưng nhìn ngôi đình thân yêu đang cháy. Đến nay, hơn 50 năm sau làng tôi vẫn chưa xây dựng lại được ngôi đình lớn như cũ.

Tại Afghanistan, không phải chỉ có chính quyền Taliban chủ trương tàn phá các tác phẩm nghệ thuật, xóa cả gia tài văn hóa của tổ tiên. Trong việc phá hoại các nghệ phẩm ở Viện Bảo tàng Kabul cũng như trong việc phá hai pho tượng Bụt ở Bamiyan, đảng Taliban được nhóm Al Qaeda hỗ trợ. Các nhân chứng cho biết vào tháng Ba năm ngoái nhiều người trong đám quân Taliban không nỡ nổ súng bắn vào pho tượng Bụt, phải có các đảng viên Al Qaeda ra tay tàn phá, vì họ là người ngoại quốc không thấy ghê tay! Ở Việt Nam ngày xưa cũng vậy. Cán bộ cộng sản làng này được đưa qua làng khác đốt đình chùa cũng như huấn luyện bần cố nông đi đấu tố!

Ngày nay, chế độ cộng sản ở Việt Nam đã chịu thua sức sống của dân tộc và chịu lùi bước một phần nào trước trào lưu dân chủ thế giới. Nhưng trong hàng ngũ lãnh đạo đảng Cộng Sản vẫn còn những tay Taliban không thể thay đổi được. Sử gia Phạm Quế Dương đã tố cáo đảng Cộng Sản chiếm lấn đất Chùa Diên Hựu, tức Chùa Một Cột, để cho lăng Hồ Chí Minh che lấp cả ngôi chùa tượng trưng cho văn hóa dân tộc, tiêu biểu cho một thời đại rực rỡ của lịch sử nước ta. Những lối đi vào lễ chùa cũng bị che lấp và gây trở ngại!

Các nhà trí thức trong nước đang lo lắng cho gia tài văn hóa Việt Nam bị bỏ cho hoang phế và các di tích bị ăn cắp bán cho người nước ngoài. Muốn chấm dứt tai họa đó không thể chỉ dùng công an mà phải sửa đổi từ trên xuống. Phải từ bỏ cái chủ nghĩa cực đoan quá khích từ trong đầu mấy ông lãnh tụ đi. Đến bây giờ mà vẫn tụng kinh Mác Xít thì đến bao giờ mới tiến theo kịp người ta?

TƯƠNG LAI KHÓ ĐỊNH CỦA AMERICA- ON- LINE (AOL)

THANH THẢO

Gần đây cần gửi bài viết về tòa soạn bằng thư điện toán từ vùng Cận Đông, Thanh Thảo mới biết rất ít người ngoại quốc sử dụng địa điểm điện toán của công ty AOL, hay America On Line. Phương tiện được chuộng tại đây thường là các địa điểm Hotmail của MSN, thuộc Microsoft, hoặc Yahoo! dùng kỹ thuật nối mạng rộng, broad band.

Dĩ nhiên số tiền người sử dụng AOL phải đóng hàng tháng, hiện ở mức $23.90 Mỹ kim, so với dịch vụ thư miễn phí của Hotmail và Yahoo! là một yếu tố khiến ít người dùng AOL.

Nhưng yếu tố còn lại phải kể đến là tốc độ của AOL chậm so với đối thủ. Màn ảnh của AOL có quá nhiều quảng cáo gây khó chịu. Lên lưới qua ngả AOL phiền toái hơn.

Với số khách hàng trong nước Mỹ dùng hệ thống lên lưới bằng điện thoại đứng tại tỉ lệ 60% (dự kiến chỉ tăng được đến 70% vào 2005), và số khách hàng nước ngoài chỉ có 8 triệu, nhiều nhà phân tích cho rằng công ty AOL, một thời được coi là sáng giá hàng đầu của phố Wall, đang gặp trở ngại tài chính khó vượt qua.

Theo tạp chí TIME, American On Line hiện có khoảng 34 triệu khách hàng toàn cầu, gồm 26 triệu người sống tại Mỹ. Con số này thu lợi lớn khi nhân với $23.90 Mỹ kim hàng tháng. Nhất là khi 40% số tiền thu vào là tiền lời.

Trong khi đó, công ty đối thủ gần nhất, Hotmail của MSN chỉ có 8 triệu khách hàng dù tiền lệ phí hiện chỉ là $19.99 hàng năm. Còn Yahoo! gặp khó khăn tài chính vì quá ít người chịu chi tiền để hưởng những dịch vụ xưa nay miễn phí.

Thêm vào đó, cách trình bày của AOL dễ đọc hơn, cách dùng hộp thư dễ hơn khi đã nối được vào mạng điện toán toàn cầu. Hệ thống giới hạn những địa điểm điện toán trẻ em trong nhà có thể vào thăm của AOL là một đặc điểm thu hút khách hàng có con nhỏ.

Với những lợi điểm trên, tại sao tương lai của công ty AOL lại bị đánh giá là khó định? Sự điều hành không theo kịp trào lưu của hội đồng quản trị là một trong những lý do.

Năm 1995 công ty chuyên cung cấp dịch vụ lên mạng điện toán bằng đường dây điện thoại America On Line, tức AOL, hầu như bị giới đầu tư coi là không đáng quan tâm. Cuối năm 1996 công ty này đã bị chế riễu là America On Hold. Lý do, đa số người sử dụng phải đợi nhiều phút vì điều kiện kỹ thuật qua ngả điện thoại không đủ sức cung cấp dịch vụ lên lưới. Nhưng đó là thời trước khi ông Bob Pittman bước vào công ty AOL.

Tháng 12 năm 1996, Bob Pittman, 42 tuổi lúc bấy giờ, đã từ chức chủ tịch công ty địa ốc lớn hàng đầu toàn cầu, Century 21, để nhận công tác khó khăn, cứu nguy AOL.

Không những chỉ giúp AOL vượt qua khó khăn lúc đó, Bob Pittman, một người có viễn kiến rộng và khả năng về thị trường đã đưa công ty AOL từ địa vị tầm thường đến ngôi vị chiếm lĩnh thị trường. Pittman đã được ca ngợi là một nhà tiên phong trong lãnh vực truyền thông của thế kỷ thứ 21.

AOL thành công đến độ đủ sức để sát nhập đại công ty truyền thông Time Warner tháng Giêng năm 2000. Sự sát nhập hứa hẹn tạo một kỷ nguyên mới của broadband, mang tin học đến với khách hàng nhanh gần như tức thời.

Thị trường tài chính chứng khoán phố Wall đã đón nhận tin hai công ty AOL- Time Warner sát nhập một cách hào hứng. Nhưng hai tháng sau đó, tháng Ba 2000, đa số cổ phiếu chứng khoán kỹ thuật bắt đầu mất giá cho đến nay.

Trị giá cổ phiếu của AOL-Time Warner đã rơi từ $72.62 Mỹ kim mỗi cổ phần hôm 10 tháng Giêng 2000 xuống còn $20.10 Mỹ kim hôm 12 tháng Tư 2002.

Mất giá hai phần ba đâu phải chuyện nhỏ dù tình hình cổ phiếu ngành kỹ thuật có bị mất giá nói chung.

Dùng giá $20.10 một cổ phần, trừ đi trị giá của Time Warner gồm hệ thống truyền hình CNN, Warner Bros, Warner Music và Time Inc., khoảng $19 Mỹ kim, giá trị thật của AOL chỉ còn khoảng $1.10 Mỹ kim.

Điều này khiến những vị giám đốc trong công ty Time Warner lập lại thắc mắc (đã có

từ xưa) tại sao Time Warner lại đi đổi cổ phiếu "chắc ăn" của mình cho một công ty không đáng giá như AOL? Vì họ chỉ nhìn quá trình mức quảng cáo trên AOL tăng gấp đôi hai năm liên tiếp kể từ 1998 đến năm 2000. Lúc chuẩn bị sát nhập hai công ty, ông Pittman đã công bố AOL đủ khả năng tăng trị giá cổ phiếu của công ty mới 33% trong năm 2001, thời kỳ kinh tế toàn quốc suy thoái.

Nhưng trên thực tế, AOL-Time Warner không thể thực hiện hứa hẹn. Không nắm phần lớn thị trường khách hàng sử dụng hệ thống cable, AOL-Time Warner không có thế thượng phong trong việc định giá dịch vụ lên lưới bằng broad-band. Học bài học từ vụ sao chép nhạc không thể kiểm soát của công ty Napster, không ai trong đại công ty AOL-Time Warner dám đề nghị đưa phim ảnh, hay các buổi trình diễn ca nhạc lên lưới, sợ mất tác quyền. Không có những đặc điểm trên, AOL-Time Warner không thu hút được khách hàng chuyển từ dịch vụ lên lưới bằng đường dây điện thoại sang hệ thống cable đắt tiền hơn.

Trên thực tế, AOL-Time Warner sẽ công bố giảm trị giá chung của hai công ty đến $54 tỉ Mỹ kim vào cuối tháng Tư 2002. Đây là con số mất giá lớn nhất trong lịch sử chứng khoán phố Wall. Điều gì đã mang đến việc này?

Vì các chuyên viên kỹ thuật và ban điều hành AOL đa số về hưu sớm, bán hầu hết cổ phiếu AOL với giá cao nhất và trở thành giàu có kếch sù. Ông Pittman cũng dọn sang New York điều hành một phần công ty mẹ.

Những người điều hành AOL- Time Warner còn lại không có nhiều kinh nghiệm về kỹ thuật, hoặc chỉ quan tâm đến viễn kiến khuếch đại công ty mà không tìm được cách đối phó với những vấn đề tài chính bị xem là nhỏ nhặt trước mắt.

Những vấn đề "nhỏ" như làm thế nào cạnh tranh nổi với các đối thủ dùng kỹ thuật lên lưới bằng digital như DSL chẳng hạn. Với giá trung bình từ $39.99 mỗi tháng, các công ty cung cấp dịch vụ lên lưới bằng cable như Comcast, hay Verizon đang bành trướng mạnh trong khi AOL khó lòng cạnh tranh bằng giá trung bình $55 Mỹ kim mỗi tháng. Vấn đề "nhỏ" khác là mỗi khi AOL có một khách hàng chuyển dịch vụ lên lưới từ điện thoại sang digital, công ty AOL-Time Warner giảm lợi nhuận từ 40% xuống còn 10% vì phải chia tiền lời cho các công ty cable. AOL-Time Warner hiện trông mong vào lòng trung thành của khách hàng, không thích thay đổi địa chỉ hộp thư điện toán.

Gần đây, chủ tịch AOL-Time Warner đương nhiệm, ông Steve Case đã công bố việc sát nhập hai công ty thật sự đã cản trở sự phát triển của công ty Time Warner. Trong khi đó, chủ tịch sắp nhậm chức Richard Parsons đề nghị mời ông Bob Pittman trở lại trực tiếp giúp cứu nguy AOL vượt qua trở ngại. Nhưng nếu công ty AOL chỉ trông nhờ vào khả năng của một cá nhân từng thành công trong thời kỳ gây dựng công ty và sự trung thành của khách hàng không thích thay đổi địa điểm hộp thư điện toán mà thôi thì chắc tương lai của đại công ty truyền thông AOL-Time Warner này thật sự khó định.

Sử thế giới nhiều lần chứng minh dựng nước đã khó, nhưng giữ nước còn khó khăn hơn nhiều. Mưu lược, thuật áp dụng chiến lược và cách điều hành trên thương trường và chiến trường không khác nhau mấy.

Thêm vào đó, ai trong chúng ta cũng phải dọn nhà ít nhất một vài lần trong đời. Nếu dọn được nhà và phải đổi địa chỉ ngoài đời được thì điều gì giữ nổi chân khách hàng đổi địa chỉ hộp thư điện toán một khi họ tìm được dịch vụ lên lưới khác tốt hơn, rẻ tiền hơn.

BÀ KAREN HUGHES RỜI BẠCH ỐC: GIA ĐÌNH VẪN LÀ NỀN TẢNG HẠNH PHÚC?

THANH THẢO

Trong thế giới đầy quyền lực của chính trường tại Bạch Ốc Hoa Kỳ, việc tự nguyện rời khỏi nhiệm sở là điều ít được khuyến khích. Vậy mà bà Karen Hughes, cố vấn thân cận nhất của Tổng Thống Bush đã tuyên bố từ chức, chọn đưa gia đình trở lại nguyên quán Austin, Texas trong mùa Hè năm nay.

Quyết định đột ngột hôm 23 tháng Tư 2002 của bà Karen Hughes gây kinh ngạc trong chính giới, và để lại một khoảng trống khó thay thế cho vị Tổng Thống đương nhiệm. Chính Tổng Thống Bush đã công bố ông vẫn tiếp tục tìm sự cố vấn của bà Karen Hughes, một cố vấn thân cận và cũng là một người bạn thân thiết nhất, dù bà có ở xa hàng ngàn dặm.

Tổng Thống nói sẽ liên lạc thường xuyên với bà Karen Hughes bằng điện thoại và thư điện toán.

Sự chọn lựa hạnh phúc gia đình trên sự nghiệp của một phụ

Bà Karen Hughes

nữ quyền lực hầu như nhất nước Mỹ này khiến nhiều người phải suy nghĩ về cách sống quân bình nói chung.

Phải chăng gia đình vẫn là nền tảng của hạnh phúc?

Hay việc bà Karen Hughes chọn phục vụ Tổng Thống từ nhà riêng tại Texas cho thấy khởi đầu một kỷ nguyên mới. Làm việc tại nhà trong những ngành đòi hỏi khả năng chuyên môn và kinh nghiệm, ngày nay thực hiện được nhờ vào sự phát triển vượt bực của kỹ thuật điện toán tin học?

Trong bài tường thuật đặc biệt mang tựa đề "Moving into the Future," tạm dịch "Dọn về Tương Lai," tạp chí *Newsweek* số cuối tháng Tư 2002, ký giả Joan Raymond trình bày vấn đề làm việc tại nhà bằng nhiều thí dụ cụ thể.

Những thí dụ này cho thấy nhiều người chọn lựa hạnh phúc gia đình mà vẫn hoàn tất công việc của họ. Công việc họ làm tại nhà trong lúc trông con.

Chẳng hạn trường hợp bàJill Smith, nhân viên bán vé máy bay cho công ty hàng không Jet Blue Airways.

Khi gọi điện thoại giữ chỗ trên một chuyến bay thuộc hãng hàng không JetBlue Airways, quí vị có thể được bà Jill Smith (hay khoảng 550 nhân viên bán vé làm việc tại nhà như bà) trả lời.

Giọng nói êm ái của bà Jill Smith và tiếng tay bà gõ bàn máy điện toán làm khách hàng tưởng tượng bà đang ngồi trong một căn phòng làm việc giữa một công thự nào đó. Nhưng thật ra, bà Jill Smith đang ngồi trả lời điện thoại trong một góc phòng nhà mình, nhìn ra ngoài sân nơi bốn người con nhỏ chơi đùa trước bối cảnh hùng vĩ nên thơ của đỉnh núi Wasatch Front phủ tuyết trắng tại tiểu bang Utah.

Nhà bà Jill Smith chỉ cách tổng hành dinh JetBlue tại phi trường Kennedy, tiểu bang New York... vài ngàn dặm.

Bà Jill Smith, 37 tuổi, cho biết vì không phải rời khỏi nhà, đỡ tốn tiền xăng, tiền mua quần áo, tiền ăn trưa, tiền gửi con... bà có thể làm việc lâu dài với công ty.

Tất cả 550 nhân viên giữ chỗ và bán vé cho công ty hàng không này đều được làm việc tại nhà, với số lương khoảng $9 Mỹ kim một giờ. Họ được cấp một máy điện toán, nhưng phải đóng $45 Mỹ kim hàng tháng để giữ hai đường dây điện thoại nối liền với hệ thống giữ chỗ tại New York.

Điều kiện duy nhất nhân viên JetBlue phải theo chỉ là kiểm soát sao cho người gọi điện thoại mua vé không phải nghe tiếng động thông thường trong nhà như tiếng trẻ con khóc, tiếng rửa chén đũa, tiếng máy giặt quần áo... Công ty thâu những cú điện thoại của nhân viên một cách ngẫu nhiên để bảo đảm nhân viên đạt điều kiện yêu cầu.

Kết quả, công ty JetBlue Airways đã báo cáo có lời chỉ sáu tháng sau khi chuyến bay đầu tiên cất cánh vào tháng Hai 2000. Dùng nhân viên làm việc tại nhà, công ty JetBlue tiết kiệm được 20% chi phí mỗi chuyến bay so với cách thông thường của một trung tâm giữ chỗ và bán vé. Thêm vào đó, nhờ cho phép nhân viên làm việc tại nhà, công ty JetBlue giữ được tỉ lệ nhân viên nghỉ việc dưới 10%. Đây là một tỉ lệ thấp đáng kể trong ngành.

Hồi giữa tháng Tư 2002 công ty bán cổ phiếu lần đầu và trở thành cổ phiếu đáng giá nhất năm nay, tăng từ $27 Mỹ kim lúc mở cửa bán ra ngày đầu lên đến $45 Mỹ kim vào cuối ngày. BlueJet Airways báo cáo $320 triệu Mỹ kim tổng lợi tức năm 2001.

Ông David Neeleman, chủ tịch sáng lập công ty JetBlue Airways với tổng số 2,600 nhân viên, cho biết ông hãnh diện về phương cách làm việc của những nhân viên bán vé máy bay, sự thành công hiện có của

công ty và mong đợi công ty ngày một vững mạnh hơn.

Những nhân viên của JetBlue Airways cũng có cùng mong đợi trong khi vừa làm việc, vừa được nhìn thấy con mình lớn lên một chút mỗi ngày.

Trở lại với quyết định từ chức, dọn nhà về Texas của bà cố vấn Karen Hughes vì lý do con trai bà, cậu Robert, 15 tuổi, nhớ nhà và muốn được trở lại học với bạn cũ. Bà Karen Hughes cho biết quyết định này tuy là một thay đổi lớn trong đời và có lẽ sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến sự nghiệp chính trị của bà, nhưng chọn lựa làm việc trong môi trường quen thuộc của quê nhà, và dành nhiều thời gian với gia đình hơn là một quyết định đúng.

Trong những cuộc phỏng vấn với phóng viên sau đó, bà Karen cho biết chồng bà, ông Jerry, rất hân hoan khi bà ướm hỏi "Hay là mình dọn về Texas" lúc hai bố con ông than phiền nhớ nhà, và không có đủ thời gian gặp bà.

Bà nói với phóng viên có hứa sẽ tiếp tục giúp Tổng Thống soạn bài diễn văn trình bày "tình hình liên bang hiệp chủng quốc" hay "State of the Union" năm tới tại trại David. Bà cũng nói ngày nào Tổng Thống còn cần tới, bà không quản ngại cố vấn ông. Không ai hoài nghi việc bà sẽ vẫn góp ý với Tổng Thống trong hầu hết mọi vấn đề quan trọng bằng những phương tiện kỹ thuật tân tiến.

Những nhân viên thân cận Tổng Thống Bush lo ngại sự dọn khỏi tòa Bạch Ốc Washington của bà cố vấn Karen Hughes sẽ làm phân trí ông Bush mỗi khi phải họp bàn chuyện chính sự quan trọng. Khi có sự hiện diện của bà trong phòng họp, những người khác cho biết họ được gặp một lúc "hai phần tâm trí" của Tổng Thống, thay vì phải gặp một nửa tại chỗ, một nửa bằng máy điện toán, hay điện thoại.

Được chính Tổng Thống Bush gọi là "The High Prophet" hay "Nhà Tiên Tri Cao Cấp," bà Karen Hughes là người đoán trước được hầu hết mọi suy nghĩ, mọi cách ứng phó của ông Bush. Bà là người soạn lại mọi bài diễn văn lần chót trước khi ông Bush đọc.

Bà là người bạn ông Bush tâm sự mọi điều khúc mắc và là người kín miệng tuyệt đối. Dưới quyền điều khiển trực tiếp của bà gần như không bí mật nào từ tòa Bạch Ốc bị lọt ra ngoài. Ngay cả việc bà từ chức cũng không ai hay biết cho đến lúc bà chính thức công bố.

Với sự trợ giúp của phương tiện tin học, bà Karen Hughes có hoàn tất được vai trò cố vấn Tổng Thống tại Washington từ nhà riêng ở Texas hay không là việc chỉ có thời gian mới trả lời được.

Nhưng quyết định chọn lựa gia đình của bà cho thấy với đa số chúng ta, gia đình vẫn là nền tảng của hạnh phúc. Hạnh phúc của đời sống có ý nghĩa!

Kỹ thuật tân tiến, tiền tài, danh vọng, chỉ là những phương tiện giúp chúng ta đạt đến mục tiêu tìm hạnh phúc chứ không thể thay thế ý nghĩa đời sống mà gia đình là một phần rất lớn của ý nghĩa đó.

CẦN DÀNH THỜI GIỜ SINH CON

THANH THẢO

Có dịp gặp một người bạn cùng lứa tuần rồi, Thanh Thảo được biết cô vừa sinh con gái. Hai vợ chồng đã phải nhờ sự giúp đỡ của một trung tâm chuyên khoa trị liệu hiếm muộn để đạt ước mơ tạo một mái gia đình đúng ý.

Theo lời cô bạn, nhờ tìm gặp bác sĩ trước 40 tuổi, cô mới biết mình có nhiều cơ hội sinh con hơn là để quá tuổi 42. Cô hoàn toàn không ngờ tuổi tác ảnh hưởng quan trọng như thế nào trên cơ hội sinh con.

Yếu tố tuổi tác ảnh hưởng đến cơ hội thụ thai là điều rất nhiều phụ nữ không biết rõ.

Chín trong mỗi 10 phụ nữ hiểu lầm rằng họ có thể thụ thai dễ dàng cho đến khi ở vào lứa tuổi trên 45.

Điều này được đề cập đến trong quyển sách mới đang được bàn luận sôi nổi của bà Ann Hewlett, một tiến sĩ kinh tế học. Sách mang tựa đề "Creating a Life: Professional Women and the Quest for Children."

Dựa trên sách này, và thu thập ý kiến đồng hoặc bất đồng quan điểm, tạp chí TIME bàn rộng vấn đề. Bài viết ghi nhận khoảng thời gian tốt nhất người phụ nữ có thể sinh con theo chuyên gia y khoa, sự khó khăn giữa chọn lựa sinh con trước hay tạo sự nghiệp trước và những trường hợp chọn lựa điển hình.

Sinh sống tại Mỹ, người phụ nữ được hưởng sự tự do chọn lựa tương lai của mình.

Lo sợ bị mất cơ hội thăng tiến trong ngành nghề, nhiều phụ nữ Việt Nam thuộc thế hệ di dân thứ hai thường chọn sự nghiệp trước khi dành thời giờ sinh con, tạo dựng gia đình.

Những người chọn lựa sự nghiệp thường chăm chỉ theo đuổi mục đích không khác nam giới. Họ làm việc thêm cuối tuần, ở lại sở trễ, chịu đi xa nếu có cơ hội thăng tiến công danh.

Nhiều người không có thời giờ để tìm hiểu, chọn bạn đời. Khi công việc làm yên ổn, những phụ nữ này thường ở vào tuổi 35 trở lên.

Vấn đề chọn lựa sinh con trước, hay theo đuổi sự nghiệp trước hoàn toàn tùy thuộc từng cá nhân. Điều quan trọng là nhiều người phụ nữ không biết rõ vào tuổi nào họ sẽ mất dần hoặc không còn cơ hội chọn lựa sinh con.

Tác giả Ann Hewlett phỏng vấn 1,647 phụ nữ thành công để hoàn tất quyển sách. Những người này có lợi tức thuộc 10% cao nhất so với nhóm đồng lứa. Họ có bằng về luật pháp hoặc y khoa và làm trong các công ty có trên 5,000 nhân viên.

Bà Hewlett nhận thấy 40% người được phỏng vấn chưa sinh con khi đã ngoài 40 tuổi dù những phụ nữ này cho biết họ dự định có con cái.

Với những người có lợi tức trên $100,000 một năm, tỉ lệ chưa sinh con ngoài 40 tuổi lên đến 49%.

Rất nhiều người trong số phụ nữ này tìm ra quá trễ họ đã bỏ lỡ cơ hội sinh con.

Chỉ có 14% cho biết họ dự định không sinh sản.

Số 86% còn lại là những người có nhiều tài sản và tiền trong ngân hàng nhưng tất cả những thứ này không mua lại được thời gian, tuổi trẻ.

Thống kê liên bang cho thấy những điều bà Ann Hewlett ghi nhận không sai. Thống kê cho thấy số phụ nữ không sinh con tại Mỹ đã tăng gấp đôi trong vòng 20 năm nay, với 1 trong mỗi 5 phụ nữ tuổi từ 40 đến 44 không có con.

Những phụ nữ bỏ lỡ cơ hội sinh sản cho biết họ thường thụ động nhìn năm tháng trôi qua, không thể dành thời gian sinh con, rồi còn phải nuôi dạy con, phải nghỉ làm... Đây là những vấn đề nhức đầu, chưa kể nhiều người còn không có thời giờ chọn người yêu, chọn chồng ở tuổi gần 40. Nhiều bác sĩ y khoa đã không giúp được họ bao nhiêu về lứa tuổi sinh sản lý tưởng. Chẳng qua ngành y khoa cũng mới nhận ra giới hạn tuổi tác và sự thụ thai trong 10 năm trở lại đây.

Theo tài liệu thuộc trung tâm kiểm soát bệnh tật, một khi người phụ nữ mừng sinh nhật thứ 42, cơ hội sinh sản của họ chỉ còn dưới 10%. Vào tuổi 40, phân nửa số trứng của người phụ nữ không có các tế bào di truyền tính bình thường. Nhưng đến tuổi 42, tỉ lệ trứng bất thường lên cao đến 90%. Cũng theo tài liệu trên, ở tuổi 20, người phụ nữ thường chỉ chịu may rủi hư thai ở tỉ lệ 9%. Ở tuổi 35, tỉ lệ này tăng thành 18%. Vào tuổi 40, tỉ lệ hư thai tăng lên đến 36%. Chỉ cần gom các dữ kiện trên, chúng ta nhận ra dễ dàng người phụ nữ dự định sinh con khi ngoài 42 tuổi gặp nhiều trở ngại đến độ nào.

Điều cần nhấn mạnh là phần lớn những người bỏ lỡ cơ hội sinh con thường âm thầm đau khổ. Trái lại những trường hợp sinh con ngoài tuổi 45 được quảng cáo rầm rộ. Thông thường những người sinh con muộn phải dùng trứng người khác. Chưa kể, số tiền tốn cho việc thụ thai có thể lên đến cả $100,000 Mỹ kim. Mỗi chu kỳ thử nghiệm tạo phôi thai tốn khoảng $14,000 Mỹ kim. Những người sinh con muộn thường phải trải qua bảy chu kỳ thử nghiệm mới đạt kết quả.

Tác giả Ann Hewlett cho rằng cách hay nhất để hoạch định vấn đề sinh con là tự chọn cho mình mục đích nào ở lứa tuổi nào. Từ đó, tính ngược lại xem lúc nào mình phải làm gì. Chẳng hạn , nếu muốn thành công ở tuổi 45, thì cần dành bao nhiêu năm sinh con, nuôi dạy con rồi trở lại theo đuổi sự nghiệp.

Nhiều nhóm tranh đấu cho nữ quyền chỉ trích việc nhắc nhở đến giới hạn tuổi của phụ nữ. Họ cho là phụ nữ đã gặp đủ khó khăn, áp lực từ phái nam, từ xã hội nói chung. Áp lực về thời gian càng gây thêm căng thẳng cho phái nữ.

Ngược lại, tác giả Ann Hewlett và nhiều bác sĩ y khoa cho rằng họ có nhắc nhở hay không thời gian vẫn trôi âm thầm, đều đặn. Người phụ nữ ngày nay cần biết rõ ở tuổi nào họ sẽ còn được chọn lựa sinh con để từ đó chọn lựa với đầy đủ kiến thức về khả năng và sự may rủi của mình.

Quả thật, được nhiều quyền chọn lựa quá nhiều khi cũng là một vấn đề. Ngày xưa các cụ bà Việt Nam đâu có gặp phải khó khăn này.

PHONG HÓA SUY ĐỒI

TRẦN QUÁN NIỆM

Người Mỹ xấu xí

"Bây giờ, trên xe bus hay xe điện, ngay cả đến người mang nạng gỗ cũng không được ai nhường chỗ" (based on the results of a test conducted two years ago by the San Francisco Chronicle, seated passengers on Bay Area Rapid Transit trains no longer feel obliged to relinquist their seats to standing

passengers on crutches) Câu này được trích từ bài viết "American culture: Rude, ruder, rudest" (phong hóa Mỹ quốc càng ngày càng thô tục, sống sượng) của tác giả Trish Boppert đăng trên nhật báo *Philadelphia Inquirer* ngày 8 tháng 4, 2002. Sở dĩ phải nói rõ xuất xứ của câu trên để độc giả khỏi hiểu lầm là người viết bài này cố ý bêu xấu những người bạn Mỹ vì đố kỵ hay hàm ý bi thảm hóa vấn đề. Cùng một trang báo với Trish còn có hai tác giả nữa là Kristine McKenna và Donald True Van Deusen viết hai bài khác nhưng cùng một đề tài.

Trong bài trên, Trish cho hay căn cứ trên tài liệu dựa vào sự thăm dò quảng đại quần chúng do cơ quan Pew Charitable Trusts (trụ sở đặt tại Philadelphia) thực hiện gần đây, có đến 79% dân chúng Mỹ than phiền là trong đời sống hàng ngày tại các thành phố lớn, người ta không tôn trọng nhau và không cư xử lịch sự khi giao thiệp nữa.

Trên đường phố, trên xa lộ, người lái xe dễ gây gỗ mỗi khi không vừa ý. Tốc độ chậm một chút, hay ngần ngừ vì không quen đường là bị bóp còi inh ỏi, chửi thề, dơ "ngón tay thô tục." Nếu hai bên đều nóng nẩy, ắt dễ dàng ẩu đả hay bắn giết nhau như đã từng xẩy ra trước đây vài năm trên xa lộ California và khắp các nơi. Ngoài phố, người lớn ăn nói tục tằn, chửi thề luôn miệng (xài toàn "tiếng Đan Mạch"). Trẻ con cũng ăn nói tục tằn không kém, thậm chí mới chỉ sáu, bảy tuổi. Đối với tuổi trẻ thời nay, nói năng ngổ ngáo, tục tĩu là một cái "mốt."

Trong câu chuyện hàng ngày nơi sở làm, siêu thị, chuyện phòng the được đề cập đến một cách tự nhiên không hề ngượng miệng hay đỏ mặt. Tình yêu mất đi cái e ấp, lãng mạn, thơ mộng, bị thô tục hóa đến độ, có người đề nghị một cách rất thản nhiên (trên mặt giấy) là nhân Ngày Tình Yêu (Valentine) những cặp tình nhân nên tặng nhau một tá "áo mưa" thay vì hoa hồng, chocolate hay thơ tình.

Sang xứ Lào, ăn mắm ngoé

Trong thời gian đầu trên xứ Mỹ, tôi thường có thói quen đứng dậy nhường chỗ cho phái nữ trên xe buýt, xe điện. Bây giờ tôi vẫn còn hành xử như vậy, nhưng không thấy thoải mái cho lắm vì những người chung quanh hình như không cùng một quan điểm. Để tránh gây bối rối cho người được nhường ghế và cho cả chính tôi, thông thường tôi phải giả vờ như sắp xuống xe ở trạm kế, để có thể đứng dậy một cách tự nhiên. Làm việc nghĩa mà len lén như phạm tội. Những hành khách khác bình thản đọc báo hay ngủ gật.

Gần đây, điện thoại cầm tay góp thêm một phương tiện để người nói coi thiên hạ như pha, bắt họ phải nghe những chuyện riêng tư lảng nhách. Thậm chí có trường hợp, áo quan đương hạ huyệt, chuông điện thoại reo vang, chủ nhân móc máy ra đàm thoại tỉnh bơ, thế mà chung quanh không ai nhăn mặt.

Trong bài viết, tác giả Trish Boppert chỉ đề cập tới những vết trầy sát ngoài da mà quên đi phần nội thương trầm trọng hơn của xã hội Mỹ như sự thiếu tôn kính thầy giáo nơi học đường, cha mẹ, ông bà trong gia đình và người già cả trong xã hội của tuổi trẻ Mỹ. Hôn nhân và ly dị xẩy ra như cơm bữa. Tự do cá nhân đã thắng thế, người ta chẳng cần cân nhắc nhiều đến con cái, gia phong, danh dự giòng họ khi quyết định ly dị. Con cái khi đến tuổi trưởng thành, lập gia đình và không quan tâm săn sóc cha mẹ già nữa. Mạnh ai nấy sống. Mỗi chút đều lôi nhau ra tòa. Đồng tính luyến ái được biểu lộ công khai. Trai gái sống chung không có hôn thú khiến nền móng gia đình lỏng lẻo. Chửa hoang và phá thai là chuyện bình thường.

Có lẽ, tất cả những điều trên đã quen thuộc đến độ Trish không thấy cần đề cập đến nữa vì mọi người đã mặc nhiên chấp nhận.

Nhà trường là nơi đào luyện thế hệ tương lai, lại thiếu sót phần huấn luyện về đức dục, luân lý. Công tác quan trọng này được dành cho tôn giáo và xã hội. Nhưng gần đây, khủng hoảng đạo đức của các tu sĩ Công Giáo trong hành vi dâm ô cùng trẻ em đã làm lung lay niềm tin tưởng của giáo dân càng khiến xã hội hiện tại và tương lai mất nơi nương dựa tâm linh. Giá trị đạo đức băng hoại, suy đồi. Vật chất được đề cao.

Xã hội yên bình là nhờ đặt nền tảng trên phong hóa tốt lành, trật tự phân minh, hiếu hòa, đạo đức. Tại Đông Phương, 2500 năm trước, nước Trung Hoa đại loạn, chư hầu tranh quyền, cướp trộm khắp nơi, phong hóa suy đồi, kỷ cương đổ nát, dân tình khổ sở, nên Khổng giáo ra đời. Khổng Tử đem nhân nghĩa dậy dân, thiết lập tôn ty trật tự trong xã hội, cải đổi phong tục, nêu cao đạo đức mang lại yên vui cho đời sống con người. Nho giáo xuất hiện từ năm 4486 trước Tây lịch, cũng có mục đích tương tự.

Dĩ nhiên Mỹ Quốc ngày nay không phải là nước Tầu thời Xuân Thu, ngũ bá tranh hùng,

nhưng nếu nói xã hội Mỹ nhiều vọng động, luân lý, đạo đức đang trên đường tuột dốc thì cũng không sai lắm. Chắc thế nào cũng có độc giả không đồng ý, cho rằng các tác giả Mỹ và người viết bài này cường điệu, lo chuyện trời sập. Đời sống nước Mỹ thật tốt đẹp, sung túc, lịch sự, tráng lệ.

Về mặt vật chất, điều đó đúng, nhưng về phương diện tinh thần, xin tìm các bậc cha mẹ người Việt, hỏi thăm về tuổi già, về con cái họ, thì tha hồ mà nghe than thở.

nhất quỉ, nhì ma, thứ ba học trò: Sinh viên và tệ trạng say sưa

Lâu lâu trên mặt báo lại xuất hiện tin các sinh viên đại học tử nạn vì uống rượu quá độ, nhất là mỗi mùa tựu trường hoặc "nghỉ Xuân" (Spring break). Theo tài liệu của Ủy Ban Đặc Nhiệm nghiên cứu về vấn đề này, hàng năm có 1,400 sinh viên nam nữ chết vì tai nạn liên quan đến say rượu, 500,000 bị thương và 70,000 trường hợp tấn công tình dục. Lái xe khi say rượu là nguyên nhân chính gây tử vong và thương tích.

Uống rượu đến say mèm tại các hội sinh viên, không còn được coi như một "nghi lễ" đánh dấu sự bước vào đời như một người trưởng thành, mà chính là một tệ trạng nguy hiểm, ảnh hưởng trầm trọng đến sức khỏe, tính mạng và khả năng học hành của sinh viên.

Con số thống kê lớn lao này khiến giới phụ huynh, nhất là người Việt, lo lắng khi con cái đến tuổi bước chân vào ngưỡng cửa đại học. Nhưng chỉ đành khấn thầm và trông nhờ vào phúc đức ông bà thôi. Như con chim non rời tổ chập chững bay vào vùng trời tự do, những người trẻ tuổi rời sự kiểm soát của cha mẹ tại gia đình để dọn vào sống chung với một khối lớn những bạn bè cùng lứa tuổi "nhất quỉ, nhì ma, thứ ba học trò," phá phách mà không một mảy may suy nghĩ về hậu quả của những hành động này. Việc đầu tiên khi vào đại học là gia nhập những nhóm, những hội sinh viên (fraternities, sororities) mà thủ tục nhập hội là một đêm uống rượu "nước nạp" (binge drinking), tối thiểu từ bốn đến năm chai bia, hay rượu một lần. Dưới áp lực của bạn bè, máu anh hùng nổi dậy, họ uống tràn cung mây, chứng tỏ ta đây có bản lĩnh. Cơ thể chưa quen chất rượu, thêm vào đó vì không tự lượng được sức mình, nên nhiều sinh viên say khướt, chết vì té cầu thang, té lầu, rớt xuống hồ, tung xe, hoặc mê man đến chết vì lượng rượu quá cao trong máu.

Từ thập niên 1990 đến nay, giới chức đại học cũng như chính quyền lên tiếng nhiều về tệ trạng này, tìm cách giáo dục, ngăn cấm, nhưng cho đến nay, kết quả không hữu hiệu là bao.

"Dô, dô, dô, dô"

Những bạn đã từng ở trong quân ngũ, chắc phải còn nhớ những tiếng hô này trong các tiệc rượu, thúc giục nhau uống tới cùng, say bò lê bò càng mới là người hùng. "Lính mà em!"

Lính Mỹ cũng tương tự. Sau đệ nhị thế chiến, đạo luật GI nhằm giúp đỡ chiến binh trở lại trường tiếp tục học vấn, thành thử quân nhân tràn ngập đại học. Mấy "ông thần" này mang vào trường tật nhậu nhẹt thời quân ngũ. Dần dần sinh viên trẻ tuổi bắt chước, và trở thành "truyền thống," "tập tục" của các hội sinh viên ngày nay.

Kinh nghiệm dĩ vãng cho thấy, cấm đoán không hữu hiệu, chỉ còn một cách là giáo dục, để sinh viên tự ý không tham gia các tiệc rượu.

Như đã biết, tập tục "uống rượu nước nạp" và party liên miên tại khuôn viên đại học là nguyên nhân chính của nạn say sưa.

NGUYỄN VĂN CƯỜNG

ĐỤT MƯA

Sẵn hiên vào đụt em ơi
Có thương anh mới cậy trời đổ mưa
Nước bao sông suối cho vừa
Đợi em từ sáng đến trưa tới giờ
Không yêu ai dại chi chờ
Đã câu nhân nghĩa chớ ngờ ý nhau
Cứ mưa cho thấm tình đầu
Giàn trầu xanh suốt buồng cau liên vườn
Tạnh mưa hai đứa chung đường
Ta đi cho tới tận nguồn trăng xanh.

THI SĨ NGUYỄN DU QUA ẢI NAM QUAN

TRẦN GIA PHỤNG

Năm 1813 (quý dậu), Nguyễn Du (1765-1820) vừa được phong hàm Cần chánh điện học sĩ, (1) vâng lệnh vua Gia Long (trị vì 1802-1819), làm chánh sứ sang nhà Thanh (Trung Hoa). Trên đường đi sứ, ông sáng tác nhiều bài thơ chữ Nho và sau tập hợp lại thành sách *Bắc hành tạp lục*.

Bắc hành tạp lục gồm 110 đề mục, và vì có nhiều đề mục thi sĩ Nguyễn Du sáng tác hai bài thơ, nên có tất cả 120 bài thơ chữ Nho, trong đó có hai bài Nguyễn Du viết về tâm sự của mình khi tiến qua ải Nam Quan để vào đất Trung Hoa. Đó là bài "Nam Quan đạo trung" và "Trấn Nam Quan."

NAM QUAN ĐẠO TRUNG

"Ngọc thư phủng há ngũ vân đoan,
Vạn lý đan xa độ Hán quan.
Nhất lộ giai lai duy bạch phát,
Nhị tuần sở kiến đãn thanh san.
Quân ân tự hải hào vô báo,
Xuân vũ như cao cốt tự hàn.
Vương đạo đãng bình hưu vấn tấn,
Minh Giang bắc thướng thị Trường An."(2)

Dịch nghĩa:

GIỮA ĐƯỜNG NAM QUAN

"Thư ngọc (của vua) *giao xuống từ năm sắc mây,*
Muôn dặm xe đơn côi đi ngang qua cửa người Hán.
Suốt đường cùng tới chỉ có mái tóc bạc,
Trong 20 ngày [3] cái nhìn thấy chỉ núi xanh.
Ơn vua như biển chẳng báo đáp được bao nhiêu,
Mưa xuân bám chặt buốt vào xương.
Đường vua thênh thênh chớ thắc mắc, [4]
Sông Minh đi lên phía bắc là Trường An." [5]

TRẤN NAM QUAN

"Lý Trần cựu sự yểu nan tầm,
Tam bách niên lai trực đáo câm (kim).
Lưỡng quốc bình phân cô lũy diện,
Nhất quan hùng trấn vạn sơn tâm.
Địa thiên mỗi vị truyền văn ngộ,
Thiên cận tài tri giáng trạch thâm..
Đế khuyết hồi đầu bích vân biểu,
Quân thiều nhĩ bạn hữu dư âm." (6)

Dịch nghĩa:

TRẤN NAM QUAN

"Việc cũ đời Lý, Trần xa xôi mờ mịt khó tìm,
Suốt từ ba trăm năm thẳng tới bây giờ.
Hai nước [Việt Hoa] chia đều từ mặt luỹ lẻ loi,
Một cửa ải oai hùng trấn đóng giữa lòng muôn núi.
Đất xa xôi thường nghe lời đồn sai,
Gần trời mới biết ơn mưa móc cao dày.
Cửa khuyết ngoái đầu ngoài mây biếc,
Nhạc vua bên tai còn nghe văng vẳng."

Cả hai bài thơ trên cho thấy lúc đó Nam Quan rất hoang vắng, "*Nhất lộ giai lai duy bạch phát,/ Nhị tuần sở kiến đãn thanh san.*" (Suốt đường cùng tới chỉ có mái tóc bạc,/ Trong 20 ngày cái nhìn thấy chỉ núi xanh.) Chính nơi chốn hoang vắng đó "*Nhất quan hùng trấn vạn sơn tâm*" (*Một cửa ải oai hùng trấn đóng giữa lòng muôn núi*); và từ sau thời Lý Trần cho đến lúc Nguyễn Du đi sứ, trong hơn 300 năm: "*Lý Trần cựu sự yểu nan tầm,/Tam bách niên lai trực đáo câm* (*Việc cũ đời Lý, Trần xa xôi mờ mịt khó tìm,/ Suốt từ ba trăm năm thẳng tới bây giờ*), hai nước Việt Hoa đã chia đều mặt ải nầy, "*Lưỡng quốc bình phân cô luỹ diện*" (*Hai nước* [Việt Hoa] *chia đều từ mặt luỹ lẻ loi*).

Hai bài thơ nầy mô tả tâm trạng cuả Nguyễn Du trên bước đường đi sứ, nói lên nỗi lòng trung quân ái quốc cuả ông, "*Quân ân tự hải hào vô báo,/ Xuân vũ như cao cốt tự hàn./ Vương đạo đãng bình hưu vấn tấn,/ Minh Giang bắc thướng thị Trường An.*" (*Ơn vua như biển chẳng báo đáp được bao nhiêu,/ Mưa xuân bám chặt buốt vào*

xương./ Đường vua thênh thênh chớ thắc mắc,/ Sông Minh đi lên phía bắc là Trường An." Hoặc "*Địa thiên mỗi vị truyền văn ngộ,/Thiên cận tài tri giáng trạch thâm../Đế khuyết hồi đầu bích vân biểu,/ Quân thiều nhĩ bạn hữu dư âm.*" *(Đất xa xôi thường nghe lời đồn sai,/ Gần trời mới biết ơn mưa móc cao dày./ Cửa khuyết ngoái đầu ngoài mây biếc,/ Nhạc vua bên tai còn nghe văng vẳng.*"

Đặc biệt, trong lúc cảm tác, thi sĩ Nguyễn Du nắm rất vững hoàn cảnh lịch sử nước nhà và cả lịch sử chiếc ải bằng hai câu thơ mở đầu bài "Ải Nam Quan": "*Lý Trần cựu sự yểu nan tầm,/Tam bách niên lai trực đáo câm (Việc cũ đời Lý, Trần xa xôi mờ mịt khó tìm,/ Suốt từ ba trăm năm thẳng tới bây giờ).*

Thực vậy, ải Nam Quan nguyên có tên là ải Pha Lũy, được sử sách nói đến nhiều khi xảy ra cuộc chia tay bi hùng giữa hai cha con Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi. Nguyên khi nhà Minh đem quân đánh nước ta và bắt gia đình Hồ Quý Ly về Trung Hoa vào năm 1407, có một đại thần của Hồ Quý Ly cũng bị bắt đem theo là Nguyễn Phi Khanh, phụ thân của Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi đã theo tiễn thân sinh của mình lên tận ải Nam Quan. Chính tại đây, Nguyễn Phi Khanh đã khuyên Nguyễn Trãi: "*Con yêu quý! chớ xuôi lòng mềm yếu/ Gác tình riêng, vỗ cánh trở về Nam!/ Con về đi! Tận trung là tận hiếu/ Đem gươm mài bóng nguyệt dưới khăn tang.*" (Thơ Hoàng Cầm). Thế là Nguyễn Trãi lên đường trở về nam, thực hiện những điều mà ông đã hứa với cha: "*Gạt nước mắt, con nguyện cùng thiên địa/ Một ngày mai, con lấy lại sơn hà.*"(Thơ Hoàng Cầm).

Trở lại với thi sĩ Nguyễn Du, có thể trên đường đi sứ, khi ngang qua ải Nam Quan, nhà thơ đã đọc kỹ và nắm vững nội dung bài văn bia của quan đốc trấn (đầu tỉnh) Lạng Sơn là Nguyễn Trọng Đang đã lập vào năm 1785 (ất tỵ). Tấm văn bia nầy được đặt ngay tại cửa ải Nam Quan, có thể ngày nay không còn, nhưng may mắn được một nhà văn và là một học giả nổi tiếng dưới thời vua Tự Đức (trị vì 1847-1883) ghi lại.

Nguyên sau khi Nguyễn Du đi sứ 36 năm, vua Tự Đức đã cử ông Nguyễn Văn Siêu,(7) sang giao thiệp với nhà Thanh (Trung Hoa) năm 1849. Nguyễn Văn Siêu học bác uyên thâm, nghiên cứu rộng rãi. Tương truyền rằng vua Tự Đức đã sắp ông là người đứng đầu trong bốn văn tài lỗi lạc nhất dưới triều đại mình: "*Văn như Siêu Quát vô Tiền Hán,/ Thi đáo Tùng Tuy thất thịnh Đường*" *(Văn chương mà như cuả các ông Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát làm cho văn học đời Tiền Hán không còn* [làm khuông mẫu nữa],/ *Thơ mà đến mức cuả các vị Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương làm cho thơ đời thịnh Đường mất luôn giá trị.)* (8)

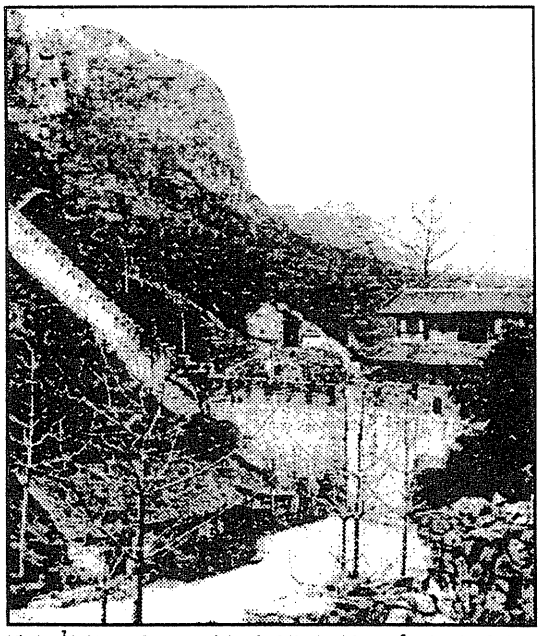

Hình Ải Nam Quan, trích từ L'Indochine của Louis Salun, Paris 1903. Chú ý: cái nhà nằm bên này bức tường lúc bấy giờ là của Việt Nam. (Hình trích lại từ cuốn Ải Nam Quan của Trần Gia Phụng)

Trên đường đi sứ, ngang qua ải Nam Quan, Nguyễn Văn Siêu không cảm tác thành thơ như Nguyễn Du, mà ghi lại toàn cảnh Nam Quan và bài văn bia của đốc trấn Nguyễn Trọng Đang lưu lại đời sau trong quyển sách về địa lý nổi tiếng cuả ông là *Phương Đình dư địa chí* (có sách viết là *Phương Đình địa loại chí*). *Phương Đình dư địa chí* được đề tựa vào năm 1865, gồm 5 quyển. Trong quyển thứ 5, mục viết về tỉnh Lạng Sơn, Nguyễn Văn Siêu đề cập đến ải Nam Quan như sau:

"*... ở địa phận hai xã Đồng Đăng và Bảo Lâm châu Văn Uyên, phía bắc giáp địa giới châu Bằng Tường tỉnh Quảng Tây Trung Quốc, hai bên tả hữu núi đá cao ngất, ở giữa mở một cửa quan, có cánh cửa có khoá, chỉ khi có việc sứ mới mở, tên là cửa Nam Quan (một tên là Đại Nam Quan, một tên là Trấn Di Quan, lại có tên là Trấn Nam Quan. Sử ký chép: năm thứ 8 niên hiệu Nguyên Hoà nhà Lê* [1540], (9) *Mạc Đăng Dung cùng với bầy tôi là lũ Nguyễn Như Quế qua cửa trấn Nam Quan, đến mạc phủ nhà Minh dâng biểu xin hàng, cái tên Trấn Nam mới thấy từ đây.) Có Ngưỡng Đức Đài, khi trước lợp cỏ, năm thứ 34, niên hiệu Cảnh Hưng quan Đốc trấn là Nguyễn*

Trọng Đang sửa lại có văn bia như sau đây:

"Khi nước ta có cả đất Ngũ lĩnh, cửa quan ở nơi nào không xét vào đâu được, sau nầy thay đổi thế nào không rõ, gần đây lấy châu Văn Uyên, trấn Lạng Sơn làm cửa quan, có đài gọi là Vọng Đức, không biết dựng từ năm nào, hình như mới có từ khoảng niên hiệu Gia Tĩnh [9] *nhà Minh (ngang với khoảng niên hiệu Nguyên Hoà nhà Lê nước ta)* [10] *đài không có quán, hai bên tả hữu lợp bằng cỏ, sửa chữa qua loa, vẫn theo cũ vậy. Nhà Lê ta trung hưng đời thứ 14, vua ta kỷ nguyên năm thứ 41* [1780], *là năm canh tý, ngang với năm thứ 44 niên hiệu Càn Long nhà Thanh, Đang tôi làm giữ chức Đốc trấn qua 5 năm là năm giáp thìn* [1784], *sửa chữa lại, đổi dùng gạch ngói, đài mới có vẻ hoành tráng. Trước kia Đang tôi đi sứ về, được lĩnh trấn nầy, tạ sứ trở về một lần, hạ sứ, cống sứ tiến quan hai lần, tôi thường phải đón tiếp. Từ nghĩ nước ta, dùng lễ văn thông với Trung Quốc, hiện nay đức Đại hoàng đế, sủng mạnh thường ban, ngoài việc tuế cống sứ thần thời thường phụng mạng đi lại, nên sửa sang đài quán cao rộng cho được xứng đáng với tình nghi, đem việc tâu về triều, đã được phê chuẩn, mới ủy cho thập nhị hiệu phiên thuộc, tính toán tài liệu phí dụng, bắt dân làm việc, có bốn dịch trưởng trông nom công việc, khởi công từ mùa hạ năm giáp thìn* [1784], *đài cũ rồi, được cao rộng mới từ đấy, việc làm phải theo với thời thế, không dám làm hơn người trước. Mùa đông năm ấy, Đang tôi được triệu về kinh, sau nhân sứ sang Trung Quốc khánh hạ trở về, mùa xuân năm ất tỵ* [1785], *vâng mệnh đón tiếp, phó sứ Nguyễn Đường Chi là cháu tôi vậy, đã may được vâng hưu mệnh, làm vinh dự cho cả chú và cháu. Kịp đến cửa quan, thì đài cũng vừa hoàn thành, các phiên thuộc xin đem công việc khắc vào bia đá, nên mới kể ngạnh khái như trên. Sau nầy kẻ giữ đất và kẻ đi sứ, sẽ có thể xem xét ở bia nầy vậy.*

Chức Đặc tiến kim tử vinh lộc Đại phu, Hàn lâm viện Thị giảng, tước Lạp Sơn Bá, Nguyễn Trọng Đang, hiệu là Thanh Chương, tự là Chú Du ký tên.

Vua ta kỷ nguyên năm thứ 46 [1785] *là năm ất tỵ, mùa xuân, trước ngày vọng* [ngày 15] *ba ngày."* (11)

Tuy không phải là nhà phân định biên giới, nhưng do kinh nghiệm thực tế trong khi đi sứ, Nguyễn Du đã viết rõ, "*Lưỡng quốc bình phân cô luỹ diện*" (*Hai nước* [Việt Hoa] *chia đều từ mặt luỹ lẻ loi*), tức **mặt ải Nam Quan chính là biên giới giữa hai nước Việt Nam và Trung Hoa.**

Quan đốc trấn Nguyễn Trọng Đang, sau khi mô tả cửa ải và các công trình kiến trúc do chính ông đã đứng ra trông coi xây dựng tại đây, đã ghi lại một câu vàng đá trong tấm bia lưu lại cho hậu thế đặt ở Nam Quan năm 1785: "*Sau nầy **kẻ giữ đất và kẻ đi sứ**, sẽ có thể xem xét ở bia nầy vậy.*"

Dùng bia nầy để xem xét, có nghĩa là bia nầy là chứng tích cho đời sau biết rằng cửa ải Nam Quan chính là biên giới giữa hai nước Việt Hoa,và biên giới nầy đã đi vào lịch sử dân tộc trước thời Nguyễn Trọng Đang khoảng 250 năm: "*...Gần đây lấy châu Văn Uyên, trấn Lạng Sơn làm cửa quan, có đài gọi là Vọng Đức, không biết dựng từ năm nào, hình như mới có từ khoảng niên hiệu Gia Tĩnh nhà Minh (ngang với khoảng niên hiệu Nguyên Hoà nhà Lê nước ta* [1533-1548]*).* Trước thời Nguyễn Trọng Đang khoảng 250 năm còn có nghĩa là từ khi ải được chính thức biết đến trong lịch sử cho đến nay (2002) đã gần 500 năm nay.

Tiếc thay, tiếc thay, mới chỉ hơn 200 năm sau Nguyễn Trọng Đang, những ***kẻ giữ đất*** và những ***kẻ đi sứ*** Việt Nam vào cuối thế kỷ 20, (12) đã bỏ qua không cần xem xét tấm bia đó nữa, đang tâm nhượng đứt vùng đất ải Nam Quan và các công trình kiến trúc Việt Nam tại ải Nam Quan cho bắc phương.

Chẳng những quên đi những lời vàng đá ghi khắc trên bia, chắc chắn những kẻ vô tâm nầy cũng đã thủ tiêu luôn tấm bia Nguyễn Trọng Đang, như chính họ đã thủ tiêu lịch sử tranh đấu gian lao để bảo vệ vùng đất thiêng liêng đó của tổ tiên dân tộc Việt. Một câu ca dao phổ thông của người Việt đã nhắc nhở rằng dù bia đá bị mòn đi hay bị mất đi, nhưng ngàn năm bia miệng, vâng, "*ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ*"....

(Toronto, 16-4-2002)

CHÚ THÍCH:

1. Cần chánh điện học sĩ không phải là một chức quan, mà là một hàm tước, phong cho những người có công với triều đình. (Trần Thanh Tâm, *Tìm hiểu quan chức nhà Nguyễn*, Nxb. Thuận Hoá, 1996, tr. 71.)

2. Bài thơ nầy trích từ mục "Bắc hành tạp lục (1813-1814)", đăng trong *Nguyễn Du toàn tập*, do Mai Quốc Liên chủ biên, Nguyễn Quảng Tuân, Ngô Linh Ngọc, Lê Thu Yến hợp soạn, Nxb. Văn Học, Hà Nội, 1996, tr. 293.

3. Ngày xưa chia 1 tháng thành 3 tuần: thượng tuần, trung và hạ tuần. Vì vậy nhị tuần là 20 ngày.

4. Vương đạo: nghĩa đen là đường cuả vua, nghĩa bóng là đạo trị nước cuả vua hoặc đạo trị nước dựa trên nhân nghĩa.

5. Trường An: chỉ kinh đô nhà Thanh ở Yên Kinh tức Bắc Kinh

ngày nay.

6. Nguyễn Du toàn tập, sđd. tr. 295.

7. Nguyễn Văn Siêu (1799-1872), tự Tốn Ban, hiệu Phương Đình, người thôn Dũng Thọ, huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội, đỗ cử nhân trường thi Thăng Long năm 1825, đỗ phó bảng tại kinh đô Huế năm 1838, làm quan đến chức án sát, rồi cáo quan về quê dạy học. Ông được vua Tự Đức cử đi sứ sang Trung Hoa năm 1849. (Theo Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, in lần thứ 7, Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Sài Gòn, 1960, tt. 341, 354.)

8. Cao Bá Quát (? – 1854), hiệu là Chu Thần, người xã Phù Thị, huyện Gia Lâm, Bắc Ninh, đỗ cử nhân năm 1831, làm Giáo thụ Quốc Oai (Sơn Tây). Ông là người tài ba và rất tự hào về sở học của mình nên thường bị các quan trên đè nén. Ông không bằng lòng và cáo quan về hưu trí. Năm 1854, Cao Bá Quát tham gia cuộc nổi dậy của Lê Duy Cự ở Sơn Tây, bị thất bại và bị bắt giết. Cuộc nổi dậy của Lê Duy Cự thường được gọi là "giặc châu chấu", nhân vì trong năm đó ở Bắc Ninh và Sơn Tây bị nạn châu chấu phá hoại mùa màng, nên người ta gọi như thế.

Tùng Thiện Vương (1819-1870) tên là Nguyễn Phúc Miên Thẩm, con trai thứ 10 của vua Minh Mạng (trị vì 1820-1840), em của vua Thiệu Trị (trị vì 1840-1847), và là chú của vua Tự Đức (trị vì 1847-1883).

Tuy Lý Vương (1820-1897) tên thật là nguyễn Phúc Miên Trinh, con trai thứ 11 của vua Minh Mạng, em của vua Thiệu Trị và Tùng Thiện Vương, chú của vua Tự Đức.

9. Gia Tĩnh: niên hiệu duy nhất của vua Trung Hoa là Minh Thế Tông (trị vì 1522-1566).

10. Nguyên Hoà: Sau khi Mạc Đăng Dung đảo chánh, lật đổ nhà Lê, giết vua Lê Chiêu Tông năm 1526 và em Lê Chiêu Tông là vua Lê Cung Hoàng năm 1527, lập ra nhà Mạc, thì một cựu thần nhà Lê là Nguyễn Kim (1468-1545) bỏ trốn qua Lào. Nguyễn Kim tìm được người con út của Lê Chiêu Tông tên là Lê Duy Ninh, lập lên làm vua tức Lê Trang Tông (trị vì 1533-1548), trung hưng nhà Lê. Lê Trang Tông lấy niên hiệu là Nguyên Hoà. Vì các nhà viết sử ngày trước xem nhà Mạc là ngụy triều, nên không dùng niên hiệu của nhà Mạc mà chỉ dùng niên hiệu của nhà Lê.

11. Nguyễn Văn Siêu, *Phương Đình dư địa chí*, bản dịch của Ngô Mạnh Nghinh, Nxb. Tự Do, Sài Gòn, 1960, tt. 268-269. *Phương Đình dư địa chí* đề tựa năm 1862, gồm 5 quyển: quyển đầu trích lục các sách Trung Hoa viết về nước ta, quyển 2 viết về địa lý chí nước ta thời Hậu Lê, quyển 3 đến quyển 5 chép về thời cận kim. [Dịch giả Ngô Mạnh Nghinh, sinh năm 1893, đỗ cử nhân Nho học năm 1915, cùng khoa với hai em là Ngô Trọng Nhạ (sinh 1897) và Ngô Thúc Địch (sinh năm 1900). Về sau, ông Ngô Mạnh Nghinh đã dạy Hán văn ở Đại học Văn khoa Sài Gòn từ 1954 đến 1960.]

12. Sau đây là lời kể của ông Lê Công Phụng, thứ trưởng Ngoại giao Hà Nội về những "kẻ đi sứ" trên tạp chí *Cộng Sản* số tháng 1-2001 và đã được CSVN đưa lên mạng lưới thông tin quốc tế: "*Vào các năm 1957, 1961 và 1963 hai nước có ký các thỏa hiệp cho phép thuyền buồm của hai bên được đánh bắt trong vịnh... Trong các năm 1974 và 1977-1978, hai nước tiến hành 2 vòng đàm phán về phân định... Hai nước đã ký "Thỏa thuận về các nguyên tắc cơ bản giải quyết vấn đề biên giới – lãnh thổ giữa Việt Nam và Trung Quốc" ngày 19-10-1993... Thực hiện thỏa thuận đó, từ 1993 đến năm 2000, hai bên đã triển khai 7 vòng đàm phán cấp chính phủ, 3 cuộc gặp giữa hai Trưởng đoàn đàm phán cấp chính phủ và 18 vòng đàm phán cấp chuyên viên... Trong các chuyến thăm Trung Quốc vào năm 1997 của đồng chí tổng bí thư Đỗ Mười và tháng 2-1999 của đồng chí tổng bí thư Lê Khả Phiêu, lãnh đạo cao cấp hai nước đạt được thỏa thuận là khẩn trương đàm phán để giải quyết vấn đề biên giới trên đất liền trước năm 2000 và hoàn thành việc phân định để ký hiệp định vịnh Bắc Bộ trong năm 2000...*"

SƯƠNG MAI

DẶN LÒNG

Thơ không mới và tâm tình đã cũ
Lòng không buồn nhưng đâu hẳn là vui
Cứ thản nhiên ta lặng ngắm bao người
Từng ánh mắt ta dõi tìm tri kỷ...

Thời gian nào ta lỡ tay phung phí
Nhớ cuộc tình cho thêm nặng lòng nhau
Ngày tháng qua có sợi tóc phai màu
Tai lắng đợi, ngỡ tiếng ai gõ cửa...

Đã dặn lòng: yêu ai yêu một nửa
Còn nửa kia giữ lại để phòng thân
Lỡ một mai người phụ rẫy, có lần?
Còn lại nửa trái tim mà sống sót

Đã tính kỹ, thế mà quên đi mất
Khi yêu người cả hồn xác đều trao
Đường vào yêu êm ái biết đường nào
Nên ngây ngất nhớ đâu điều toan tính?

Khi chợt tỉnh mới hay tim ngàn mảnh
Thì làm sao cứu được trái tim mình
Để rồi buồn như một kẻ cùng đinh
Trơ mắt ngó những cung vàng điện ngọc

Cùng một lúc thấy mình ôm mặt khóc
Ôi biển tình hay biển khổ ngàn năm?
Rồi một hôm chạy trốn rất âm thầm
Để biến mất giữa cõi người xa lạ...

9/6/2000

Trích dịch tác phẩm

Ở XỨ CHUÔNG RÈ

Một thời thanh niên gian nan tại Nam kì thuộc địa

của NGÔ VĂN

Nguyên văn:
Au pays de la cloche fêlée
Tribulations d'un cochinchinois à l'époque coloniale
(nxb l'Insomniaque, France, 11-2000)

Người dịch: PHAN THỊ TRỌNG TUYẾN

Tiểu sử tác giả và tóm tắt phần đầu tác phẩm Ở Xứ Chuông Rè

Ngô Văn tuổi Tý, sinh năm 1912, tại Tân Lộ (Thủ Đức) cách Sài Gòn 15 km, giấy khai sinh ghi tháng 4 năm 1913. Là con út, thứ mười ba trong gia đình nông dân nghèo, nhưng cha ông là người có học, trong ban Hương chức và có trách nhiệm giữ sổ bộ chữ Nôm trong làng. Sau khi học chữ quốc ngữ hai năm ở trường làng, Ngô Văn đi bộ ra Thủ Đức học tiếng Pháp lúc 10 tuổi, khi đó cha ông mới mất, ông vừa đi học vừa giúp mẹ chằm nón lá đem bán trong khi ba người anh lớn làm việc đồng áng. Nhờ ông thi đậu học bổng cuối năm Cours élémentaire (tương đương với lớp ba bậc tiểu học) má ông được phát 27 đồng bạc mỗi tam cá nguyệt (bà bán 10 xu đến 20 xu một cái nón lá). Sau đó, tuy đủ điểm vào Chasseloup Laubat nhưng vì không tiền lo lót nên không được học bổng, ông phải học trường Sơ học đường Richaud từ 1926 đến 1927, rồi để tránh gánh nặng cho gia đình, năm 14 tuổi, ông đi làm và tiếp tục đọc sách đủ loại, từ khoa học đến sử, triết, đọc từ *Ác Hoa* Fleurs du mal của Beaudelaire qua *Đến tận cùng đêm tối* Voyage au bout de la nuit của Céline và *Ngồi tù khám lớn* của Phan Văn Hùm, *Tư bản luận* của Marx v.v...; và đồng thời theo dõi hoạt động các phong trào cách mạng, những nhà ái quốc Nguyễn Thái Học, Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu v...v... Bắt đầu dịch *Tuyên ngôn cộng sản*, ông làm quen với Hồ Hữu Tường (HHT) và với hoạt động bí mật của nhóm Tả đối lập Đông Dương (do Hồ Hữu Tường từ Pháp về thành lập) qua tạp chí lí luận tuyên truyền *Tháng Mười* (xem thêm *41 năm làm báo* của Hồ Hữu Tường), tháng 9 -1932 báo đình bản vì Hồ Hữu Tường và các bạn bị bắt. Từ năm 1933, ở Nga, Staline đàn áp Trotski và phong trào trốtkít nhưng tại Sài Gòn, những người cộng sản theo phe Staline và phe Trotski hợp tác (Chiến tuyến duy nhất) chống thực dân đế quốc (sự hợp tác độc nhất vô nhị trên thế giới mà sau này HHT gọi là «quái thai lịch sử») nhờ tài ba và ảnh hưởng của Nguyễn An Ninh, họ tái bản tờ báo Pháp ngữ *La Lutte* làm hình thức đấu tranh chính trị công khai với nhà cầm quyền thuộc địa Pháp. Các bài viết phần lớn là của Tạ Thu Thâu và Trần Văn Thạch. Báo *La Lutte* cổ động liên danh –»Sổ Lao động»- Nguyễn Văn Tạo /Trần Văn Thạch/ Dương Bạch Mai ra ứng cử nghị viên hội đồng thành phố Sài Gòn tháng 4 năm 1933 tại quận 1 và đắc cử [còn liên danh Phan Văn Hùm Hồ Hữu Tường tại quận 2 bị loại vì bất hợp lệ bởi ông Tường chưa đủ 25 tuổi như luật định, theo *41 Năm Làm Báo* của Hồ Hữu Tường]. Thanh niên Ngô Văn đến nghe Tạ Thu Thâu, Trần Văn Thạch diễn thuyết ở rạp hát Thành Xương và thấy mặt Nguyễn An Ninh lần đầu tiên (ông Ninh được bầu làm chủ toạ). Các buổi nói chuyện này được dân Sài Gòn đến nghe đông đảo và dĩ nhiên cũng có mặt nhân viên mật thám Pháp. Tháng 8-1933, tuy đắc cử, nhưng liên danh «lao động» này bị nhà cầm quyền Pháp hủy bỏ hiệu lực.

Năm 1934, Ngô Văn sau chuyến đi Pháp chớp nhoáng, về Sài Gòn, làm quen với Lư Sanh Hạnh qua trung gian Hồ Hữu Tường rồi bí mật phụ trách thực hiện và tán phát tập *Cách mạng thường trực* với một thanh niên khác. Tháng năm 1935, Staline kí kết với tổng thống Pháp Laval một hiệp ước

tương trợ Pháp-Nga. Ngô Văn cùng bạn hữu vào cuối năm 1935 ra tờ *Tiền Đạo* chỉ trích sự liên minh giữa Nga với Pháp và phản đối sự im lặng của các đảng phái cộng sản tại Pháp cũng như tại Đông Dương, ông cùng các bạn thành lập *Liên minh cộng sản quốc tế để xây dựng Đệ Tứ cộng sản*. Năm 1935, Pháp bắt hết những người lãnh đạo nhóm Cộng sản Đông dương của Trần Văn Giàu, đưa họ ra tòa và đày một số ra Côn Đảo. Tháng 6 -1936, Mặt trận bình dân gồm các đảng tả phái trong đó có đảng cộng sản Pháp, lên cầm quyền ở Paris, thì Ngô Văn và Lư Sanh Hạnh bị bắt tại Sài Gòn. Trong Khám lớn, Ngô Văn gặp nhóm tù Côn Đảo trở về, trong đó có Trần Văn Giàu. Tháng 8 -1936, Ngô Văn ra toà và lãnh án một năm tù. Tháng 9 -1936, xảy ra những vụ án Moscou do Staline ngụy tạo nhằm loại trừ một số nhân vật đã có công lãnh đạo cách mạng tháng mười 1917, nhờ đọc báo Pháp, những tù nhân Đệ Tứ biết tin này vào đầu năm 1937. Tháng 9-1936, ở Khám lớn, Ngô Văn gặp Nguyễn An Ninh và Tạ Thu Thâu, và tháng 10, gặp Nguyễn Văn Tạo. Tháng 11, nhờ Mặt trận Bình dân can thiệp, nhóm La Lutte được thả, và nhân có tin Mặt trận Bình dân cử một phái đoàn do dân biểu cộng sản Péri hướng dẫn sang Đông Dương điều tra tình hình, Tạ Thu Thâu và nhóm La Lutte tung ra phong trào Đông Dương Đại Hội và kêu gọi thành lập các Uỷ ban hành động; Đông Dương Đại hội được ủng hộ mạnh mẽ khiến nhà cầm quyền thực dân lo lắng. Thế là Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu... lại bị bắt. Thống đốc Nam kỳ Rivoal ra lệnh giải tán các Ủy ban hành động, đại hội Đông Dương tan rã. **Tháng 7-1937, tại Sài Gòn, Hồ Hữu Tường ra tờ Militant (Chiến sĩ) đăng *Di chúc của Lénine* tố cáo Staline tàn ác và bất trung.**

Năm sau, mãn hạn tù, Ngô Văn trở về làng thăm mẹ rồi trở ra Sài Gòn ở nhà chị Năm của ông. Tháng 5 –1937, nhóm Đệ tam Việt Nam theo lệnh Staline, ngưng hợp tác với các nhân vật trốt kít, rời bỏ nhóm La Lutte và viết trong tờ L'Avant garde (Tiền phong) vừa thành lập : «...vì đồng chí Staline của chúng ta cho biết rằng chủ nghĩa trốt kít không còn là một trào lưu chính trị của vô sản lao động như 7, 8 năm về trước, nó đã trở thành đồng minh và là tay sai của phát xít.» Cùng lúc đó, tại Sài Gòn, thiên hạ tranh nhau đọc *Retour d'Urss (Từ Liên Xô trở về)* của André Gide. Thi sĩ Bích Khê có dịch sách này ra chữ quốc ngữ. Đối với Ngô Văn, quyển sách của Gide đã vừa cho ông «khám phá ra Gide vừa xác nhận những gì ông đã thấy từ các vụ án Moscou và khiến ông ý thức hơn nữa về mối liên hệ quá sức gay go căng thẳng giữa nhóm bạn ông và những người theo Staline, mặc dù có những tình bằng hữu chân thành đã nẩy nở trong tù.»

Ngô Văn tìm được việc làm thầy cò sửa mô rát trong tờ báo tiếng Pháp *Flambeau d'Annam* thay cho tờ Việt ngữ tương đương *Đuốc Nhà Nam* của Nguyễn Văn Sâm. Ông soạn thảo và in quyển «Vụ án Moscou» nhưng sách bị cấm và sau đó bị tịch thu, tuy nhiên một số cũng như vài tài liệu khác do ông viết, được bí mật truyền tay. Tháng 9- 1937, cả nhóm ông bị mật thám vây bắt.

Ra tù, ông tìm ra việc làm ở Nam Vang nhưng vẫn tiếp tục hoạt động và vẫn bị Mật thám Pháp theo dõi. Năm 1939, ông bị bắt đưa về Sài Gòn và sau đó ở tù tám tháng tại Mỹ Tho. Tháng 6 - 1940, bị đưa về quản thúc tại Trà Vinh.

Phần trích dịch sau đây là nói về khoảng thời gian từ 1940 cho đến 1948 là năm Ngô Văn quyết định sang Pháp. Tại Pháp ông làm công nhân cho đến khi về hưu năm 1978.

Tác phẩm:

- Divination, Magie et politique dans la Chine antique: luận án về sử học, trình tại trường Cao Đẳng Paris, 1969, PUF xuất bản 1976.
- Revolutionaries They could not break, London, 1995.
- Au pays de la cloche fêlée, Tribulations d'un cochinchinois à l'époque coloniale, tự truyện, nxb L'Insomniaque
- Contes d'autrefois du Việt Nam (Chuyện đời xưa xứ Việt) sách song ngữ Pháp-Việt, nxb You-feng 2001
- Ngoài ra Ngô Văn còn viết một số bài (tiếng Pháp) về Mao Trạch Đông, về tình hình VN...

Nhưng quan trọng nhất là :

- Viet Nam 1920-1945, révolution et contre – révolution sous la domination coloniale, nxb l'Insomniaque, 1996, Nautilus (tái bản 2000.
- Việt Nam, 1920-1945 cách mạng và phản cách mạng thời đô hộ thực dân, bản Việt ngữ của quyển kể trên, nxb L'Insomniaque 2000. (giá 15 euros: L' Insomniaque 63, rue Saint Mandé 93 000 Montreuil France; ở Mỹ 18 US$: P.O Box 8163, Amarillo TX 97114-8163)

Đây là một quyển sách nói về một thời kì lịch sử cận đại (miền Nam)Việt Nam thật đầy đủ và quan trọng với nhiều tài liệu, chứng từ lịch sử[1]. Tác giả và bạn bè của tác giả đã trực tiếp tham gia vào các biến cố chính trị, cung cấp cho người

đọc những sự kiện không thấy ghi trong lịch sử chính thống. Trong phần phụ lục ghi tiểu sử các nhà cách mạng chống Pháp của miền Nam, tác giả viết : *"Lịch sử thường hay phù hợp với diễn văn của kẻ thắng trận" (tr.430) "Như thế là gần nửa thế kỉ qua, cuộc đời của những thanh niên cách mạng xu hướng Trotski ở Đông Dương đã bị chặt đứt. Tiếng nói của họ vĩnh viễn rơi vào im lặng. Và trong khi mà ở Liên Xô, ánh sáng bắt đầu le lói roi rọi vào những vụ án (...) quỷ ma (...) và những vụ vu khống (...) thì (...) sự dối trá kiểu Stalin ở xứ Việt vẫn cứ tiếp diễn" (tr.431).* Ông quá bi quan, khi viết như vậy; tác phẩm này của ông cũng như các tác phẩm, chứng từ của những người trong cuộc, còn sống hay đã chết, tiếp tục chứng tỏ rằng không phải khi những sự thật bị giấu nhẹm hay bóp méo thì sự thật ấy vĩnh viễn không có hoặc mãi mãi méo mó.

*

Sau chín tháng [bị quản thúc] ở Trà Vinh, tôi bắt đầu ho ra máu nên được phép về Sài Gòn chữa bệnh. Hai bữa trước khi tôi lên đường, má tôi tới. Tôi ngạc nhiên không ngờ: má tôi đã một mình băng đồng, vượt phố tìm đường tới gặp tôi. Hai mẹ con đi ghe về Sài Gòn, mất một ngày, một đêm. Tôi nằm bệnh viện Gia Định hết một tháng. Sau đó tôi về ở nhà người chị thứ Năm và tìm việc làm.

Sài Gòn thay đổi nhiều lắm. Sau Nhà thờ Nhà nước [Cathédrale de Saigon -Nhà thờ Đức mẹ/ Vương cung thánh đường], có treo một tấm hình Pétain thật lớn, với nền cờ tam sắc và hàng chữ : *Chỉ một lãnh tụ là Pétain, chỉ một bổn phận là phục tùng, chỉ một chủ trương là phục vụ.*

Nghe rất đanh thép. Chính tên phát xít Decoux, đô đốc kiêm toàn quyền do chính phủ Vichy bổ nhiệm, đã ra lệnh oanh tạc làng xã, giết hại nông dân nổi dậy ở Đông Dương để bảo vệ «quyền lợi giống dân da trắng» chống lại 25 triệu người Đông Dương.

Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, người nổi tiếng chống thực dân, sau khi khám bệnh và cho chụp hình phổi tôi, tiêm canxi [Calcium][2] và dặn tôi phải nghỉ ngơi. Ông không tính tiền.

Nhưng tôi phải tìm việc làm cho được. Không thể xin việc ở các hãng đồ sắt Pháp [như trước] bởi không còn hàng hóa từ Pháp tới vì đường giao thông hàng hải bị cắt đứt. Các nhà buôn Pháp phải hợp tác với Nhựt để sống qua ngày.

Anh bạn tôi Lâm Thành Thị tìm được cho tôi việc làm ở nhà buôn Nhựt Dainan Koosi. Việc tôi làm là lựa xếp da trâu xuất cảng qua Nhựt. Tôi vật lộn với đống da trâu tẩm thuốc độc arsenic trong bầu không khí bụi mù khó thở. Nhờ bạn tôi, qua các tiệm hút, có quen với một ông ghiền hành nghề y tá chích dạo, nên tôi được ông cho tên thuốc crisalbine, mua giá chợ đen mắc như vàng để trị bệnh lao. Ông già chích thuốc cho tôi và cũng không chịu tính tiền.

Tôi làm được vài tháng, sắp kiệt sức thì được sếp Nhựt cho làm kế toán viên. Thỉnh thoảng, tôi được phái về tỉnh thanh toán sổ sách cho các tiệm làm gạch ở dọc sông Cửu Long. Một dịp may hiếm có giúp tôi biết thêm về miền tây Nam Bộ, nhất là Vĩnh Long, Cần Thơ và Sa Đéc. Nhờ anh tài xế đồng tình, tôi học lái xe luôn, bởi tôi có bằng lái hơn mười năm nay mà chưa đụng vào tay lái bao giờ. Tôi vẫn có ý định sẽ lái tắc xi làm kế sinh nhai khi đi du học tại Paris. Rồi tôi được thuyên chuyển về Cần Thơ khi hãng mở chi nhánh ở đó. Thể lực tôi tuy suy giảm nhưng bệnh lao dường như cũng ngưng hoành hành.

Trong các hãng làm gạch tiểu công nghệ này, tôi thấy dân lao động vô sản bị giới chủ nhân bóc lột tối đa, thông qua sự đồng lõa của bọn làm làng xã [đám quan lại sở tại].

Những người dân phu khốn cùng, đàn ông, đàn bà và trẻ con, lãnh tiền công theo số gạch làm ra. Họ vật lộn với đất bùn từ sáng đến tối. Mà thường vẫn không đủ tiền trang trải nợ nần do chủ ứng tiền trước. Có khi cả gia đình làm như nô lệ đến mãn đời. Nếu người nào bỏ trốn mà làng xã bắt được, họ sẽ bị chủ đánh đập không nương tay. Tôi không bao giờ quên chiếc roi cá đuối cứng ngắt treo trên tường trong phòng làm việc của chủ hãng gạch Vạn Xương ở Vĩnh Long.

Một bữa nọ, ở chi nhánh hãng Dainan Koosi, tôi tiếp một người khách lạ vạm vỡ, mặt cằn cỗi, tóc muối tiêu, râu vễnh. Đó là Năm Lửa, tay anh chị nổi tiếng tại Cần Thơ. Trở thành đệ tử ruột của ông Đạo khùng, và cảm thấy bị người Pháp đe dọa, anh ta muốn được người Nhựt che chở. Nhờ vậy tôi biết về đạo Hòa Hảo, Hoà Hảo là tên quê quán của thầy Huỳnh Phú Sổ. Người thanh niên ngộ đạo này, người ta gọi ông là ông Đạo Khùng, từ năm 1939, bắt đầu truyền bá một thứ đạo Phật cách tân rất giản dị, thích ứng với dân nghèo, kết hợp chuyện hành đạo và thờ cúng tổ tiên.

Tình hình thế giới lúc bấy giờ lại xảy ra theo chiều hướng những lời thầy tiên tri về ngày tàn

của một thế giới cũ. Thầy truyền những bài sấm bình dân báo trước ngày tàn của thực dân Pháp và thời Phật hiện hứa hẹn cho dân chúng một tương lai tốt đẹp. Nhiều dân nghèo đã tìm thấy nguồn an ủi cũng như nuôi dưỡng được tinh thần phản kháng trong niềm tin tôn giáo. Số tín đồ Hòa Hảo tăng nhanh nơi vùng Cửu Long này khiến nhà cầm quyền thực dân lo ngại. Mật thám Pháp bèn bắt giáo chủ Huỳnh Phú Sổ bỏ vào nhà thương điên Chợ Quán, cho đến lúc giáo chủ cảm hóa được chính ông bác sĩ săn sóc mình và khiến ông ta theo đạo Hoà Hảo luôn. Sau đó giáo chủ bị quản thúc tại gia ở chỗ tận cùng miền Tây là Bặc Liêu.

Và sau khi Pháp bị Nhựt đảo chánh, giáo chủ Huỳnh Phú Sổ lại được Hiến binh Nhựt che chở.

Tôi nghe tin chị cả của vợ tôi là chị Năm Thìn cũng bị quản thúc ở Bến Tre sau ba năm tù ở Mĩ Tho. Hồi còn trong tù Mĩ Tho, thỉnh thoảng tôi cũng thoáng nhìn thấy chị. Biết chị đơn chiếc một mình với hai đứa con, tôi tự hỏi không biết chị sinh sống làm sao? Tôi bèn quyết định về Bến Tre.

Trên đường đi, lúc qua bắc trên sông Cửu, tôi gặp Đức. Chúng tôi đã quen nhau lúc ở tù Khám Lớn. Tôi vui vẻ chia xẻ vài đồng bạc với Đức. Anh thuộc chi bộ cộng sản Bến Tre, anh cho tôi tin tức về một người đồng chí tên Tổng, Tổng cũng là người tôi kết bạn trong tù. Làm sao lúc đó tôi có thể ngờ rằng về sau này, vào tháng 10 năm 1945, khi Tổng làm an ninh «G.P.U» cho đảng, anh ta truy nã tìm bắt tôi tại Thủ Đức? Làm sao tôi tưởng tượng được rằng kẻ đã từng cùng tôi chiến đấu quân thù chung, từng cùng bị tù đày, về sau lại có thể trở mặt tìm cách giết tôi?

Cũng trong một lần về làm việc trong một hãng gạch, tôi gặp Phạm Văn Kỉnh, một cán bộ Việt Minh cựu tù Côn Đảo và thuộc phe đệ tử Staline. Anh ta đi lang thang, sống bất hợp pháp, không biết phải làm gì. Tôi bèn đưa anh ta vào làm việc ở Vĩnh Long. Anh ta dựng chòi ở cạnh bờ sông. Một bữa, tôi nhìn thấy trong chòi, ô kìa, là Trần Văn Giàu. Giàu nói anh ta vừa vượt ngục Tà Lài (Biên Hòa), nhưng tôi thấy anh ta thản nhiên không có vẻ gì lo lắng. Chúng tôi tắm sông, sau đó Giàu đi mất.

Tôi vui mừng khi hay tin bạn tôi, Trần Văn Thạch, mãn tù Côn Đảo cuối năm 1944 và bị quản thúc tại Cần Thơ. Chính Thạch đưa tôi vào làm thầy cò ở báo Flambeau d'Annam khi tôi ra tù năm 1937.

Thạch trọ tại một khách sạn bên bờ Cửu Long. Tôi đem xà phòng đến tiếp tế anh, rất bạn bè thân thiết. Mỗi chiều, chúng tôi hay đi hóng mát dọc bờ sông vắng. Một bữa anh nói với tôi, bằng tiếng Anh, về giấc mộng của mình «Sau chiến tranh, tôi ước ao được đi ngoại quốc.» *I would like to go abroad after the war.*

Thạch sẽ không bao giờ thực hiện được ước mơ ấy. Anh bị tay sai của Trần Văn Giàu và Dương Bạch Mai bắn chết tại bưng biền Bến Súc vào tháng 10 năm 1945.

Tôi cũng gặp lại Hồ Hữu Tường trong thời gian đó, Tường cũng bị quản thúc tại Cần Thơ sau khi ở tù Côn Đảo về. Một cuộc gặp gỡ đem nhiều ngỡ ngàng cho tôi: Tường nói sau nhiều năm «suy tư» trong tù, anh quyết định vĩnh viễn chia tay quá khứ. Theo Tường, ảo tưởng lớn nhất của thế kỉ 19 là giải phóng con người bằng giai cấp vô sản, và *tiềm năng* cách mạng của giai cấp vô sản Âu Châu và Bắc Mĩ là ảo tưởng lớn nhất của thế kỉ 20. Tôi không tìm được lời lẽ nào hầu cãi lại cái quan điểm cao ngạo xa lạ của người đã từng hướng dẫn tôi ngày trước. Tôi nghe như mình đã biến khỏi dĩ vãng của Tường. Và tình bạn giữa chúng tôi cũng trôi theo dòng Cửu Long dưới kia.

*

Ngày 10 tháng 3 năm 1945, Cần Thơ bị thiết quân luật. Cùng với đám đông kinh ngạc tụ tập trước những tờ thông cáo dán trong đêm qua, tôi đọc tuyên cáo của Tư lệnh quân đội Nhựt, đại khái như sau: «Theo tình hình quân sự, trước những tấn công của quân Anh- Mĩ, chính phủ Đại Nhựt Bản buộc lòng phải một mình đảm nhận lấy nhiệm vụ bảo vệ Đông Dương và tuyên bố rằng không hề có ý đồ chiếm đoạt đất đai Đông Dương. Chính phủ Đại Nhựt Bản sẽ dùng đủ mọi cách giúp dân Đông Dương thoát khỏi gông cùm, thực hiện nguyện vọng lấy lại nền độc lập. Quân đội Nhựt chỉ tiêu diệt quân đội và chính quyền đương thời, chứ không xem quân du kích kháng chiến địa phương là kẻ thù, vân vân...[3]«

Ngay trong đêm, Hiến binh Nhựt đã bắt quan chủ tỉnh và các nhân viên sở Mật thám, sở cảnh sát. Tất cả những người Pháp cũng bị bắt và bị Nhựt nhốt trong các địa điểm tập trung có canh gác. Cả một guồng máy cai trị của thực dân thành lập từ 80 năm nay, chuyên dùng bạo lực, bộ máy tham nhũng để đàn áp mọi cuộc nổi dậy của đám nô lệ bản xứ, bỗng bị sụp đổ tan tành chỉ trong vòng một đêm, đêm mồng 9 tháng 3.

Người Nhựt giành lấy chỗ người Pháp nhưng lại tự xem là người giải phóng Đông Dương như đã thấy ở trên. Tsuchihashi, chỉ huy quân đội Nhựt lên làm Cao Uỷ Đông Dương thay thế Decoux. Hoàng Đế An Nam Bảo Đại tuyên bố Việt Nam độc lập ngày 11 tháng 3 năm 1945 và bổ nhiệm Trần Trọng Kim lập chính phủ hoàng gia tại Huế.

Một chiều, kìa, là anh bạn Lư Sanh Hạnh đến nhà, tôi không gặp lại Hạnh từ sau thời kì ở Nam Vang. Hạnh kể cho tôi nghe chuyện năm năm sống bất hợp pháp của mình: từ sau khi thoát được trận bố ráp khủng khiếp của Pháp ngay vào thời đầu cuộc thế chiến thứ hai khoảng tháng 9 năm 1939, Hạnh trốn ở tận hóc hẻm miền tây Nam bộ, bất đắc dĩ làm thầy dạy học cho cô con một của gia đình nông gia tử tế đã chứa chấp anh. Tôi rất cảm động về chuyện tình giữa Hạnh và cô học trò, anh đã giã từ người yêu ra đi với trái tim đau khổ!

Hạnh giúp tôi liên lạc với Nguyễn Văn Lịnh, anh Lịnh lớn tuổi hơn chúng tôi và đang dạy trường tư ở Cần Thơ. Ngày trước anh hoạt động trong nhóm Tả đối lập cộng sản Đông Dương ở Paris. Chúng tôi họp tại nhà anh Lịnh, chỉ thảo luận về tình hình lúc bấy giờ chứ chưa nói đến việc hoạch định chương trình hành động. Thật là vui mừng khi gặp lại các bạn cùng chí hướng, tôi như sống lại. Lư Sanh Hạnh muốn tập họp các bạn còn sống sót để tái lập Liên minh Cộng Sản Đệ Tứ Quốc Tế.

Tại Sài Gòn, các nhóm yêu nước thuộc thành phần quốc gia, trước đó bị chính quyền Decoux đặt ngoài vòng pháp luật cũng sinh hoạt trở lại; Đảng Quốc gia Độc lập (PNI) cũng như các giáo hội Cao Đài và Hoà Hảo, kêu gọi dân chúng biểu tình «ghi ơn quân đội Nhựt đã giải phóng dân tộc khỏi tay kẻ thù Pháp» nhưng Nhựt cấm biểu tình, mặc dù Phật giáo Cao Đài, với lực lượng nông dân vũ trang và do Nhựt huấn luyện, đã có công giúp Nhựt đảo chính Pháp. Riêng quân Hoà Hảo, ít nổi tiếng hơn, lúc ấy cũng lộ diện nơi vùng Nhựt chiếm đóng, qua tiếng nói của thầy Huỳnh Phú Sổ. Từ 1945, tại căn cứ Châu Đốc, các Phật tử Hoà Hảo đã chăm lo chế rèn vũ khí, tập trận, trở thành một lực lượng đáng kể. Tháng 7-1945, một số đã đầu quân vào lực lượng bổ sung của quân đội Nhựt.

Được Minoda, Thống Đốc Nhựt tại Nam Kì bảo trợ, và một số trí thức ủng hộ, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch tung ra phong trào Thanh Niên Tiền Phong (TNTP) vào tháng tư 1945. Theo cùng khuôn mẫu yêu nước cực đoan như phong trào Komsomols thời Staline và Tuổi trẻ Hitler thời Quốc Xã na zi, TNTP đã góp phần giúp Nhựt giữ an ninh và phòng vệ dân sự. TNTP tuyển mộ thanh thiếu niên khoẻ mạnh ở thành phố cũng như thôn quê kể từ 13 tuổi, họ thề nguyền tuyệt đối tuân thủ lệnh thượng cấp. Tất cả mặc đồng phục, như những đoàn hướng đạo sinh, với vũ khí là cây tầm vông chuốt nhọn, cùng tiến bước dưới lá cờ nền vàng ngôi sao đỏ và đồng ca bài «Lên đường.» Bài hát ngợi ca các anh hùng dân tộc Việt xưa kia đã chiến thắng quân xâm lăng Trung Hoa tại ải Chi Lăng và sông Bạch Đằng. Thời đó, không vào TNTP «là không yêu nước.» Về sau còn có Phụ Nữ Tiền Phong, dành cho nữ giới. Ngay sau đó, tại các thành phố, các phong trào Tiền Phong đều có mặt trong từng mỗi hãng xưởng, trường học, cơ quan làm việc. Và ngay ở các vùng thôn quê, trong làng xã cũng có tổ chức Tiền Phong. Ở Cần Thơ, ngay đầu tháng 8-1945 đã có một buổi tập hợp tuyên thệ của TP.

Cùng lúc ấy, ở miền Tây rất yên tĩnh nhưng tại Sài Gòn, không quân Anh phản công Nhựt mạnh mẽ. Hôm tôi về tới Sài Gòn nhằm lúc không quân Anh đang dội bom. Tôi nhảy xuống hố nấp trong tiếng bom xé gió, rồi ngay sau đó bị lảo đảo vì những tiếng nổ rung chuyển đất trời xung quanh. Đám cây cổ thụ đường Norodom [bây giờ là Thống Nhất/Lê Duẩn] đều bị chặt ngang. Các xóm nhà lá cháy bừng bừng. Người chết và người bị thương la liệt giữa trận lửa đạn. Các tổ chức Thanh niên Tiền Phong lo đi hốt chở người chết, quét dọn các cây cối nhà cửa đổ vỡ. Máy bay B-29 bay rất thấp, tấn công hàng ngày, bất chấp DCA của Nhựt trả đũa. Các kho xăng cháy lớn khói bay ngập trời.

Khi tôi về làng thăm má tôi và bạn bè, mọi người chỉ cho tôi xem những vỏ đạn lượm được sau mỗi lần máy bay sà thấp rượt bắn dân làng vì tưởng họ là lính Nhựt cải trang!

Anh Bảy tôi nói rất tiên tri với con trai ảnh:

- Mấy thằng con mầy đang lâm nguy đó nghe!

Anh Bảy thấy trước hiểm nguy, có lẽ vì đám súng phòng không DCA núp dưới mấy tàn cây mà bọn Nhựt dàn quanh nhà thằng con ảnh. Vậy mà không chuyện gì xảy ra, cho đến sau bữa Nhựt rút, đám lính Pháp nhào tới bố ráp càn quét đã hốt hết đám thanh niên cháu nội anh Bảy tôi, đem ra chỗ Cầu Sắt bắn bỏ rồi hất thây chúng xuống sông.

(Còn tiếp)

NHỮNG NGÀY CUỐI CÙNG VÀ NHỮNG NGÀY ĐẦU TIÊN

ĐOÀN VIẾT HOẠT

Vào đầu năm 1975 tình hình chiến trường Cao nguyên và miền Trung bắt đầu có dấu hiệu suy sụp. Lúc đầu tôi còn cho rằng Mỹ đang giăng một cái bẫy nhử cộng quân từ trên núi đổ xuống để tấn công tiêu diệt từ ba mặt, Đà Nẵng, Nha Trang và hạm đội bẩy. Tôi nhớ trước đó không lâu tướng một mắt Do Thái là Mosh Doyan khi sang thăm Việt Nam có gợi ý rằng muốn giết chuột phải nhử chuột ra khỏi hang. Nhưng khi thấy Quốc Hội Mỹ cắt giảm viện trợ và quân đội Cộng Hoà rút chạy hỗn loạn thì tôi không còn chờ đợi kế hoạch đó nữa. Tôi chú ý theo dõi sát diễn biến chính trị ở Saigon, đồng thời nối kết những diễn biến này với quan hệ Mỹ-Hoa đã diễn ra từ nhiều năm nay.

Tôi nhớ lại đầu năm 1971, trong thời gian vừa học xong Tiến Sĩ chờ đợi nhà tôi học cho xong Master, tôi có thì giờ theo dõi cặn kẽ diễn biến chính trị thế giới và Việt Nam. Tôi tìm lại các tập báo cũ của New York Times, Newsweek, Foreign Affairs...chắp nối các sự kiện, các tuyên bố chính trị thế giới và Mỹ. Dần dần bức tranh thời sự quốc tế sáng tỏ ra. Mối tương quan giữa thời cuộc Việt Nam và thời cuộc thế giới cũng lộ rõ hơn. Tôi nhận ra tình cảnh đau thương của dân tộc mình. Trong lúc chiến cuộc Việt Nam lên cao điểm nhất, lúc mà cả mấy trăm ngàn quân Mỹ đổ vào Việt Nam, hàng trăm ngàn tấn bom đạn trút xuống đầu người dân Việt thì cũng là lúc Mỹ và Trung cộng âm thầm đàm phán để sắp lại thế trận quốc tế. Vào đầu năm 1971 thế trận này chưa rõ nét nhưng tôi cảm thấy Mỹ đang chuẩn bị một khúc quanh hết sức quan trọng. Nhìn chung trên toàn thế giới, tôi cảm thấy có một xu thế quốc tế mới đang xuất hiện tác động vào mọi mặt của thế giới. Xu thế này được thúc đẩy bởi những hiểu biết và khả năng kỹ thuật mới giúp con người ngày càng chủ động hơn trong việc tổ chức và điều hành xã hội. Xu thế mới cũng nẩy sinh như một phản ứng tự vệ của nhân loại trước thách thức của tình thế căng thẳng quốc tế. Càng ngày càng có nhiều tiếng nói mạnh mẽ cất lên đòi hỏi hòa bình cho thế giới chống lại thảm họa nguyên tử. Nhưng để có hoà bình hai bên Nga-Mỹ phải nhân nhượng nhau. Bên nào sẽ lùi bước trước, Liên Sô hay Mỹ. Và lùi ở đâu và trong lãnh vực nào? Vai trò của Trung Cộng và của các nước thuộc khối phi liên kết, thuộc thế giới thứ ba sẽ là gì? Các cuộc đàm phán Hoa-Mỹ đang diễn ra ở Varsovie và ở Paris sẽ ảnh hưởng như thế nào tới thế cờ quốc tế mới và tới tình hình ở Việt Nam? Đó là những câu hỏi cứ luẩn quẩn trong đầu tôi suốt những tháng cuối cùng ở nước Mỹ.

Giờ đây vào đầu năm 1975 tình hình Việt Nam đang diễn biến nguy hiểm. Nó nằm như thế nào trong thế chiến lược mới mà Mỹ đã thỏa thuận được với Trung Cộng và các đồng minh của mình? Tôi trao đổi thường xuyên với Thầy tôi. Thầy tôi không tin rằng Mỹ sẽ bỏ rơi Việt Nam Cộng Hoà, mà đang dự định một mưu kế gì đó. Tôi thì cho rằng Mỹ đã bắt tay với Trung Cộng và đã rút quân khỏi miền Nam để trao đổi lấy thế đồng minh với Tầu trong cuộc tương tranh với Liên Xô. Liên Xô đang trở thành thù địch chung của cả Mỹ và Tầu. Để có thể hòa với Tầu Mỹ cần chứng tỏ không còn là đe dọa cho Tầu nữa. Tình hình Việt Nam tùy thuộc vào quan hệ mới đó giữa Mỹ và Trung Cộng. Điều này đã rõ vì ngay sau khi quan hệ Mỹ-Hoa thay đổi, hiệp định Ba Lê đã được ký kết. Mỹ rút quân và Việt Nam hóa chiến tranh. Thành phần thứ ba ở miền Nam được chính thức công nhận. Hiệp định Ba Lê có dự trù một chính phủ ba thành phần ở miền Nam. Tại Paris, hội nghị bốn bên được mở ra, kéo dài nhiều năm không đạt kết quả cụ thể gì. Ngay tại Sài Gòn, nhiều phe nhóm chính trị đối lập ra đời hoạt động ráo riết cố tranh thủ thế đứng chính trị trong một giải pháp hoà bình tương lai. Nhưng tất cả những hoạt động đó tới đầu năm

1975 đều bị lu mờ đi sau những biến cố quân sự xảy ra dồn dập ở Cao nguyên, rồi ở miền Trung.

Riêng phần tôi, tuy đã thấy rằng một hình thế mới đang xuất hiện nhưng mãi tới những ngày cuối cùng của tháng tư năm 1975 tôi vẫn chưa thật tin là Mỹ sẽ để cộng sản Bắc Việt chiếm được miền Nam. Lúc đó tôi có người bạn khá thân là anh LTH (nay đã định cư ở Mỹ) quen biết với Trung Tá Đẩu (tôi quên mất họ) là người tín cẩn của Đại Tướng Dương Văn Minh. Anh Đẩu cho biết Mỹ đang gây áp lực đưa ông Dương Văn Minh lên cầm quyền để thành lập chính phủ ba thành phần theo đúng Hiệp Định Ba Lê. Anh LTH định rủ tôi đến thăm ông Dương Văn Minh để tìm hiểu tình hình nhưng cuối cùng chúng tôi quyết định không đến vì chúng tôi không tin rằng giải pháp này thực sự được các bên thi hành.

Quả nhiên ông Dương Văn Minh lên làm Tổng Thống chỉ vài ngày là miền Nam mất vào tay cộng sản. Sau khi ra khỏi tù lần thứ nhất năm 1988 tôi gặp ông Bùi Thế Dung là Thứ Trưởng Quốc Phòng trong chính phủ Dương Văn Minh. Ông cho biết trước ngày mất miền Nam tướng hồi hưu của Pháp là V a n u x e m vào Dinh Độc Lập gặp ông Dương Văn Minh và ông Bùi Tường Huân, Tổng Trưởng Quốc Phòng, đề nghị ông Minh lên tiếng kêu gọi các nước ký bảo đảm thi hành Hiệp Định Ba Lê can thiệp để thực thi hiệp định này. Nếu nhận được lời kêu gọi này Trung Cộng và Pháp sẽ cùng lên tiếng yêu cầu Bắc Việt rút khỏi miền Nam. Riêng Trung Cộng sẵn sàng đem quân vào miền Bắc để gây áp lực với Hà Nội. Theo ông Bùi Tường Huân cho ông Dung biết thì tướng Minh không chấp nhận đề nghị này vì hai lý do: ông không thể để quân Trung Cộng tràn vào miền Bắc được, và ông sợ Sài Gòn sẽ đổ nát vì quân cộng sản Bắc Việt sẽ tràn vào. Họ đã ở quá gần rồi.

Trong lúc đó thì Saigon náo loạn. Nhiều người tìm đường di tản. Em vợ tôi là Thoại cùng gia đình từ Biên Hòa lên trú tạm ở nhà tôi để chờ ngày lên đường sang Mỹ. Cô vợ Thoại làm trong một sở Mỹ được cơ quan này cho di tản đi Mỹ. Cô hỏi chúng tôi có muốn đi thì cô sẽ ghi thêm tên vào danh sách di tản. Tôi cám ơn cô vì đã quyết định ở lại. Nhà tôi chấp nhận quyết định của tôi dù trong thâm tâm có thể không đồng ý. Kể từ ngày lấy nhau nàng luôn luôn tin tưởng ở tôi và chưa bao giờ nàng tự quyết định bất cứ công việc quan trọng nào. Tôi biết ơn sự tin cậy đó. Dù sau này vào tù đôi lúc tôi có tự trách mình đã có những quyết định làm thiệt hại đến nàng. Như trước 1975 đã yêu cầu nàng bán một số tư trang kỷ niệm đám cưới để hùn vốn mua ruộng đất lập trang trại với vài người bạn. Trước khi cộng sản vào thì làm ăn thua lỗ, sau 30 tháng 4 lại bị cộng sản tịch thu mất. Tuy thế tôi và cả nhà tôi cho tới nay chưa lúc nào cảm thấy ân hận vì quyết định ở lại.

Trước khi đi đến quyết định này tôi đã bàn bạc nhiều với Thầy tôi và vài người bạn thân. Ý kiến của chúng tôi lúc đó còn nhiều bất đồng, nhưng có một điểm chúng tôi đều đồng ý. Chúng tôi tin rằng Mỹ đang bầy ra một thế trận mới. Trong thế trận này về lâu về dài cộng sản sẽ bị dồn vào ngõ cụt. Nhưng chúng tôi bất đồng khi đi vào chi tiết. Đúng hơn là chúng tôi lúc đó chưa thấy gì cụ thể cả chỉ mới mơ hồ nghĩ rằng một bàn cờ mới đang được bầy ra, nhưng hình thế bàn cờ và những bước đi như thế nào thì chưa rõ.

Riêng tôi đã quyết định ở lại vì hai lý do. Về mặt tình cảm tôi không thể bỏ Thầy tôi ở lại một mình. Tôi đối với Thầy tôi như là một niềm hy vọng, một hình ảnh tương lai "tươi trẻ" của ông. Còn Thầy tôi đối với tôi như là một chỗ dựa tinh thần, một ước mơ "quá khứ" còn chờ được thực hiện. Chúng tôi gắn bó với nhau như thế một cách thầm lặng "vô ngôn" nhưng rất mãnh liệt. Ngay cả giờ đây mỗi khi nghĩ đến Thầy tôi tôi vẫn cảm thấy thân thiết và gắn bó như thế. Mà Thầy tôi thì quyết đinh không bao giờ bỏ nước ra đi. Năm 1954 Thầy tôi di cư vào Nam vì miền Nam vẫn là một phần của quê hương. Còn nay Thầy tôi đã già rồi không muốn bỏ thân nơi đất khách quê người. Lý do thứ hai là tôi nghĩ rằng nếu tôi muốn làm gì cho quê hương tôi phải ở lại dù có thể gặp nhiều khó khăn nguy hiểm. Thầy tôi cũng không muốn tôi ra đi vì như Thầy tôi nói "nếu ai cũng bỏ đi thì còn ai chiến đấu nữa."

Dù đã quyết định ở lại nhưng vào những ngày cuối cùng của Sài Gòn tôi vẫn thấy xôn xao trước cảnh nhốn nháo chung quanh. Ban ngày thì người ta chạy đôn chạy đáo để tìm đường đi Mỹ. Ban đêm thì giới nghiêm, pháo kích và còi báo động. Tôi nhớ lại khoảng một tuần trước ngày Sài Gòn thất thủ tôi được các bạn cho biết ông Britton đang có mặt ở Sài Gòn và muốn gặp những anh em đã làm việc trong chương trình hè 1965. Những người đã tham gia các hoạt động chính trị và thanh niên thời 1960's chắc đều biết Britton. Ông là giáo sư đại học California ở Sacramento,

ký hợp đồng với Rand Corporation sang Sài Gòn để nghiên cứu về các hoạt động giáo dục và thanh niên ở Việt Nam. Chắc chắn ông này không đến Sài Gòn để nghiên cứu về giáo dục vì chúng tôi thường chỉ thấy ông lăn lộn trong các sinh hoạt của sinh viên thanh niên ở khắp mọi nơi. Buổi gặp mặt ông Britton được tổ chức tại nhà anh chị Đỗ Quí Toàn. Tôi không đến nhưng nói nhà tôi tới gặp xem như thế nào. Nhà tôi kể rằng trước khi chia tay ông Britton nói riêng với nhà tôi rằng trong vòng vài ngày tới, bất cứ lúc nào vợ chồng tôi muốn đi Mỹ cứ tới Tòa Đại Sứ Mỹ nói tên ông thì sẽ được đưa đi. Sau này vào tù gặp ông Như Phong Lê Văn Tiến mới được ông Như Phong cho biết ông Britton lúc đó đang làm Phó Thống Đốc Guam đặc trách chương trình di tản. Chính ông Như Phong đã được ông ta đưa cho một tấm danh thiếp có ghi chức vụ như thế.

Sáng sớm ngày 30 tháng tư trước khi ông Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng tôi vào Vạn Hạnh, gặp thầy Minh Châu đang đi qua đi lại trong hành lang ngoài giảng đường trên lầu hai trông có vẻ ưu tư. Thấy tôi thầy bảo vào văn phòng để nói chuyện. Thầy ăn mặc tề chỉnh, đi giầy tây, trong phòng đã để sẵn một Samsonite cỡ trung bình. Tôi hỏi thầy:

—Thầy định đi đâu đó?

Thầy tần ngần một lúc rồi mới nói:

— Có người rủ tôi đi Mỹ. Theo anh tôi có nên đi không?

— Lúc này thì mỗi người phải tự quyết định lấy thôi thầy ạ. Nhưng tôi không biết tại sao thầy lại phải đi? Thầy chỉ là một tu sĩ và chỉ làm giáo dục thôi thì thầy sợ gì?

Thầy Minh Châu lại tần ngần một lát rồi nói:

—Thế anh có nghĩ rằng cộng sản vào có cho chúng ta tiếp tục mở đại học tư không?

— Trừ khi có thay đổi gì chứ còn bình thường thì trong chế độ cộng sản không thể có đại học tư được. Tuy nhiên thầy có thể lui về chùa tu hành có khó gì.

— Không biết tu cũng có yên được hay không?

Tôi không biết phải trả lời thầy như thế nào. Ngồi nói chuyện với thầy Minh Châu một lúc tôi xin phép về nhà.

Thế rồi ngày đen tối đến. Buổi trưa 30 tháng tư, trong lúc ngoài đường những xe nhà binh rầm rập chạy từ hướng Tân Sơn Nhất vào thành phố thì tôi vội vã đem từng chồng báo *Nghĩa Gốc* còn lưu lại của cơ quan học xã 002 do Thầy tôi trách nhiệm vứt hết xuống cái giếng bỏ hoang ở ngay trong nhà. Sau đó tôi đem hết tài liệu dấu kỹ ở một nơi kín đáo trên trần nhà. Suốt ngày hôm đó tôi tự đi lục soát khắp nơi trong nhà xem còn xót lại sách báo và tài liệu nào nữa cần dấu hay huỷ bỏ không.

Gia đình tôi vắng đi một người. Em trai áp út tôi là Đoàn Hiến đi từ hôm qua vẫn chưa thấy về nhà. Mãi mấy năm sau mới biết là Hiến nhẩy xuống tầu hải quân đậu trên sông ngay bến Bạch Đằng di tản sang Hồng Kông sau đó đi Mỹ. Vì thấy tôi không đi nên Hiến phải tự tìm đường di tản. Theo người yêu, sau này là em dâu của tôi.

Suốt ngày 30/4 và 1/5 tôi không ra ngoài đường. Ngày 2 tháng 5 tôi vào Vạn Hạnh. Trong sân viện hàng chục sinh viên đeo băng đỏ đi đi lại lại. Họ đang tập họp sinh viên, nhân viên và giáo sư Vạn Hạnh để phổ biến các chỉ thị mới. Nguyễn Trực, một cán bộ cộng sản nằm vùng, làm chủ tịch Uỷ ban tiếp quản Vạn Hạnh. Ngang tòa nhà Phân khoa Giáo Dục tôi thấy một biểu ngữ lớn đề hàng chữ "Lực Lượng Dân Tộc Dân Chủ." Đây là một tổ chức chính trị tự nhận thuộc thành phần thứ ba trong đó có những nhân sĩ tên tuổi như luật sư Vũ Văn Mẫu, luật sư Trịnh Đình Thảo...

Tôi lên phòng Viện Trưởng gặp Thượng tọa Thích Minh Châu đang ngồi nói chuyện với một người lạ. Người này bận sắc phục quân đội miền Bắc, vì chưa quen với "quân hàm" mới nên tôi chưa biết cấp bậc của người này. Tôi xin lỗi và định đi ra nhưng thầy Minh Châu nói tôi ở lại và giới thiệu tôi với người ấy. Thì ra đó là người em ruột của Thượng Tọa Minh Châu, tên là gì tôi đã quên mất. Sau này tôi mới biết lúc đó có hai người em của thầy Minh Châu đã vào Sài Gòn, một người là Thượng Tá bộ đội còn người kia là giáo sư đại học chuyên nghiên cứu về Phật giáo.

Người em của thầy Minh Châu là Thượng Tá cho biết ông chỉ huy binh đoàn Hương Giang. Ông kể với chúng tôi rằng khi bộ đội miền Bắc đã chiếm được Huế ông được lệnh di chuyển binh đoàn của ông xuống phía Nam. Lúc đầu ông nhận được lệnh từ quân ủy trung ương chỉ thị cho ông tiến quân về miền Nam nhưng phải tiến từ từ đến ngoài Nha Trang thì ngừng lại chờ lệnh. Chỉ thị này do Võ Nguyên Giáp ký. Khi ông tiến gần đến Nha Trang thì nhận được lệnh thứ hai, lần này do Văn Tiến Dũng ký, chỉ thị cho ông phải tiến thẳng vào Sài Gòn bỏ qua tất cả những thành phố đã được "giải phóng." Khẩu hiệu đưa ra lúc này là "thần tốc, thần tốc hơn nữa." Ông đã thi

hành lệnh này và đưa binh đoàn Hương Giang của ông tiến vào Sài Gòn đầu tiên. Tới nay tôi chưa có điều kiện để kiểm chứng lại câu chuyện trên đây của người Thượng Tá này.

Nói chuyện với chúng tôi độ hơn nửa giờ thì ông Thượng Tá đứng dậy xin phép thầy Minh Châu để ra về. Khi chỉ còn hai chúng tôi thầy Minh Châu mới hỏi tôi:

- Anh có biết chuyện gì chưa?

- Thưa thầy chuyện gì ạ?

- Hôm qua ban an ninh sinh viên vào đây đưa cho tôi một danh sách gồm năm người mà họ đề nghị công an bắt giữ. Anh đứng thứ tư trong danh sách này. Đứng đầu là thầy Giác Đức. Thầy Giác Đức đã di tản như anh đã biết. Còn ba thầy khác tôi không tiện nói tên cho anh biết vì họ vẫn còn ở đây. Chỉ có anh là cư sĩ thôi.

- Thưa thầy bao giờ họ sẽ bắt?

- Họ cho biết trung ương chưa cho bắt ai trong lúc này cả vì sợ làm náo loạn lòng dân khó trị an.

Tôi vào văn phòng làm việc cạnh phòng Viện Trưởng để soạn lại giấy tờ. Vừa lúc đó một nhân viên viện vào mời tôi xuống văn phòng của Ủy Ban tiếp quản Vạn Hạnh. Tại đây tôi đã thấy có mặt một số nhân viên trong Hội Đồng Quản Trị Vạn Hạnh như các anh Trần Như Tráng, Trần Anh Tuấn, Nguyễn Đức Hòe, Trần Cẩm Huỳnh, v.v... Tất cả tập trung trong văn phòng Khoa trưởng Phân khoa Khoa Học Xã Hội lúc này được dùng làm văn phòng của Ủy ban tiếp quản. Chúng tôi được Nguyễn Trực thông báo cho biết tình hình chung của các đại học tư trong niên khóa đầu tiên. Anh ta cũng yêu cầu chúng tôi giúp ủy ban tiếp quản Vạn Hạnh điều động sinh viên ghi tên những công chức "ngụy quyền" tới trình diện ở Vạn Hạnh. Vạn Hạnh đã được Ủy ban Quân Quản thành phố chỉ định là một trong những địa điểm đăng ký trình diện của các công chức. Riêng giáo sư đại học tư chúng tôi phải tới đăng ký trình diện tại một trường trung học trên đường Trần Hưng Đạo.

Chúng tôi nhận được lệnh phải hạ mức lương xuống ít nhất bằng một nửa so với mức lương trước đây. Chúng tôi cũng phải làm một bản tổng kết tài chánh tường trình đầy đủ số tiền Vạn Hạnh còn giữ trong ngân hàng và trong két sắt của viện. Sau đó chúng tôi chờ đợi quyết định của trung ương.

Vạn Hạnh vẫn chưa chính thức bị tiếp thu. Chúng tôi vẫn tiếp tục tới làm việc. Tuy nhiên công việc chẳng còn gì. Toàn thể sinh viên phải tham dự chương trình học tập và sinh hoạt chính trị. Các giáo sư cũng phải tham dự một khoá học tập chính trị ngắn hạn hai tuần lễ. Vì bị sinh viên nằm vùng báo cáo là làm việc với CIA nên tôi không được tham dự lớp học tập này. Cán bộ quản lý các đại học tư giải thích với thầy Minh Châu rằng trường hợp của tôi và vài người khác phải chờ cơ quan an ninh quyết định. Nhà tôi vẫn được gọi tham dự khóa học chính trị này.

Tiếp theo khóa học tập ngắn ngày, vào đầu tháng 12 tất cả giáo sư đại học công tư được triệu tập tới Hội Trường Thống Nhất, nơi trước đây vẫn tổ chức quay xổ số quốc gia, để tham dự khóa học tập chính trị đặc biệt bốn tháng dành cho giáo chức đại học. Nhà tôi cũng nhận được giấy triệu tập. Ở Vạn Hạnh chỉ riêng tôi không có giấy triệu tập. Lúc đó tôi mới quen biết một cán bộ cộng sản tên là Nguyễn Phúc. Anh này đang tạm trú tại nhà anh chị Hồ Thành Đức và Bé Ký. Anh Hồ thành Đức trước đó có phụ trách một số lớp dạy hội họa cho sinh viên Vạn Hạnh nên thỉnh thoảng tôi vẫn tới thăm anh chị. Sau 30 tháng tư 1975 anh chị mua được một căn nhà rộng rãi của một người Pháp bán lại trước khi về Paris. Qua một số bạn quen cũ giới thiệu anh chị Hồ Thành Đức cho Nguyễn Phúc ở nhờ hai buồng trên lầu. Thỉnh thoảng tới chơi tôi và nhà tôi vẫn gặp Nguyễn Phúc. Anh ta hỏi tôi về nước Mỹ. Tôi nói cho anh ta nghe những hiểu biết và nhận xét của tôi về xã hội Mỹ. Anh cho biết trước đây anh đã có thời kỳ làm bí thư văn học nghệ thuật cho Phạm Văn Đồng. Hiện nay anh ta đang là Viện Phó Viện Văn Học Việt Nam đặc trách Phân Viện Văn Học Miền Nam, đồng thời là Tổng Biên Tập báo Văn Học.

Khi được anh Hồ Thành Đức cho biết tôi không được dự khóa học chính trị, anh Nguyễn Phúc tự động lên văn phòng 2 Bộ Giáo Dục đặt tại văn phòng Viện Đại Học Sài Gòn ở công trường Duy Tân để gặp người cán bộ phụ trách đại học. Anh đề nghị cho tôi dự khoá học. Người cán bộ này nói tôi bị sinh viên báo cáo là làm việc với CIA và đang bị cơ quan an ninh điều tra nên không thể cho dự khóa học này được. Nguyễn Phúc đã ký giấy bảo lãnh để tôi được tham dự khóa học này. Tới nay tôi cũng chưa hiểu rõ lý do tại sao. Có thể là anh ta muốn "chiêu dụ" tôi về làm việc với phân viện Văn Học miền Nam của anh ta chăng vì lúc đó tôi được biết các cán bộ miền Bắc vào đều được lệnh "chiêu dụ" trí thức miền Nam như thế. Hai ngày sau khi khóa học bắt đầu

tôi nhận được giấy báo đi học.

Ngày nào chúng tôi cũng phải tập trung tại Hội Trường để nghe các cán bộ cộng sản "lên lớp" về chiến thắng Mỹ-nguy, về chủ nghĩa Mác-Lê, về đảng cộng sản và về đường lối, chính sách của đảng. Buổi chiều lại phải họp tổ để thảo luận. Các buổi họp tổ diễn ra tại trường Y Khoa Minh Đức. Tôi và nhà tôi ngày nào cũng hai buổi "cắp sách" đến trường. Các buổi họp tổ thì không thể "lỉnh" đi đâu được vì ít người, lại nằm trong khuôn viên trường, luôn có một tay cán bộ trực tại văn phòng để theo dõi. Còn tại Hội Trường đông hàng trăm người từ tất cả các trường đại học công tư ở Sài Gòn đến dự. Chúng tôi lại chọn ngồi cuối Hội trường gần cửa ra vào. Nhờ thế, chỉ sau vài ngày đầu "chăm chỉ," sau đó, hầu như sáng nào tôi và một vài bạn thân cũng tìm cách lẻn ra ngoài, vòng ra con đường nhỏ sau Hội Trường song song với đường Thống Nhất, đến một quán cà phê lề đường ngồi uống cà phê tán dóc gần đến giờ nghỉ mới trở lại Hội trường. Bên tách cà phê nhạt nhẽo, biết bao chuyện "tiếu lâm" thời đại nổ ra cho vơi đi những lo âu buồn tủi. Như những câu chuyện về phản ứng của người dân Sài Gòn trước những ngô nghê ngớ ngẩn của các cán bộ và bộ đội miền Bắc. Hoặc những cảnh đau lòng khi nhìn thấy các em thiếu niên đeo băng đỏ cầm kéo cắt tóc dài cắt ống quần loe của những người đáng bậc cha anh họ.

Và nhất là những chuyện về các tay cán bộ "nhà quê" dốt nát nhưng một bước nhảy lên "làm thầy" mà làm thầy cả với những bậc trí thức khoa bảng sừng sỏ miền Nam tốt nghiệp những Harvard, Cambridge, Paris...lại về những vấn đề chuyên môn như kinh tế. Chúng tôi dù giờ này còn ở trong nước hay đang lưu lạc khắp nơi trên thế giới chắc cũng không bao giờ quên được những kỷ niệm vui buồn trong những ngày tháng đầu tiên này. Như chuyện tại Hội Trường một ông cán bộ được giới thiệu là cố vấn kinh tế của Lê Duẩn thao thao kể về chuyến đi Cuba của ông, khoe được ăn sáng ăn tối như Tây, với sữa, trứng gà, thịt "bít tết." Và ông lên lớp rằng chúng ta phải cho dân ăn bớt bột đi, ăn nhiều thịt vào,...và rằng chúng ta có nhiều "của quí" có thể mang đi đổi với thế giới để phát triển đất nước. Khi ông nói đến đó thì cả hội trường cười ồ lên và ông ta tỏ ra rất ngạc nhiên không hiểu tại sao. Đến giờ nghỉ giải lao ông ta mới hỏi vài người tại sao lại cười. Mãi mới có người dám cho ông ta biết trong Nam "của quí" nghĩa là gì. Và chúng tôi thấy ông ta nhìn chúng tôi gượng cười, nhưng chắc ông ta khó thể "thông cảm" được với chúng tôi về những "của quí" đó của đất nước.

Trước những nghịch cảnh "đổi đời" cười ra nước mắt như thế chúng tôi cũng phải tìm đủ cách để khỏi bị "lây nhiễm." Như tất cả chúng tôi đều đồng lòng bảo nhau hãy lấy thuốc "ba ngờ" mà trị bệnh "ba dờ." Bệnh ba dờ là bệnh của các cán bộ cộng sản nói dai, nói dóc và nói dở còn thuốc ba ngờ của chúng tôi là "ngáp, ngủ, ngáy." Đồng thời chúng tôi ai cũng phải tìm các kế sinh nhai mới. Riêng tôi lúc đầu tôi cùng một phụ khảo cũ ở Vạn Hạnh làm bột giặt. Thất bại với bột giặt, chúng tôi quay sang mua rượu chưng cất thành alcohol tạm sống được vì lúc đó Sài Gòn đang thiếu alcohol, nhất là hai ngành làm nước hoa và đánh verni.

Dù tình thế ngày càng nguy hiểm và phải xoay sở để kiếm sống, tôi cũng không thể ngồi yên nhìn những nghịch cảnh diễn ra hàng ngày trước mắt mình. Tôi cùng một số sinh viên thân tín và một số bạn bè không thuộc diện tập trung cải tạo bắt đầu gặp nhau để tìm cách "hoạt động." Không khí Sài Gòn lúc đó hết sức căng thẳng dưới chế độ quân quản. Bộ đội được toàn quyền hành động và họ đã dàn súng trên cầu Trương Minh Giảng bắn thẳng vào đoàn biểu tình của giáo dân công giáo định kéo lên Tòa Khâm Sứ Tòa Thánh để cứu vị Khâm Sứ bị cộng sản trục xuất về La Mã. Bẩy người chết và đoàn biểu tình tan vỡ. Những hành động man rợ như thế gây căm phẫn cho người dân Sài Gòn. Hàng trăm nhóm chống đối xuất hiện. Nhiều sinh viên của tôi không chịu nổi đã cùng một số bạn bè quân nhân trốn cải tạo rút vào các khu vực rừng núi chiến đấu với một số vũ khí cá nhân còn dấu được. Dù biết chắc rằng những hoạt động chống đối đó không thể thành công, nhưng tôi cũng không có cách gì khuyên can họ được. Tới nay tôi cũng không rõ số phận họ ra sao. Suốt thời gian bị giam giữ tại trại Phan Đăng Lưu và Chí Hòa từ cuối năm 1976 đến đầu năm 1988, tôi cũng không bao giờ gặp được những anh em này dù trong buồng giam lúc đó luôn đông nghẹt thanh niên thuộc hàng chục tổ chức chống đối khác nhau. Mười phần chắc chín là họ đã hy sinh cùng với hàng ngàn những thanh niên son trẻ khác ngay trong những ngày tháng đầu tiên của chế độ cộng sản ở miền Nam. Tôi xin được hiến dâng lên hương linh họ những giòng tưởng niệm này.

(Trích Hồi Ký sắp xuất bản)

GIÁO SƯ BAN SỬ ĐẠI HỌC VĂN KHOA SÀI-GÒN: KẺ CÒN, NGƯỜI MẤT

TRẦN ANH TUẤN

Thấm thoát đã hơn một phần tư thế kỷ trôi qua kể từ những ngày ngơ ngác của tháng Tư năm 1975 khi Trưởng Ban Sử Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, giáo sư Nguyễn Thế Anh, và giáo sư Đỗ Phan Hạnh đột ngột rời bỏ nhiệm sở và đồng nghiệp để di tản ra hải ngoại. Ban Sử lúc ấy còn lại bốn giáo sư là Philippe Langlet, Châu Long, Nghiêm Thẩm, và Trần Anh Tuấn. Năm nay, tháng Tư lại đã trở về, gợi lại cho người Việt hải ngoại những kỷ niệm đau đớn và tiếc nuối về đời sống tương đối tự do và thịnh vượng ngay trên đất nước mình trước năm 1975. Do đó, như một hồi tưởng về

Một trời mực đậm son tươi
Một trời Đại Học một trời Văn Khoa,

nói như cố thi sĩ Đông Hồ Lâm Tấn Phác, vốn cũng là một giáo sư tại Đại Học Văn Khoa Sài Gòn trước năm 1975, tôi xin trình bày vài nét chấm phá về quí vị giáo sư ban Sử ĐHVK như một kỷ niệm đẹp của đời nghiên cứu.

Vì không có tài liệu chính xác, tôi chỉ xin điểm qua danh sách quí vị giáo sư Ban Sử ĐHVK Sài Gòn theo trí nhớ là Nguyễn Thế Anh, Thích Thiên Ân, Bửu Cầm, Phạm Cao Dương, Đỗ Phan Hạnh, Trần Kinh Hòa, Nguyễn Khắc Kham, Tôn Thất Dương Ky, Trương Bửu Lâm, Nguyễn Thiệu Lâu, Châu Long, Đặng Phương Nghi, Trần Văn Quế, Hoàng Ngọc Thành, Nghiêm Thẩm, Trần Anh Tuấn, Bùi Quang Tung, và Lê Thọ Xuân.

Giáo sư Nguyễn Thế Anh xuất thân thạc sĩ Sử tại Pháp (1). Về nước khoảng năm 1964, ông được cử làm Viện Trưởng Viện Đại Học Huế, và thỉnh giảng tại Đại Học Văn Khoa Sài Gòn. Sau khi thôi làm Viện Trưởng ở Huế, ông vào Sài Gòn làm Trưởng Ban Sử ĐHVK cho đến ngày 23 tháng Tư năm 1975 là ngày ông bỏ nước ra đi. Trở lại Pháp, ông lấy bằng Tiến Sĩ Quốc Gia Pháp và hiện là cột trụ trong ngành Sử Á Đông tại Đại Học Sorbonne. Ông cũng thỉnh giảng tại một số đại học Hoa Kỳ như Harvard... Giáo sư Nguyễn Thế Anh là hiện thân của một khối óc thông tuệ với khả năng phân tích chi li và tổng hợp sâu sắc. Ông rất xứng đáng được xem là sử gia xuất sắc nhất thời Việt Nam Cộng Hòa với những công trình nghiên cứu lịch sử Việt Nam thời cận đại như *Kinh Tế và Xã Hội Việt Nam Thời Nguyễn*... Hiện ông là một trong những tiếng nói thẩm quyền nhất về sử Việt Nam trên các diễn đàn quốc tế nhờ kiến thức chuyên môn trong ngành đã đành, mà còn cả về khả năng đặc biệt thông thạo các sinh ngữ Việt, Pháp, Anh, và Hán.

Một vị Trưởng Ban Sử khác là cố thượng tọa Thích Thiên Ân. Thượng tọa tốt nghiệp tiến sĩ tại Nhật Bản. Ông không để lại một dấu ấn nào vì Thầy... quá hiền, quá dễ dãi với sinh viên, chỉ giảng dạy một thời gian ngắn tại Ban Sử, và cũng vì chuyên môn của Thầy là lịch sử Nhật Bản và nghệ thuật cắm hoa Ikebana. Năm 1966, Thượng tọa sang Hoa kỳ giảng dạy Thiền Học tại UC Los Angeles và sáng lập Phật Học Viện Quốc Tế tại vùng Los Angleles, California. Thượng tọa viên tịch khoảng đầu năm 1980.

Cố giáo sư Bửu Cầm là một học giả tự học. Ông được mời dạy môn Cổ Sử Việt Nam thuộc Chứng Chỉ Việt Sử từ đầu thập niên 60. Năm 1969, ông cho xuất bản quyển *Quốc Hiệu Nước Ta Từ An Nam Đến Đại Nam*. Điểm đặc biệt của sử phẩm này là phần chú thích luôn luôn lấn át phần chính văn: giáo sư Bửu Cầm đã tham khảo cổ thư Trung Hoa để trình bầy nguồn gốc và sự thay đổi về quốc hiệu nước ta nên đã phải trích dẫn rất nhiều.

Giáo sư Phạm Cao Dương là giáo sư cơ hữu của Trường Đại Học Sư Phạm Sài Gòn. Do đó, những nỗ lực chính của ông được dành cho Sư Phạm, về chuyên môn cũng như về những sinh hoạt ngoài chương trình của sinh viên. Ông chỉ sang giảng dạy tại Đại Học Văn Khoa về môn Việt Sử và những giảng khóa tổng quát của năm

thứ nhất như *Các Nền Văn Minh Thế Giới: Phi Châu Da Đen, Hồi Giáo*... Giáo sư Phạm Cao Dương di tản hồi tháng Tư năm 1975 và từ đó định cư tại California, Hoa Kỳ. Hiện ông đã về hưu, nhưng vẫn còn phụ trách một số giảng khóa về Asian-American Studies tại các Đại Học UC Los Angeles, UC Irvine... tại tiểu bang California.

Giáo sư Đỗ Phan Hạnh là một nhân vật có tài ngoại giao. Ông là một trong những vị giáo sư cuối cùng tại Ban Sử trước ngày Việt Nam Cộng Hòa sụp đổ. Tháng Tư năm 1975, ông chạy được sang Hoa Kỳ cùng với giáo sư Phạm Cao Dương. Hiện ông định cư tại Gia-nã-đại, nhưng không trở lại nghề cũ.

Cố giáo sư Trần Kinh Hòa (Chen Ching-ho) giảng dạy môn Lịch sử Đông Nam Á tại ĐHVK Sài Gòn trong những năm cuối của thập niên 50, trước khi ông ra Huế dạy tại Viện Đại Học Huế. Ông là một học giả quốc tế, từng theo học từ tiểu học đến đại học ở Nhật Bản, rồi nghiên cứu và giảng dạy ở các đại học tại Việt Nam, Hương Cảng, Đài Loan, Nhật, Hoa Kỳ, Đại Hàn... Ông là một nhà Hán học, chuyên nghiên cứu cổ sử Việt Nam. Cùng với một số cộng tác viên có căn bản Hán văn tại Viện Đại Học Huế, giáo sư Trần Kinh Hòa đã dịch, phân tích, và cho xuất bản *An Nam Chí Lược* của Lê Tắc (thế kỷ XIV), *Mục Lục Châu Bản Triều Nguyễn* (thế kỷ XIX). Ông còn nghiên cứu kỹ càng về các đề tài Kẻ Chợ, Hội An, và lịch sử lập cư của người Minh Hương (thế kỷ XVI-XVIII). Ông thất lộc năm 1995 tại Hoa Kỳ, nhưng nhục thân hiện nằm tại Việt Nam, quê hương của người bạn đời ông hằng yêu quí, mà cũng là nơi ông đã sản sinh những công trình nghiên cứu sử tích cực và giá trị nhất của một đời hoạt động văn hóa.

Giáo sư Nguyễn Khắc Kham là nhà văn hóa trưởng lão của cộng đồng Việt Nam hải ngoại hiện nay. Cuộc đời cụ gắn liền với văn hóa Việt Nam bắt đầu từ cuối thập niên 1930, ngay sau khi du học ở Pháp về, đến nay: đóng phim (lúc còn là sinh viên Sorbonne), dạy học, viết sách, viết báo, mở trường, trông coi Nha Văn Khố Và Thư Viện Quốc Gia, Viện Khảo Cổ, Nha Văn Hóa, làm Tổng Thư Ký Ủy Hội UNESCO Việt Nam, thỉnh giảng tại các đại học Tây Đức và Nhật Bản. Hiện tại và trong tuổi cửu tuần, cụ vẫn hàng ngày theo dõi tình hình sinh hoạt văn hóa trong và ngoài nước. Cụ tinh thông nhiều ngôn ngữ (La-tinh, Anh, Pháp, Hán, Nhật, Nga, Đức...) và dành hết thì giờ đọc sách, sưu tầm tài liệu nên đã khám phá ra nhiều sai sót của các tác giả Việt Nam và quốc tế khảo về văn hóa, lịch sử, ngữ học... Việt Nam. Bài *Tác, Tộ, Ngộ, Quá* trong tạp chí *Dòng Việt* số 3, trang 117-129 là một thí dụ.

Cố giáo sư Tôn Thất Dương Kỵ là một người Mác-xít. Quyển *Việt Sử Khảo Lược* của ông, xuất bản lần đầu trong thập niên 40, và tái bản năm 1961 tại Sài Gòn, là một sử phẩm viết theo duy vật sử quan. Thời Việt Nam Cộng Hòa, ông dạy Sử Địa tại trường trung học Marie Curie Sài Gòn và dạy giờ tại Đại Học Văn Khoa. Năm 1964, ông vận động các giáo sư Văn Khoa ký tên vào một bản văn của Phong Trào Hòa Bình thân Cộng nên bị chính quyền VNCH đưa ra Bắc theo ngả cầu Hiền Lương cùng hai người nữa là Bác sĩ Phạm Văn Huyến và ký giả Cao Đăng Chiếm, nếu tôi nhớ không lầm. Sau ngày 30 tháng Tư năm 1975, giáo sư Tôn Thất Dương Kỵ có về lại Sài Gòn, và đã thất lộc tại thành phố này.

Một Trưởng Ban Sử nữa của ĐHVK Sài Gòn là giáo sư Trương Bửu Lâm. Giáo sư Lâm tuy tốt nghiệp tiến sĩ Triết tại Bỉ nhưng chuyên dạy môn Phương Pháp Sử mà sinh viên rất thích. Chính giảng khóa Phương Pháp Sử của ông sau này đã bị một giáo sư khác cũng dạy tại Đại Học Văn Khoa Sài Gòn là Châu Long đạo văn, đem xuất bản lấy tên là *Sử Học Nhập Môn* (Sài Gòn, Văn Hào xb, 1970, 178 trang). Việc này đã gây ồn ào trong giới nghiên cứu sử Việt Nam Cộng Hòa từ thập niên 1970 vì không ai có thể ngờ việc làm vô tư cách của một giáo sư đại học là đã ăn trộm công trình tinh thần của một đồng nghiệp cùng trường, cho nên tôi ngạc nhiên khi thấy tác giả Trần Gia Phụng đến năm 1999 vẫn còn cho Châu Long là tác giả của sử phẩm này (xin xem: Trần Gia Phụng, *Những Câu Chuyện Việt Sử*, Toronto, nxb Non Nước, 1999, trang 397). Giáo sư Trương Bửu Lâm là một người đọc nhiều. Trong khi giảng dạy tại Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, ông cũng đồng thời là Giám Đốc Viện Khảo Cổ nơi có một thư viện khá chuyên môn về Sử Học và Khảo Cổ Học. Hầu như không một tác phẩm quan trọng nào trong thư viện ấy mà không có những ghi chú viết tay, chữ nhỏ, rõ, và đẹp ngoài lề sách của giáo sư Trương Bửu Lâm. Đây rõ là một hành vi tùy tiện, nhưng ông là... Giám Đốc mà! Năm 1964-1965, ông được học bổng sang Hoa kỳ nghiên cứu Sử tại đại học Yale. Tác phẩm *Patterns of Vietnamese Response To Foreign Intervention 1858-1900* chính là thành quả nghiên cứu trong thời gian ấy, và được Viện Đại Học Yale xuất

bản năm 1967. Nhưng sau chuyến đi này, giáo sư Trương Bửu Lâm không trở về Việt Nam nữa, và ông cũng tỏ ra không tha thiết gì đến Đại Học Văn Khoa Sài Gòn và chế độ Cộng Hòa Việt Nam kể từ ngày đó. Là giáo sư chuyên về Phương Pháp Sử, ông đã thực hiện được một số tuyển tập trong đó ông sưu tập, giới thiệu, chú giải và diễn dịch sang Anh ngữ một số tài liệu sử quan trọng về Việt Nam thời cận và hiện đại. Tuyển tập mới nhất của ông là *Colonialism Experienced: Vietnamese Writing on Colonialism, 1900-1931* (Ann Arbor, The University of Michigan Press, 2000, 328 trang) bao gồm những bản văn của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Hoàng Cao Khải, Phạm Quỳnh, Nguyễn Thượng Hiền, Cường Để, Nguyễn An Ninh, Phạm Tất Đắc, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Phú, Trần Huy Liệu, ... Có lẽ ông hiện vẫn còn giảng dạy tại Đại Học Hawaii (Mãnoa) cho đến ngày nay.

Cố giáo sư Nguyễn Thiệu Lâu thích nghiên cứu về địa lý học lịch sử. Ông thuộc lớp sinh viên Việt Nam đầu tiên tốt nghiệp đại học Sorbonne, Pháp, về ngành Khoa Học Xã Hội, cùng thời với giáo sư Nguyễn Khắc Kham, Bùi Quang Tung. Thủa sinh tiền, giáo sư Nguyễn Thiệu Lâu thường cùng các sinh viên và học sinh của ông đi về các địa điểm lịch sử để khảo sát thực địa. Những suy nghiệm sử học và các cuộc du khảo mà ông thực hiện liên tục bắt đầu từ những năm 1940 thường được đăng tải trên tạp chí *Bách Khoa* tại Sài Gòn trước năm 1975. Thời Ngô Đình Diệm, giáo sư Nguyễn Thiệu Lâu tỏ ra bất mãn, có lẽ vì không được giao trọng trách gì. Do đó, ông tỏ ra bất cần đời, và nổi tiếng với tật... đái đường! Sau khi ông mất, gia đình thu thập những bài viết rải rác của ông và đưa nhà Khai Trí ở Sài Gòn xuất bản dưới tựa đề *Quốc Sử Tạp Lục*. Đây là một tác phẩm sử học phổ thông với cách trình bày vấn đề nhẹ nhàng dễ đọc. Năm 1994, nhà xuất bản Mũi Cà Mâu ở Sài Gòn đã tái bản tác phẩm này nên ngày nay, độc giả dù ở hải ngoại vẫn có thể tìm đọc khá dễ dàng.

Trong số những giáo sư Sử Học ĐHVK Sài Gòn trước năm 1975 còn có một người là cơ sở của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam Việt Nam. Đó là cố giáo sư Châu Long. Nhà ông tại Làng Đại Học Thủ Đức là nơi trú ngụ an toàn cho những cán bộ cao cấp của Mặt Trận mỗi khi họ cần về Sài Gòn hội họp hay công tác. Giảng khóa của ông là những tập tài liệu giáo khoa xuất xứ từ miền Bắc với những thuật ngữ Mác-xít như *bọn vua quan phong kiến nhà Nguyễn* (sic!)... Điều ngạc nhiên là giáo sư Châu Long vẫn được giảng dạy tại ĐHVK mà không một ai can thiệp vào nội dung giảng dạy cho đến khi Sài Gòn lọt vào tay quân đội miền Bắc. Chẳng những thế, ông còn được giao phó trách nhiệm soạn thảo chương trình huấn luyện tham vụ ngoại giao cho Bộ Ngoại Giao VNCH, theo lời khoe của ông khi tôi cùng anh Nguyễn Nhã (lúc ấy là chủ nhiệm tập san *Sử Địa*) đến gặp ông để mời ông đứng tên trong Ban Biên Tập Tập San *Sử Địa* hồi năm 1966. Chuyên môn của giáo sư Châu Long không cao, hay đúng hơn, ông không có chuyên môn. Điều này không làm ai trong nghề ngạc nhiên vì ông vốn xuất thân là một tiến sĩ đại học tại Pháp (docteur d' Université), tức là loại tiến sĩ hàm mà thôi. Chính vì thế, trong một kỳ xét thăng ngạch trật để được tăng lương, ông vội vàng lấy giảng khóa của một đồng nghiệp là giáo sư Trương Bửu Lâm (lúc ấy đang ở Hoa Kỳ) làm của mình đem xuất bản để mang tiếng xấu đạo văn suốt đời. Cố giáo sư Châu Long rất hí hửng khi chính quyền VNCH sụp đổ. Ngay sau ngày 30 tháng Tư năm 1975, ông được Ủy Ban Quân Quản Sài Gòn Gia Định thưởng công bằng cách cấp cho ông một biệt thự 18 phòng tại đường Chi Lăng, Phú Nhuận. Biệt thự này nguyên là công ốc của Nguyễn Thượng Nhơn, một cố vấn đặc biệt của Nguyễn Cao Kỳ, khi vị tướng này làm Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương tức Thủ Tướng. Nhưng chẳng bao lâu sau khi sống với những người đồng chí từ miền Bắc của ông, giáo sư Châu Long đã hối hận khi thấy rõ bộ mặt thật của Cộng Sản, và bỏ nhà vào sống trong một ngôi chùa để ăn năn sám hối rồi mất ở đó.

Giáo sư Đặng Phương Nghi tốt nghiệp Trường Cổ-tự-học Chartres, Paris. Sau khi tốt nghiệp, bà về Sài Gòn và được bổ nhiệm làm Giám Đốc Nha Văn Khố Và Thư Viện VNCH. Khi di tản về Pháp năm 1975, bà vẫn tích cực hoạt động trong các ngành giáo dục, văn hóa, và báo chí. Bà từng làm Chủ Tịch Trung Tâm Quốc Tế Nghiên Cứu Việt Học ở Paris, và chủ nhiệm các tạp chí *Tự Do* và *Tin-Tức*.

Cố giáo sư Trần Văn Quế là một chức sắc của đạo Cao Đài nên thỉnh thoảng cụ mặc áo dài trắng đi dạy. Một kỷ niệm đặc biệt của tôi với giáo sư Trần Văn Quế là trong buổi thi vấn đáp Chứng Chỉ Việt Sử niên khóa 1964-1965, một anh bạn thi trước tôi rút được đề thi về Quang Trung Nguyễn Huệ. Vốn là một sinh viên tài tử thường

BÙI GIÁNG

DƯ VANG

Sáng nay chim hót lạ lùng
Tưởng từ mộng tưởng núi rừng xa xôi
Sáng nay mây gió đầy trời
Vườn xuân lá lục em ngồi ngắm hoa
Sáng nay tình tự ngọc ngà
Người yêu ở lại giang hà tuổi xanh
Ngàn dặm em đi cùng anh
Dừng chân bến nước long lanh mây vàng
Ta ngồi ngóng mãi dư vang
Kéo dài giữa cuộc tân toan sinh bình
Dư vang từ những bình minh
Phương trời cổ lục kiên trinh đợi người.

la cà ở các quán cà-phê hơn là có mặt tại giảng đường đại học, anh chàng tán dông dài về Nguyễn Huệ rồi nghiêm chỉnh kết luận rằng –tôi còn nhớ rõ bộ mặt quan trọng của anh lúc ấy- Nguyễn Huệ chết vì... thượng mã phong! Ngồi nghe lỏm ở hàng ghế phía dưới, tôi vừa buồn cười vừa kinh ngạc chờ đợi phản ứng của cụ Quế. Và tôi thất vọng thấy cụ chỉ nhẹ nhàng gật gù như một triết nhân: chắc là theo cụ, chuyện gì cũng có thể xảy ra trên cõi đời này!

Giáo sư Hoàng Ngọc Thành có một quá trình học vấn đặc biệt. Ông học trung học, rồi cử nhân và cao học môn Anh văn tại Phi-luật-tân, và tiến sĩ môn Sử tại Hoa Kỳ. Cũng như giáo sư Phạm Cao Dương, ông là giáo sư cơ hữu tại trường Đại Học Sư Phạm Sài Gòn, và có một thời gian dạy giờ tại Đại Học Văn Khoa. Có một chi tiết đặc biệt về ông là khoảng cuối thập niên 60, ông dịch và cho xuất bản bộ sách *Bang Giao Quốc Tế* nhưng quên đề tên tác giả. Và thay vì tên tác giả, ông đề tên... ông.

Cố giáo sư Nghiêm Thẩm là một nhà khảo cổ. Ông cũng là Giám Đốc Viện Bảo Tàng Quốc Gia tọa lạc trong Thảo Cầm Viên Sài Gòn. Giáo sư Nghiêm Thẩm có một tủ sách rất quí với đầy đủ những bộ tạp chí chuyên môn về Việt học từ thời Pháp thuộc đến thời VNCH như *Bulletin de l'École Francaise d'Extrême-Orient (BEFEO), Bulletin des Amis du Vieux Hue (BAVH), Bulletin de la Société des Études Indochinoises (BSEI), France Asie, Tri Tân, Thanh Nghị, Nam Phong, Quê Hương, Sử Địa, Bách Khoa*... Giáo sư Nghiêm Thẩm nổi tiếng trong giới sinh viên Sài Gòn trước năm 1975 không phải vì chuyên môn của ông mà vì số đào hoa. Chính cái chết của ông sau năm 1975 cũng có dư luận là vì tình, dù lúc ấy ông đã trên dưới 70 tuổi. Một dư luận khác là chính quyền Cộng Sản đương thời nhúng tay vào cái chết này để chiếm những bộ sách quí giá do ông tích lũy trong thư viện tư của ông.

Cố giáo sư Bùi Quang Tung là một học giả, hội viên Trường Viễn Đông Bác Cổ. Cụ bắt đầu viết cho các tạp chí *Bulletin de l' École Francaise d' Etrême-Orient, Bulletin de la Société des Études Indochinoises,* và *France Asie* từ những thập niên 50 và 60. Một trong những công trình mới đây của cụ là tác phẩm *Le Dai Viet et Ses Voisins* xuất bản tại Pháp năm 1990, đồng tác giả với giáo sư Nguyễn Thế Anh và Nguyễn Hương.

Cố giáo sư Lê Thọ Xuân tên thật là Lê Văn Phúc. Cụ là một học giả tự học, xuất thân giáo viên tiểu học. Cụ nổi tiếng ngay từ đầu thập niên 40 với bài nghiên cứu công phu về Phan Thanh Giản đăng trong tạp chí *Bulletin de la Société des Études Indfochinoises* (số 2, đệ nhị lục cá nguyệt 1941, trang 8-153). Cụ là một kho kiến thức về địa lý học lịch sử vùng đất Nam Việt. Trong những năm 1974 và 1975, hàng tháng khi ngồi trên xe ca để về Tây Ninh dạy học tại Viện Đại Học Cao Đài cùng cụ, tôi đã được học hỏi ở cụ rất nhiều về môn học chuyên biệt này ngoài thực địa.

*

Sau một phần tư thế kỷ, việc kiểm điểm ban giảng huấn môn Sử Trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn không khỏi làm chúng tôi tiếc nuối một chương trình văn hóa trên tầm mức quốc gia bị dang dở. Tuy có một đời sống ngắn ngủi –mãi đến đầu thập niên 60, ĐHVK Sài Gòn mới có hai chứng chỉ Sử chuyên biệt là Chứng Chỉ Việt Sử và Chứng Chỉ Sử Đông Nam Á-, ban Sử ĐHVK Sài Gòn đã nhanh chóng phát triển với đội ngũ giáo sư được *huấn luyện chuyên môn* hẳn hoi.

Trong thập niên 50, việc giảng dạy Sử ở ĐHVK

Sài Gòn vẫn theo truyền thống cổ, nghĩa là thày đọc trò chép với tài liệu giáo khoa căn bản là hai tác phẩm cổ điển *Việt Nam Sử Lược* của Trần Trọng Kim và *Le Vietnam. Histoire et Civilisation* của Lê Thành Khôi.

Nhưng kể từ thập niên 60, với giáo sư Trương Bửu Lâm và nhất là với giáo sư Nguyễn Thế Anh từ Pháp về (khoảng năm 1964), việc dạy và học Sử mới thoát được cái nạn từ chương nhờ các môn Phương pháp Sử, Bình Giảng Sử Liệu, và các cuộc hội thảo cho sinh viên học nghề. Chính giáo sư Nguyễn Thế Anh, trong vai trò Trưởng Ban Sử ĐHVK Sài Gòn, đã thiết định xong chương trình huấn luyện sử gia từ cấp cử nhân đến cấp tiến sĩ một cách nghiêm chỉnh với tiêu chuẩn rất cao. Bằng chứng là kết quả khóa thứ nhất Chứng Chỉ Lịch Sử Thế Giới Thời Cổ trong niên khóa 1973- 74 là *không có thí sinh nào trúng tuyển* cả! Và nhất là trong kỳ thi năm thứ nhất Tiến Sĩ Chuyên Khoa Sử đầu tiên trong niên khóa 1973-74, bốn trong số sáu thí sinh đã bị loại (2)!

Tiếc thay, biến cố 30 tháng Tư năm 1975 đã làm lỡ dở tất cả, nếu không thì ĐHVK Sài Gòn hẳn đã đào tạo được một đội ngũ những sử gia vững vàng.

Chương trình văn hóa dở dang ấy càng đáng tiếc khi chúng ta nhìn vào việc học và dạy Sử tại Việt Nam hiện nay. Nếu chỉ nhìn vào danh sách ban giảng huấn của các đại học tại Việt Nam hiện nay thì chúng ta sẽ bắt gặp hằng hà sa số những giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ, thạc sĩ, vân vân. Hãy lấy thí dụ một đại học tỉnh là Trường Đại Học Sư Phạm Huế. Trong niên khóa 1998-99, trường ĐHSP Huế có tới 248 nhân viên giảng huấn trong đó gồm tám phó giáo sư, năm tiến sĩ, 36 phó tiến sĩ, 92 thạc sĩ... (Xin xem: Tạp Chí *Huế Xưa Nay* số 31, xuất bản tại Huế năm 1999, trang 112). Ngoài ra, là người trong nghề thì dù đứng ở vị trí nào cũng không thể không công nhận bốn vị giáo sư Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, và Đinh Xuân Lâm là những sử gia xuất sắc của Việt Nam hiện nay.

Thế nhưng, kết quả khảo sát về kiến thức lịch sử của sinh viên học sinh Việt Nam hiện nay trong những năm gần đây không đi đôi với thành phần giảng huấn mũ cao áo dài nêu trên chút nào. Một bản tin trên tờ nhật báo *Sài Gòn Giải Phóng* số ra ngày 29 tháng 1 năm 1997 cho biết một cuộc điều tra 700 học sinh tại ba tỉnh Bình Thuận, Lâm Đồng, Kiên Giang, và thành phố Hồ Chí Minh thuộc các cấp lớp 6, 9, 10, và 12 thì chỉ có 3.9 % học sinh thích môn Sử (Xin xem: tạp chí *Xưa Nay* số 37, xuất bản tại Hà Nội, tháng 3 năm 1997, trang 3). Mới đây hơn, trong tháng 6 năm 1999, kết quả điều tra 1800 thanh niên thành phố Hồ Chí Minh của Trường Đại Học Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn TP HCM về kiến thức lịch sử cho thấy 39 % không biết Hùng Vương là ai, 49 % không biết Trần Quốc Toản là ai. Cũng trong bài báo ấy, một báo cáo khác cho biết trong số 468 sinh viên được hỏi, 44 % không biết Chu Văn An là ai. (Xin xem: Phan Thành Nhơn, *Việc Phổ Cập Kiến Thức Lịch Sử Hiện Nay*, tạp chí *Xưa Nay* số 64B xuất bản tại TP HCM, tháng 6 năm 1999, trang 27).

Như cách nói của người Mỹ, trái banh hiện ở trong chân những người hữu trách trong ngành Sử tại Việt Nam hiện nay. Họ đã và đang có tất cả: chính quyền, tài nguyên vật lực trong cả nước, sự hỗ trợ của năm châu bốn bể, và nhất là họ nắm trong tay những thế hệ thanh thiếu niên Việt Nam vốn thông minh và cần cù hiếu học. Đó là thành quả của cuộc chiến thắng quân sự và chính trị. Câu hỏi đặt ra là đến bao giờ họ mới chuyển được những chiến thắng quân sự và chính trị thành chiến thắng văn hóa?

Thực tế cho thấy họ khó trả lời được câu hỏi này vì kinh nghiệm lịch sử về sự tiếp cận giữa những nhóm người có trình độ văn minh khác nhau cho thấy nhóm nào văn minh cao hơn sẽ, không sớm thì muộn, đồng hóa nhóm kia!

Alameda, tháng 4 năm 2002

CHÚ THÍCH:

(1) Xin đừng nhầm với nhóm thạc sĩ đang lổm ngổm ở Việt Nam hiện nay. Về thạc sĩ Sử tốt nghiệp tại Pháp thì trước nay hình như chỉ có hai người đỗ, là cố giáo sư Phạm Huy Thông, tức nhà thơ Huy Thông, cố Viện Trưởng Viện Khảo Cổ Hà Nội, và giáo sư Nguyễn Thế Anh, cựu Viện Trưởng Viện Đại Học Huế.

(2) Bốn thí sinh thi trượt là những nhân vật đã thành danh: một người là giáo sư Phó Khoa Trưởng Trường Đại Học Văn Khoa Cần Thơ, một người là giáo sư Đại Học Huế, một người là giáo sư Sử Địa trường trung học Nguyễn Trãi Sài Gòn, và một người là giám-sát-viên tòng sự tại Giám Sát Viện Sài Gòn. Phải chăng vì thế mà chuyện thi trượt trở nên rắc rối: bốn thí sinh thi trượt viết báo làm lớn chuyện và kiện Ban Giám Khảo. Trong đơn kiện có một câu mà đến nay tôi còn nhớ là *"Chúng tôi có thể dốt, nhưng không thể dốt hơn ông ...* (tên một người trong số hai người thi đỗ). Riêng vị chánh chủ khảo là giáo sư Nguyễn Thế Anh thì nhận được một bức thư nặc danh, đánh trên máy chữ cũ nên các mẫu tự không thẳng hàng, *lên án tử hình* (sic!) kèm theo một viên đạn. Hồi ấy, tôi đã được chính giáo sư Nguyễn Thế Anh đưa cho xem bức thư và viên đạn súng lục. Đây là một vết nhơ lớn nhất trong lịch sử Ban Sử Trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn!

TÊN NGƯỜI YÊU

TÂM THANH

Tôi trở về Đà Lạt để tựu trường sau hôm Quốc lộ 20 vừa được giải tỏa. Ngoài bến xe, hành khách chen chúc nhốn nháo, mãi tôi mới mua được cái vé xe đò. Thấy hai chị em sinh đôi Ngọc Ngà xách va-li lên cùng xe, tôi mừng thầm, suýt kêu tên, nghĩ sao lại thôi. Sự hiện diện của họ khiến cho không khí trong xe thoáng thay đổi, thân thuộc hơn. Có điều họ được nhiều người trong trường ái mộ, nên tôi đâm dè dặt, không chừng phải dè dặt hơn trước đây, như khi gặp nhau trên những con đường đầy hoa đào và hoa mimosa, trong những cuộc liên hoan sinh viên, pic-nic hay công tác xã hội.

"Tầm bậy nào!"

Tôi giật mình tưởng ai nhìn thấy những cảm nghĩ của mình. Mặc dù chẳng có gì. Thò đầu qua cửa sổ, tôi thấy anh lơ đang nói qua nói lại gì đó với một anh lính, anh lính quát lần nữa bằng một giọng hơi nghẹt mũi nhưng có uy:

"Tầm bậy!"

Rồi tôi thấy anh lơ nhượng bộ, chỉ cho anh lính lên ngồi cạnh chị em Ngọc Ngà. Thằng cha có phước, tôi nói thầm trong bụng và nhìn cổ áo anh xem có lon lá gì không. Không. Cũng yên tâm một phần. Xe chuyển bánh rời đường Petrus Ký, rời Sài Gòn nắng lửa dù ngay sau cơn mưa.

Tới Định Quán xe ngừng cho khách nghỉ và tài lơ ăn uống. Định Quán, ai đặt cái tên Thiền như thế? Một người lính canh ngồi trên cái chòi tí hon đậu cheo leo trên chồng đá trứng gà. Ông gồi im nhìn vào rừng sâu. Đây là một biên giới khí hậu lạ lùng: từ Đà Lạt xuống, tới đây bỗng nhiên thấy hực nóng; từ Sài Gòn đi lên, tới đây thấy không khí bỗng mát rượi. Lòng tôi cũng như thế. Tài lơ được nhà hàng dọn sẵn một mâm cơm có thịt kho tầu, canh chua cá lóc, thịt gà xào hẹ, một đĩa xà lát Đà Lạt và ba chai bia lớn. Đương nhiên miễn phí. Tôi thấy anh lính ngồi một mình ở cái bàn nhỏ nhất gần cửa. Chị em Ngọc Ngà rửa mặt rửa tay xong, chọn một bàn trống khác phía trong. Tôi lại chào, hỏi han chuyện tựu trường, chỗ ở trong cư xá Trinh Vương, vài câu về mùa hè và ông giáo sư Donini cô đơn mới chết; nói được vài câu khôi hài khiến hai cô cười khinh khích nhưng mãi không thấy hai cô mời ngồi chung, tôi rút lui trở lại bàn gần anh lính. Anh ta không có vẻ gì khâm phục tôi về pha biểu diễn vừa rồi. Tôi hết sức ngạc nhiên khi thấy trên ngực áo anh bảng tên "Jacqueline." Không lẽ đây là một nữ quân nhân? Nếu nữ quân nhân thì càng đáng ngạc nhiêu hơn: râu lún phún, môi nứt nẻ, và bàn tay gân guốc đang vuốt những giọt nước mướt ngoài ly bia. Tôi nghĩ chắc đây chỉ là anh lính ba-gai viết tên người yêu trên ngực. Nhưng sao nhà binh để cho anh như vậy? Và khi bác tài hô lên xe, tôi giật mình - tại sao anh ta dám mặc đồ lính mà đi trên đoạn đường nguy hiểm sắp tới?

Vì người hành khách ngồi bên tôi xuống ở Định Quán, "anh Jacqueline" nhảy xuống chỗ bên tôi.

"Ngồi với bạn cho vui," anh nói, người tỏa ra một mùi nồng ngái của thuốc lá và đồ lính.

"Chứ không phải nhát gái à?" tôi nói.

"Ngồi đó ngại hút thuốc."

Làm như tôi đây không biết khó chịu mùi khói thuốc vậy! Anh rút thuốc, mời tôi, tôi từ chối, anh châm thuốc hút tỉnh bơ. Khi anh nhét bao thuốc lại trong cái túi áo có gắn bảng tên, tôi hỏi:

"Jacqueline, tên ai vậy?"

"Tên tôi."

"Anh chỉ khéo đùa."

"Thiệt sự tên tôi. Ngày xưa cả Thủ Đức gọi tôi là Jacqueline. Ngày nay cả tiểu đoàn gọi tôi là Jacqueline."

"Tên cha mẹ đặt?"

"Không. Nhưng bạn muốn nghe chuyện thì tôi kể. Đang hứng..."

"Anh kể đi. Nhưng tôi không thích anh gọi tôi bằng bạn."

"Bậy nhỉ. Anh là sinh viên Đà Lạt?"

"Phải. Sao anh biết?"

"Thấy anh đấu với hai người đẹp ở Định Quán, tôi đã định đổi chỗ cho anh... Cuối cùng không xơ múi gì à?"

"Đâu có định xơ múi gì."

Tôi nhấn mạnh hai chữ tôi lấy làm khó chịu, xơ múi, và tiếp: "Bạn cùng trường gặp nhau không lẽ làm ngơ?"

"Anh chịu cô nào, tôi dứt điểm cho," anh nói. "Tôi dứt nhanh lắm."

"Bỏ đi! Anh nói chuyện Jacqueline của anh nghe có lý hơn."

"Có lý? Có chuyện tình nào mà lại có lý? Nhưng tôi kể cho anh chuyện của tôi để anh tin

tôi dứt nhanh thế nào: Tôi quê Nha Trang, vì vậy khi vào trường Bộ binh Thủ Đức học, không quen ai cả, cuối tuần bơ vơ lắm, không có ai thăm mà cũng không có chỗ đi thăm. Ra khu tiếp tân mà nghía bóng hồng, đêm về chỉ tổ mộng tinh. Mà con gái đi thăm Thủ Đức sao lắm cô đẹp thế, yến oanh dập dìu, lả lướt, ôi thôi... Chỉ làm khổ tôi. May có thằng cùng quê Nha Trang vào khóa sau, nó cho tôi nhập bọn với nhóm bạn của nó ở Sài Gòn, toàn con nhà giầu, trong đó có năm sáu cô gái, đẹp cả. Nhưng dưới mắt tôi, đẹp nhất là một cô đầm lai bố tây mẹ ta, lên Jacqueline. Đồn điền của cha mẹ ở Di Linh, cô xuống Sài Gòn học Marie Curie."

Anh chợt ngưng nói, chỉ tay qua cửa xe:

"Ê! Con chim gì màu đỏ vừa bay lên, anh thấy không?"

"Tôi chỉ thấy toàn cây là cây... Chắc con chim lửa," tôi nói.

"Có con chim tên như thế à?"

Anh tiếp:

"Tụi nó bày trò văn nghệ, thay phiên nhau lên ca hát đờn địch, ra lệ đứa nào làm xong nhiệm vụ có quyền chỉ định đứa kế tiếp. Nhiều đứa hát hay lắm, nhưng có nhiều đứa cũng khò khè mèo hen vịt đực, thành thử tôi không lo, chỉ nhẩm vài bài tủ xem có thuộc lời hết không. Tới phiên Jacqueline, nàng hát bài Người đi qua đời tôi. Tiếng hát cô ta đục, rền rền như hơi nóng thổi vào ống tre luồng, anh bảo làm sao tôi... chịu thấu."

Anh quay sang nhìn tôi cười, nói tiếp:

"Tôi cứ ngây tàn tán ra thôi. Đến khi Jacqueline dứt tiếng hát, tôi đứng bật lên vỗ tay. Vừa ngồi xuống, tôi nghe nàng gọi anh Linh! Mời anh Linh tiếp theo! Hai tiếng "Anh Linh!" trên môi nàng lúc đó là âm thanh tuyệt diệu nhất tôi nghe trên đời; không ngờ nó cũng bắt đầu cho một bài hát khác ngọt ngào nhất trên môi tôi: bài hát tên người yêu. Bị gọi tên bất ngờ, tôi lúng túng, nhưng được Jacqueline gọi tên, tôi cảm động quá, như bị thôi miên đứng dậy. Tôi ấp úng nói tôi chưa bao giờ được nghe tiếng hát hay như hôm nay. Vì thế dù muốn đáp lễ bằng bài hát tôi cũng không dám; có thể nào tôi được... dựa hơi cô? Tụi nó cười rộ lên vì sự ngổ ngáo của tôi, nhưng riêng nàng mỉm cười hiền từ hỏi dựa thế nào? Song ca à? Tôi nói muốn... ôm tiếng hát để hát. Là thế nào? Tiếng nàng nói nhẹ hơn tiếng hát. Tôi nói với thằng chơi ghi-ta đệm giùm cho tôi hát bài Thành phố buồn, và cúi đầu mời nàng nhảy. Cả bọn vỗ tay hỗ trợ. Nàng đưa tay ra một cách quí phái. Bàn tay mềm mát và sự tự nhiên gần như dửng dưng khiến niềm hân hoan trong tôi giảm xuống một chút. Nhưng vẫn là niềm hân hoan rất lớn khi tôi ôm Jacqueline và bắt đầu hát. Tim tôi đập rộn ràng đến nỗi phải lấy hơi nhiều hơn khi hát, và tôi biết giọng mình run thay vì rung như thường lệ. Anh thuộc bài đó không?"

Không chờ tôi trả lời, anh hát khẽ:

"Thành phố nào nhớ không em, nơi chúng mình tìm phút êm đềm..."

Thỉnh thoảng anh ngưng lại để bình:

"Câu này tôi chịu nhất Chiều chủ nhật chiều của riêng mình... Tôi thấy tay Jacqueline ấm lên và vành tai đỏ gần như viên hồng ngọc nàng đang đeo. Dứt bài hát, tụi nó vỗ tay dữ lắm, và tôi đưa nàng về chỗ ngồi. Tôi mừng quýnh, quên đề nghị người giúp vui kế tiếp. Khi chúng nó nhắc, tôi mới đề nghị thằng bạn đồng hương. Nó ghé tai nói thằng quỉ lỏi, mày đi xì-lô, không có điệu nào khác sao? Tao có biết điệu nào khác đâu, tôi thành thật trả lời..."

Thấy anh ta ngưng, tôi gạ:

"Có vậy thôi?"

"Chư...a!"

"Anh mới nhập bọn mà hớt tay trên cô đẹp nhất, mấy ông kia ghen, rồi anh... húc chứ gì?"

"Không cần, thánh nhân đãi kẻ khù khờ: giữa những thằng con nhà giầu ăn chơi, lanh lợi, cái vẻ chân chỉ hạt bột của tôi, làm cho nàng thương hại. Khi chia tay, Jacqueline nói cuối tuần anh không biết đi đâu thì... em cũng không biết đi đâu. Từ đó Jacqueline là người đi thăm tôi trong quân trường, và người tôi hẹn hò những ngày đi phép. Tôi tin trên đời có kỳ duyên, nhưng không hiểu tại sao kỳ duyên lại xẩy đến với tôi như thế được. Tôi gắn tên Jacqueline trên áo. Mấy lần bị củ tôi vẫn không chừa... À, anh tên gì? Tôi cũng có mấy thằng bạn học chính trị kinh doanh."

Tôi nói tên tôi và nhìn khuôn mặt vuông của anh, mắt sáng quắc, đã dịu đi nhiều lắm vì lớp sương si mê. Tôi vừa ngạc nhiên vì câu chuyện tình vừa ngạc nhiên vì sự cởi mở lúc này của anh. Mới gặp nàng, anh đã mê và... dứt điểm được ngay; bây giờ mới gặp tôi, anh đã phơi hết tâm sự.

Tôi cảm thấy gần gũi anh, và đâm lo ngại.

"Anh có biết con đường này mất an ninh không?" tôi hỏi.

"Biết chứ," anh trả lời.

"Sao anh không mặc thường phục cho chắc ăn, lỡ ra..."

"Ai lại mặc thường phục với bảng tên?" anh cười.

"Cũng đúng, nhưng anh có nhớ Chu Mạnh

DIỆU MINH

KHÔNG ĐỀ

Rừng nào hoa quế rụng,
Cho em bước cùng theo chân anh.
Đất tràn hoa quế rụng,
Nắng vàng đợi mãi ánh sao xanh.

Nhà hoang phong lan nở,
Em sẽ ở lại với anh suốt cả một hôm.
Ngồi quanh phong lan nở,
Nói cho nhau nghe về những người vẫn còn yêu nhau mãi
Và quên đi những người không còn muốn ở lại với nhau.

Trinh thêu tên Kiều vào gấu áo... thường phục?" tôi cũng cười.

"Nhớ, nhưng thêu tên vào thường phục có cái gì không ổn..."

"Cái gì?"

"Ủy mị."

Tôi thầm đồng ý với anh, hỏi tiếp:

"Anh không thể rời tên nàng một ngày?"

"Một giờ cũng không được. Vì thế có cái này nữa..."

Anh luồn tay vào ngực lôi ra tấm thẻ bài trong đó, bên cạnh tên anh, số quân, loại máu, còn khắc tên Jacqueline, "Để lúc đi tắm và lúc ngủ."

"Nàng có biết tên nàng quan trọng như thế đối với anh không?" tôi hỏi.

"Biết," anh trả lời "những lúc tôi gọi tha thiết quá, nàng linh cảm được."

Anh im lặng, nhìn sâu vào rừng. Thấy một gia đình người Thượng dừng chân bên đường để đề phòng xe, anh nói:

"Chồng, vợ, con, con dê... theo đội hình hàng dọc."

"Họ đi đâu nhỉ?"

"Lang thang kiếm ăn vậy thôi," anh đáp, rồi trở về đề tài bỏ dở:

"Anh đã yêu bao giờ chưa? Anh có biết triệu chứng yêu không?"

Tôi không thích cách anh trắc nghiệm tôi như thế, nên trả lời một cách hững hờ:

"Thiếu gì triệu chứng khác nhau."

"Triệu chứng đơn giản nhất..." anh không để ý thái độ của tôi, vẫn nhiệt thành "là khi nào anh gọi tên một người mà ngọt trong miệng, ấy là yêu. Yêu thầm cũng ngọt. Anh thử coi!"

Lại thử nữa. Kệ, tôi làm bộ lim dim, máy môi gọi tên một cô rõ xinh ở Trại Hầm, cái tên gắn liền với thổ sản nổi tiếng ở đó, rồi báo cáo kết quả:

"Chua lè."

"Vậy là chưa yêu." Và như đọc được môi tôi, anh ta quả quyết. "Đã yêu thì mận, chanh gì cũng thành ngọt và anh sẽ thèm gọi từng giây, từng phút, ban ngày và trong mơ. Anh ạ, tên người yêu là âm thanh ngọt ngào nhất, màu nhiệm nhất. Mở miệng ra anh thốt tên nàng như con chim bật lên tiếng hót trời cho. Mở tai ra anh nghe tên nàng; nó u trầm giữa chốn đô hội, nó văng vẳng giữa nơi thanh vắng. Mở mắt ra anh thấy tên nàng; nó chồng lên tên các đồ vật, ngự trị trên các biểu ngữ, xóa nhòa các nhan sắc khác..."

"Xóa nhòa các nhan sắc khác? Đã hẳn Jacqueline đối với anh là đẹp nhất trên đời. Nhưng..."

Tôi nghĩ tình mù đây, định nói một câu mỉa mai, nhưng sợ làm anh cụt hứng, tôi bỏ lửng.

Nhưng anh ta tinh lắm:

"Tầm bậy nào, tôi không định nói nàng đẹp ất những người khác. Tôi từng thấy nhiều cô gái đẹp hơn Jacqueline chứ, nhưng khi nhìn họ tôi hình dung ra Jacqueline. Đôi khi gặp một cô gái đưa tay vén tóc giống cử chỉ Jacqueline, một đứa bé trề môi nũng nịu giống môi Jacqueline, hay một người đàn bà đưa tay khép vạt áo mà giống dáng của Jacqueline, tôi thấy họ bỗng đẹp hẳn lên."

Đến một khu rừng cháy, anh nói tiếp:

"Nếu anh nhắm mắt, ngậm miệng, bưng tai, anh sẽ nghe trái tim đập tên nàng, vì tên đó ở trong máu anh."

Anh ngưng một lát, châm thuốc mới, quay lại nhìn vào mắt tôi như xoi mói xem có tia nghi ngờ nào không. Tôi chỉ tỏ vẻ chờ nghe.

"Có lần nó cứu sống tôi, anh ạ..." anh tiếp.

"Cứu sống ra sao?" tôi hỏi.

Anh luồn tay vào ngực lôi ra một cái "bùa" thứ ba: một cái mề-đai bằng bạch kim lộng hình nàng một bên, tên một bên. Anh lại cởi một nút áo ngực chỉ một vết sẹo:

"Coi này... Trong trận đánh ở Ngã Ba Dầu Dây, tôi bị trúng đạn AK, nhưng viên đạn gặp cái tên Jacqueline, phải né, thành ra không trúng tim."

"Đạn biết né!" tôi cười.

"Vâng, tôi cho rằng việc gọi tên nàng không những chỉ đem lại hạnh phúc, mà còn là một phép lạ. Phép lạ của tình yêu. Anh để ý coi, tôn giáo nào cũng thế, niệm danh vị giáo chủ là kêu gọi phép mầu."

Thành thực mà nói, tôi cũng đã có vài mối tình, trong đó có tên tôi từng nắn nót viết trên những tập chép bài, có tên tôi gọi trong đêm; nhưng gọi tên người yêu như... tụng niệm kiểu anh ta thì tôi chưa từng kinh nghiệm qua. Dù sao tôi vẫn như bị lây tấm lòng si mê của anh.

Tuy nhiên tôi vẫn làm như dửng dưng, bông đùa nhẹ:

"Tôi sẽ tập... niệm tên người yêu như anh."

"Phải có người yêu trước đã, ông nội ạ. Nhưng các ông sinh viên thiếu gì mối, phải không?"

"Sao tự nhiên xe đi chậm lại nhỉ?"

"Lên đèo... Với lại chắc còn hầm hố, công binh chưa lấp xong. Mẹ kiếp! Đừng đắp mô lúc này đấy nhá."

Nghe anh nói, tôi chợt lo lắng, im lặng. Vì xe đi chậm lại, mùi dầu nhớt quẩn vào xe làm vẩn đục làn khí rừng mát lạnh. Tôi thử thầm gọi tên một cô gái tôi quen, nhưng cảm thấy gượng gạo, bèn quay sang hỏi anh để xua đi nỗi bực bội xen với sợ hãi mới xâm nhập:

"Hồi nãy anh nói đang hứng... Tại sao hứng được trong cái xe chật chội này?"

"Bởi vì hôm nay là lần đầu tiên tôi tới nhà Jacqueline. Tụi nó mà đắp mô cản trở là tôi đục chết cha tụi nó... Nàng đang về nghỉ hè với cha mẹ và hẹn tôi lên. Vui quá, muốn... chia sẻ với anh vậy mà."

Bỗng xe dừng lại. Tôi thấy đằng trước là một đoàn xe dài. Linh ghé tai tôi:

"Bỏ mẹ rồi! Việt cộng chận đường thật. Nếu tôi có bề gì, anh tìm cách gặp Jacqueline nói cho nàng nghe trước khi chết tôi cũng gọi tên nàng."

"Cầu Trời Phật phù hộ anh. Nhà cô ấy ở đâu?"

"Đồn điền trà Quivereau ở Di Linh."

Linh vừa dứt lời đã có hai tên cầm súng sáp lại bên chúng tôi, ra lệnh mọi người xuống xe. Chúng lên đạn lách cách hai ba lần và hô hoán nhặng lên khi thấy Linh trong quân phục. Chúng giải Linh đi, rồi nghĩ sao, một tên quay lại bắt tôi theo, tới một nơi riêng biệt cách xa những hành khách khác.

"Đoàng" một tiếng. Một người Thượng toan bỏ chạy bị bắn chết tại chỗ; hai tên Việt cộng mỗi tên cầm một chân xác chết lôi vào rừng sâu. Cỏ dính máu rạp xuống như luống cầy.

Một tên tới chĩa súng vào ngực tôi trong khi tên khác khám xét. Tôi đưa thẻ sinh viên ra, hắn cho tôi ngồi trở lại với các hành khách "thường dân" khác.

Linh bị giữ riêng với nhóm "nguy hiểm." Tôi thương anh quá, trái tim anh đang nao nức, miệng vừa thao thao, và người yêu anh đang chờ đợi. Có khi nào Jacqueline cứu anh một lần nữa?

Chúng tôi được lệnh ngồi quanh một tấm hình Hồ Chí Minh treo trên thân cây có hai lá cờ xanh đỏ hai bên.

Chị em Ngọc Ngà mặt tái xanh, tới ngồi bên tôi. Tôi thoáng nghĩ tới sự thay đổi tương quan giữa chúng tôi qua những không gian khác nhau, trong trường, trên xe, và bây giờ trong rừng.

Một tên cán bộ nói giọng Bắc, bắt đầu tuyên truyền. Không biết hắn ăn uống gì mà giọng có thể chát chúa như thế, nó buốt lên tận óc.

"Giải phóng... Chống Mỹ cứu nước... Độc lập... Tự do..."

Thấp thoáng trong rừng, nhiều mũi súng chĩa ra. Tôi để ý một tên mặt non nớt như con nít, tên duy nhất có sắc hồng trên má, hắn đờ đẫn nhìn chị em Ngọc Ngà.

Xong bài tuyên truyền, khu rừng êm như tờ. Một cành khô kêu rắc, rớt xuống đám cỏ nhuốm máu của anh thanh niên Thượng.

"Bây giờ đồng bào hãy cùng tôi hô..."

Tên cán bộ nổi giây chão cổ:

"Hồ chủ tịch muôn năm!"

Im lặng.

Hắn hô to một lần nữa cái tên có lẽ thân yêu nhất đời của hắn:

"Hồ chủ tịch muôn năm!"

Vẫn im lặng. Bỗng có một tiếng hưởng ứng:

"Muôn năm!" Tiếng hô rụt rè, lơ lớ.

Mọi người dồn mắt về phía vừa phát ra tiếng hô: một người đàn bà Thượng. Trước sự im lặng của mọi người, chị đè tiếng nấc, nghẹn ngào:

"Muôn năm! Cái giải phóng cho tao xin xác thằng chồng về chôn!"

Không ai trả lời chị. Chị đứng trơ ra như vừa nói một lời sai quấy lắm lắm.

Bỗng trong rừng có tiếng hô lớn:

"Jacqueline muôn năm!"

Có tiếng súng nổ chát chúa và đám đông trở nên hỗn loạn. Rồi nhiều tiếng súng nổ nữa, kèm theo tiếng hô hoán xa dần. Ngọc hoảng hốt chộp cánh tay tôi; bàn tay cô lạnh ngắt; nghĩ sao cô lại buông ra.

"Lạy Chúa, Linh Húc!" tôi than thầm.

Qua kinh nghiệm người khác kể lại, tôi biết khi lùa hành khách vào rừng tuyên truyền kiểu này, thường Việt cộng làm rất chớp nhoáng, sợ bị lộ mục tiêu. Vì thế vừa có tiếng súng nổ, họ vội vàng rút nhanh vào rừng sâu, bỏ mặc chúng tôi. Chúng tôi túa ra đường, ai về xe nấy. Tôi đi sau

Ngọc Ngà trong tư thế hộ vệ, tuy tôi biết là thừa thãi, nhưng tôi tự cho rằng trong hoàn cảnh này làm thế mới coi được.

Tôi quay lại thấy bà người Thượng đứng ngơ ngác một lúc như con nghé lạc đàn rồi men theo vết cỏ rạp mà đi.

Đoàn xe rồ máy rầm rầm mà không nhúc nhích được, lại theo nhau tắt máy. Chừng giờ sau hành khách bàn nhau phải đi bộ. Tôi đi thăm dò tình hình, thấy đoạn đường đằng trước đã bị phá bằng mìn, có những cái hố ngập nước to bằng cái hồ con. Tôi trở lại xe bàn với Ngọc Ngà, rồi ba người quyết định lấy hành lý theo đoàn người đi bộ. Một bà đi buôn không thể na theo hàng hóa, ngồi vệ đường khóc, kể lể:

"Thằng Hùng không biết nấu cơm, thể nào cũng cháy nhà."

Người thông thạo nói đi chừng bốn tiếng đồng hồ thì tới Bảo Lộc. Nhưng đoạn đường vất vả ngoài dự tưởng. Gặp hố phải đi vòng vào rừng đầy gai góc sình lầy; gặp mô thì sợ mìn, phải ngừng lại thăm dò cho tới khi có một người liều lĩnh mở đường, hoặc đành đi vòng thật xa.

Lúc đầu tôi còn đủ sức xách hộ hai cô một cái va-ly, sau tôi phải chế một cái đai để đeo trên lưng một cái, đội trên đầu một cái. Nhưng rất mau mệt, cứ đi chừng vài trăm thước lại liệng hành lý xuống, nằm xoài ra đường nhựa mà thở. Về sau, chỉ chừng một trăm bước là phải nghỉ. Tôi muốn trút bỏ tất cả để đi tay không cho khỏe, nhưng vướng hai cô tiểu thư, lại phải trỗi dậy.

Thỉnh thoảng hai cô nói một lời thân ái, nhưng không làm nhẹ bớt chút nào sức nặng của hai cái va-li.

Tôi thiếu cả sức mạnh thể chất lẫn tinh thần và sự đam mê của Linh để cất nhắc đời sống.

Chúng tôi phải theo sát đoàn lữ hành, sợ đi lẻ loi bị cọp vồ. Không có tên nào thực sự linh nghiệm trong lúc này, tôi đành gọi tên... tôi mà lết đi.

Hai giờ sáng thì chúng tôi gặp một xe vận tải chở mắm đậu chờ hết giờ giới nghiêm. Được chủ xe bằng lòng cho quá giang, tôi và Ngọc Ngà nhào lên những thùng nước mắm và ngủ thiếp đi cho tới khi xe nổ máy chạy về Bảo Lộc.

Ba chúng tôi lên xe Bảo Lộc - Đà Lạt, nhưng tới Di Linh tôi tạm biệt hai cô bạn, xuống tìm đường tới đồn điền Quivereau. Đi bộ trên con đường đất đỏ chạy giữa những đồi trà xanh mướt đẫm sương mai, tôi nghĩ người lẽ ra qua đây lúc này phải là Linh, và chắc chắn mỗi bước chân anh chàng đa tình đó lại gọi tên người yêu. Phần tôi, lát nữa đây, tôi sẽ phải nói gì với Jacqueline?

Tôi không thích làm người báo tin dữ. Vậy tôi sẽ chỉ báo tin Linh bị Việt cộng bắt? Có kể tiếng hô của anh không? Có kể tiếng súng không? Và nếu cô hỏi thêm, ví dụ có hy vọng gì Linh sống sót, tôi có nên viện tới các thánh danh hay làm phép lạ không?

Ý chưa tới, chân đã tới. Từ cổng, tôi đã thấy bóng một người con gái đứng bên cửa sổ trong ngôi nhà trắng, dáng đợi chờ. Tôi nhấn chuông và cái bóng kia vội vàng chạy ra. Một người giúp việc cũng chạy ra, thấy cô chủ đi trước, bèn quay lại. Một cô gái cực đẹp -phải là Jacqueline- đuổi đàn chó ngầu ngầu, và khi thấy tôi, khựng lại thất vọng, nhưng vẫn hỏi việc gì.

"Tôi là bạn của Linh."

Da mặt cô vốn trắng, bạch ra như cẩm thạch.

"Tôi biết mà, tôi có linh cảm..."

Trong phòng khách, tôi vào đề thẳng, quên những so đo ban nãy, cứ một mạch thuật lại thật chính xác những điều mắt thấy tai nghe, kể cả lời cuối cùng của Linh "Jacqueline muôn năm" và tiếng súng nổ, tiếng quát tháo, rượt đuổi. Cô gái ôm mặt rên:

"Linh ơi! Linh ơi! Chiều qua em nghe anh gọi tên em..."

Tôi ngồi nhìn đôi vai cô gái run rẩy dưới làn tóc nâu mượt. Một lúc lâu không biết làm gì, tôi im lặng ra về. Vả lại tôi hơi bực bội vì từ khi bước vào phòng khách, tôi thấy quần áo mình xông mùi nước mắm nồng nặc quá.

Sáng ngày tựu trường, tôi tình cờ gặp Ngọc Ngà trên lối lên giảng đường. Họ chào hỏi tôi qua loa nhưng không nhắc gì tới việc đã xảy ra, làm như chúng tôi chưa bao giờ cùng trải qua một hoạn nạn trong rừng.

Giờ ăn trưa trong câu-lạc-bộ, tôi được phát một lá thư đề người gởi Jacqueline. Thực là thư của Linh! Tôi sung sướng tới bàng hoàng khi biết anh còn sống. Anh kể về cuộc đào thoát khởi đầu bằng hô tên người yêu khiến hai tên lính gác bỡ ngỡ tưởng anh điên, và trong lúc chúng lúng túng, anh có một giây lăn xuống suối chạy trốn. Anh cho rằng cái đòn hô đó rất nguy hiểm, có thể đưa tới cái chết, nhưng anh đã sống. "Đó chẳng phải là một phép lạ nữa hay sao?" anh viết. Anh kể về cuộc băng rừng tới một buôn Thượng, và mướn ngựa chạy về Bảo Lộc. Anh kể lại những chi tiết căng thẳng một cách bình tĩnh lạ lùng. Thư dài bốn trang đến nay tôi còn giữ, giấy đã vàng úa, tôi chẳng chép lại làm gì.

Phần tái bút anh viết: "Lần này tôi chưa thăm Jacqueline tại nhà được, vì phải trở lại đơn vị liền, hết phép rồi. Tầm bậy thật!" Ký tên thêm một lần nữa "Jacqueline," chữ "J" vẽ thành hình trái tim, rất điệu./.

Nhớ Nhà Thơ Tú Kếu

Nhà thơ trào phúng nổi tiếng trước 1975 tại miền Nam Việt Nam, Tú Kếu, đã qua đời sau một thời gian dài bị bệnh Alzheimer (bệnh mất trí nhớ). Ông mất lúc 8 giờ 30 sáng ngày 25 tháng Tư, 2002 tại nhà riêng ở Gò Vấp, tang lễ cử hành vào ngày Chủ nhật 28-4-2002.

Theo Nguyễn Thụy Long, một bạn thân của Tú Kếu từ thủa thiếu thời, thì trước kiaTú Kếu làm thơ lấy bút hiệu là Hoàng Bình Sơn rồi Trần Đức Uyển, tên sau này dùng làm tên trong thẻ căn cước. Tú Kếu tên thật là Nguyễn Huy Nhiên, sinh năm 1937 tại Sơn Tây. Di cư vào Nam ông sống bằng nghề dạy học trước khi làm báo. Khi làm thơ trào phúng đăng báo Ngàn Khơi, báo Sống, Sóng Thần của Chu Tử mới lấy bút hiệu là Tú Kếu. Thơ trào phúng của ông chỉ trích mạnh mẽ các hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

Sau khi miền Nam sụp đổ, Tú Kếu bị bắt đi tù cải tạo từ năm 1976 đến 1989 mới được thả. Ông vẫn tiếp tục làm thơ, cho đến khi bị bệnh mất trí nhớ. Một số thân hữu của ông đang chuẩn bị in cho ông một tập thơ tuyển chọn cả mới lẫn cũ, nhưng việc chưa thành thì ông đã qua đời.

Sau đây là một vài bài thơ của ông, do Nguyễn Thụy Long chọn và giới thiệu:

Tiện đây tôi xin ghi lại mấy bài thơ của Tú Kếu. Thời kỳ thứ nhất là thời Tú Kếu hành nghề làm thơ trên các báo, chủ yếu là thơ đen thơ chì, thơ xám. Thời kỳ thứ hai, Tú Kếu ở tù sau khi miền Nam Việt Nam thua trận. Thời kỳ thứ ba khi Tú Kếu ra khỏi tù sau 12 năm tù tội. Thời kỳ sau cùng Tú Kếu bị bệnh quên, không nhớ gì cả, đương nhiên không làm thơ nữa.

BÀI HÁT KHAI ĐAO

Sống không thù nhau hề... chết không oán nhau (1)
Một phút khai đao hề, rụng mấy trăm đầu
Ba hồi trống giục càng hăng máu
Miệng hát tay khua hề, ánh thép bay mau!

Ánh thép bay mau, ánh thép bay mau
Lạnh buốt xương da hề, lấp loáng muôn màu
Đao ta mài sắc lia ngon xớt
Ta chém treo ngành hề, người chẳng thấy đau!

Lưỡi đao ta hề, sấm sét tung hoành
Chém đông chém tây hề, thoăn thoắt đưa nhanh
Phạt trái đầu lâu gập xuống...
Quật ngang, hồn bổng mây xanh !

Ta tiến ta ca hề, khi tiến khi lui
Chân trước nhịp nhàng, lòng ta bùi ngùi
Ngửa mặt nhìn trời mong đừng ai oan khuất
Phật, Chúa đưa đường hề, siêu thoát các ngươi!

Này bọn tham quan hề, cổ đã rửa chưa?
Ăn đút như ranh, dù chết cũng vừa
Yêu nước thương dân ngoài cửa miệng
Hồn về chín suối nhớ đi tu!

Này bọn nhiễu nhương, khuấy cho nước đục
Mưu danh cầu lợi hề, thác đà phải lúc
Một nhát dao bay hề, có lên thiên đường
Chừa thói lưu manh hề, kẻo rồi hoàn tục!

Này lũ gian thương buôn bán lọc lừa
Dầu cơ tích trữ theo nắng theo mưa
Loáng ánh đao bay hề, nghìn tia máu vọt
Hỡi các ngươi , có sống cũng như thừa!

Này những tên cường hào, ác bá
Thôn quê hẻo lánh hiếp dân lành
Lương tâm mất hiện nguyên hình thú dữ
Chớp đao bay máu vọt sặc mùi tanh!

Này bọn lọc lừa chính trị
Ngoại lai xâu xé dân ta
Ta chém vòng quanh trái đất
Đưa các người hồn quỉ biến thành ma!

Sống không thù nhau hề chết không oán nhau
Một phút khai đao hề rụng mấy trăm đầu
Ta múa ta ca hề chân đi theo nhịp
Phạt ngang chém dọc hề kẻ trước người sau!

TÚ KẾU

(1) Lấy trong bài "Chém treo ngành" của Nguyễn Tuân

Thơ Chua của Tú Kếu thật công bằng, không vì vấn đề chính kiến mà phải uốn cong ngòi bút, những thối nát, bẩn thỉu chế độ nào cũng có, không vì lý do gì nhà văn, nhà thơ phải lùi bước. Những thơ văn nói lên điều ấy chỉ mong một điều bớt đi thôi cho dân đỡ khổ.

Như tôi đã nói trong bài, suốt mười hai năm ở tù, Tú Kếu vẫn tiếp tục làm thơ, anh đã làm được cả mấy trăm bài thơ, nhưng tiếc rằng tập thơ ấy nay đã bị thất lạc, tôi tìm được một bài cũng có chút hơi hướm một mùa cải tạo dài, thân phận một người tù được tha về xum họp với gia đình, nhưng là một sự xum họp thảm hại, mà nhiều người tù được tha phải chịu đựng....Tôi xin ghi ra đây:

ĐỔI THAY

Rừng Bắc căm căm mùa giá rét
Trại tù bí ẩn giữa rừng cây
Người tù mấy tháng run không hết
Cơm hẩm quần manh sống đọa đầy

Anh xưa là lính cũng lon cao
Nay sống bên trong những lớp rào
Cải tạo quyết tâm chờ phóng thích
Vợ con xum họp, ôi vui sao?

Hồi tưởng một lần mưu trốn trại
Mười lăm bằng hữu vượt rào gai
Bỗng vang súng nổ người lăn ngã
Thoát chết xương khu bị đạn cầy

Về trại nhận thêm nhiều sấm sét
Nhận thêm thiếu thốn, thêm buồn đau
Tháng năm khổ ải lưng còng xuống
Dinh dưỡng qua ngày những cháo rau

Năm tháng qua dần, năm tháng qua
Mười năm thấm thoát chẳng bao xa
Lệnh truyền anh được về xum họp
Tim phổi hồi sinh, nở cánh hoa

Nụ cười lịm tắt đã lâu rồi
Nay bỗng bừng lên , ôi rất tươi
Nở nụ cười tươi lần thứ nhất
Từ khi xa cách dấu chân người
Anh đem tưởng tượng thả tung bay
Về gặp con yêu sẽ thế này

Gặp vợ,:. thế này và thế nọ
Cả nhà kinh ngạc ôi, vui thay !

Bắc Nam chẳng mấy ngày di chuyển
Thành phố anh về quá nửa đêm
Nhà cũ tìm ra không khó lắm
Tuy rằng khang khác cũng chưa quên
Cửa đóng then cài yên lặng quá
Vợ con say ngủ, anh nôn nao
Gõ hay không gõ ? - Thôi không gõ
Nằm dưới hiên này ngủ đã sao !

Có vậy sáng mai khi mở cửa
Cả nhà kinh ngạc - vui càng cao
Cả nhà náo nức trăm câu hỏi
Nước mắt tuôn rơi, tình dạt dào

Và đúng hôm sau cửa mở ra
Hiện trong khung gỗ một ông già
Ong già quát đuổi :"đi nơi khác !
Dưới mái hiên này phải tránh xa "

Anh tù ngơ ngác: dạ thưa bác
Nhà này từ trước vẫn nhà tôi
Vợ con tôi vẫn còn trong đó
Và bác là ai dám nặng lời ?

Khuôn mặt ông già chợt đóng băng
Lạnh lùng cười khảy - chút kiêu căng -
Tôi là cán bộ hưu – cao cấp –
Mua lại căn nhà có được chăng ?

Vợ anh ? – chồng khác lấy lâu rồi
Chồng nó hình như giám đốc thôi !
Giám đốc lương nhiều, cao tuổi đảng
Đừng mơ ước nữa anh tù ơi !

Nói xong ông cán bỗng cười dài
Cửa đóng xầm vô nghe nhức tai
Ngơ ngác anh tù rơi nước mắt
Tối đen trước mặt một tương lai./.

1/1/1992

TÚ KẾU

TỪ CHẾ LAN VIÊN ĐẾN PHẠM HỒNG SƠN

TƯỞNG NĂNG TIẾN

Chưa cần cầm lên nếm, anh đã biết là bánh vẽ
thế nhưng anh vẫn ngồi vào bàn cùng bè bạn
cầm lên nhấm nháp
chả là nếu anh từ chối
chúng sẽ bảo anh phá rối
đêm vui!

Chế Lan Viên ("Di Cảo" - 1987)

Tôi đã nghe thấy từ "dân chủ" từ lâu nhưng chưa bao giờ được nghe và được đọc để hiểu bản chất thực sự của nó là gì và nhiều cái hiện được gọi là "dân chủ" có thực sự là dân chủ không ?

Phạm Hồng Sơn

("Thư Gửi Ông Nông Đức Mạnh" -2002)

Thi sĩ Chế Lan Viên sinh năm 1920, bác sĩ Phạm Hồng Sơn chào đời năm mươi năm sau đó. Giữa hai ông có một khoảng cách khá xa về tuổi tác, và hoàn cảnh sống. Tôi nhỏ tuổi hơn Chế Lan Viên và lớn tuổi hơn Phạm Hồng Sơn. Nói một cách hơi kiểu cọ, tôi là người thuộc thế hệ bắc cầu. Và hôm nay, vì rảnh, tôi tình nguyện làm gạch nối cho câu chuyện (thời sự) liên quan đến hai ông.

Trước khi bàn tiếp về họ, tôi xin được phép nói thêm xíu xiu nữa về mình. Đúng ra, tôi chỉ xin vài phút để kể lại một mẩu kỷ niệm rất ngắn, vào thuở ấu thời thôi.

Khi còn nhỏ, cũng giống như bao nhiêu đứa bé mất dậy (khó dậy hay khó nuôi) khác, tôi trốn học hoài à. Và nếu không đi câu cá, bắn chim hay xem phim cọp, tôi và mấy đứa bạn thường lân la ra chợ xem Sơn Đông Mãi Võ - nếu may mắn vào đúng lúc họ đang bán thuốc ở thành phố bé nhỏ của chúng tôi.

Với lũ trẻ con sống trong những phố thị của miền Nam - vào thuở thơ ấu của tôi - xem Sơn Đông Mãi Võ là một thú vui mà dường như đứa nào cũng khoái. Chưa đến nơi, chúng tôi đã cảm thấy hào hứng và bị kích thích bởi âm vang của tiếng trống cùng tiếng phèng la. Vòng người bao quanh đông và rộng. Lũ nhóc chúng tôi thì háo hức len người vào sát tận phía trong.

Ngay giữa sân là một tấm phản gỗ đóng lỉa chỉa những hàng đinh mười phân, thẳng tắp và nhọn hoắc. Một người mang dầy ba ta, mặc quần túm ống, bắp thịt trên tay nổi cuồn cuộn nằm ngay lưng trên đó. Vài người lui cui xếp những chồng gạch thẻ trên bộ ngực để trần, vạm vỡ của ông ta. Một người khác, trông cũng lực lưỡng không kém, dơ cao búa tạ, đập thật mạnh vào chồng gạch.

Tôi cố nén một tiếng kêu thảng thốt và nhắm vội mắt lại cho đỡ sợ. Nhưng không có gì để sợ mà chỉ có tiếng vỗ tay vang dội mà thôi. Gạch vỡ tan như bụi, người đàn ông thản nhiên đứng dậy. Ông cầm chai rượu, rót đầy ly, ực một hơi cạn, rồi khà một tiếng vô cùng sảng khoái. Người đứng cạnh ngậm rượu phun phì phì và xoa mạnh tay lên lưng ông ấy.

Sau đó, đương sự xoay một vòng cho mọi người xem. Chỉ có những vết đinh nhọn đâm đỏ ửng da chứ không hề thấy máu. Khán giả lại trầm trồ khen ngợi. Ông ta cung tay, trang trọng tỏ dấu cảm ơn, rồi bắt đầu... quảng cáo!

- Đây là Thần Tửu Lực (lùng - tùng - xà).

- Được chế biến bằng cao hổ cốt, mật trăn và mật gấu (lùng- tùng- xà).

- Có pha thêm sâm nhung, cùng với hải cẩu bổ thận hoàn, theo công thức gia truyền (lùng - tùng- xà).

- Ai có cha già mẹ yếu (lùng- tùng- xà), ai có chồng con hàng ngày phải làm việc nặng (lùng- tùng- xà), ai trèo cao té nặng bị đọng máu bầm (lùng- tùng- xà)... uống Thần Tửu Lực đều thấy công hiệu và gia tăng sức khoẻ (lùng- tùng- xà)...

- Giá thường một chai là hai chục đồng (lùng- tùng- xà), thay mặt ông chủ (lùng tùng xà), xin đại hạ giá còn mười đồng một chai (lùng tùng xà), hôm nay để cảm tạ thịnh tình của bà con cô bác (lùng-tùng-xà), ai mua một chai (lùng- tùng- xà) chúng tôi tặng không một chai nữa (lùng- tùng- xà) ...

- Quí ông quí bà ăn trầu nhả bã (lùng- tùng- xà), hút thuốc phà hơi (lùng tùng xà), chỉ cần bỏ

ra mười đồng là có hai chai Thần Tửu Lực (lùng tùng xà), để dành trong nhà (lùng- tùng- xà) phòng khi bệnh tật (lùng tùng xà)...

- Ông Hai bên nầy mua một chai (lùng- tùng- xà), tặng không một chai (lùng tùng xà).

- Bà Hai bên kia mua hai chai (lùng-tùng-xà), tặng không hai chai khác (lùng tùng xà).

- Thần Tửu Lực còn có công dụng tráng dương (lùng tùng xà), chồng uống vợ khen ngon (lùng tùng xà), ông uống bà khen tốt!

- Buồn buồn nhậu chơi "sương sương" vài ly (lùng-tùng-xà) cũng lên tinh thần (lùng tùng xà) và vui nhà vui cửa (lùng tùng xà)...

Những người bán thuốc Sơn Đông thường không ở lâu bất cứ nơi đâu. Họ di chuyển trước khi "bà con cô bác" thấy rõ được giá trị mơ hồ của những món hàng đã bán. Lũ bé con chúng tôi thì chả mua bán gì ráo nên không có gì để mà phiền hà. Tất cả những "gánh" Sơn Đông Mãi Võ đều được chúng tôi đón chào nhiệt liệt. Tôi ước sao mình cứ giữ được mãi cái tâm cảm háo hức và nồng nhiệt như thế với cuộc đời và với mọi người.

Người đời và dòng đời, tiếc thay, thường hơi... lộn xộn. Khi những năm tháng ấu thơ đã qua đi, thời gian còn lại (thường khi) chỉ là những chuỗi ngày mỗi lúc một dài và một thêm... khó sống! Tôi vĩnh biệt tuổi thơ, từ giã gia đình và học đường rất sớm. Tôi bỏ thành phố mù sương (cùng với đám bạn bè thân thuộc) để đi vào chiến chinh, lửa đạn - khi chưa đến tuổi đôi mươi. Rồi tôi bị bắt giam và (cuối cùng) tôi đã bỏ chạy khỏi phần quê hương tù ngục của mình - dù thực tâm tôi không muốn thế!

Trong quãng đời lưu lạc, thỉnh thoảng, mỗi khi có dịp, tôi vẫn hỏi thăm về những người mãi võ Sơn Đông. Ai cũng lắc đầu cho biết là họ không còn nữa. Thoạt nghe, tôi cũng thoáng thấy buồn; tuy vậy, nghĩ cho cùng, đây là một chuyện đáng mừng.

Dù đói nghèo, dù thất học, dù bị đủ thứ thế lực giam hãm mãi trong cùng quẫn, sự hiểu biết của đồng bào tôi (rồi) cũng tăng tiến dần dần - theo với thời gian. Những lời quảng cáo cách quá xa sự thực về sự vạn năng, chữa được bá bệnh, của những thần dược (cỡ như Thần Tửu Lực) không còn sức thuyết phục được bất cứ ai. Thêm vào đó, từ hơn một thập niên qua, nhà nước Cộng Sản Việt Nam cũng đã chủ trương đổi mới, mở cửa nên hàng hóa thuốc men từ thế giới bên ngoài đã có mặt ở nhiều nơi. "Cao đơn hoàn tán" của những "gánh" Sơn Đông không còn được dùng như thuốc để trị "bá bệnh" nữa!

Duy có điều đáng tiếc là người ta chỉ chịu thay đổi ít nhiều trong lãnh vực kinh tế thôi. Về phương diện chính trị thì nhà đương cuộc Hà Nội vẫn cứ tiếp tục đường lối và chính sách y như cũ. Họ vẫn tiếp tục diễn trò mãi võ Sơn Đông...

Ngày 4 tháng 3 năm 2002, trong hội nghị lần thứ 5 của ban chấp hành trung ương Đảng khóa IX - ông Nông Đức Mạnh, đương kim Tổng Bí Thư của ĐCSVN, đã "khẳng định dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, là mục tiêu là động lực phát triển kinh tế - xã hội - đất nước được xác định rõ trong chủ trương, đường lối hơn 72 năm qua của Đảng" (*Nhân Dân* 04/03/02). Qua ngày hôm sau, cũng tại hội nghị này, ông vẫn nhắc lại ý đó và còn trích dẫn thêm "đôi lời vàng ngọc" của ông Hồ Chí Minh : "Dân chủ là cái quí báu nhất của nhân dân, thực hành dân chủ là cái chìa khoá vạn năng có thể giải quyết mọi khó khăn" (*Lao Động* 05/03/02). Trong dịp này, ông Mạnh còn nhắc nhủ toàn thể đảng viên rằng Đảng không chỉ hứa hẹn xuông mà "lời nói phải đi đôi với việc làm."

Sau ông Hồ, và trước ông Mạnh, nhiều người lãnh đạo đảng Cộng Sản Việt Nam cũng đã đều lớn tiếng ca tụng và đề cao dân chủ, theo kiểu chiêng trống phèng la (lùng- tùng- xà) ồn ào như thế. Ai cũng "khẳng định" rằng "dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa" và "chế độ ta dân chủ gấp trăm lần thứ dân chủ giả hiệu của phe tư bản ..." - dù chính người nói, cũng như kẻ nghe, đều biết rằng :"nói vậy chớ không phải vậy đâu!"

Chưa cần cầm lên nếm, anh đã biết là bánh vẽ
thế nhưng anh vẫn ngồi vào bàn cùng bè bạn
cầm lên nhấm nháp
chả là nếu anh từ chối
chúng sẽ bảo anh phá rối đêm vui...!

Cho đến lúc viết di cảo, Chế Lan Viên mới dám thú nhận là suốt đời mình đã bị cho ăn toàn là bánh vẽ. Thái độ can đảm này, tuy muộn, vẫn khiến tôi quí mến ông ta ở "nhất điểm lương tâm" đó. Tôi sẽ quí ông hơn, nếu ông thành thật hơn... tí nữa! Ông đã không dám từ chối cái bánh vẽ của Đảng CSVN không phải là vì nể "chúng sẽ bảo rằng anh phá rối đêm vui" mà (đúng ra) là vì... sợ!

Mà sợ là phải chớ. Có ai dám trách ai về chuyện này đâu. Mấy ai không sợ khủng bố và

"bạo lực chuyên chính vô sản" của những người cộng sản, vào thời điểm đó? Nhưng thời đó đã qua (lâu lắm) rồi! Những người thuộc thế hệ mới ở Việt Nam hôm nay, những kẻ sinh trưởng "trong lòng cách mạng" - như Nguyễn Vũ Bình, Lê Chí Quang, Thư Lê... đâu có chịu nghe cái thứ ngôn ngữ quảng cáo về dân chủ- theo như kiểu Sơn Đông Mãi Võ nữa. Họ cũng thẳng thắng từ chối dự những bữa tiệc vui, thiết đãi bằng... bánh vẽ!

Đảng CSVN tổ chức hội nghị toàn quốc để sơ kết việc thực hiện chỉ thị 30/ CT/TW của bộ chính trị (khoá VIII) về việc xây dựng và thực hiện qui chế dân chủ chấm dứt vào ngày 5 tháng 3 năm 2002... thì ngay hôm sau, 6 tháng 3 năm 2002, Phạm Hồng Sơn đã gửi thư cho Nông Đức Mạnh và lịch sự khen rằng đó là "Những Tín Hiệu Đáng Mừng Cho Dân Chủ Tại Việt Nam." Tuy nhiên, liền sau đó, Phạm Hồng Sơn cho biết ông chỉ được "nghe đến dân chủ" nhưng "chưa bao giờ biết được bản chất thực sự của nó là gì" nên đã bắt toàn đảng phải thử trước xem món hàng dân chủ mà họ vừa rao bán cho mọi người là thật hay giả đã.

Phạm Hồng Sơn đòi hỏi phải làm cho dân chúng nhận thức được thế nào là dân chủ vì, theo (nguyên văn) lời ông "...nếu người dân không xác định được như thế nào là Dân Chủ thì làm sao dân chúng có thể phát hiện và ngăn chặn các vi phạm Dân Chủ của người khác (đặc biệt là người lãnh đạo), khi đó "chiếc chìa khóa vạn năng" bị cất đi hoặc bị đánh tráo bằng chiếc chìa khóa vạn năng giả, người dân cũng không thể biết được. Và như thế, nghị quyết vẫn chỉ nằm trên tờ giấy hoặc chỉ được phát vào không khí...!"

Phạm Hồng Sơn cũng thách thức đảng CSVN "hãy công bố các góp ý, kiến nghị với đảng và nhà nước của những nhân vật như Hoàng Minh Chính, Trần Độ, Nguyễn Thanh Giang, Hà Sĩ Phu, Trần Khuê, cũng như nhiều ý kiến đóng góp, thậm chí phê phán của những người Việt Nam định cư ở nước ngoài - theo đúng như châm ngôn "lời nói phải đi đôi với việc làm" mà Nông Đức Mạnh nhắc đi nhắc lại hôm 5 tháng 3 tại hội nghị vừa qua.

Chỉ giản dị có thế thôi mà ba tuần sau, ngày 29 tháng 3 năm 2002, Phạm Hồng Sơn bị công an mời lên làm việc rồi "biến mất luôn." Đến ngày 18 tháng 4 năm 2002, theo tường thuật của AFC, gửi đi vào lúc 5 giờ 59 phút sáng, từ Hà Nội, Tổ chức Phóng Viên Không Biên Giới (Reporters sans frontières – RSF) đã lên tiếng phản đối việc bắt giữ ông Sơn, và kết án nhà đương cuộc Hà Nội đã mưu toan loại bỏ quyền tự do phát biểu ý kiến của người dân.

Nói cách khác, "cái bánh dân chủ" mà CSVN vừa quảng cáo ồn ào đã được Phạm Hồng Sơn mang ra thử và đã có kết quả ngay: vẫn chỉ là bánh vẽ! Chuyện này không làm ai ngạc nhiên, nó chỉ khiến cho một số người dân làng Ba Đình ở Hà Nội đâm ra lúng túng và bối rối. Rõ ràng họ vừa bị bắt gặp quả tang đang rao bán một món hàng giả hiệu. Do đó, họ đã bắt ông Phạm Hồng Sơn. Họ phải giấu ngay nhân chứng.

Bước kế tiếp phải lo là tang chứng, và đây mới thực sự là chuyện phiền hà. Cái thời mà đảng CSVN bắt buộc được người khác phải nhấm nháp bánh giả rồi làm bộ khen ngon, hay liếm cho sạch hết tội ác của họ đã qua rồi! Bây giờ chính họ sẽ phải ăn bằng hết những của giả mà mình đã tạo ra thôi. Xem chừng không dễ nuốt đâu. Nó cũng khó như việc họ sẽ phải đương đầu với thế hệ của Phạm Hồng Sơn vậy. Chuyện này lôi thôi lắm, lôi thôi lâu và (chắc chắn) sẽ lôi thôi lớn. Ở Việt Nam bây giờ đâu phải chỉ có một mình Phạm Hồng Sơn là cần phải bắt, đúng không?

HOÀNG XUÂN SƠN

DẶM TRƯỜNG

Gởi Trần Doãn Nho

thân chín ủ ê
qua sông mới thấy
mệt mề
truân chuyên
Trầm Hương
từ độ bưng biền
đã tơi cánh áo
vạn miền khất du
con mắt đất
kẻ ngục tù
bàn tay sẽ nhón thiên thu
về trời
bây giờ hồn
đậm
trăng khơi
nửa mùa thuyên
nửa cuộc hời
nhân gian .

Octobre 2001

ĐẠO NHO

NGUYỄN THỊ CHÂN QUỲNH

(Tiếp theo và hết)

III - NHO GIÁO Ở VIỆT NAM

Vì tôn Nho giáo là Chính đạo cho nên nước ta từ phong tục, luân lý đến chính trị đều lấy Nho giáo làm gốc.

A – **Nho giáo thời Bắc thuộc** (111 tr.TL - 938)

a - Sử chép rằng Hán Vũ Đế thấy nước ta chưa biết văn hóa, sai các quan Thái thú sang cai trị phải dậy bảo. Trong số ấy có ba người nổi tiếng:

Tích Quang, Thái thú quận Giao-chỉ, mở trường học, dậy dân biết lễ nghĩa;

Nhâm Diên, Thái thú quận Cửu-chân, xây trường học, dậy dân luân lý, phép giá thú, sinh con biết họ và nòi giống ;

Sĩ Nhiếp, Thái thú Giao-châu, mở học đường, giảng Kinh truyện, được suy tôn là Nam bang học tổ.

Như vậy là nước ta bắt đầu học chữ Hán và Nho giáo từ thời Bắc thuộc.

b - Song có thuyết cho rằng "sử" đây là chép theo sử Trung quốc, có nhiều chỗ không ổn:

- Bằng vào chuyện Lý Ông Trọng sang Trung quốc học rồi làm quan Tư Lệ Hiệu Úy với Tần Thủy Hoàng (thế kỷ 3 tr. TL) thì người Nam đã biết chữ Nho từ trước, thời Bắc thuộc chỉ đưa chữ Nho lên địa vị chính thức, truyền bá rộng rãi qua các học đường.

- Triệu Đà (207-137 tr. TL) gửi thư cho Hán Vũ Đế, lời lẽ tỏ ra người có học. Triệu Đà làm chúa tể phương Nam chẳng lẽ lại không nghĩ đến chuyện dậy dân học chữ Hán mà phải đợi đến các quan Thái thú? Trong thư của Triệu Đà có nhắc đến Phan Nội sử, "Nội sử" có nhiệm vụ ghi chép sử, tất phải biết chữ Hán (trừ phi người Việt cổ có thứ chữ riêng).

- Năm 1007, Lê Ngọa Triều sai em là Minh Sưởng sang nhà Tống xin Kinh Địa Tạng (kinh Phật) và Cửu kinh (6). Thế thì đến thời Lê Ngọa Triều ta mới biết đủ chín kinh của đạo Nho, có thể hiểu là Tích Quang, Nhâm Diên chỉ dựng nhà học cấp thấp, Sĩ Nhiếp chỉ dậy Thi, Thư chứ chưa dậy đầy đủ đạo Nho.

c - Có công truyền bá Hán học và đạo Nho, ngoài các Thái thú còn:

- những người Trung Hoa sang tị nạn khi Vương Mãng tiếm ngôi (8-23) nhà Hán, hay sau khi Hán Linh Đế (184-5) mất, Trung quốc bị rối loạn;

- những kẻ có tội bị đầy sang phương Nam;

- các nhà sư Trung Hoa, đều giỏi chữ Hán;

- những du học sinh người Nam sang Trung quốc học rồi trở về dậy lại người mình.

B – **Nho giáo thời tự trị**

1 - Các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Trưng vương. Thời này tam giáo (Nho, Phật, Lão) đều được trọng nhưng thịnh hành nhất là Phật giáo. Các nhà sư nhân học đạo Phật mà thành giỏi chữ Hán, chính là từng lớp học thức, có uy tín, vì thế những người học chữ thường đến chùa để học.

Vì nền tự chủ chưa vững, nhà cầm quyền đặt trọng tâm vào tổ chức chống ngoại xâm nên việc học theo lối học huấn hỗ của nhà Đường, chỉ cốt làm sáng tỏ nghĩa Kinh Truyện nhưng không phát minh điều gì mới lạ.

2 - ***Nhà Lý***: Đạo Phật vẫn được trọng nhất. Thời Lý sơ, hễ giao tiếp với Trung quốc đều dùng tăng lữ viết thư. Đến Nhân Tông mới bắt đầu trọng đạo Nho: năm 1070, dựng Văn miếu; năm 1075, mở khoa thi đầu tiên; năm 1076, xây Quốc tử giám. Vẫn theo lối học nhà Đường.

3 - ***Nhà Trần***: Mặc dầu các vua Trần rất sùng đạo Phật nhưng Nho giáo tiếp tục bành trướng. Phật giáo không đắc sủng như thời nhà Lý, tăng lữ không còn được dự chính sự. Tuy bị Nho giáo lấn lướt, Phật giáo và Lão giáo vẫn còn được trọng, các Nho gia không thiên hẳn về cái học từ chương, tức là chỉ vụ lấy nhớ cho nhiều và mài rũa câu văn cho hoa mỹ chứ không tìm ý nghĩa sâu xa của đạo học (7).

4 - ***Nhà Hồ***: Hồ Quý Ly chủ trương cải tổ giáo dục theo tinh thần độc lập bằng cách nâng cao địa vị chữ Nôm. Năm 1387, Thượng Hoàng Nghệ Tông cho Quý Ly làm Đông Bình Chương Sự (như Tể tướng), lại ban cho cờ biển đề chữ Văn võ toàn tài, Quân thần đồng đức, Quý Ly làm thơ bằng Nôm để tạ ơn. Năm 1395, Quý Ly dịch thiên "Vô Dật" trong sách Thượng Thư ra Nôm để dậy vua Thuận Tông, sách dâng lên được Thượng

Hoàng khen nhưng bị Đoàn Xuân Lôi, "trợ giáo" Quốc tử giám chê. Năm 1396, Quý Ly làm sách Quốc Ngữ Thi Nghĩa, chú thích Kinh Thi bằng quốc âm để cho nữ sư dậy các hậu phi và cung tần, bài Tựa phần nhiều theo ý kiến riêng chứ không theo chú thích của Chu Tử (Chu Hy). Đặc biệt là năm 1393, làm sách Minh Đạo, cho Chu Công Đán mới là Tiên Thánh, Khổng Tử chỉ là Tiên Sư, trong Văn miếu đặt Chu Công ngồi chính giữa, ngoảnh mặt về Nam, Khổng Tử ngồi bên, ngoảnh mặt về phương Tây.

Quý Ly còn cho sách Luận Ngữ có bốn chỗ đáng ngờ:

a - Khổng Tử đến nước Vệ, nàng Nam tử (vợ Vệ Linh Công, có tiếng lẳng lơ) thỉnh đến thăm mình, Khổng Tử không từ tạ được phải đến, vì phong tục nước Vệ ai ra làm quan cũng phải đến ra mắt vợ vua. Tử Lộ, học trò Khổng Tử, không biết tục lệ ấy, trách Khổng Tử. Khổng Tử phải thề: "Ta có làm điều gì chẳng phải thì Trời hại ta." Chuyện không ổn ở chỗ tại sao lần đầu Khổng Tử đến nước Vệ nàng Nam tử không mời? Tại sao phải thề độc, Tử Lộ học Khổng Tử lâu năm há lại không biết phẩm hạnh của Thầy hay sao mà ngờ có hành vi mờ ám? (8)

b - Khi ở nước Trần, hết lương, Khổng Tử đặt câu hỏi: "Ta có nên về chăng?" vì Khổng Tử đi khắp nơi truyền đạo, thấy chẳng ai thực hành, muốn trở về nước Lỗ, quê của Khổng Tử, còn có thể dậy học trò (9).

c - Công Sơn Phất Nhiễu, là gia thần họ Quý, cùng với Dương Hổ làm phản, chiếm quyền cai trị, mời Khổng Tử giúp. Khổng Tử muốn đến, Tử Lộ không bằng lòng, ngăn cản, nhưng Khổng Tử cho Phất Nhiễu chỉ phản họ Quý chứ không phản vua nước Lỗ. Lúc ấy chính quyền nước Lỗ do ba họ Mạnh, Thúc, Quý nắm giữ. Khổng Tử muốn giúp vua nước Lỗ giành lại chính quyền, phục hưng Đạo ở nước Lỗ. Sau xét lại thấy không được nên không đến gặp Phất Nhiễu (10). Lương Khải Siêu cũng cho thái độ Khổng Tử khó hiểu, đã cương quyết không hợp tác với Dương Hổ sao lại muốn giúp Phất Nhiễu?

Có chỗ chép không phải là Phất Nhiễu mà là Phật Bật/Bột hay Bật Hật : Phật Bật là gia thần Phạm Trọng Hành, quan Đại phu nước Tấn. Triệu Giản Tử cầm quyền nước Tấn đánh Phạm Trọng Hành, Bật Hật làm phản rồi phái người mời Khổng Tử giúp. Khổng Tử định nhận lời, Tử Lộ bất bình ngăn cản. Khổng Tử đáp :"Ta đâu phải trái bầu khô, treo mà không ăn được?" Lương Khải Siêu cũng tỏ ý hoài nghi chuyện này (11).

d - Quý Ly chê các danh nho đời Đường, Tống, học rộng mà viển vông, cái học bác tạp, chỉ "chuyên trộm cắp ý nghĩa của người xưa mà không quan thiết đến sự tình."

Quý Ly có những sáng kiến táo bạo, bị người đương thời và cả người đời sau chê bai. Ngô Thì Sĩ cho vì Quý Ly trước đỗ thi Hương, sau trúng khoa Hoành từ hóa sinh tự phụ, nên đã lên án Quý Ly nghiêm khắc: "Lại có kẻ truất Phu tử (Khổng Tử) xuống làm trung hiền, giáng làm tiên sư, thật là mù chê mặt trời, mặt trăng không ánh sáng, có làm tổn hại gì được các vì sáng đó? Còn bảo Xương Lê (Hàn Dũ) là "đạo" nho, Liêm, Lạc (Chu Tử và Trình Tử) là "trộm cắp" đạo học thì các vị này khi ở Bắc đã bị khuất thời bấy giờ, sang đến Nam lại cũng bị đời sau bài bác, các ông thật gặp ách vận (...) Quý Ly sinh thông minh, đã biết thế nào được cái chí của thánh hiền, tự nghĩ ra Thi Nghĩa, bốn điều đáng ngờ trong Luận Ngữ, thật là con ếch ngồi trong giếng nước, không thể nói chuyện biển cả được."

Ngô Tất Tố cũng viết :"Đến ở Trung quốc, trừ bọn Thanh nho sinh sau Quý Ly ba, bốn thế kỷ cũng chưa ai dám nói những điều trên." (12)

5 - ***Nội thuộc nhà Minh*** (1414-27) : Để thi hành chính sách đồng hóa, Trương Phụ vâng lệnh Minh Thành Tổ, thu hết sách vở của ta đốt hoặc đem về Kim-lăng, rồi phát Kinh sách do Tống nho (tức Chu Tử, Trình Tử) chú giải bắt học. Từ đấy người mình mới theo cái học của Chu-Trình, thiên về phép tắc, khắc kỷ... Đời sau nhiều người chê cái học của Tống nho chỉ là chê cái học câu nệ tiểu tiết, quá cẩn lễ, sự thực "thủ lễ" không biểu dương tất cả học thuyết của Chu-Trình, và hai vị này cũng không đại diện cho toàn thể Tống nho.

6 - ***Thời Hậu Lê***: Nho giáo được tôn sùng triệt để. Lê Thánh Tông mở rộng Quốc tử giám, xây nhà cho sinh viên trọ học, lập kho Bí thư để chứa ván khắc Kinh sách. Tuy vẫn là cái học của Chu Trình nhưng chưa câu nệ như thời Trung Hưng.

7 - ***Đàng Trong***: Các chúa Nguyễn ở Đàng Trong tuy có tổ chức thi Xuân Thiên Quận Thí, Thu Vi Hội Thí, Chính đồ vv. nhưng trình độ Nho học không được bằng Đàng Ngoài.

8 - ***Nhà Tây Sơn*** là võ tướng xuất thân song cũng trọng Nho gia. Nguyễn Nhạc muốn đem theo mấy ông Nghè về Nam để dậy học, Quang-Trung thì trọng dụng La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích vv. khen Ngô Thì Nhậm biết dùng "ngọn bút thay giáp binh," nhờ văn tài khéo léo của nhà Nho mà lui

được quân Thanh. Quang-Trung tuy trọng Nho học nhưng cũng giữ tinh thần độc lập bằng cách nâng cao địa vị chữ Nôm, thay thế chữ Nôm cho chữ Hán trong công văn cũng như Khoa cử.

9 - ***Nhà Nguyễn***, ngược lại, tiếp tục trọng cái học Chu-Trình, và chữ Hán lại được đưa lên địa vị chính thức.

Xét chung thì các Việt nho có óc tự ty, tin rằng tất cả những gì đáng nói đều đã có trong Kinh Truyện, phải là bậc Thánh mới được viết sách cho nên chỉ nhai đi nhai lại Cửu Kinh, chỉ dám viết sách chú giải Kinh điển là cùng chứ không tìm tòi, nghiền ngẫm, phát minh ra điều gì mới lạ. Hễ có ai lập luận khác thường, như Hồ Quý Ly, thì lập tức bị bài bác.

*

Trải qua mấy nghìn năm, Nho giáo được tôn sùng là "Chính đạo," song không phải là chưa từng bị chê bai. Những điểm thường bị nêu ra chỉ trích là :

a - Về chính trị:

- "Tôn quân, ức dân" : chế độ quân chủ của Nho giáo chỉ được áp dụng một chiều, sản xuất ra những ông vua ích kỷ chỉ biết hưởng thụ, lạm dụng uy quyền, độc tài. Sự thực Khổng giáo tuy trọng quân quyền nhưng còn có thuyết "thiên mệnh" kiềm chế vua. Hàn Dũ mới là người nói: "Vua không tròn trách nhiệm không có tội, dân không tròn bổn phận thì đáng giết."

- Đạo nhân nghĩa là lý tưởng, trên thực tế vô hiệu. Nghiêu, Thuấn cả đời sống khổ, mà Kiệt, Trụ thì thỏa chí. Hàn Phi nói: "Đạo nhân nghĩa thực hành mấy nghìn năm mà thiên hạ vẫn loạn."

Huống chi những gì Khổng giáo đề cao chưa chắc đã đúng sự thật:

- Thời đại Hoàng kim: Khổng Tử đề cao thời đại Nghiêu, Thuấn, Tam Đại là thời đại Hoàng kim, bình trị, dân chúng yên ổn, sung sướng. Nhưng Kinh Thi lại kể chuyện dân đời Thượng cổ bị hà hiếp, đi săn được con lợn nào to thì phải dâng địa chủ. Phải hái dâu, nhuộm vải, lấy da chồn may áo cho công tử, còn bản thân thì tháng chạp cũng không có manh áo che thân. Tháng 10, nông nghiệp xong là phải chuẩn bị lương tiền đi chữa nhà cho chủ, còn gia đình mình chui rúc trong lều tranh. Phụ nữ nào vừa mất là công tử bắt lấy, dân dù mất vợ mất con cũng không dám nói... (13).

- Chu công: Khổng giáo cho là Chu công đem lễ giáo dậy khiến cho dân sống hòa mục với nhau. Nguyên Vũ Vương diệt nhà Thương/Ân, con cháu nhà Thương/Ân mất ngôi nhưng vẫn được làm chúa đất cũ. Vũ Canh, dòng dõi nhà Thương, làm phản nên bị Chu công giết. Thành Vương phong cho hai người dòng dõi nhà Ân là Vi Tử, làm vua nước Tống, Cơ Tử làm vua nước Cao-ly, còn đất nhà Ân thì nhập vào đất nhà Chu. Nhượng Tống lên án Chu công: "Cái lối 'chia mà trị' ấy là một mánh khoé chính trị khôn ngoan mà giảo quyệt (...) Ta chẳng hiểu Khổng Tử thường chiêm bao thấy Chu công để làm gì? Nếu vì cái đạo đức của lão thì Thầy lầm to. Ở con người ấy có công, có danh, có đủ ngón xỏ xiên của những hạng chính khách gian hùng, nhưng đạo đức quyết là đánh bẩy ngày cũng không nẩy ra. Những câu 'nhà vua nói' đều là của Chu công nói thay Thành Vương (con Vũ Vương) tuyên cáo khi cất quân đi đánh Vũ Canh, lợi dụng lòng tin Trời, tin mệnh của dân để 'tuyên truyền' cho kẻ cầm quyền (...) cái khoé ấy đã có từ trên 2000 năm! Có điều lạ là khoé đó lại lừa nổi một người thông minh như Thầy Khổng!" (14).

b - Về giáo hóa :

- Cẩn lễ : Học thuyết của Chu-Trình có khía cạnh khắc kỷ, câu nệ tiểu tiết, khiến người ta mất tinh thần tự do phát huy tư tưởng, làm ngăn trở sự tiến hóa, lại sinh ra hạng Ngụy nho, giả đạo đức, chỉ tôn trọng hình thức lễ giáo bên ngoài. Sang đến Việt-Nam còn trầm trọng hơn một bậc.

- Lỗi thời : người xưa tin rằng Vạn sự xuất ư Nho và Sĩ khả bách vi, một khi đã hiểu rõ đạo Thánh, được chỉ đạo, thì lâm sự khắc biết cách ứng xử bởi đó chỉ là phần thực hành, sẽ có với thời gian và kinh nghiệm. Vì chỉ tôn một đạo Nho nên ít chú trọng đến những cái học chuyên môn. Tuy Kinh Dịch, Đại Học (cách vật trí tri)... có những chỗ tương cận với khoa học, vật lý học vv. nhưng khác với cái học của Tây phương nghiên cứu cái gì cũng đến nơi đến chốn, cái học của Đông phương chỉ đặt trọng tâm ở thuật tu tâm dưỡng tính, thiên về đời sống nội tâm.

Công bình mà nói thì Nho giáo là một đạo trị nước khá thực tế và cao minh nên mới lưu truyền được trên mấy nghìn năm. Cái dở thật ra không ở đạo Nho, đạo Khổng, mà là ở những người áp dụng nó không biết theo Khổng Tử "thuật nhi bất tác" tức là tuy không lập ra một học thuyết nào hoàn toàn mới, nhưng tiếp tục phát triển cái cổ để cải tiến, hoàn thiện nó, biến hóa, thay đổi nó cho hợp thời. Kinh Lễ nói: "Những lễ cũ đã hết chỗ dùng mà vẫn dùng tất nhiên xảy ra mối lo

loạn lạc." (15)

Trước kia Nho gia nước ta coi đạo Nho là Chính đạo nên hết sức bài bác đạo Phật, đạo Lão. Ngô Thì Sĩ nhìn nhận các vua nhà Lý là những ông vua tốt, có độ lượng đế vương, "duy đáng tiếc là chưa tôn Chính học (...) đáng chê trách vì tôn sùng đạo Phật " (...) và chê "các danh nho thời cổ học rộng cả bách gia, xuất nhập cả Phật Lão, học vấn không thuần nhất, tâm đã tạp, không chuyên nhất thì có ích gì cho việc đời mà cũng được xuất thân?" (16).

Khi thấy Chính đạo và thuật nhân nghĩa đều bất lực trước súng ống của Tây phương thì phần đông đổ lỗi cho Nho giáo ngăn trở tiến bộ, muốn vứt bỏ hết Hán học để hoàn toàn theo Âu học, nhưng ngày nay Âu châu lại bị chê là hủ lậu so với văn minh Mỹ... Sau này lác đác có những người nghiên cứu Nho học trở lại, đặc biệt khi Thủ tướng Lý Quang Diệu tuyên bố rằng Tân Gia Ba phú cường chính là nhờ ở đạo Nho đào luyện ý chí thì một số người mới quay ra nghiêm chỉnh tìm hiểu Nho giáo.

Học thuật Đông phương chú ý đến những hiện tượng trong vũ trụ để tìm hiểu huyền nghĩa của những hiện tượng ấy, đưa ra những thuyết như "thiên nhân tương quan," tin rằng hạnh phúc con người là sống hòa hợp với thiên nhiên nên không tìm cách khắc phục thiên nhiên, cho rằng dẫu thắng được ngoại vật, vị tất ngoại vật đã bị trị mà thân mình khổ cực, còn như khéo trị nội tâm thì ngoại vật vị tất đã loạn mà lòng mình thanh thản.

Tây phương ít thắc mắc đến những liên hệ siêu hình của các hiện tượng, lại chủ trương vũ trụ với người đối lập nên tìm cách khắc phục thiên nhiên để phụng sự con người. Tây phương lấy sự tiến bộ, mở mang trí tuệ, phát triển khoa học vv... làm trọng, tạo dựng được một đời sống vật chất đầy đủ tiện nghi, mỹ lệ, nhưng trọng trí dục hơn đức dục, quá tôn tự do cá nhân, người trong xã hội ngày càng trí xảo, thiên về tư lợi. Đời sống văn minh sung túc nhưng phải cạnh tranh vất vả, cách sinh hoạt phiền toái nên nhiều người lại quay về với văn minh Đông phương tìm một đời sống tinh thần thanh thản. Song Đông phương quá chú trọng đến đời sống tinh thần, khinh thường vật chất, để dân sống trong thiếu thốn, lầm than, cũng không tạo được cho dân một đời sống hạnh phúc thực sự.

Dung hòa, tùy nghi vẫn là giải pháp thích hợp nhất cho cả đôi bên.

Chú thích

6 - *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, III, tr. 33. Hà-Nội : Văn Sử Địa, 1957.

7 - Ngô Tất Tố, *Văn Học Đời Trần*, tr. 16-8. Đại Nam tái bản.

8 - Đoàn Trung Còn dịch, Saigon, 1950, *Luận Ngữ*, tr. 97.

- Nguyễn Hiến Lê, *Khổng Tử*, tr. 62. California : Văn Nghệ, 1992.

9 - Luận Ngữ, tr. 79.

10 - Luận Ngữ, tr. 273.

11 - Nguyễn Hiến Lê, *Khổng Tử*, tr. 66.

12 - Ngô Thì Sĩ, *Việt Sử Tiêu Án*, tr. 269-72. San José: Văn Sử tái bản, 1991.

- Ngô Tất Tố, *Văn Học Đời Trần*, tr. 7.

13 - Đào Trinh Nhất, Trung Bắc Chủ Nhật, số 183, 14/11/1943.

14 - Nhượng Tống, *Thượng Thư*, tr. 151-2.

15 - Nguyễn Hiến Lê và Giản Chi, *Đại Cương Triết Học Trung Quốc*, I, 34. Saigon : Cảo Thơm, 1965; Xuân Thu tái bản.

- Nguyễn Tôn Nhan dịch, *Kinh Lễ*, tr. 216. Gia-Định : Văn Học, 1998.

16 - Ngô Thì Sĩ, *Việt Sử Tiêu Án*, tr. 106, 126-8, 158.

Văn Miếu

Văn Miếu là nơi thờ cúng Khổng Tử cùng các môn đệ và danh nho có công truyền bá đạo Thánh như Chu văn An, Trương Hán Siêu vv. Văn Miếu được xây ở các tỉnh.

Ở làng thì kiến trúc đơn giản hơn, gọi làVăn Từ (có lợp ngói) hoặcVăn Chỉ: đắp một cái nền cao, xây bàn thờ bằng gạch làm chỗ tế lễ lộ thiên. Bàn thờ giữa dành cho những người đỗ Đại khoa (Tiến-sĩ) hoặc làm quan to từ tam, tứ phẩm trở lên; bàn thờ bên hữu dành cho những người đỗ Trung khoa (Cử-nhân) hoặc làm quan từ lục, thất phẩm trở lên ; bàn thờ bên tả dành cho những người đỗ Tiểu khoa (Tú-tài) hoặc làm quan bát, cửu phẩm.

- *Văn Miếu Hà-nội.*

Năm 1070, Lý Thánh Tông cho xây Văn Miếu đầu tiên ở phía nam thành Thăng-long, đặt tượng Chu công, Khổng Tử, Tứ phối (Nhan Tử, Tăng Tử, Mạnh Tử, Tử Tư), vẽ hình 72 người học trò giỏi của Khổng Tử để thờ.

Năm 1076, Lý Nhân Tông cho xây Quốc tử giám ở cạnh Văn Miếu làm chỗ cho các Hoàng tử và con đại thần đến học. Về sau mở rộng cho cả những con em nhà thường dân, người nào tuấn tú, cũng được vào học.

Năm 1483-4, Lê Thánh Tông cho xây điện Đại thành, điện Canh phục, đông tây Giải vũ, kho chứa ván in sách, kho chứa đồ tế lễ, xây nhà Minh luân giảng đường, mở nhà Thái học sau Văn Miếu, hai bên nhà Thái học dựng bia Tiến sĩ, làm 150 gian nhà chứa được 300 sinh viên trọ học.

Năm 1802, Gia-Long sai dỡ Quốc tử giám đem về Phú-xuân dựng, chỉ để lại các bia Tiến-sĩ, rồi cho xây Khuê Văn Các đền bù.

MỘT CHÚT RIÊNG TƯ CỦA ÔNG TÒA TỈNH HẠT

NGUYỄN ĐỨC TƯỜNG

Hôm qua là ngày làm việc cuối cùng của tôi ở nhiệm sở. Bây giờ ngoảnh nhìn lại, tôi thật sự kinh ngạc thấy mình đã làm mãi một việc này trong hơn ba mươi năm trời, trong cương vị ông chánh án ngồi chủ tọa cái tòa án lưu thông ở một thị xã nhỏ thuộc tỉnh bang Quebec nằm trên bờ sông Ottawa.

Mọi việc có vẻ khác hơn lúc tôi bắt đầu khởi nghiệp. Ngày ấy tôi còn trẻ, chỉ định lưu lại nơi này chừng vài ba năm rồi sẽ leo dần lên một công việc trí tuệ và nhiều thử thách hơn. Tuy nhiên, đơn giản chỉ là do lười biếng và thụ động, tôi cứ ở lì mãi một chỗ. Tôi cũng nhanh chóng nhận ra rằng muốn vươn tới một địa vị cao hơn, tôi sẽ phải cố gắng thêm nhiều lắm, có khi quá cả khả năng mình có. Đã đành là công việc tôi đang làm thật chán nhưng không phải tôi không có những lúc cũng thật thú vị: đó là những khi tôi có cơ hội tiếp cận với nghịch cảnh của con người, dẫu nó ở tầm mức nhỏ thôi và ít bi thảm, bỗng nhiên phơi bày trước phiên tòa xử các vụ vi phạm luật lưu thông.

Ví dụ như có lần một phụ nữ trẻ kêu nài là bà ta quả đã có lăn bánh chậm chậm để ngừng ở chỗ bảng stop. Tôi bảo bà ấy hoặc là bà chạy chậm chậm hoặc là bà ngừng chứ bà làm sao làm được cả hai việc cùng một lúc? Sau khi lưu ý bà ta rằng bảng stop có nghĩa là đứng lại, tôi tuyên án phạt. Tất nhiên bà ta rất bất bình và bực dọc. Sau đó bà ta viết thư cho tờ báo địa phương, mô tả cái việc bà ta "lăn bánh chậm chậm để ngừng" ở bảng stop rồi tuyên bố rằng cả chánh án lẫn cảnh sát chẳng làm nên tích sự gì ngoài việc cản trở lưu thông trong những giờ cao điểm. Liên tiếp ba tuần lễ, dân chúng đổ xô viết thư về tòa báo, bênh vực ông chánh án, sôi nổi nêu câu hỏi cho người phụ nữ đáng thương kia rằng có phần nào trong chữ "stop" bà ta đã không hiểu hết nghĩa? Trong số tác giả viết các thư ấy, tôi nhận biết tên một người đàn ông trước đây đã có lần xuất hiện trước tòa để trả lời biên phạt về tội chạy quá tốc độ. Tôi nhớ rõ danh tính ông ta như thế là vì ông ta có tật hay nháy con mắt bên trái. Sau cùng tôi kết luận rằng ai trong chúng ta thì cũng yêu một xã hội có trật tự, trong đó mọi công dân đều bị ràng buộc bởi luật pháp cho dù rằng dường như mỗi người, ai cũng muốn, đôi khi một chút, đôi khi thật nhiều, có tự do ngoại lệ.

Hay là một lần khác, một người đàn ông ra trước tòa, cho là mình vô tội trong vụ bị truy tố chạy xe vượt quá tốc độ quy định. Ông ta nhìn nhận rằng chạy tới 90 cây số trong một vùng chỉ cho phép chạy 70 cây số thì sai thật đấy nhưng lại xin khoan hồng vì ông ta ở trong một hoàn cảnh quá đặc biệt: vợ ông ta bữa đó dậy muộn mà ông ta thì phải lái xe đưa vợ đuổi theo cho kịp chuyến xe buýt. Tuy nhiên, vì bị cảnh sát giữ lại, vợ ông ta đã lỡ cả xe buýt lẫn buổi làm. Nếu như lệ thường, có lẽ tôi sẽ ấn định một khoản tiền phạt nhỏ nhưng lần này tôi tha ông ta sau khi cảnh báo rằng cả hai vợ chồng thế cũng đã đền tội đủ rồi. Khi rời tòa, ông ta tỏ vẻ biết ơn và nói, "Thưa ngài chánh án, nếu được phép bầy tỏ, tôi xin nói ngài là một vị chánh án công minh và là một gia trưởng mẫu mực."

Đó là vài trường hợp tích cực. Mặt tiêu cực là dần đà, tôi cảm nhận tôi chỉ là một thứ công chức của bộ phận thu thuế. Tôi ngồi đó để phê chuẩn các giấy phạt đậu xe trái phép mà các chủ xe hoặc ra tòa tranh cãi hoặc, đơn giản thôi, đã quên không nộp phạt. Tuy nhiên, điều làm phiền tôi hơn hết và dần dần làm tôi xuống tinh thần là mối liên hệ tởm lợm tại tòa giữa cảnh sát, biện lý và chính bản thân tôi. Có một thỏa thuận ngầm nào đó giữa chúng tôi rằng các "nạn nhân" của tòa không bao giờ thắng trong những vụ tranh cãi với cảnh sát. Thảng hoặc lắm mới có một nhân chứng độc lập song các lời nói của họ không bao giờ được đếm xỉa đến cả. Lời nói của một người khách quá giang chuyến xe vi phạm tốc độ lưu thông không khi nào được coi là khách quan đủ, hay hơn nữa, còn bị nghi ngờ. Cứ thế, ở tầm mức

chuyên nghiệp, chúng tôi cứ lập lại hàng ngày những tuồng tích cũ. Tôi đặc biệt chán ghét một số động tác hay bộ dạng của ông đồng nghiệp biện lý, cái cách ông ta kênh kiệu vung tay áo mà chỉ riêng một ông biện lý mới có thể làm được, cái cách ông ta trỏ ngón tay vào một người mà lúc ngước mắt trông lên, tôi cứ ngỡ phải nhìn thấy một tay sát thủ hay một tay cướp ngân hàng.

Biết đâu ông biện lý cũng đang lâm vào tình trạng chán ngấy vì ông ta làm công việc này cũng lâu gần bằng thời gian tôi làm chánh án. Mặc dầu vậy, chúng tôi chưa bao giờ thực sự là bạn của nhau. Buồn chán là cái giá cả hai chúng tôi phải trả cho nghề nghiệp êm đềm, đã quen thuộc với chúng tôi đến độ thoải mái. Về phần cảnh sát, mặc dầu những người trẻ mới được tuyển dụng rất tỉ mỉ với giấy tờ hành chính, tôi ngờ rằng những người lớn tuổi hơn cũng đã trở nên mòn nhẵn với công việc họ làm. Đã hơn một lần, tôi có cảm giác họ chỉ lập đi lập lại một nội dung cũ với danh tính thay đổi. Một lần, một cảnh sát viên thậm chí đã xướng nhầm tên người đàn ông đang ngồi trước mặt ông ta.

Lẽ ra tôi còn vài năm nữa mới đến tuổi hồi hưu nhưng thị xã đã cho tôi nghỉ hưu sớm. Kỹ thuật cao cấp, khoa quản trị hành chánh tuyệt nghệ, cuối cùng, đã đổ ụp lên chúng tôi. Cái thị xã nhỏ bé này co cụm lại, tái phối trí theo cung cách các tổ hợp quan trọng đáng kính nể. Từ nhiều tháng nay, vài thành viên sáng giá của hội đồng thành phố cố thúc đẩy cái họ gọi là "đường lối quản trị tuyệt hảo" (*total quality management* hay TQM viết tắt), dựa trên quan điểm căn bản là vận dụng tối đa phẩm chất nội tại của lực lượng nhân viên, gồm có việc đọc cả đống tư liệu và hàng loạt công trình nghiên cứu. Thoạt đầu cũng có đôi chút miễn cưỡng đấy nhưng sau cùng thì bọn trẻ – *Turk* – chiếm lĩnh một mình một chợ. Các buổi tự kiểm của chúng tôi thừa sức làm cho bất cứ một tổ Đảng nào nằm sâu trong lãnh địa Trung Hoa Cộng Sản phải tự hào. Dường như lý thuyết của một vị giáo sư môn quản trị học của Hoa Kỳ đã được đem ra thử nghiệm ở Nhật Bản và "đường lối quản trị tuyệt hảo" là thành quả mà dân Nhật gặt hái được, hoặc ít ra, do họ nhận định như vậy. Lẽ tất nhiên lý thuyết hay ho kia sẽ qui hồi bên này bờ đại dương. Các đại công ty, tiểu công ty và cái thị xã nhỏ bé của chúng tôi đều lao vào hết nghị trình này đến nghị trình khác, xung quanh chủ đề TQM.

Tôi nêu ra, trong vô vọng, điểm khác biệt sâu xa giữa hai nền văn hóa Nhật Bản và Bắc Mỹ. Dân Nhật tôn sùng giới cầm quyền. Người Nhật có thể chết cho Thiên Hoàng nước họ còn chúng ta thật khó mà tìm ra một ai chịu chết cho bà Hoàng Hậu, sẽ khó hơn nhiều với một người ít bề thế hơn như ông Toàn Quyền Trung Ương. Hơn nữa, ít nhất là cho đến gần đây, các công ty Nhật Bản không hề sa thải người của họ. Một người dân Nhật nếu đã khởi nghiệp với vị thế nhân viên của hãng Sony, ông ta sẽ ở vị thế ấy cho đến lúc qua đời. Dẫu sao, lập luận ban đầu quả rất hấp dẫn. Ai là người có thể cưỡng lại cái ý nghĩ rất hữu lý là, một cách nào đó, ta cần khai thác tối đa tiềm năng bên trong mỗi cá nhân chúng ta? Tôi chịu thua.

Với "TQM", việc co cụm và tái phối trí đã xảy ra. Sắp tới, công việc sẽ ít đi. Chẳng bao lâu, thị xã quyết định rằng lợi tức do việc biên phạt xe đậu trái phép không thể nào đủ trang trải chi phí của tòa án lưu thông. Với con số thâm thủng ngân sách gần hai trăm ngàn đô-la, thị xã cần chấm dứt vai trò ông chánh án và họ để tôi ra đi với trọn vẹn quyền lợi hưu bổng. Tôi vẫn cứ còn mãi lấn cấn không hình dung ra nổi bằng cách nào họ có thể "tái phối trí" số lượng các vụ vi phạm luật lưu thông vốn rất thường xảy ra, chuyện chán như cơm nếp nát. Trong mọi trường hợp, việc này không thuận chút nào đối với lòng tự tin của tôi.

Mặt khác, tôi cũng thật hài lòng vì về phương diện kinh tế, tôi không có gì phải lo âu và giờ đây tôi sẽ có nhiều thì giờ hơn cho cô con gái nhỏ của tôi. Mấy tháng nay, cháu đã có nhiều tiến bộ đáng kể trong bộ môn âm nhạc giữa các môn học bề bộn khác. Ở tuổi ấy cháu đã chứng tỏ có cảm xúc và khả năng thẩm âm để hiểu được tiết tấu thong thả từ một trường đoạn của Brahms, quấn quít mượt mà trên dây vĩ cầm làm ngân lên giai điệu dịu dàng, tha thiết, thấm đẫm tình hoài hương, và tràn lấp những đợt sóng thanh âm ôm đuổi nhau bất tận. Bản nhạc đã lặng chìm nhưng cô bé vẫn giữ cho cây mã vĩ rung chầm chậm, đo lường chính xác cử động ấy cho đến khi giờ tập dượt của cô hết hẳn. Chỉ tới lúc ấy cô mới từ từ nâng cung mã vĩ, mỉm cười sung sướng, điệu bộ tinh nghịch, không hề ý thức rằng có khán giả đã nhìn ngắm cô suốt buổi.

Ngày cuối cùng của tôi tại tòa án vẫn bận rộn như thường lệ. Chỉ là một đống các giấy phạt thất thu chờ giải quyết cho đến lúc xuất hiện trước mặt tôi một người đàn ông trung niên. Ông ta

trông đàng hoàng nhưng có vẻ ngập ngừng, hay đúng hơn, ấp úng ngượng nghịu. Ông ta bị qui tội không ngừng lại ở bảng stop. Theo cách mô tả của cảnh sát, ông ta có giảm tốc độ nhưng không ngừng hẳn. Tôi tự nhủ "lại một trường hợp *lăn bánh chậm chậm để ngừng*" đây. Người đàn ông chỉ hỏi viên cảnh sát một câu duy nhất "có thật là ông đã nói với tôi rằng tôi chỉ giảm tốc độ mà thôi không?" Sau đó, ông trình bày trước tòa là ông có thói quen ngừng hẳn xe khá xa trước bảng stop và các lối dành cho người đi bộ, rằng có thể viên cảnh sát không nhìn thấy khi ông ta ngừng lại mà chỉ nhìn thấy lúc ông ta lăn bánh trở lại, hai tình huống này giống in hệt nhau. Tôi không nhận ra cái nét bịp bợm của một tay chơi poker trên mặt ông ta. Quả thật trông ông ta có vẻ lương thiện và tôi đâm ra lưỡng lự. Đúng là giảm tốc độ và tăng tốc độ trở lại, nhìn từ xa, cũng giống nhau lắm, nhất là vào lúc 9 giờ tối. Lời giải thích của người đàn ông nghe hợp lý nhưng tôi biết ông biện lý không dễ dàng bỏ cuộc. Ông ta cần kiếm ăn. Ông ta hỏi viên cảnh sát:

"Ông có thấy chiếc xe ngừng hẳn không?"

"Thưa ngài, không," viên cảnh sát trả lời. Tôi đã biết câu hỏi kế tiếp, "Ông có để mắt liên tục vào chiếc xe không?"

"Nghĩa là chiếc xe chỉ giảm tốc độ thôi. Ông có để mắt liên tục vào chiếc xe không?"

"Thưa ngài, có".

Tôi mệt mỏi, mất kiên nhẫn. Rõ rệt đây chỉ là trò đối đáp chữ nghĩa giữa bị can và cảnh sát. Ông biện lý bắt đầu tóm lược sự việc, lải nhải một đôi điều về lời khai khả tín của nhân viên công lực. Cuối cùng, cũng giống như nhiều trường hợp khác, tôi kết án người đàn ông. Có lẽ khả năng ăn nói thiếu gãy gọn của ông ta đã làm hại ông ta. Ông ta chỉ nói giản dị: "Thưa ngài Chánh Án, tôi có ngừng lại," rồi ông ta bước ra. Tôi không thể nào quên được ánh mắt ông ta nhìn tôi, cảm nhận qua ánh mắt ấy cơn giận bị đè nén, nỗi thất vọng của một người cảm thấy bị phản bội bởi một người mà ông ta tin cậy song nó không ẩn chứa ác ý. Rõ rệt là người đàn ông đã mong đợi nhiều ở tôi.

Vào lúc xế chiều, viên thư ký đem đến cho tôi một lá thư.

Ngày 28 tháng 8, 19..

Thưa Ngài,
Tôi biết rằng đây không phải là nơi để tranh luận về triết lý hay văn chương, tuy nhiên xin cho phép tôi được viết đôi dòng.

Trong vở kịch Les justes, Camus đã đưa ra những lý lẽ có tính cách triết học để bàn cãi về việc làm thế nào thực thi công lý mà tránh được sự bất công. Ông ta mô tả một kẻ sát nhân trẻ tuổi – một tên khủng bố, một tay cách mạng – đã bị dày vò như thế nào khi hắn sắp sửa cho nổ bom để sát hại một bátước người Nga. Vấn đề rắc rối ở chỗ ông bátước có cậu con trai nhỏ ngồi bên cạnh. Sát hại một sinh mạng, ngay cả khi kẻ đó xứng đáng phải chết, là một việc nghiêm trọng. Khi hành vi ấy có khả năng gây tổn thương cho một đứa trẻ vô tội, kẻ sát nhân, dù là một tên khủng bố hay cách mạng, cũng cần phải dừng tay nghĩ lại.

Tôi công nhận rằng việc này không giống như việc bắt một người nộp phạt 100 đô-la vì đã vi phạm luật lưu thông, tuy nhiên thái độ lơ là của tòa án khi thụ lý chuyện nhỏ mọn này có lẽ là một trong những nguyên nhân đưa tới sự thiếu lành mạnh trong xã hội chúng ta. Trong câu chuyện vừa qua, dù cố gắng tránh bất công đối với Ngài nhưng tôi phải nói là Ngài đã không hành xử với sự cẩn trọng cần thiết trong khi ban phát công lý. Tôi có ngừng xe ở bảng stop.

Cám ơn Ngài.

Trân trọng,
(Ký tên)

Tôi mong mỏi biết bao cái chuyện nhân gian đáng buồn mà tôi thực sự không kiềm chế được này đừng có vấy bẩn chốn công đường. Lá thư khiến tôi khổ sở và làm hỏng cái ngày tại chức cuối cùng của tôi. Người đàn ông coi bộ khả ái, cử chỉ lễ độ và trang trọng. Qua lời lẽ trong thư, ông ta tỏ ra đọc nhiều và có học. Liệu ông ta có ngừng xe ở bảng stop thật không? Tại sao ông ta cảm thấy cần phải viết cho tôi một lá thư? Trước hết, lá thư chẳng thay đổi được gì. Ông ta vẫn phải nộp phạt (có thể lên đến 200 đô-la gồm cả án phí). Có thể ông ta muốn trả thù. Ông ta biết đó là ngày làm việc cuối cùng của tôi nên muốn tôi phải bị dằn vặt. Ông ta dụng ý gieo vào đầu óc tôi mối ngờ vực khi nhìn lại cả cuộc đời làm ông tòa của tôi. Ông ta xấu bụng và hẹp lượng. Có thể đấy là mục tiêu ông ta nhắm tới. Cũng có thể ông ta thật đã không ngừng xe ở chỗ bảng stop. Tuy vậy, đôi mắt ông ta vẫn cứ ám ảnh tôi.

Aylmer 22-09-1998

GIẢI ĐÁP THẮC MẮC CỦA ÔNG NGUYỄN VĂN TUẤN TRONG BÀI *"ĐẶT LẠI VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC VÀ VĂN MINH VIỆT NAM"*

LÊ QUẤC TUẤN

Dựa vào quyển ***Eden in the East*** của Stephen Oppenheimer, ông Nguyễn Văn Tuấn đã viết bài *"Đặt lại vấn đề nguồn gốc dân tộc và văn minh Việt Nam"* đăng trong ***Thế Kỷ 21***, số 152. Ông Nguyễn Văn Tuấn đã trình bày giả thuyết của Oppenhimer về nguồn gốc các dân tộc Đông Nam Á, đặc biệt là dân tộc Việt và kết luận: *"Như vậy cho rằng dân tộc Việt xuất phát từ Trung Quốc có thể là một ngộ nhận. Phải hiểu ngược lại mới đúng."*

Đây có phải là một kết luận mới mẻ không? Có cần đặt lại vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt không? Đây là một sự sưu tầm đáng quý: đóng góp thêm một số sử liệu mới cho công cuộc nghiên cứu cổ sử Việt ngày càng sáng tỏ hơn. Bên cạnh đó, tôi cảm nhận nơi ông Nguyễn Văn Tuấn một niềm tự hào dân tộc cùng một khát vọng sâu xa: dân tộc Việt phải vượt khỏi những trì trệ hiện nay. Chính vì những ưu tư đó, ông Nguyễn Văn Tuấn cảm thấy bực bội trong lòng khiến cho việc nhận xét các quyển sử cũ không xác đáng.

Xuyên qua bài này, trong lúc giải đáp những gút mắc của ông Nguyễn Văn Tuấn, tôi sẽ trình bày song song theo đó sự tiến triển, một cách sơ lược của ngành nghiên cứu cổ sử Việt Nam tại miền Nam, xa hơn, tại hải ngoại. Việt Nam là một phần của Đông Nam Á nên cần nói qua cổ sử Đông Nam Á.

I. Ông Nguyễn Văn Tuấn viết *"Những người có kiến thức rộng về văn hóa và dân tộc học như Đào Duy Anh và Trần Trọng Kim, cũng từng cho rằng người Việt có nguồn gốc từ Trung Hoa hoặc Tây Tạng, dù họ có thận trọng trong phát biểu."*

(a) Trước khi đào sâu vấn đề nêu trên, cần phải xác định cụm từ *"Trung Quốc."*

Theo ***Trung Quốc Sử Lược*** (Đại Nam, California), trang 52, Phan Khoang viết: *"Từ thái cổ đến thời Chiến Quốc, tộc Hán chỉ chiếm một dãy Sơn Đông, Hà Nam, lưu vực sông Hoàng Hà mà hoạt động và sáng tạo."* Ngay thời điểm Chiến Quốc, tộc Hán đã tiếp xúc với một dân tộc khác, sống từ lưu vực sông Dương Tử xuống tận cổ Việt. Như vậy cụm từ *"Trung Quốc"* ám chỉ lãnh thổ Trung Quốc hiện nay chứ không ám chỉ dân tộc. Xin nhớ điều này.

(b) Nhận xét của ông Nguyễn Văn Tuấn hàm ý so sánh giả thuyết nguồn gốc dân tộc Việt của Trần Trọng Kim và Oppenheimer. Sự so sánh này hoàn toàn bất hợp lý.

Trong quyển ***Việt Nam Niên Biểu Nhân Vật Chí*** (Văn Hóa, Houston, Texas), Chính Đạo viết: *"Trần Trọng Kim (1883-1953) ...Hợp soạn một bộ sách giáo khoa tiểu học và là tác giả một số biên khảo về Nho và Phật giáo"*. Rất tiếc Chính Đạo đã viết thiếu quyển ***Việt Nam Sử Lược***, tác phẩm chính của Trần Trọng Kim. Điều này được bổ xung trong lời nhà xuất bản Văn Hóa – Thông Tin (Hà Nội, 2000): *"Nhà xuất bản Văn Hóa – Thông Tin trân trọng giới thiệu cuốn **Việt Nam Sử Lược** của tác giả Trần Trọng Kim được viết vào năm 1919 qua bản in năm 1921."*

Còn quyển ***Eden of the East*** của Oppenheimer được xuất bản năm 1998. Dựa vào năm xuất bản của hai quyển sách, ta thấy chúng cách nhau khoảng 80 năm. Với thời gian dài đằng đẵng như vậy, biết bao vật đổi sao dời, làm sao so sánh các dữ kiện trong các sách đó với nhau được. Ngoài ra, ***Việt Nam Sử Lược*** là một quyển sử Việt Nam đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ, phần lớn dữ kiện đều dựa vào các sách vở cổ xưa, đặc biệt là phần cổ sử Việt, nên mang nhiều thiết sót. Theo chỗ hiểu của tôi, tất cả mọi người, kể cả sử gia, đều lệ thuộc thời đại mình sống. Vì vậy khi nhận xét một tác phẩm cần phải biết đến hoàn cảnh xã hội thời đại tác giả sống, tiểu sử tác giả. Hơn nữa, tám mươi năm qua, người ta đã cố công khai quật các cổ vật để làm chứng tích cho cổ sử. Các bộ môn có liên quan mật thiết đến cổ sử như khảo cổ học, chủng tộc học, ngôn ngữ đối chiếu, đặc biệt là phương pháp C14 xác định tuổi của các

cổ vật v.v. đã giúp cho công cuộc nghiên cứu cổ sử tiến một bước khá dài.

Chúng là những ngọn đuốc soi đường khiến cho môn cổ sử ngày càng mang tính khoa học hơn. Thời thượng cổ ngày càng được biết rõ hơn dù rằng chưa bao giờ đầy đủ. Nhiều ý kiến giải thích bất đồng của các học giả, sử gia trên cùng một số chứng tích giống nhau. Các giả thuyết được đưa ra nhiều khi phải thay đổi ngược lại. Do đó, phần cổ sử phải viết đi viết lại. Cổ sử Việt cũng không tránh khỏi điều đó.

II. Sau khi trình bày một số dữ kiện trong ***Hậu Hán Thư*** và ***Việt Nam Sử Lược***, ông Nguyễn Văn Tuấn viết: *"Các nhà sử học này thản nhiên kết luận: Miền Lĩnh Nam theo phong hóa Trung Quốc là bắt đầu từ hai Thái Thú ấy. Điều thú vị (hay đáng trách) là nhận xét này đã được các giới có học của Việt Nam tiếp nhận và lấy làm một thứ kinh điển, một câu văn giáo khoa, mà không có một chất vấn tính trung thực, hay thách thức khoa học của nó."*

Phần trên đã giải đáp một phần thắc mắc này của ông ông Nguyễn Văn Tuấn. Trước khi đào sâu thêm, tôi xin nêu lên một nghi vấn để ông Nguyễn Văn Tuấn trả lời với chính mình: Quan niệm của ông về cổ sử Việt như thế nào trước và sau khi đọc quyển ***Eden in the East***? Theo sự hiểu biết của tôi, vì tự ái dân tộc, không một ai chấp nhận nguồn gốc dân tộc Việt là người Hán kể cả các ông Trần Trọng Kim và Đào Duy Anh. Người xưa đã thế mà người nay cũng thế. Tất cả mọi người tạm chấp nhận phần cổ sử Việt trong ***Việt Nam Sử Lược*** vì chưa có ai đưa ra được một giả thuyết mới. Việc phổ biến rộng rãi phần cổ sử Việt này thông qua chương trình Việt sử của trung học. Với lối học từ chương, thuộc lòng khiến cho phần cổ sử này ăn sâu vào tiềm thức của mọi người nên nhiều lúc nói ra mà không tự chủ được. Đó cũng là chuyện thường tình.

Mỗi một bộ môn khoa học đều có lịch sử của nó. Cổ sử Việt cũng vậy. Bước đầu, công việc nghiên cứu cổ sử dựa vào các sử liệu bằng sách vở cổ. Sau đó là dựa vào các chứng tích được khai quật. Vì vậy như trên đã nói, cổ sử của một dân tộc phải viết đi viết lại nhiều lần và trải qua nhiều thế hệ. Một chuỗi việc làm như thế gọi là lịch sử của lịch sử, hay nói rõ hơn, là sự tiến triển của sử học.

Đến đây, tôi sẽ trình bày sự tiến triển của công cuộc nghiên cứu cổ sử Việt tại miền Nam, và xa hơn một chút, ở hải ngoại – cũng là của người miền Nam. (Muốn biết sơ lược các giả thuyết của tác giả miền Bắc, xin đọc quyển ***Nguồn Gốc Dân Tộc Việt Nam*** của Nguyễn Khắc Ngữ). Sau ***Việt Nam Sử Lược***, Phạm Văn Sơn cho xuất bản hai bộ Việt sử: ***Việt Sử Toàn Thư*** (một quyển) và ***Việt Sử Tân Biên*** (bẩy quyển). Tuy nhiên phần cổ sử Việt không có điều gì mới lạ. Từ năm 1971 trở đi, công cuộc nghiên cứu cổ sử Việt đã tiến một bước khá dài và đúng ý của ông Nguyễn Văn Tuấn: *"khoa học"* và *"trung trực tính."*

1. Năm 1971, Bình Nguyên Lộc – một tiểu thuyết gia nổi tiếng của miền Nam – cho xuất bản cuốn ***Nguồn Gốc Mã Lai Của Dân Tộc Việt Nam***. Ông đã xử dụng kết quả của các bộ môn chủng tộc học, khảo tiền sử, và khoa ngôn ngữ tỷ hiệu, thượng cổ sử Trung Hoa và Ấn Độ để chứng minh hai điều:

* Nối kết chủng Indonesian (cổ Mã Lai) với văn minh Đông Sơn và dân tộc Việt.

* Việt Nam thuộc chủng Indonesian. Tàu là sự hợp giữa hai chủng tộc: Nhục Chi và Mông Cổ.

Qua tác phẩm này, Bình Nguyên Lộc cho rằng bước đầu dân tộc Việt là sự hợp chủng của Melaneasian, Indonesian, Australoid, và Mongoloid. Vết tích của hai chủng Australoid và Mongoloid chỉ là phụ thuộc. Sau khi so sánh hai chủng Indonesian và Melanesian, Bình Nguyên Lộc đã đưa ra giả thuyết: nguồn gốc chính yếu của dân tộc Việt là Indonesian, một chủng tộc sống ở chân núi Nam Himalaya (Tây Tạng). Vì vậy công trình của Bình Nguyên Lộc đặt nặng ở hai chương:

* Chương IV: Mã Lai chủng

* Dấu vết Mã Lai trong xã hội Việt Nam qua các chứng tích: trống đồng, kiến trúc cái đình, thờ mặt trời và âm dương vật, đối chiếu chỉ số sọ và ngôn ngữ.

Ngoài ra, Bình Nguyên Lộc cũng nêu ra một vài điểm đáng chú ý:

a) Sự bất đồng ý kiến trong sự luận giải các chứng tích của các học giả gây nên nhiều tranh luận về cổ sử Đông Nam Á, cũng như Việt Nam.

b) Chữ "Việt" viết theo chữ Hán có ba bộ khác nhau: *"Nguyệt"* hay *"Nhục"*, *"Mễ"* và *"Vượt"*.

c) Đôi đũa là phát minh của Melanesian ăn cơm gạo chứ không phải của người Tàu vốn ăn bánh bao (ăn bốc).

Như vậy, nhiệm vụ của nhà viết sử Bình Nguyên Lộc đã xong, còn việc áp dụng ra sao? Đây mới chính là điều đáng nói. Ngay sau khi sách này được xuất bản, chúng tôi (khoảng 15 người) thuộc Phân Khoa Sử của Khoa Nhân Văn, trường Võ Bị Đà Lạt, đều đọc cuốn này. Sau đó

chúng tôi kêu gọi một buổi họp có sự hiện diện của Trưởng Khoa Nhân Văn để hợp thức hóa việc áp dụng tài liệu mới này theo những nguyên tắc sau đây:

* Tài liệu này chứng minh rõ ràng dân tộc Việt khác dân tộc Tàu. Người Việt cổ có một nền văn minh khá rực rỡ trước khi tếp xúc với người Hán.

* Tài liệu này mang nhiều khoa học tính.

* Tuy nhiên đây chỉ là một giả thuyết nên có thể thay đổi bất cứ lúc nào. Nó lệ thuộc vào sự phát hiện cổ vật mới, sự giải thích mới của các học giả.

Sau một năm chuẩn bị và soạn bài, năm 1973, tài liệu này đã được giảng dạy cho hai khóa: khóa 26 (1973) và khóa 27 (1974). Rất tiếc là tại Bộ Quốc Gia Giáo Dục lúc đó, không biết có ai đọc các tài liệu này không, chứ đừng nói chi đến việc xử dụng nó. Đó cũng là lý do ông Nguyễn Văn Tuấn thắc mắc.

2. Sau 1975, công cuộc nghiên cứu Việt sử vẫn được tiếp tục ở hải ngoại, đặc biệt là ở Bắc Mỹ. Ông Trần Anh Tuấn đã giới thiệu khá rõ ràng sự kiện này trên ***Thế Kỷ 21***, đăng nhiều kỳ. Đại đa số các tác phẩm thiên về thời cận đại và hiện đại, chỉ có một cuốn cổ sử độc nhất, đó là cuốn ***Nguồn Gốc của Dân Tộc Việt Nam*** của Nguyễn Khắc Ngữ do nhóm Nghiên Cứu Sử Địa xuất bản (1985, Montreal). Nguyễn Khắc Ngữ đã xử dụng phương pháp khoa học và chứng tích về cổ vật như Bình Nguyên Lộc. Ngoài ra Nguyễn Khắc Ngữ còn nghiên cứu thêm, như thuyết tiến hóa và nguồn gốc loài người (Chương 2), các chủng tộc trên thế giới (Chương 4). Ông đặt trọng tâm về vết tích Melanesian trong dân tộc Việt (Chương 9, 10, và 11) để đi đến kết luận: *"Dân tộc Việt Nam là một sắc dân lai giữa các sắc dân từ các hải đảo phía Nam lên như Malenesian, Indonesian cổ, Australoid và giống Mongoloid từ phương Bắc xuống. Dù dân ta phải trải qua hàng ngàn năm Bắc thuộc, yếu tố Mongoloid đã không át nổi yếu tố hải đảo phương Nam. Chúng vẫn tồn tại trong đặc điểm nhân chủng của người Việt chúng ta ngày nay."*

3. So sánh hai giả thuyết của Bình Nguyên Lộc và Nguyễn Khắc Ngữ ta thấy:

a) Những điểm giống nhau:

* Cả hai thuyết đều xác quyết dân tộc Việt Nam không bắt nguồn từ dân tộc Hán.

* Dân tộc Việt là hợp chủng của bốn giống, nhưng chỉ có hai giống chính là Indonesian va Melanesian.

b) Những điểm khác nhau:

* Về nguồn gốc của chủng Indonesian, Bình Nguyên Lộc cho rằng chủng Indonesian xuất phát từ vùng Himalaya, tiến qua phía Đông, sau đó là Nam tiến. Ngược lại, Nguyễn Khắc Ngữ cho rằng nơi xuất phát của chủng Indonesian là từ hải đảo nên đã Bắc tiến.

* Dựa vào các vết tích của người Việt được phát hiện, người cho rằng người Việt thuộc chủng Indonesian, người cho rằng thuộc chủng Melanesian.

Theo tôi, nếu lấy văn minh Đông Sơn làm tiêu chuẩn, ta sẽ thấy trên mặt trống đồng có hình ghe thuyền chứng tỏ vào thời điểm đó, việc di chuyển bằng đường thủy. Vì vậy rất khó xác định hướng Bắc tiến hay Nam tiến:

* **Về khí hậu** – Việc di chuyển bằng ghe thuyền ngày xưa lệ thuộc vào gió mùa. Mỗi năm có hai mùa: Gió Bấc thì Nam tiến, gió Nồm thì Bắc tiến (xem ảnh hưởng gió mùa trong các cuộc chiến tranh xảy ra trong suốt chiều dài lịch sử sẽ rõ. Gần đây hơn là chiến cuộc giữa Trịnh-Nguyễn và Tây Sơn-Nguyễn Ánh).

* **Về địa hình** – Đồng bằng miền Nam do đất phù sa của sông Cửu Long bồi đắp. Hơn 5000 năm về trước, đồng bằng này hẹp hơn hiện nay rất nhiều, đặc biệt là mũi Cà Mau cách các quần đảo rất xa. Vì vậy ba chủng Melanesian, Indonesian và Australoid phải hợp chủng trước khi đến cổ Việt vì khoảng cách giữa các hải đảo nhỏ hơn khoảng cách giữa bất cứ hải đảo nào đến Đông Sơn.

* **Khảo cổ** – Phải tìm gốc tích của trống đồng.

III. Ông Nguyễn Văn Tuấn viết: *"Thực ra chẳng riêng gì giới trí thức Việt Nam, ngay cả một phần lớn giới trí thức Tây phương cũng từng quan niệm, hay nói đúng hơn là giả định rằng, các nền văn hóa Đông Nam Á (kể cả Việt Nam) chỉ là những chi nhánh của hai nền văn hóa lớn hơn: Trung Hoa và Ấn Độ. Giả định này được dùng như là một sử liệu để dạy học cho học sinh (trong đó có học sinh người Việt) và một cách vô tình, nó được lưu truyền hết thế hệ này sang thế hệ khác như là một sự thật."*

Đọc qua phần này, chắc ai cũng thấy ông Nguyễn Văn Tuấn quá lo xa. Tại quốc gia nào cũng vậy, người ta chỉ giảng dạy lịch sử dân tộc mình từ thượng cổ đến cận đại, hiện đại rất rõ ràng; đâu là phần giả thuyết, dâu là phần lịch sử. Giả thuyết là phần không xác định, nghĩa là vẫn còn thay đổi. Vì vậy cổ sử là phần khó khăn nhất của sử học, thông thường chỉ dạy ở phần đại học. Trước 1970, tại Đại Học Văn Khoa Saigon có

chứng chỉ *"Sử Thế Giới."* Sau đó được chia làm hai chứng chỉ riêng biệt: *"Thượng Cổ Và Trung Cổ Thế Giới,"* và *"Cận Đại và Hiện Đại Sử Thế Giới."* Sử Đông Nam Á chỉ là một môn học trong cac chứng chỉ này.

Vùng Đông Nam Á được nghiên cứu trễ hơn các vùng khác trên thế giới. Công cuộc nghiên cứu sử Đông Nam Á của Việt Nam hầu như không có gì. Để bổ khuyết cho sự thiếu sót này, ông Nguyễn Phút Tấn đã dịch quyển ***Đông Nam Á Sử Lược*** do một giáo sư Anh xuất bản , Gs. D. C. E. Hall. Nói như vậy không có nghĩa là sử Đông Nam Á thiếu sách vở và chứng tích đã khai quật được. Xuyên qua ***Đông Nam Á Sử Lược***, ta thấy:

(a) Về tài liệu, E. Hall viết (trong phần *Tựa*): *"Về tài liệu rất nhiều, kể từ mấy ngàn quyển sách, bài báo và những tài liệu được ấn hành. Về giai đoạn cổ, có mấy ngàn bia đá có khắc chữ và vô số niên giám địa phương chưa được khám phá đúng mức... Các học giả đang theo đuổi công việc sưu tầm, học giả Âu Châu và một số ít học giả Á Châu, càng ngày càng tăng gia, đồng làm việc này, khiến cho người viết sử khó theo kịp đà sưu tầm và giải thích tiến nhanh chóng..."*

(b) Về ứng dụng, E. Hall viết: *"Quyển sử này căn bản phần lớn, trên số bài giảng ở các lớp thuộc Đại Học Đường Luân Đôn, Ngưỡng Quảng, Tân Gia Ba. Nhiều phần cũng được đem ra giảng ở Đại Học Đường Indonesia tại Djkarta và Đại Học Đường Chulalongkorn ở Vọng Các."*

Nguyễn Phút Tấn chú thích thêm trong phần *"Đôi Lời"*: *"Các giáo sư ngoại quốc hiện nay cũng dùng quyển sách này giảng dạy ở Đại Học Văn Khoa Saigon."*

(c) Vài trích đoạn có liên quan đến cổ sử Việt Nam trong ***Đông Nam Á Sử Lược***:

Trang 15: *"Như dân tộc Việt Nam, đã bị Trung Hoa đô hộ từ thế kỷ thứ 3 TTL đến năm 939. Trong thời gian này, họ bị nhà Hán Trung Hoa hóa đến cực độ, nhưng họ vẫn phát triển nền văn hóa riêng biệt của họ, không chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa, đúng theo cá tính dân tộc họ bắt gốc từ thời quá khứ tiền Trung Hoa."*

Trang 17: *"Người ta gọi văn hóa Bắc Sơn và Hòa Bình lấy tên hai tỉnh, nơi mà người ta tìm ra nhiều dụng cụ làm bằng đá trong thời ấy. Đặc điểm của các khí cụ này là nó chỉ được mài có một bên mà thôi. Cùng với các dụng cụ này, người ta còn tìm thấy bát, chén làm bằng xương và những đồ gốm.. Theo các bộ xương tìm thấy được, người ta cho rằng chủng tộc này thuộc một chủng tộc nhỏ nhắn, da đen thuộc chủng tộc Veddoid. Người ta tìm thấy ở bán đảo Ấn Hoa, di tích của một chủng tộc cổ Mã Lai (Indonesian), Melanosoid."*

Trang 19: *"Von Heine-Geldern cho rằng ngôn ngữ này* [Đông Nam Á – chú thích của người viết] *bắt gốc từ thời xa hơn nữa, nghĩa là từ vùng Tây Trung Hoa nơi mà các con sông lớn miền Đông và Đông Nam Á khởi thủy."*

Trang 20-21: *"G. Coedès tóm tắt các bản tính của nền văn hóa bản xứ* [Đông Nam Á] *như sau:*

* Về mặt vật chất: Làm ruộng với cách dẫn thủy nhập điền, dùng trâu bò cày cấy, dùng dụng cụ thô sơ bằng kim khí, có khả năng trong nghề hàng hải.

* Về mặt xã hội: Địa vị quan trọng của phụ nữ trong xã hội, mẫu hệ truyền thống; tổ chức xã hội theo nghề cày cấy, trồng trọt.

* Về mặt tín ngưỡng: Cúng bái ma quỉ, thờ phụng tổ tiên và thổ thần, đặt đền thờ nơi tôn nghiêm và cao ráo, chôn người chết trong lu hay mồ, chuyện thần thoại đượm nhuần chủ nghĩa 'nhị đầu vũ trụ quan' như Sơn chống với Hải."

Sau đó N.J. Krom thêm vào danh sách này ba điểm nữa: thứ hát bội *Wayang*, thứ âm nhạc *Gamelan*, và tuồng hát *Batik*.

Tóm lại, trước Oppenheimer, cổ sử Việt có hai giả thuyết:

1) Bình Nguyên Lộc với thuyết Nam tiến, nhưng dân tộc Việt Nam không có nguồn gốc từ Hán tộc (1971);

2) Nguyễn Khắc Ngữ với giả thuyết Bắc tiến (1985).

Giả thuyết của Oppenheimer (1998) hoàn toàn giống giả thuyết của Nguyễn Khắc Ngữ. Vì vậy không có việc đặt lại vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt nếu không tìm thấy một chiều hướng mới. Giá trị của quyển ***Eden of the East*** là các chứng tích khảo cổ và cách giải thích mới của các học giả. Chúng đã bổ xung cho thuyết Bắc tiến ngày một vững vàng hơn. Như vậy, cổ sử Việt hay nguồn gốc dân tộc đã được viết lại xong, dù rằng chưa được đầy đủ, nhưng vẫn mang đầy đủ *"tính khoa học"* và *"trung thực"*, cần phải được cập nhật hóa thường xuyên theo sự tiến triển của khoa khảo cổ.

Sách viết về cổ sử Việt đã được xuất bản từ lâu, nhưng rất kén người đọc, nên chỉ có người tìm sách để đọc mà thôi. Do đó kiến thức về cổ sử Việt của người Việt, trong nước cũng như ngoài nước, có trình độ hay không, đã dẫm chân tại chỗ gần một thế kỷ. Đáng buồn thay./.

MẠNG NHỆN

NGUYỄN VĂN THÀ

Trực được cha mẹ thương nhiều. Thương nhiều, và thương khác thường, vì anh là con trai một, và cũng vì cuộc đời anh nhiều gian nan.

Khánh Hội vốn là nơi quần tụ của những tay anh chị. Sau năm 75 lại còn là nơi lẩn trốn của những thành phần có tội với nhà nước; thường là những tội chẳng liên quan gì đến chuyện lật đổ chính quyền: tội hình sự, trốn kinh tế mới, vượt biên không lọt. Trực phạm vào loại tội cuối cùng, cũng vào trốn ở đó.

Trước đó Trực cũng đã cố lẩn tránh trong các khu rẫy hẻo lánh của người quen ở Long Khánh nhưng không ổn, vì những con mắt bao dung hiền lành của dân quê bao thủa đã thoái hoá vì cái chính sách hộ khẩu vô nhân của nhà nước mới. Rồi vào ở đại nhà bà cô ở quận Một, Sài gòn, cũng không yên với những con mắt thị thành. *Những con mắt trần gian*. Cái chế độ kiểm soát đường đi nước bước của người dân như những vòi bạch tuộc khổng lồ vươn ra cả nước. Nó xoi mói, nó bóp nát con người.

Nhưng ở Khánh Hội cái vòi bạch tuộc gớm ghiếc đó bị tê liệt phần lớn. Một phần vì công an khớp, một phần các tay anh chị xem ra bận rộn vì những chuyện khác ngon lành hơn là chuyện tâu trình. Và đấy cũng là nơi sinh sống của những người dân hiền lành bình thường như gia đình ông y tá Đức, gia đình cô gái đối diện nhà ông...

Nhà ông y tá Đức là một loại nhà sàn khá tươm tất cắm trên một đám sình bên đường cùng với mươi cái chòi xập xệ chung quanh. Nhà ông lan can nho nhỏ, cái bằng tre khá nghệ thuật. Ở một góc gần cửa ra vào, chỗ nối liền với cây cầu nhỏ khum khum vươn ra đằng ngõ hẻm, đặt một chậu hoa giấy cao cả thước; lá trốn đâu hết, cây cành kết kín bằng muôn trái tim hồng he hé; ngàn cánh hoa nhẹ nhàng thanh khoái như những lá tình thơ đầu đời của những nàng thiếu nữ một lần ghé qua cài lại. Phía trên chậu hoa, lủng lẳng một bảng hiệu vuông, đã nhạt màu, có vẽ hình chữ thập đỏ chiếm gần hết bảng, và dưới chữ thập đỏ là hàng chữ: Y tá Trần Hữu Đức, 25 năm kinh nghiệm. Chữ viết nghiêng, màu xanh lơ đậm, khá mỹ thuật của những bảng hiệu ở Sài gòn trước kia. Nhà ông xinh xinh như một nhà mát ven hồ.

Trực nghĩ các người sống trong những mái nhà sàn này chắc là đã quen với mùi sình, nếu không thì làm sao người ta, như ông y tá Đức chẳng hạn, có thể sống ở đây ngày này qua ngày khác, đã thế còn đủ ung dung để chăm bón được một chậu hoa giấy thơ mộng như vậy. Lúc Trực còn lóng ngóng trước cầu khỉ tính vào nhà ông y tá để nhờ chích thuốc lao, anh còn nghe được cả tiếng ca vọng cổ mùi rệu từ nhà ai cuối đầm: *Mười năm tình cũ dìa đay Đầm seng hương mới anh Hai cứi nàng Tình tang ơi ới tình ớ tang Seng bao nhiu cánh thương nàng báy ầy áy nhiu...* Và có cả tiếng cô nàng nào đó đang hát tân nhạc, nhạc Trịnh Công Sơn, nghe đâu như: *Mùa Xuân yêu em Đồi núi thênh thang Hồ nước long lanh ngàn cánh vàng*.

Rồi Trực, cũng như họ, quen dần, và sống ở đó được cả sáu tháng. Gần chục năm nay, có thể nói đây là thời gian êm đềm nhất của Trực. Êm đềm vì không phải lo lắng gì chuyện cư trú, dù chỉ là tạm trú.

Chính ông y tá Đức, sau khi chích mũi Streptomicine, bắt đầu rà rà hỏi chuyện Trực, và khi biết anh cần một nơi ở tạm để trị bệnh, ông cười hề hề:

"Cậu cứ ở đây với chúng tôi, vụ hộ khẩu khỏi lo."

"Sao mà ngon lành quá vậy!?" - Trực kêu lên, sướng như hồi nhận được giấy phòng thích hai năm trước đó.

Nói như thế quả không ngoa chút nào cả. Vì, lúc trước, tuy phải ở trong tù lâu năm, nhưng những năm dài trong vòng giam hãm của những con người đại diện cho một chế độ chủ trương và áp đặt một ý thức hệ tồi tệ nhất trong lịch sử văn minh loài người, Trực đành chấp nhận nó như một thiên tai. Nhưng khi được thả về, lòng Trực vẫn còn hy vọng, không phải về cái ăn cái mặc mà Trực biết đã tả tơi lắm rồi, nhưng ít nhất về

những cái nét cơ bản làm nên con người vẫn còn đó, dù có phôi pha. Thế mà, khi về quê, Trực bàng hoàng nhận ra là niềm hi vọng về một nhân tính tương đối như thế cũng chỉ là ảo vọng. Những người quen, những người chòm xóm của anh, trước đây tắt lửa tối đèn có nhau, nay làm cái chuyện tố giác người khác một cách rất tự nhiên. Nhiều người đã biến hình như thế. Quá nhiều. Đấy là lý do làm Trực phải trốn chui trốn nhủi mấy năm nay. Phải chăng bốn tên trảo nha đóng chốt ở xã Bình Trị của Trực, chỉ trong vòng mấy năm, đã thành công trong việc đập tan cái lòng nhân ái mà tổ tiên bao đời ra sức dạy dỗ, bồi đắp? Có gì để mà tin vào tính bản thiện của con người được nữa không?

Vậy mà chỉ sau mấy tháng ở quận Tư Khánh Hội, Trực cảm thấy dần dần tin yêu lại con người. Anh ở đấy sáu tháng, không một lần bị hỏi hộ khẩu. Nghĩa là những tay du đãng, những chị bán dâm, dân xích lô, chợ trời, chẳng ai hơi đâu đi làm cái chuyện đâm thọc, dù họ biết dư anh chàng thanh niên ở trong nhà ông Đức, không trốn nghĩa vụ, trốn kinh tế mới, cũng trốn vượt biên. Y tá chích thuốc đâu mà chẳng có, việc gì mà phải tốn tải ăn ở nhà ông Đức y tá tay ngang!

Nhờ tiền công chích thuốc, tiền thuê nhà (thuê giường thì đúng hơn) Trực trả, ông bà Đức có thêm một lợi tức nhỏ để đủ mua ngày vài lon gạo mốc, dăm mống cá nhỏ, một bó rau muống, và một bó củi que bằn nằm lọt trong lòng tay. Trực còn là người để ông quảng cáo cho các bệnh nhân khác tài nghệ chích thuốc của ông: "Cái anh Trực này bằng này cấp nọ cũng chịu là tui chích hay..." dù Trực chẳng bao giờ nói về cái thành tích học vấn vốn chẳng có gì đáng hãnh diện của mình. Chắc có lẽ vì đôi kính cận, vì cái thói hay đọc sách. Và xem ra cũng vì thế mà con nhỏ nhà bên kia đường hay lảng vảng trước thềm làm ra cái vẻ đứng hóng mát nhìn qua nhà ông Đức.

"Bà Đức ơi, con nhỏ nhà trước mặt tên gì vậy?"

Ông Đức đỡ lời ngay:

"Người ta con nhà cách mạng, con cán bộ gộc nằm vùng đó ông! Con nhỏ tên là Phượng Vân, đang học trường cao đẳng nghệ thuật thành phố. Nó cứ bị tụi trong xóm gọi là 'Vân Mát'. Có lẽ vì cái tính nó cứ hay nói những chuyện tàng tàng không giống ai. Đang học, bỏ ngang... Gì thì gì, đừng có xớ rớ mà chết đó nghe ông. Ông như cá nằm trên thớt."

Bà Đức cười:

"Cứ gì mà phải vướng vào cô ấy. Mù lòa đã lâu như tôi mới thấy rằng tấm lòng mới đáng quí. Như con nhỏ Dên Đen thỉnh thoảng qua giúp nấu cơm nấu nước cho chúng tôi đó! Nó thật tốt; mà bơ vơ tội nghiệp. Cha thì đã đành rồi, còn mẹ, mà mẹ bỏ đi đâu, cả năm sáu tháng giời nay chưa về. Hay là mình nói với nó nấu nướng giúp cho cậu ấy, rồi cậu giả công cho nó."

Đêm đã sâu lắm, những thoáng gió khuya mát lành, nhẹ nhàng như những vạt áo lụa vô hình rón rén lướt qua khu phố loài người lúc này đã xếp lại cái nanh vuốt của mình. Cái sột soạt của gió làm cho đêm càng thêm yên ắng. Đường phố nhỏ bày ra những đìu hiu thường tại mà nắng ngày lấn át mất tăm, cái đìu hiu nẻo về quê cũ mà thị thành tàn nhẫn xua đi.

Đàn bò vào thành phố, đêm buồn vắng buồn hơn Đàn bò vào thành phố, không buồn ai hỏi thăm Đàn bò tìm giòng sông nhưng giòng nước cạn khô Đàn bò bỗng thấy buồn, bỗng thấy buồn Rồi một hôm đứng mơ mây ngàn...

"Đêm khuya khoắt mà ai đang hát!?"

"Em, em đang hát về những lạc loài muôn kiếp nhân gian!"

"Mà cô là ai ?"

"Em là anh... anh... anh... anh...

Và anh cũng là em... em... em... em..."

Nghe như vọng âm dội về từ Ba Ngàn Thế Giới.

Rồi tình âm lọt thỏm về Vô.

*

Đài truyền hình CBS độ rày hay thực hiện và trình chiếu các chương trình về Việt Nam thời hậu chiến, một cuộc chiến mà họ kiếm được bộn bạc, và giờ còn muốn kiếm thêm nữa. Đó là chương trình về các cựu chiến binh Hoa Kỳ đang lâm vào cảnh khủng hoảng tinh thần, sa đọa nghiện ngập; hoặc về những chuyến đi thăm lại chiến trường khủng khiếp mà thủa thanh xuân họ đã phải trải qua, hối hận khóc lóc, cạnh mấy anh nón cối hom hem mà vẫn còn gân cổ tung hô thần thánh.

Hoặc những chương trình về các con lai Mỹ.

Phim có đoạn chiếu cảnh các cô gái Việt lai Da đen đang làm việc trong các xưởng lắp ráp điện tử, hoặc trong các viện bào chế dược phẩm. Cô nào cũng áo khoác làm việc trắng tinh, mũ trùm đầu cũng trắng, có cô còn đeo cả kính cận, trông ra cái vẻ "giai cấp tiên tiến" cùng mình. Họ nói tiếng Mỹ giọng vẫn còn lanh canh tiếng rao hàng gánh; và tiếng cười họ trong trẻo, mà dù có

kiểu cọ mấy, cũng vẫn không dấu đi đâu được cái gốc con thím Bảy, thím Ba. Có kẻ thành công, nhưng cũng có kẻ thất bại.

Rồi tới khúc phim giữa trình chiếu một người mẫu đang nổi tiếng người Việt lai Mỹ đen Black Lotus. Cứ theo lời bình luận của chủ nhiệm tạp chí thời trang *Idol*, vốn là một nhà văn làm phóng viên ở Việt Nam lâu năm, thì nàng có thân hình hấp dục của những loài mãnh thú cái Phi châu, nhưng đôi mắt nàng là đêm sao xứ Việt, và người ta có thể nghe từ trong đôi mắt ấy tiếng sóng Biển Đông u uẩn niềm riêng.

Khúc sau chiếu cảnh gia đình êm ấm của kiều nữ Black Lotus. Có tiếng nhạc Jazz thấp thoáng dấu chân du mục. Nàng cười an lành cạnh anh chồng người Việt da vàng. Và nàng tựa má lên đỉnh đầu chồng mình, tay phải vòng qua ngực chàng và bám lấy cổ chàng như gìn vàng giữ ngọc. Phóng viên còn cho biết thêm: Chồng cô làm nghề quản thủ thư viện, lương chỉ bằng một phần năm mươi của Black Lotus. Hai người đã có một con trai, tên cháu là Truc; Truc dịch ra tiếng Anh có nghĩa là Integrity, mẹ cháu cho biết thêm như vậy.

Cuối thu. Trực còn hai tuần nghỉ phép chưa đụng tới. Con nhỏ đốc công cứ hối Trực đi nghỉ để cho cô ta dễ thu xếp nhân lực cho mùa Giáng sinh bận rộn nhất trong năm.

Và, sau khi đã gởi tiền về giúp người thân ở Việt Nam, cái nợ lòng cả năm nay coi như thực hiện xong, Trực cảm thấy thanh thản. Và cái thanh thản đó biến thành lâng lâng lúc Trực bấm máy biết trong trương mục cũng còn kha khá, rồi cái lâng lâng đó trở thành sướng rên, khi thấy số tiền đó đủ cho anh làm một chuyến du lịch, du lịch sang Nga!

Hồi ở Việt Nam, Trực đã mê mùa thu Nga La Tư qua những bức tranh vàng rượm màu thu thần thánh với nét cọ hào phóng của Levitan, in lại trong những cuốn tranh giới thiệu các danh hoạ Nga anh mua được ở nhà Fahasa. Mới đây lại đọc được mấy bài ký Nga du của PPM; tác giả viết về đá Nga thiệt hay. Rồi chợ Vòm ở Mạc Tư Khoa, cái chợ mà, qua bài viết của một người đã từng lăn lộn ở Nga, cho thấy cái sức sống mãnh liệt của Con Người Việt, cái giống người, như loài lan rừng, chỉ cần một chút vỏ cây mục, hay một hóc đá, và một chút ánh sáng là có thể sống, lại còn vươn lên đẹp đẽ. Và rồi những giáo đường củ hành danh tiếng. Công trường Đỏ, điện Cẩm Linh. Ấy là chưa kể cái xác của ông Lê Nin, cũng nên xem cho biết, để xem cái xác đó là xác thật hay chỉ là "búp bê" bằng sáp như lời đồn đãi về cái thi hài hiện nay của "người học trò kiệt xuất" của ông, ông HCM.

Mạc Tư Khoa cuối thu linh thiêng lắm! Cái linh thiêng của trời biếc, của màu thu phô ra lần chót trước khi bước vào cửa tử.

Những ngày như thế không gì thích hợp cho bằng đi thăm những nhà thờ củ hành với cái lối kiến trúc nhắc về một cõi huy hoàng siêu việt, mà con người hoặc hờ hững, hoặc chối bỏ, nhưng chốn vĩnh hằng ấy vẫn kiên nhẫn chờ mong.

Nhà thờ của tu viện Chúa Ba Ngôi, bắc Mạc Tư Khoa, lộng lẫy trong trời xanh độ lượng nắng tơ ươm, với những chóp đỉnh vươn lên tràn trề sức sống hiến dâng như những bầu vú vun tròn của Bà Mẹ Nga rộng rãi ban tặng cho con cái mình giòng sữa sung mãn từ những cánh đồng Nga đất đen màu mỡ lúa khoai.

Mới sáng sớm mà trước nhà thờ đã nhiều du khách, có cả du khách đầu đen châu Á. Chắc là người Nhật, (cứ nhìn cái kiểu lúc nào cũng cứ lăng xăng chụp ảnh cũng đủ biết), ngoại trừ một thiếu nữ đang đứng yên lặng ngắm nhà thờ. Cô như đang uống cho bưa cái tuyệt vời của công trình con người đang giao hòa với vẻ rỡ ràng Tạo Hóa. Trực bỗng nảy ra cái ý định làm quen. Biết đâu lại xảy ra nhiều chuyện hay: Hỏi cô ta về mùa thu Hoa Cúc Phù Tang; và biết đâu lại được nghe những bài hài cú mong manh lá thu, xót xa sương núi. *Why not?* Và biết đâu chừng - Trực cười nụ - tơ vàng nhân ngãi lại có dịp trói đời hai người! Vì mùa Thu là mùa của kiếm lạnh ghê người chặt đứt mọi phồn tạp lá Hạ, thu về những mạch sống chưa chung.

"*Con ni chi wa! Anata wa Ni hoóng dìn đề xừ cá?*" (Chào cô, cô có phải là người Nhật không?)

Con nhỏ người Nhật xoay lại, sững sờ nhìn Trực, và kêu lên bằng tiếng Việt, lại còn chơi luôn một hơi giọng Sài gòn, gấp gáp như trời sắp sập đến nơi:

"Trời ơi, có phải anh Trực đó không? Em là Phượng Vân, ở Khánh Hội, nhà trước nhà ông y tá Đức hồi đó đây... Gặp anh mừng ghê... Anh Trực biết không, em linh tính thế nào cũng gặp lại anh... Mà anh ở nước nào sang đây vậy?"

"Vâng, tôi nhớ ra cô rồi... Tôi từ Mỹ sang, mà cô sang Nga từ hồi nào?"

"Em sang đây làm mướn cho người Nga, đã năm năm, sau khi anh bỏ Khánh Hội ra đi mấy hôm. Hết làm thuê rồi. Em có sạp hàng đằng chợ

Vòm. Hôm nay bỏ một bữa chợ đi xem nhà thờ."

"Tại sao?"

" ... Tại vì Trời Đất dun dủi, tại vì em mê môn lịch sử kiến trúc giáo đường Nga... Mà mình ra cái quán cà phê đằng kia nói chuyện cho ấm." - Rồi bỗng nàng nửa đùa, nửa nghiêm trang - "Và anh Trực nghe đây!"

Trực trố mắt:

"Nghe cái gì?"

"Lần này em không để cho cái phẩm hạnh vớ vẩn nào đó làm tuột anh một lần nữa. Lần này em nhất quyết bắt cho được anh!"

Nàng ăn nói như thể nàng đã viết sẵn kịch bản cho hai đứa, kịch bản về một cuộc đời chung đôi, mà nàng đã viết vụng về khi còn ở bên quê nhà Khánh Hội.

Mẩu đối thoại trong quán.

"Phượng Vân nói là Phượng Vân linh tính có ngày sẽ gặp tôi?"

"Em cứ linh tính như vậy, không biết tại sao. Anh biết không, nhiều lúc cái gọi là linh tính cũng có dựa một phần nào đó trên những yếu tố khả thi? Ví dụ em sẽ gởi thư hỏi ông bà Đức về địa chỉ của anh. Ông bà ấy đã dùm bọc anh một thời gian khá dài, trước khi anh có cơ hội vượt biên. Nếu không có ông bà, biết đâu bây giờ anh đang kẹt trong một trại cải tạo XYZ nào đó. Chẳng lẽ anh lại không tỏ lòng biết ơn ông bà ấy, dù chỉ bằng một lá thư? Và, ví dụ, em sẽ đăng báo tìm anh; anh là con người thích sách vở mà lại!"

"Như vậy là hồi đó đã thương dữ lắm?"

"Chơ sao nữa! Thương trằn trọc, ngày đã đành, mà đêm cứ mãi hé cửa sổ nhìn sang... Và này, anh có biết không... nếu không nhờ em nói với ba em, anh đã bị tóm ngay từ những ngày đầu? Ông Đức kẹt tiền cứ cho anh ở đại để kiếm chút đỉnh sống qua ngày; chứ Khánh Hội nếu có dễ ở là đối với những thành phần khác kìa, còn anh đã đeo kiếng, đã thế lại lúc nào cũng dại dột cầm sách trên tay..."

"Phượng Vân nói gì với ông ba?"

"Đất nước mình cần những người cầm sách như anh ấy..."

"..."

"Sao anh lại khóc?"

Mẩu đối thoại ở trong phòng ngủ nhà Trực, Harlem, New York, Hoa Kỳ.

"Hồi đó đêm đêm bộ không thấy người ta nhìn sang hay sao mà cứ ngồi nghe con nhỏ Dên Đen hát hoài vậy?"

"Biết quá đi chứ, nhưng những đêm ấy anh mê đắm, trầm luân theo tiếng hát của Dên hát những bài ca hoang dại. Nhất là bài *Du mục*, cô ấy hát hay diệu vợi, cứ nhắm mắt như thể đang đắm mình xuống tận vực thẳm, như thể uống cho hết cái đắng đót của thân phận lạc loài. Dòng giống của cô ấy vốn là một dòng giống luân lạc từ bao thế kỷ. Cô ấy càng bị bơ vơ trong cái xã hội Việt Nam kỳ thị hiểu theo nghĩa hợm hĩnh,

TRẦN MỘNG TÚ

ĐẾN

Em đến đó nhưng em không ở lại
Em ra về có thêm một trái tim
Bàn tay nhỏ cầm trái tim luống tuổi
Em ngỡ em đang cầm một mặt trời

Mặt trời theo em vào trong giấc ngủ
Sưởi ấm cho em suốt cả một đêm
Em không đắp chăn mà sao không lạnh
Mặt trời nằm ngoan cạnh trái tim em

Em đến đó nhưng em không ở lại
Anh tặng cho em nửa mảnh linh hồn
Vai em nhỏ mảnh hồn anh sáng quá
Em ngỡ em đang gánh một vầng trăng

Vầng trăng sáng đan sợi vàng sợi bạc
Em mê đi như ở giữa chiêm bao
Trái tim em hoang mang trong lồng ngực
Nhưng thân em thì lấp lánh đầy sao

Em đến đó nhưng em không ở lại
Tình yêu hai ta rất đỗi lạ lùng
Những câu thơ tình cho nhân gian đọc
Mặt trời mặt trăng có thật hay không!

Issaquah, 4/02

kiêu ngạo thái quá. Đã thế sau 75, cô ấy giống như một bãi phân trâu trước mắt của những kẻ chiến thắng. Ruồng rẫy. Đói khổ. Thương quá!"

"Mà anh cũng thích cô ấy chứ, em muốn nói về mặt thân xác? Phải công nhận con nhỏ có cái thân hình thiệt sexy; thân thể của người nữ Phi châu nó có cái hấp lực của loài mãnh thú, cái hồn hậu thô nhám sáng thế nguyên sơ."

"Anh có thích đấy! Lúc đầu ông bà Đức kêu cô ấy đến để giúp thổi cơm cho anh. Nhưng lấy ý tứ mà suy, thì thấy ông bà ấy cố ý muốn tạo cơ hội cho anh quen với cô ta. Cho đỡ buồn! Đỡ buồn mà chẳng sợ rắc rối, vì cô không phải là một đối tượng đáng để cho những người đàn ông con Rồng cháu Tiên dây mình vào. Mà đỡ buồn thật, vì cô ấy đúng là một *perle noire* trong tranh của Gaugin, nơi đồ gốm của Picasso, hoặc trong tiểu thuyết của Pháp... Đã thế cô còn có giọng hát đầy u uẩn... của đêm tù tội, của những nhọc dài kéo lê từ muôn kiếp về.

Thấy anh có vẻ trân trọng cô, cô cảm động thực sự. Và, đằng gì cô ta cũng đang vào lứa tuổi mười tám đôi mươi. Cái tiến trình tình dục là một tiến trình tự nhiên, và phải nói là mạnh mẽ, nhất là cô lại chịu ảnh hưởng di truyền từ dòng giống cha cô.

Thế rồi, một đêm, Dên bỗng ngỏ ý với anh: 'Em thế nào cũng đi được theo diện con lai. Anh Trực cưới em đi, cứ làm giá thú với em! Cưới giả cũng được... Qua Mỹ anh bỏ em cũng được. Em biết anh đang bị kẹt. Anh ở đây lâu nguy hiểm!'

Và Dên khóc. Yêu mà không dám mong báo đáp. Những giòng nước mắt bóng tối thương anh..."

"Tội nghiệp con nhỏ! Sao anh không chịu cưới?"

"Thì cũng xui! Có hôm em gái của anh ngoài quê đưa tiền vào cho anh tiêu; bà Đức vui miệng kể chuyện anh với cô Dên cho nó nghe. Dĩ nhiên sau đó mẹ anh biết được, đích thân đi vào Sài gòn gặp anh; bà khóc lóc: 'Mẹ nuôi con ăn học. Mẹ nuôi con tù tội. Bây giờ lại nuôi con đi trốn. Con mà lấy con mọi đó, mẹ nằm lăn giữa sân mẹ chết!' Vả lại, anh đâu có giấy tờ hộ khẩu hợp pháp để mà làm giấy giá thú. Anh thiệt khó xử hết sức. Còn chưa biết tính sao, thì đùng một cái, mẹ anh cho người vào đưa anh đi vượt biên gấp. Lúc đó Dên lại đang về thăm bà ngoại đâu dưới Vĩnh Long. Thương nhau mà khi ly biệt chẳng thấy mặt nhau."

"Con nhỏ, mấy tuần sau khi anh bỏ Khánh Hội mà đi, chết dưới sình..."

"Hả! Em nói sao!?"

"Ba em viết thư qua cho em kể rằng mẹ của Dên sau một thời gian dài trở về, không thấy Dên đâu, bà hoảng đi tìm, mà không thấy, thì khoảng tuần sau thấy xác Dên nổi lên trên đầm sình. Có thể cô ấy đã tự tử, nhưng cũng có thể đêm hôm bị té xuống cầu khỉ, hoặc bị ai hãm hiếp chết quăng xuống sình phi tang. Ba còn nghe mấy người bán hàng rong kể là có đêm, đi bán về khuya hai ba giờ sáng, họ thấy xác của cô ta nằm chơi vơi trên đám sen trắng mọc trong đám sình cạnh nhà sàn của cô... Có phải sen nâng cô như đỡ lấy mảnh linh hồn thanh khí?"

"Chao ơi!"

.....

"Em biết không, có một đêm, khuya khoắt yên ắng, đang hóng gió trước hiên, anh nghe có tiếng người nữ hát bài *Du mục*, anh nghe cả tiếng thì thầm hư huyễn. Sau này, khi đã mặn nồng, anh có kể lại cho Dên nghe, và hỏi đó có phải là tiếng hát, tiếng thầm thì của Dên, Dên lắc đầu không biết."

"Hồn của Dên đó anh!"

"Vào thời điểm đó Dên đã chết đâu!"

"Kiếp người là quá khứ hiện tại vị lai hiện tại vị lai quá khứ vị lai quá khứ hiện tại..."

"Em nói gì vậy!?"

"...Việt Nam Nga Mỹ Nga Mỹ Việt Nam Mỹ Việt Nam Nga... Chốn nào đi nữa thì tất cả cũng chỉ là sợi tơ nhện ngắn chưa đầy gang, mong manh sợi liền sợi đứt, của cái mạng nhện có tên Ta Bà Thế Giới treo giữa Vô Thỉ Vô Chung."

Oslo 19. 10. 01

Chú thích: (theo thứ tự xuất hiện)

(1) Những con mắt trần gian: Tên một bài hát của Trịnh Công Sơn.

(2) Đàn bò vào...: Trích từ ca khúc Du Mục của Trịnh Công Sơn.

(3) Idol: Thần Tượng

(4) Harlem: Khu phố người Mỹ Da Đen.

(5) Perle noire: Ngọc trai đen, đặc ngữ người Pháp hay dùng để chỉ những người đàn bà đẹp Da đen.

(6) Ta Bà Thế Giới là cõi Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới, gồm Tiểu Thiên Thế Giới, Trung Thiên Thế Giới, Đại Thiên Thế Giới = một tỷ thế giới. Từ ngữ "Ba Ngàn Thế Giới" hoặc "Thế Giới Ba Ngàn" dịch từ đó. Ngoài ra "Ta Bà" còn có những nghĩa khác (theo Từ Điển Phật Học của Đoàn Trung Còn).

ELISA NGỌC MỸ

ĐỖ THỊ HỒI SINH

Tám giờ tối chuông điện thoại reo vang, trên mặt kính của caller ID không có số diện thoại hay tên người gọi đến, chỉ vỏn vẹn một chữ "*Private*". Tôi vừa nhắc lên "*Allo*" một tiếng thì đã nghe tiếng của chị rộn ràng và hăng hái cùng với tiếng cười hinh hích muôn thuở của chị, đôi lúc có kèm theo tiếng nhai thức ăn và tiếng mở nước, tiếng bát đũa đụng vào nhau:

"*Allo, bồ đó hả, Ngọc Mỹ đây, tui vừa đi làm về, đang ăn, bồ có làm gì không dzậy, có một tiệm tóc bốn ghế và một phòng cho "phê sô"(facial) mà con nhỏ cháu vừa nói cho biết; nó nói người ta đang cần sang gấp vì bà chủ tiệm vừa đi Việt Nam về mới bị chết vì sửa sắc đẹp quá nhiều: sau khi hút mỡ bụng, cắt mắt, căng da mặt nhiều lần còn uống thuốc cho gầy nữa đó bồ, bà đó còn trẻ nhưng ông chồng thì già lắm rồi. Người ta nói tiệm này mà sang ít nhất phải hai, ba chục ngàn, nếu ngày mai bồ rảnh, mình đi coi cái tiệm cho biết. Biết đâu nếu rẻ thì mình hùn vốn làm ăn cũng được; mà bồ biết tui nhát lái xe trên xa lộ lắm, nó cũng không xa gì, gần tiệm phở ba số chín đó. Mà bồ biết hông, cái tiệm như dzậy bỏ qua rất uổng, biết đâu mình có cơ hội làm chủ, tui với bồ chia hai nếu bồ OK tôi điện thoại ngay cho ông chủ, để hẹn ngày mai mình đến xem cho biết nha bồ. Tui nói thiệt không dễ tìm ra một tiệm như dzậy đâu, lúc trước tui ở gần khu đó, nên có đến tiệm mấy lần, cái khu đó có ăn và đông khách lắm. Cái bà đó nghe đâu là bà nhỏ, mà bả chửi chồng bả quá xá quà xa giữa tiệm đông khách, mà cái ông đó thì sợ vợ chỉ làm thinh, coi tội nghiệp lắm hà. Người ta nói ổng đánh bài dữ lắm đó bồ ơi!*"

Chị vẫn luôn vui vẻ, sôi nổi và nói luyên thuyên không dứt, không cần ngừng một giây để lấy thêm một chút không khí cho buồng phổi có thêm sức để tiếp tục câu nói, hay cũng có thể vì không muốn người ta cắt ngang làm mất cái ý tưởng dạt dào đang liên tục tuôn chảy trong óc của chị, hoặc

là chị sợ nếu nói không đủ chi tiết người ta sẽ từ chối hay không hiểu lời đề nghị của chị. Bình thường người nghe chỉ được đóng góp một câu hoặc kịp thở ra một chút sau khi chị vừa dứt lời.

Thì ra đây là một chuyện mới lạ, có gì thay đổi vì bình thường chị luôn phản đối chuyện mở tiệm, mỗi lần tôi đùa hỏi chị sau khi nghe chị than thở vắn dài về công việc và những đụng chạm lặt vặt xẩy ra thường ngày:

"*Chị đi làm nail lâu năm rồi sao không mở một tiệm vừa có nail & tóc sẽ có nhiều tiền khỏi phải chia chác hay than phiền khi chủ bóc lột hay mất công đi tìm tiệm khác...*"

Mười lần như một chị hay nói và khua tay cùng lúc, ra dấu không ưa chuyện làm chủ hay mua tiệm:

"*Thôi thôi cho tôi xin đi bồ, làm chủ có chuyện nhức đầu riêng của nó, tui cứ lai rai đi làm kiếm tiền đi shopping rồi dìa nhà ngủ ngon giấc... khoẻ re hà.*"

Lần này thấy chị thuyết phục hết lời và "*quyết chí*" xem tiệm nên tôi đồng ý để chị lấy hẹn gặp ông chủ tiệm vào sáng ngày hôm sau.

Buổi sáng chưa tròn bẩy giờ, tiếng chị lại vui vẻ trong điện thoại, hào hứng xôn xao:

"*Bồ dậy chưa, tui dậy từ sớm cho mấy con mèo ăn uống, rồi tui phải làm việc ngoài vườn nữa. Tui hẹn ông Sâm mười giờ hôm nay. Tối qua ổng nói tui sang có mười ngàn thôi hà. Thiệt rẻ quá mức hổng ngờ. Ừa, mà bồ nhớ sửa soạn mau mau nghen, bây giờ tui phải sửa soạn đưa thằng con đi học lúc tám giờ, rồi tui lái xe đến nhà bồ, đi đường trong cũng phải mất nửa tiếng, như vậy mình có đủ thì giờ gặp ông chủ tiệm không dzậy bồ, tới trễ nó kỳ lắm đó nha bồ; mà bồ nhớ đường không và có chắc tới kịp không hả bồ.*"

Tôi quen với cách nói chuyện của chị nên nhẫn nha chờ chị dứt lời và cười cười:

"*Có tài xế 'chiến' lái xa lộ chị Ngọc Mỹ đừng lo trễ giờ.*"

Không biết chị chạy "*đường trong*" mất bao lâu mà đúng chín giờ ba mươi có tiếng còi xe bấm "*tin tin*" ở ngoài cửa. Tôi chạy từ trên lầu xuống dưới nhà, vơ vội đôi giầy mầu đen cho hợp với bộ quần áo xám cổ cao cho ấm. Cửa mở ra, tôi thấy chị cười tươi rói:

"*Nè! tui mang cho chị của bồ mấy trái cam Texas ngọt ghê lắm bồ ơi, đường ngọt làm sao, cam nó ngọt ỵ như dzậy đó bồ...*"

Chị thon nhỏ mặc cái áo mầu hồng có hoa tím nhạt mỏng cổ chữ V trễ thật sâu, quần mầu tím đậm, đôi giầy tím than hở gót có cài cái nơ bé tí xíu xinh xinh, chị tô môi son mầu hồng tươi và móng chân và tay cùng mầu hồng rất vui mắt, bên ngoài khoác chiếc jacket mầu đen lót nỉ đỏ. Trông thật xinh xắn trẻ trung ngoại trừ những dấu vết của thời gian không tránh khỏi trên khuôn mặt. Vào nhà chị nói :

"*Để tui gọi cho bà bạn tui để bồ nói chuyện với bà đó chỉ đường cho mình đi chợ trời sau khi xem tiệm. Trời đất ơi nó bán rẻ không biết đâu mà nói. Tui mua cái áo có hai đồng bạc hà, mà nó đẹp thiệt là đẹp đó bồ, còn đôi giầy thì chỉ có mười đồng hà, đủ loại, đủ kiểu. Tui nói thiệt rẻ lắm, tui hay đi với bà này đó...*"

Trong điện thoại, tiếng người bạn niềm nở trả lời và trước khi dứt lời bà ta nói với theo:

"*Dễ tìm lắm chị ơi, chị nhớ mang theo 'xeo' phòn vì bà Ngọc Mỹ hay biến mất tiêu tìm hết ngày hổng ra đâu.*"

Vào xe chị trao tôi chìa khoá, quơ mấy tờ báo quảng cáo vất bừa bộn dưới chân cho vào một góc ở băng ghế sau và nói chữa:

"*Cái xe của tôi không có đứa nào nó thèm ăn trộm đâu nha bồ. Bồ biết tại sao hông? Tại vì tui hổng có thì giờ dọn dẹp nên trong xe nó bừa bộn quá xá quà xa, trộm nó dòm thấy nó cũng ớn luôn; nó không thèm ăn cắp xe của tui đâu, vì nó phải lau chùi dọn dẹp thấy bà nó luôn...*"

Tôi buồn cười vì thấy chị thật tự nhiên, có duyên ăn nói và nói sao cũng được, cứ như là chuyện thật. Có lẽ cũng chẳng ai giận chị được lâu vì chị giận đó và vài giờ sau thì lại quên rồi lại cười nói và mời ăn bất cứ món gì chị mang theo như để làm hoà. Chị thích ăn quà vặt nên lúc nào trên xe cũng có kẹo bánh. Lần này chị Ngọc Mỹ mang theo mứt sen trần và kẹo mãng cầu:

"*Ăn đi bồ, bà chủ cho từ hồi Tết đến giờ hẵng còn... cái thứ này chỉ có ở Việt nam mới có thì giờ làm ngon như dzậy, tui ghiền ăn món chè gì mà người Bắc nấu làm sao mà hột sen nó mềm thiệt là mềm mà còn nguyên hột hà, nó thơm thiệt là thơm đó bồ, 'ba tàu' làm sao biết làm cái món đó, mà hột sen này bà chủ mua ở tiệm bánh Tàu.*"

Chị nói tôi chị gốc Trung Hoa vì họ của chị nghe rất lạ vậy mà chị lúc nào cũng coi như gốc "*ba tàu*" là của ai đó chứ không phải là của chị, nên chị phát ngôn, phê bình rất tự do về "*ba tàu*". Chị chỉ giống người Trung Hoa khi đọc trên giấy khai sinh, vì chị đã đổi họ khi lấy chồng Mỹ. Thấy chị húng hắng ho khan, tôi hỏi:

"Chị ốm hả chị Ngọc Mỹ, sao chị không mặc áo dài tay và cao cổ cho ấm sẽ bớt ho."

Chị khua tay và nói:

"Hổng phải dzậy đâu tui bị dị ứng đó. Thiệt là kỳ, tui hổng bao giờ bị bịnh mà không biết làm sao kỳ rồi đau chết bà, chết dịch. Mấy tuần liền tui phải ở nhà đó bồ. Bác sĩ cho thuốc trụ sinh nhiều quá trời mà tui ngán thuốc, uống hoài không hết nên tui dục mẹ nó luôn."

Nói vậy nhưng tôi biết chị luôn luôn cho là tại "*dị ứng*" gây ho, chứ không phải tại chị mặc áo rất "*nhẹ*" không ủ ấp và che đậy kỹ lưỡng như tôi vì trời nóng hay lạnh chị cũng quen mặc áo mỏng và khá ít vải. Chị từng nói:

"Tui hổng quen mặc áo quần như bồ, kiểu gì mà che hết cả người, tui phải bận sexy một chút mới được, che phủ kỹ quá là hổng có tui rồi đó nghen."

Chị với tôi là hai thái cực, nhưng điều này không làm phiền hà gì cho lắm vì tôi vẫn quan niệm, họ là họ và ta là ta, không nhất thiết ta phải giống họ hay họ phải giống ta. Trong cái khác biệt giữa hai con người cũng có những điều hay mà ta sẽ học hỏi được. Ba má tôi vẫn dậy các con phải biết tôn trọng người khác không phải vì địa vị tiền bạc hay chức tước mà là sự tôn trọng hỗ tương rất cần thiết trong liên hệ giữa con người vì xã hội nào, giai cấp nào, học thức hay không cũng đều có người tốt kẻ xấu.

CAO XUÂN TỨ

Nắng Cao Nguyên

cơn mưa hoa hạt giẻ
bay qua nhà
một sáng phơi thân
cái run cuối mùa gợn buốt con kênh
con sâu chui ra từ cồn cào gỗ đá

dòng tĩnh mạch bắt nhịp vu vơ
ngón tay gãi lên bài kama sutra
trận mạc thành phố
giờ thứ 25 đợi ma về quét cỏ
quả tim đánh thuê
hãm trong lồng ngực
dòng chữ bắt tay trang giấy
đầu hàng

có chim vàng anh gọi cửa
thót một cái giật mình búng dậy
áo lót người chưa phai nắng cao nguyên

18.4.02

Trên đường đến xem tiệm tóc chị nhắc nhở tôi nhớ hỏi những điều gì. Đến nơi tiệm đóng cửa sắt sơn đen như ở Việt Nam. Chị ghé mắt nhìn vào và gọi:

"Có ai hông dzậy? Ông Sâm ơi..."

Một người đàn ông khoảng trên sáu mươi ra mở cửa, ông là chủ tiệm, ông ta giới thiệu hai người em trai, và sau khi đưa chúng tôi xem tiệm và những chi tiết về thu nhập và số khách của tiệm, ông ngồi đối diện với chị Ngọc Mỹ và nói chuyện thật vui vẻ. Ông nói:

"Hôm qua cô Ngọc Mỹ nói có một câu một 'anh Sâm ơi...', nghe cái giọng nói là tui biết người ra sao liền hà, tui có cái giác quan thứ sáu đó nghe, hổng sai lần nào hết. Hôm nay thấy mặt hai em biết là có duyên sang tiệm rồi."

Chẳng hiểu tại tiếng cười buông lơ lửng của chị hay tại hai con mắt trang điểm sắc sảo lúc sáng rỡ lúc lại lơ đãng lâu lâu ngó sang ông Sâm hoặc vì cái áo cổ chữ V hở quá sâu của chị Mỹ , mà ông Sâm hứng thú xuất khẩu thành hai câu thơ tặng chị liền. Ông còn đề nghị làm việc vài tháng trông tiệm giúp "*hai em*" nữa. Hai cậu em của ông Sâm thỉnh thoảng nhìn chúng tôi và nói thêm vài câu xã giao.

Tôi mời chị ăn ở tiệm phở mới mở gần đó vì

đã quá trưa. Chị gọi món bún chả, chạo tôm, thịt nướng, và chị gọi thêm ly chè đậu đỏ, vừa ăn nhìn về phía tiệm, chị nói:

"Tui thấy tiệm này sang được vì rẻ quá là rẻ. Người ta nói địa điểm như dzậy phải sang ít nhất hai chục ngàn..."

Tôi cười cười trả lời ghẹo chị:

"Ông Sâm bán tiệm cho chị chứ đâu có bán cho em..."

Trên đường đi đến chợ trời, chị khen cái tiệm không ngớt, chị nói tiếp:

"... Tui làm ba ngày đầu tuần, mấy ngày kia tui phải làm tiệm nails cho bà chủ của tui, mình đâu có bỏ công việc của mình được, cũng phải kiếm sống chớ bồ. Chưa chắc ăn mà bỏ ra làm tiệm thì chết đói làm sao..."

Chị thật giản dị trong ý nghĩ, chị quên mất không để ý là khi đã bỏ vốn vào hùn hạp, mở tiệm là phải bỏ thì giờ làm việc chung. Cái sự thản nhiên không nghĩ xa xôi đến trong lời nói của chị thật tự nhiên, vô tư dầu chị đã vượt hơn số giữa của tuổi 50. Khi nghĩ về quá khứ vàng son chị kể cho tôi nghe cũng rất *"vô tâm, vô tánh"* :

"Bồ biết hông hồi trước ở Việt Nam tui là "dzũ nữ," tui bán ở câu lạc bộ Mỹ, tiền bạc tui tiêu tha hồ, tui có mấy ông bồ Việt Nam mê tui chết bỏ, mà tui 'yêu thiệt' chỉ có một ông thôi. Mấy người kia Việt, Mỹ, Đại Hàn theo tui ghê lắm, có thằng cha làm lớn nó đòi bỏ vợ bên Mỹ lấy tui, nhưng tui không muốn làm ác mà tại tui cũng đang có nhiều người đang theo mình, tội gì há bồ; mà bồ biết hông toàn là những thằng cha có chức tước và tiền bạc tui mới chịu đó nghen, chứ hổng phải lính quèn mà dzới tới được tui đó nha... Nước nào tui cũng du lịch qua hết: Đại Hàn, Thái lan, Hồng Kông, Singapore, Tây Ban Nha nữa đó... Bây giờ tui tu rồi, ông chồng của tui hiền như cục đất hà, tui nấu thì ổng ăn, còn tui hổng nấu mắc đi làm hay shopping về trễ thì cha con ổng ăn pizza hay hot dog, french fries, spaghetti cũng xong bữa, ổng dễ ăn lắm... Tui có một thằng con ở Việt Nam, một thằng ở với cha nó ở Đại Hàn, cha nó giàu lắm nghe bồ, tui bỏ đi ổng khóc rưng rức, năn nỉ tui mà tui ở đó làm chi cho lạnh thấy mẹ hà. Tui muốn đi Mỹ nên lấy ông chồng này địa vị, chức tước tiền bạc; ổng thương tui thấy mẹ luôn. Kỳ rồi ổng bị đứng tim tưởng chết, ổng thấy tui đến bệnh viện thăm. Ổng khóc hỏi tui là: Nếu tao chết mày lấy chồng mới không. Thiệt là mắc cười gần chết hà, hổng hỏi con cái ra sao, chỉ sợ tui lấy ông khác hà..."

Ngày hôm sau chúng tôi lại hẹn gặp ông chủ đất để thuê tiệm. Ông Sâm cũng có hai cậu em đi kèm, ông chỉ hai người em kết nghĩa và nói:

"Thằng này đang ly dị, thằng kia thì chưa bao giờ lấy vợ nhưng phải nuôi con, còn tui thì goá vợ... Hai em cứ mua tiệm rồi anh sẽ giúp cho mấy tháng đầu tiên kêu khách lại. Ngày mai cứ đến đây, rồi đưa anh mười ngàn để anh trả nợ ba tháng tiền nhà từ khi chị ốm bịnh và qua đời anh còn nợ ông chủ đất... Anh 'bảo đảm' không có chuyện gì hết..."

Chị Ngọc Mỹ phải đi làm vì có khách hẹn, nên chúng tôi ra về sớm hơn ngày hôm qua. Buổi tối chị về nhà, sau khi hỏi nhiều người quen biết, chị đột ngột điện thoại giọng rất trầm trọng, khẩn trương và sôi nổi:

"Nè bồ, tui hỏi nhiều người rồi, ai cũng nói là sang tiệm không dễ dàng như vậy đâu. Ngày mai đó, mình đừng có mang tiền đến nghe bồ, làm gì mà sang mau quá dzậy, chắc là phải có chuyện gì trong đó đó, ai cũng nói phải có nhà cửa cầm thế, bảo đảm làm sao mà người ta cho sang mà không đòi gì hết. Cũng khả nghi lắm đa, mình phải cẩn thận đề phòng đó nghe bồ, người ta nói phải ra thành phố sang tên, làm giấy gì đó mất công lắm, hổng có dễ dàng mà mới đi xem rồi trả tiền có tiệm ngay đâu..."

Lại thêm một diễn tiến mới lạ xẩy ra. Chừng một giờ sau chị đột ngột điện thoại lại, giọng nói bớt sôi nổi có chút gì ngần ngại:

"Nè bồ, ngày mai đó, bồ đi tới đó một mình nghen, bởi vì tui phải đi làm sớm, bồ nói với ông Sâm là mình phải đi làm, tuần tới mới bàn tiếp được..."

Tôi đề nghị chị Ngọc Mỹ gọi điện thoại nói về lý do chị không đi được và tôi sẽ trả lời phần của tôi sau với ông ta. Ông Sâm không có nhà chỉ có máy trả lời, tôi cũng nói lý do của tôi không gặp ông vì chị Mỹ không đi được và tiệm định hùn hạp mua bán là ý của chị.

Sáng hôm sau tôi quyết định rủ ba tôi không qua trung gian của ông Sâm và mấy cậu em kết nghĩa và đến thẳng văn phòng của người quản lý cho chủ đất, họ có mấy căn phố thương mại cho người Việt Nam thuê để buôn bán, để biết thêm chi tiết sang nhượng cùng những lý do tại sao lại cho mướn quá dễ dàng như vậy. Đó là một người Lebanais khá lịch thiệp. Ông trả lời câu hỏi của tôi và nói rằng ông cho vợ chồng ông Sâm mướn

gần 20 năm nay, nên tin tưởng và tín nhiệm ông Sâm, còn những vấn đề thủ tục giấy tờ với thành phố thì chúng tôi phải lo lấy.

Sau khi nói chuyện với người quản lý cơ sở thương mại, ba tôi và tôi đi dạo một vòng nhìn tổng quát những cửa hiệu đang buôn bán và thấy có vài hiệu ở trong góc chưa có người thuê. Chúng tôi lại vào hiệu phở để ăn phở gà và đi mua vài thứ ở tiệm tạp hoá có dịp hỏi thăm thêm chi tiết về tiệm tóc. Thì ra không có gì mờ ám hay khó hiểu trong đó, khác hẳn với sự đa nghi và khẩn trương trong lần điện thoại của chị Ngọc Mỹ tối qua. Người quản lý cho người Việt Nam thuê mướn đã lâu nên cũng quen với kiểu "*giới thiệu*" và "*bảo đảm*" như vậy. Ông nói cũng thấy mù mờ nhưng không thắc mắc tại sao ông Sâm giới thiệu tôi là "*chị em*" với bà vợ ông ta mà thấy khuôn mặt và tên tuổi, âm hưởng giọng nói không giống nhau chút nào. Giống như ông Sâm kể chuyện rất vui vẻ, có nghĩa khí và hào phóng ở Việt Nam, luôn luôn có hai người em trai "*kết nghĩa*" đi theo trong mỗi lần gặp gỡ. Như sự "*tránh né*" rất tự nhiên không gặp ông Sâm của chị Ngọc Mỹ khi bất chợt thấy vấn đề sang tiệm không còn giản dị như chị nghĩ, hay "*bán cái*" cho tôi những vấn đề còn lại.

Tất cả những sự "*tự nhiên*" bình thản đó làm cho tôi bật cười vì nghĩ đến một con người như chị Ngọc Mỹ, thường bị người khác cho là vũ vữ rất từng trải, khôn ngoan không phải là giới để tôi giao thiệp hay đáng lẽ phải tránh xa, thì chị lại là người giản dị gắn liền với quê hương với kỷ niệm trong đời sống hàng ngày, mỗi sáng thức dậy sớm nuôi hai ba con gà cho nó gáy giống quê chị ở Việt Nam, nuôi dăm ba con mèo như lúc nhỏ chị đã có, tưới nước chăm bón cho vườn rau thơm rất quê hương của chị, và những cây mía, cây bưởi, cây mận, cây mơ, cây chanh... trước khi đi làm phải đưa con đi học, mặc dầu với đồng lương của chồng chị cũng đủ ăn đủ tiêu. Đôi lúc buồn buồn chị kể lể điều chị nghĩ, đến chuyện gửi tiền để nuôi thằng con "*mất dạy*" khó thương ở Việt Nam, hay chị nói là hôm nay chợ búa có món gì rẻ để nấu cho chồng con ăn. Điều lạ tuy đã từng là vũ nữ mà chị phản đối kịch liệt chuyện "*bơm ngực, sửa dzú*", chị không xâm lông mày hay cắt mắt. Tất cả đều nguyên xi và đơn giản như chị kể lại về mình "*lúc còn nhỏ tui ngựa lắm, thích ăn diện, theo trai hơn là đi học; má tui gửi đến bà sơ ở Đà Lạt học tiếng Pháp mà tui trốn học đi chơi nhiều hơn nên bây giờ không nhớ mẹ nó một chữ tiếng Pháp nào hết.*" Tôi nghĩ chị có sự chất phác thành thật và hài lòng với số phận của mình như người nông dân yêu thương mảnh đất của mình dầu phải vật vã, cực khổ. Sự thích hợp với môi trường mới của chị không có gì đáng để nói, vì những chiếc quần áo lót mầu sắc vẫn phất phới ở cửa vào garage, không thắc mắc hàng xóm Mỹ có để ý hay không hoặc chồng con chị phải chiêm ngưỡng hay phải chui qua nó để vào garage.

Hình như hơn hai mươi lăm năm sống ở xứ người mà chị Ngọc Mỹ hay ông Sâm cũng không thay đổi là bao trong cách giao thiệp với người chung quanh. Người chủ phố Lebanais kia hay những người chủ phố ngoại quốc khác rồi cũng phải quen dần với cách giao thiệp buôn bán của người mình và sẽ bị ảnh hưởng của "*phép vua thua lệ làng.*" Có lẽ hơn hai mươi lăm năm sống ở xứ người, chúng ta vẫn "*hoài niệm*" về quê hương qua cách sống, cách làm việc, ngay cả trong những lúc giao tiếp với người Việt ta cũng tự nhiên trở lại thói quen "*đám cưới Việt Nam mời 6 giờ nhưng đến 8 giờ mới bắt đầu.*" Ngay cả đi họp hành giữa người Việt chúng ta cũng có thói quen "*du dì*" giờ giấc. Tại sao những chuyện nhỏ nhặt như vậy mà tuy ở ngoại quốc lâu năm ta vẫn không thay đổi gì nhiều. Có phải chính vì những chi tiết bé nhỏ đó làm ta tìm được một chút thoải mái nhẹ nhàng, chút tình tự quê hương. Đó có phải là một thói xấu tuy dễ thương nhưng cần phải bỏ, nếu chúng ta quan niệm như người ngoại quốc "*thì giờ là tiền bạc*" hay được xem như giây phút thần tiên được "*trở về nguồn*" trong cái thế giới Việt Nam. Ấy thế, nhưng nếu người ngoại quốc mời họp hành hay đi tiệc tùng ta lại có khuynh hướng để ý và tôn trọng giờ giấc đã ghi trên thiệp mời.

Cái thói quen, tập quán đó chúng ta đã sống với nó từ lâu. Có cần thiết phải tiến đến hội nhập, tiếp nhận và thu thập những giá trị mới để sống hài hoà với môi trường và đời sống mới hay không? Trong lúc người ngoại quốc đang bắt đầu quen ăn phở phải có đôi đũa và tiếng sì sụp, vì ăn bằng nĩa (fourchette) là hỏng kiểu, thì những đám cưới của các thế hệ trẻ nối tiếp vẫn in trên thiệp mời là sáu giờ và tám giờ mới bắt đầu có đông đủ quan khách để nhập tiệc.

Tháng 3 - 2002

QUẬN CAM

Học giả Nguyễn Ngọc Bích dịch thơ Ba Tư

Học giả Nguyễn Ngọc Bích từ Washington DC đã về Quận Cam để ra mắt một tập thơ dịch, cuốn Rubaiyat của một nhà thơ Ba Tư từ thế kỷ 12, Omar Khayyam. Buổi ra mắt được tổ chức tại Hội quán Little Saigon Radio vào chiều ngày thứ Bảy, 30 tháng Ba, 2002.

Theo dịch giả thì thi phẩm Rubaiyat của Omar Khayyam tưởng bị chìm trong quên lãng nếu không nhờ ba lần được cứu bởi các nhà thơ của Anh Quốc vào cuối thế kỷ thứ 18. Omar Khayyam là một thi sĩ nổi tiếng của Ba Tư. Dịch giả Nguyễn Ngọc Bích đã chuyển sang thành thơ Việt Nam với thể tứ tuyệt thật đặc sắc với nhiều âm hưởng của thi ca Việt Nam.

Thi phẩm Rubaiyat dầy 280 trang in trên giấy tốt, với nhiều phụ bản về tranh Ba Tư. Sách do Tổ Hợp Xuất bản Miền Đông phát hành.

Bác sĩ Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ ra mắt ba tác phẩm triết học

Vào lúc 2 giờ trưa ngày thứ Bảy 6 tháng Tư, 2002, bác sĩ Nguyễn Văn Thọ đã ra mắt cùng lúc ba tác phẩm mới in của ông, các cuốn *Hướng Tinh Thần, Vạn Vật Đồng Nhất Thể* và *Tính Mệnh Khuê Chỉ*. Trên dưới một trăm thân hữu đã có mặt tại hội quán Little Saigon Radio để tham dự buổi ra mắt sách.

Bác sĩ Nguyễn Văn Thọ sinh năm 1921 tại Hà Nam, Bắc Việt, tốt nghiệp Đại học Y khoa Hà Nội năm 1952. Song song với công tác Y tế, bác sĩ Thọ nghiên cứu nhiều về triết học, từ năm 1967 đến 1975 được mời giảng dạy môn Triết học Đông phương tại Đại học Văn khoa Sài Gòn.

Mở đầu chương trình giới thiệu sách, Giáo sư Nguyễn Phúc Bửu Tập nói về cuốn Hướng Tinh Thần. Nội dung của cuốn sách là đối chiếu các tôn giáo trên thế giới, gọi tên cuốn sách là Hướng Tinh Thần vì tác giả quan niệm rằng bất cứ đạo giáo nào trên thế giới cũng đều có chung một mục đích là đưa nhân loại hướng về tinh thần.

Giáo sư Đỗ Quý Toàn giới thiệu cuốn Vạn Vật Đồng Nhất Thể, cho thấy nội dung cũng đi sâu vào các đạo giáo và các Mật tông, Mật giáo trong thiên hạ. Theo tác giả đạo nào cũng có phần công truyền và phần mật truyền. Công truyền là dành cho công chúng đạo hữu, riêng phần mật truyền thì đạo nào cũng chủ trương vạn vật đều cùng một thể tính, không phân biệt.

Chính bác sĩ Nguyễn Văn Thọ trình bày tác phẩm thứ ba, cuốn Tính Mệnh Khuê Chỉ, một bộ sách rất nổi tiếng trong đạo Lão, dạy cách tu tiên do học trò của Doãn Chân Nhân in vào năm 1670. Sách cũng chủ trương "tam giáo hợp nhất" và "vạn giáo nhất lý," nêu rõ mục đích tu tâm tu tính, đi từ Hữu tới Vô, Thực tới Hư.

Được biết đây chỉ mới là đợt đầu, bác sĩ Nguyễn Văn Thọ đang chuẩn bị ra mắt hàng chục cuốn sách với các đề tài tương tự.

Giới thiệu tác phẩm Nói Cho Con Người của LM Chân Tín

Hơn 200 đại diện đoàn thể và nhân sĩ đã tham dự lễ ra mắt tác phẩm *Nói Cho Con Người* của Linh Mục Chân Tín tại nhà hàng Emerald Bay vào ngày Chủ Nhật 14 tháng Tư năm 2002 do Nhóm Công Lý và Hòa Bình Cho Việt Nam tổ chức với sự đóng góp của một số anh chị em văn nghệ sĩ.

Sau nghi thức khai mạc, Luật Sư Đoàn Thanh Liêm đã giới thiệu về tác giả Linh Mục Chân Tín mà ông đã có dịp quen biết từ hơn 30 năm qua và cũng đã từng có dịp ở tù chung dưới chế độ Cộng Sản Việt Nam. Linh Mục Chân Tín năm nay 82 tuổi, hiện ở trong nước là một khuôn mặt đấu tranh tự do dân chủ cho Việt Nam từ những năm trước 1975 ở miền Nam Việt Nam. Từ 1975, dưới chế độ cộng sản, Linh Mục Chân Tín vẫn tiếp tục con đường đấu tranh của mình.

Tác phẩm *Nói Cho Con Người* của Linh Mục Chân Tín là một tuyển tập những bài viết của ông trong khoảng thời gian từ 1975 cho đến năm 2001, nhằm chống lại những phương thức cai trị của Cộng Sản tại Việt Nam, bất chấp mọi hậu quả xẩy ra cho ông. Điển hình như bài Sám Hối Mùa Chay, LM Chân Tín viết năm 1990 lên tiếng kêu gọi: cá nhân sám hối, xã hội xám hối và nhà nước sám hối. Chính bài viết Nhà Nước Sám Hối đã khiến cho ông phải đi tù và bị quản thúc một thời gian khá dài.

Luật sư Đoàn Thanh Liêm nói nếu đọc toàn bộ tuyển tập *Nói Cho Con Người*, độc giả có thể thấy được những biến chuyển tâm lý xã hội và chánh trị Việt Nam đã ảnh hưởng vào cách suy nghĩ của tác giả như thế nào từ sau ngày 30 tháng Tư 1975, khi Cộng sản Việt Nam toàn trị đất nước.

LOS ANGELES

Cinema Symposium 2002
Đường Vào Điện Ảnh

Bài: **Cát Nguyên**

Ảnh: **Nguyễn Hoàng Nam**

"Film is my life. I love it."

Đạo diễn Timothy Linh Bùi nói như vậy trong buổi Cinema Symposium – Hội Luận Điện Ảnh tại Giảng đường Haines, trong khuôn viên University of California, Los Angeles (UCLA), do Hội Văn Học Nghệ Thuật Việt Mỹ (VAALA) và Vietnamese Language & Culture (VNLC) tổ chức vào lúc 3:30 chiều ngày 21 tháng 4 vừa qua. Khoảng 300 khán giả đã đến theo dõi buổi hội luận.

Đây là lần đầu tiên Hội Văn Học Nghệ Thuật Việt Mỹ và Vietnamese Language &

Culture tổ chức một sinh hoạt trong lãnh vực điện ảnh. Mang chủ đề "Trước và Sau Ống Kính," ban tổ chức cho biết Cinema Symposium nhằm tạo cơ hội cho khán giả biết thêm về điện ảnh qua nhiều góc cạnh khác nhau và tạo dịp cho những người làm phim chia sẻ kinh nghiệm. Sau lời chào mừng, ban tổ chức trình chiếu một đoạn phim dài khoảng 10 phút, gồm nhiều hình ảnh trích từ hơn 10 cuốn phim của một số đạo diễn gốc Việt thực hiện, cũng như những cảnh do diễn viên gốc Việt đóng.

Đạo diễn Timothy Linh Bùi

Hai điều hợp viên Kelly Nguyễn và Trác Vũ sau đó đã giới thiệu chín tham luận viên gồm các đạo diễn và tài tử Kiều Chinh, Timothy Linh Bùi, Charlie Nguyễn, Nguyễn Võ Nghiêm Minh, Victor Vũ, Katie Lương, Thanh Trúc, Billinjer Trần, và Lâm Nguyễn. Anh ngữ được dùng cho buổi hội luận.

Với tính tếu lâm, Billinjer hâm nóng không khí bằng những câu pha trò. Billinjer theo học trường American Academy of Dramatic Arts, California. Sau khi đóng một vài quảng cáo, anh được vào một số vai phụ. Anh diễn xuất trong các phim *Green Dragon* (*Chuyện Rồng Xanh*) và *We Were Soldiers*. Tám năm ở phim trường, Billinjer nhận rằng vai chính dành cho người Á Đông rất hiếm.

Các tài tử Kiều Chinh, Katie Lương, Thanh Trúc, và Lâm Nguyễn đồng ý với Billinjer. Nữ tài tử Kiều Chinh, người đã đóng hơn 70 phim truyện và truyền hình, cho biết cũng vì vai dành cho diễn viên gốc Á Đông rất ít nên các diễn viên gốc Việt phải cạnh tranh với nhiều diễn viên Á Đông khác. Bà kể lại những ngày đầu bước vào Hollywood, bà nhận tất cả những vai, kể cả những vai chỉ nói một câu trong phim, để giữ tính cách hội viên trong nghiệp đoàn tài tử (Screen Actors Guild), và để được sống với không khí của sàn quay. Ngôn ngữ, tuổi tác là những trở ngại đối với Kiều Chinh. Nhưng với lòng đam mê, yêu nghề, Kiều Chinh, từ một vai chỉ nói vỏn vẹn "Yes, sir" trong cuốn phim đầu tiên bà đóng khi đến Mỹ, sau này đã được trao một trong những vai chính trong *The Joy Luck Club*.

Phần trình chiếu giới thiệu phim "Vật Đổi Sao Dời" với nữ tài tử Thanh Trúc trên màn ảnh.

Các đoạn phim ngắn *(trailers)* sau đó

đã được trình chiếu, bắt đầu với *Green Dragon*. Đạo diễn Timothy Linh Bùi cho biết ý tưởng viết kịch bản phim *Green Dragon* đến với anh khi mẹ anh nói bà rất sợ ánh trăng. Ánh trăng làm bà nhớ quê nhà. Điều này thôi thúc Timothy tìm hiểu về giai đoạn 1975, khi lớp sóng người Việt, trong đó có gia đình anh, bỏ nước ra đi. Khi đó Timothy mới 5 tuổi. *Green Dragon* lấy bối cảnh trại Pendleton tại San Diego, xoay quanh những câu chuyện của tị nạn Việt đầu tiên bước chân đến Mỹ. Phim do các tài tử Forest Whitaker, Patrick Swayze, Đơn Dương, Lê Thị Hiệp, Kiều Chinh, Katie Lương, Billlinjer Trần thủ diễn, sẽ ra mắt khán giả vào đầu tháng 5, 2002.

Theo Timothy, việc tìm kiếm tài trợ cho *Green Dragon* rất khó khăn vì phim không mang một đề tài "ăn khách" theo kiểu của Hollywood và hơn 50% đối thoại bằng tiếng Việt, phụ đề Anh ngữ. Điều này anh và người em, tức đạo diễn Tony Bùi, cũng gặp phải khi thực hiện *Three Seasons (Ba Mùa)*. Với lòng kiên nhẫn, mất một năm trời, cuối cùng Timothy đã tìm đủ 2 triệu mỹ kim để hoàn tất Green Dragon.

Không tìm được tài trợ là lý do khiến đạo diễn Charlie Nguyễn để một khoảng cách gần 10 năm giữa hai cuốn phim *Thời Vua Hùng Vương Thứ 18* và *Vật Đổi Sao Dời*.

Phim truyện võ thuật dã sử *Thời Vua Hùng Vương Thứ 18* thực hiện năm 1994 không thành công về mặt tài chánh. Tuy nhiên, Charlie tiếp tục viết kịch bản phim, lấy đề tài hậu quả của cuộc chiến Việt Nam, nhưng không tìm được tài trợ. Cho đến khi tuyệt vọng và "thèm" làm phim lắm rồi, Charlie mới thực hiện *Vật Đổi Sao Dời*, một cuốn phim tình cảm hài hước nhẹ nhàng, theo nhu cầu của nhà sản xuất. *Vật Đổi Sao Dời*, do các diễn viên Vân Sơn, Thanh Trúc, Hồng Đào, Quang Minh, Văn Chung thủ diễn, ra mắt khán giả vào cuối năm ngoái, được trình chiếu nhiều nơi đông người Việt cư ngụ. Phim đặc biệt được khán giả Bắc Cali yêu thích, yêu cầu chiếu lại nhiều lần.

Charlie nhận mình là một người của "thế hệ 1.5," thế hệ sinh ra và lớn lên ở Việt Nam nhưng lại hấp thụ nền giáo dục Hoa Kỳ. Anh hy vọng sẽ có dịp thực hiện phim về thế hệ của mình, thế hệ mà Charlie cho rằng cũng chịu nhiều ảnh hưởng của cuộc chiến và khó hòa nhập hoàn toàn vào văn hóa Việt hay văn hóa Mỹ.

Nếu Charlie thuộc "thế hệ 1.5" thì Victor Vũ ở "thế hệ 2.0". Trẻ nhất trong số bốn đạo diễn, Victor sinh năm 1975 và lớn lên tại Nam Cali. Victor đang quay cuốn phim truyện đầu tay, *First Morning*. Phim dự trù sẽ hoàn tất vào cuối năm nay. Cốt truyện về những thử thách và khó khăn trong cuộc sống của một gia đình thuyền nhân định cư tại Nam Cali vào thập niên 80. Phim do các tài tử Katie Lương, Đặng Hùng Sơn, Catherine Thúy Ái, Long Nguyễn, Minh Trí thủ diễn. Khán giả ở buổi hội luận tỏ vẻ tán thưởng đoạn phim giới thiệu phim *First Morning* với lối quay rất mỹ thuật. Victor cho biết ngân khoản dành cho cuốn phim rất khiêm tốn nên chính anh kiêm luôn những công việc của nhà sản xuất.

Cũng như Victor Vũ đã có phim ngắn chiếu tại một số đại hội điện ảnh, đạo diễn Nguyễn Võ Nghiêm Minh thực hiện phim ngắn đầu tay *Crimson Wings* chiếu tại một số đại hội điện ảnh tại Âu Châu và Mỹ. Kịchh bản *The Buffalo Boy*, được gợi hứng từ truyện ngắn của nhà văn Sơn Nam, đã đoạt giải Independent Feature Project/ West Screenwriters Lab 2000 và éQuinoxe tại Pháp. Lẽ ra anh đã khởi quay kịch bản này, với sự tài trợ của hãng phim Bỉ và Pháp, nhưng vì có sự kết hợp giữa các hãng phim thành ra dự án của Nghiêm Minh phải hoãn lại.

Khán giả sau đó đã đặt câu hỏi với các tham luận viên, tiếp theo là một tiệc trà thân mật. Nhiều khán giả ở lại trò chuyện và xin chữ ký của các tham luận viên.

Con đường đến với điện ảnh quả là nhiều thử thách và khó khăn. "Làm việc trong lãnh vực phim ảnh ở Mỹ không dễ," nữ tài tử Kiều Chinh nói. "Tôi rất yêu mến những người [tham luận viên] trẻ hôm nay. Họ là những người có tài, rất kiên nhẫn và đầy đam mê."

NEW JERSEY

Nhà văn Hà Kỳ Lam được mời làm 'guest speaker' tại POW/MIA Awareness Committee

Vào lúc 6 giờ chiều ngày 22-4-2002 Ủy Ban Tương Trợ Cựu Tù Binh và Chiến Binh Mất Tích (POW/MIA Awareness Committee) vùng Nam New Jersey đã tổ chức buổi tiếp tân tại một nhà hàng ở thị trấn Atco, New Jersey, để gây quỹ và vinh danh hai cựu chiến binh của họ. Điều đặc biệt là một cựu quân nhân Việt Nam Cộng Hòa - người khách Việt duy nhất trong buổi tiệc - đã được mời với tư cách một trong số các diễn giả. Đó là nhà văn Hà Kỳ Lam. Ông đảm trách vinh danh một trong hai cựu chiến binh đối tượng của đêm đó, ông Ron Wright, một cố vấn từng theo chân Tiểu Đoàn 1, Trung Đoàn 46 của Sư Đoàn

25 Bộ Binh QLVNCH trong nhiệm kỳ chiến đấu của mình tại Nam Việt Nam trước đây.

Sau khi MC giới thiệu Hà Kỳ Lam qua mấy giòng tiểu sử, ông đã lên diễn đàn với một bài nói chuyện cô đọng trong 10 phút. Lời kết bài diễn từ đã làm cử tọa nhiệt liệt tán thưởng. Ông nói:

"Mặc dù bây giờ mọi sự đã thuộc về lịch sử - và trong giòng lịch sử nhiều điều đã đổi thay - mặc dù Nam Việt Nam mà một thời các bạn đã hỗ trợ để bảo vệ đã không đứng vững, thì hãy ghi nhớ rằng có một điều đã không hề đổi thay, và sẽ không bao giờ thay đổi: giá trị của một quân nhân chân chính. Các bạn đã chứng tỏ được giá trị đó. Quay về thập niên 1960, tôi nhớ một lần giữa rừng già của Cao Nguyên Trung Phần tại Nam Việt Nam, một người bạn Mỹ, một quân nhân mũ xanh, đã đọc cho tôi nghe hai câu thơ. Và đêm nay tôi muốn lặp lại cho quí vị nghe:

Nhiệm vụ của chúng ta không phải là thắc mắc tại sao

Nhiệm vụ của chúng ta là thi hành hay chết

(Ours' not to reason why

Ours' but to do or die)

Chúng tôi ngày xưa là thế đấy, bởi vì 'we were soldiers once... and young,' để lặp lại tựa đề một phim về chiến tranh Việt Nam hiện đang trình chiếu."

(Bài nói chuyện bằng tiếng Anh, đoạn trên do tác giả dịch sang Việt ngữ).

Tưởng cũng nên nhắc lại, trong một truyện ngắn của Hà Kỳ Lam, truyện "Núi Vẫn Xanh," cái tiền đề mà ông vừa đề cập trong đoạn diễn từ trích trên đây - giá trị của một quân nhân chân chính - đã thể hiện rõ nét qua ý nghĩ của nhân vật chính: người lính ở đâu cũng thế, chỉ là công cụ; thắng bại không phải do họ định đoạt.

PHÁP QUỐC

Tin văn học nghệ thuật Paris, tháng 04.2002

* ***Phạm Duy và Minh Họa Kiều***: Ngày thứ hai Phục Sinh 01.04.2002, trước cử toạ Paris hơn hai trăm người Việt và Pháp, nhạc sĩ Phạm Duy đã giới thiệu hai dĩa nhạc Minh Hoạ Kiều 1 và 2. Bốn thế hệ đã cùng nghe và hát nhạc Phạm Duy, từ thế hệ cuả các nhạc sĩ Phạm Duy, Trần Văn Khê, qua thế hệ của các nhà văn, ca sĩ, nhà phê bình văn học Thụy Khuê, Miêng, Bạch Yến, Nguyễn Huy Thiệp..., đến thế hệ 30-40 tuổi cuả các anh chị em trong Thư Viện Diên Hồng và

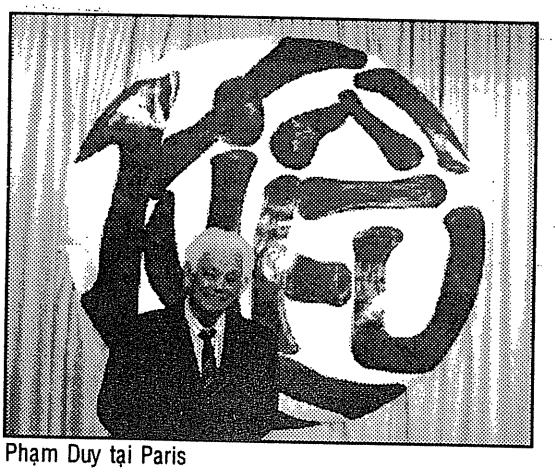

Phạm Duy tại Paris

bằng hữu, cuối cùng là thế hệ cuả bé Kiều Thụy, 6 tuổi, vững vàng trình bày trọn vẹn bài "Hoa Xuân" của nhạc sĩ Phạm Duy trên sân khấu. Ngoài phần nghe trích đoạn Kiều 1 và 2 với sự dẫn giải của chính tác giả, thính giả còn được thưởng thức hai ca khúc "Tình Ca" và "Ru Mẹ" trong phần dẫn nhập, cùng bốn ca khúc về Xuân trong phần văn nghệ "Mùa Xuân trong âm nhạc Phạm Duy." Các nhạc sĩ trẻ tại Paris: Ngô Càn Chiếu, Lê Hoài Anh, Mộng Trang, Trần Lê Khang, Nguyễn Linh Quang cũng đã giới thiệu đến thính giả một số ca khúc mới, với chủ đề"Giai Điệu Xuân."

(xin xem trang nhà: http://www.phapviet.com/dienhong)

* ***Miêng ra mắt sách dịch***: Ngày chủ nhật 07.04.2002, nhà văn Miêng Võ Thị Xuân Sương tổ chức buổi ra mắt "Tuyển tập truyện dịch Miêng" tại tư gia, trong vòng thân mật. Nhà văn Miêng, vẫn giữ được văn phong đặc biệt cuả mình trong phần chuyển ngữ, đã giới thiệu đến độc giả Việt Nam chín truyện ngắn đặc sắc của chín nhà văn nổi tiếng thế giới: Hwang Sun-Won (Đại Hàn), Singa Naoya (Nhật Bản), Tchekhov (Nga), Kundera Milan (Tiệp Khắc), Morivia, Alberto (Ý), Phelan, Jim (Ái Nhĩ Lan), Naoum, Nabil (Ai Cập), O'Henry (Hoa Kỳ) và Ainsa, Fernando (Uruguay).

* ***Ra mắt "Tiếng nói Đoàn Thị Điểm trong Chinh Phụ Ngâm Khúc":*** Ngày chủ nhật 14.04.2002, Văn Bút Âu Châu, Ái Hữu Gia Long, Thân Hữu Trưng Vương và Thư Viện Diên Hồng cùng tổ chức buổi ra mắt tác phẩm "Tiếng nói Đoàn Thị Điểm trong Chinh Phụ Ngâm Khúc" cuả hai giáo sư Phạm Thị Nhung và Lê Hữu Mục. Nhà văn Từ Nguyên mở đầu chương trình. Phần giới thiệu tác phẩm do tiến sĩ Vĩnh Đào đảm nhiệm.

SÁCH BÁO TRONG THÁNG

ĐOÀN THANH LIÊM & PHẠM XUÂN ĐÀI

Hẹn Thấp Lên

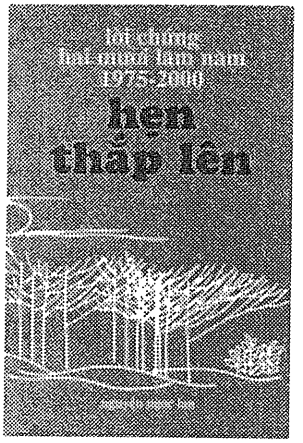

"*lời chứng hai mươi lăm năm 1975-2000*" của **Nguyễn Ngọc Lan**, Trình Bày xuất bản, 377 trang, giá US$17.00. Liên lạc: nhà phát hành Văn Nghệ, 9351 Bolsa Ave. Westminster CA 92683, USA. Tel: (714) 934-8574.

Người giới thiệu: **Đoàn Thanh Liêm**

Đây là một Tuyển Tập gồm gần 50 bài báo được chọn lọc trong số rất nhiều bài tác giả đã viết trong suốt 25 năm sau ngày 30-4-1975. Các bài báo này một phần đã được chuyền tay theo lối chui ở trong nước, và một phần đã được phổ biến trên các sách báo ở hải ngoại, đặc biệt là trên tạp chí Tin Nhà xuất bản ở Pháp từ 1990-2000.

Ngay bài đầu, *Hà Nội tôi thế đó,* tác giả viết ngay sau khi đi thăm Hà Nội vào tháng 10/1975 giữa lúc người Cộng sản đang say men chiến thắng, mời một số nhân sĩ trí thức từ Miền Nam ra viếng thăm miền Bắc dịp lễ Quốc khánh của họ. Nguyễn Ngọc Lan đã không ngần ngại thẳng thắng ghi lại những khía cạnh đen tối, nghèo nàn suy sụp của Hà Nội sau hơn 20 năm dưới chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam. Đến nỗi nhiều người đã đặt tên lại cho bài báo là: "Hà Nội *tội* thế đó," "Hà Nội *tồi* thế đó." Tác giả viết rất đanh thép, xác định Hà Nội tồi thế đó, nghèo, rất nghèo, "Hàng Đào không lụa, Hàng Bạc không vàng," để ghi lại cái nghẹn ngào của mình khi gặp lại thành phố của tuổi thơ, mà nay đã trở thành tiêu điều xơ xác. Bài "*Cuối năm nhìn lại hay cũng là năm 2000 nhìn lại từ 1975,*" một bài báo tổng kết tình hình Việt Nam dưới ba đề mục chính: Tự do làm ăn, Tự do làm người và Ý thức và đòi hỏi làm người. Bài báo đã ghi lại thật súc tích cô đọng về tình trạng sinh hoạt bị o ép, cưỡng chế của nhiều giới đồng bào, nhất là của các tôn giáo trong nước.

Điểm đặc sắc của Nguyễn Ngọc Lan là ông đã rất khôn khéo dùng lối "gậy ông đập lưng ông" bằng cách khai thác trích dẫn rất phong phú, mạch lạc các lời phát biểu, các bài báo, sách vở của chính giới lãnh đạo cộng sản, của các chức sắc cầm trịch ngành thông tin báo chí trong nước. Nhờ vậy mà những bài viết của ông có độ chính xác cao và sức thuyết phục mạnh mẽ. Có thể nói Nguyễn Ngọc Lan là một con người bất khuất, kiên cường; trong suốt 25 năm dưới chế độ độc đoán ông đã tỏ ra luôn luôn bình tĩnh, tự tin, không ngần ngại hay sợ sệt khi vạch ra những sai trái, đàn áp của nhà cầm quyền, bênh vực người bị áp chế, nhất là ông đã thẳng thắn bênh vực đa số người Công giáo đồng đạo với ông.

Đây là một cuốn sách rất nên đọc, nhất là đối với người cần có thêm tài liệu tham khảo về công cuộc tranh đấu của giới sĩ phu trí thức Việt Nam, phải đối đầu thường trực với chế độ độc quyền, toàn trị ở Việt Nam hiện nay.

Nói Cho Con Người

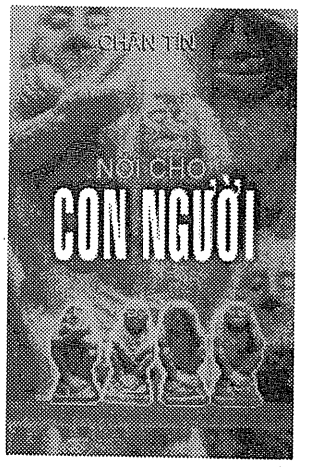

tuyển tập bài viết của Linh mục Chân Tín, Thư Nhà xuất bản, 407 trang, giá US$15.00. Liên lạc: Paul Nguyen, 2201 E. Willow St. Suite D, PMB 239 Signal Hill, CA 90806, USA.

Người giới thiệu: **Đoàn Thanh Liêm**

Linh mục Chân Tín năm nay 82 tuổi, hiện ở tại Việt Nam. Dịp lễ Phục Sinh năm 1990, cả thế giới biết đến ông vì ba bài thuyết giảng về sự sám hối, khiến đưa đến việc ông bị Công an Sài Gòn bắt đi đày ở Cần Giờ suốt ba năm 1990-1993. Sách này là tuyển tập các bài viết và phát biểu

của ông, gồm tất cả gần 50 bài được sắp xếp theo thứ tự thời gian trong ba phần:

- Phần 1: Nói cho con người (1975-1990)
- Phần 2: Thư Cần Giờ (1990-1993)
- Phần 3: Nhân quyền (1993-2001)

Xuyên suốt các bài viết ngắn gọn, súc tích, cụ thể và đanh thép này, người đọc có thể nhận ra nhân cách của vị tu sĩ đã nhập cuộc dấn thân hết mình cho Tự do, Phẩm giá và Quyền Con Người, đối kháng với chế độ độc tài chuyên chế do đảng Cộng sản áp đặt tại Việt Nam. Đáng chú ý là ba bài giảng Sám Hối: Sám Hối Cá Nhân, Sám Hối Tập Thể Giáo Hội và Sám Hối Tập Thể Quốc Gia. Riêng bài Sám Hối Tập Thể Quốc Gia đã gây chấn động trong dư luận quần chúng, khiến đưa đến việc nhà nước CS phải ra tay trừng phạt bằng biện pháp "lưu đày" và quản chế nghiêm ngặt. Các bài viết thời gian gần đây nhất chú trọng đến việc tranh đấu cho Nhân quyền và Tự do Tôn giáo. Đặc biệt các bài "Tuyên bố về chính sách tự do tôn giáo của nhà cầm quyền Cộng sản Việt Nam," "Lời phản kháng của Hội Đồng Liên Tôn Đoàn kết tại Việt Nam," "Hãy hủy bỏ Hiến pháp 1992" đã cho thấy rõ lập trường dứt khoát của Linh mục Chân Tín cùng với các đại diện của Phật giáo, Cao Đài và Hòa Hảo trong phong trào đòi tự do, dân chủ và nhân quyền ở Việt Nam.

Cuốn sách *Nói Cho Con Người* là những chứng từ trung thực, đáng tin cậy của một người tu sĩ trí thức đã suốt mấy chục năm can đảm dấn thân nhập cuộc vào phong trào tranh đấu bất bạo động cho dân chủ tự do của dân Việt Nam Lập trường kiên quyết của Linh Mục Chân Tín đã lôi cuốn thuyết phục được ngay cả số khá đông những đảng viên kỳ cựu khiến gây tác động làm suy yếu tại nội bộ đảng Cộng sản. Có thể nói LM. Chân Tín cùng với giáo sư Nguyễn Ngọc Lan là hai tiêu biểu sáng giá nhất của giới trí thức Công giáo tiến bộ ở Việt Nam hiện nay.

Phần giới thiệu sách của **Phạm Xuân Đài:**

Tuyển Tập Truyện Dịch

sách dịch của **Miêng**, Văn Mới xuất bản, 166 trang, giá US$12.00. Liên lạc: Văn Mới, 1127 W. Gardena Blvd. Gardena CA 90247 – USA. Tel: (310) 366-6867.

Cái gì khiến một người trước nay vẫn sáng tác, bây giờ lại nhảy qua dịch thuật? Tác giả Miêng đã có mấy tập truyện được trình làng (Đôi Mắt [1973] và Tuyển Tập Truyện Ngắn [1998]) và

một số truyện còn đang nằm rải rác trong các tạp chí *Hợp Lưu, Thế Kỷ 21, Văn Học, Văn* chưa gom thành sách. Phải chăng vì bà làm việc ở một thư viện lớn (Thư Viện Quốc Gia Pháp), nơi thuận tiện để hàng ngày được tiếp xúc với bao danh tác thế giới, đến một lúc... cầm lòng không đậu, bà thấy phải chuyển những truyện làm mình thích thú say mê sang tiếng mẹ đẻ để chia sẻ với đồng bào của mình vốn không phải ai cũng có điều kiện đọc những sách hay trên thế giới? Hay nói như Phạm Trọng Luật ở lời Tựa: *"Làm sao có thể cản một con tim xúc động trước những chuyện người, rất người, quá người này, để vượt trên mọi rào chắn ngôn ngữ và văn hóa, cùng chia sẻ với các nhân vật trong truyện một cảnh ngộ hoặc khôi hài, hoặc thơ mộng, hoặc trớ trêu, hoặc bi đát... – nghĩa là loại hoàn cảnh có thể buộc mỗi người trong chúng ta lộ nguyên chân tướng?"*

Các truyện được chọn dịch đến từ những quốc gia khác nhau: *Bà góa* của Hwang Sun-Won (1915-2000), Hàn quốc; *Bức màn* của Jim Phelan (1895-1960), Ái nhĩ lan; *Con bé và cây hoa cải dầu* của Naoya Singa (1883-1971), Nhật bản; *Đứa bé* của Alberto Morivia (1907-), Ý đại lợi; *Edouard và Thượng Đế* của Milan Kundera (1929-), Tiệp khắc; *Giếng nước* của Nabil Naoum (1944-), Ai Cập; *Hai mươi năm sau* của O'Henry (1862-1910), Hoa Kỳ; *Một cuộc gặp gỡ* của Anton Pavlovich Tchekhov (1860-1904), Nga; *Số mạng của Hector* của Fernando Ainsa (1937-), Uruguay.

Mỗi một tác giả, mỗi một nước có một phong cách riêng rất khác nhau, nhưng chúng ta đều được đọc các bản dịch rất tự nhiên chứng tỏ người dịch là một cây bút có bản lĩnh, điều này phần nào giúp ta hiểu được vì sao đang viết truyện, Miêng lại lao vào việc dịch thuật.

Vạn Vật Đồng Nhất Thể

khảo luận triết học của **Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ**, Nhân Tử Văn xuất bản, 247 trang, giá US$ 18.00. Liên lạc: Nguyễn H. Văn 10432 Stern Ave,

Westminster CA 92683, USA.

Bác sĩ Nguyễn Văn Thọ tin rằng muôn loài trong trời đất đều có chung một nguồn gốc; từ một gốc mà ra, vạn vật đều mang trong mình một tính chất chung, giống như các cành của một cái cây thì đều mang tính chất của cây đó. Ông nghiên cứu nhiều tôn giáo và triết thuyết trên thế giới, và nhận ra rằng hầu như tất cả đều cùng có một tin tưởng như ông. Ông viết cuốn sách này là để chứng minh điều ấy, mà ông gọi là "vạn vật đồng nhất thể."

Tác giả đã nghiên cứu các tôn giáo sau đây và thấy rằng dù cách phát biểu có thể khác nhau, tất cả đều có một ý niệm giống nhau về căn bản của vạn hữu: Huyền Học Thiên Chúa giáo, Kabala (Mật tông Do Thái giáo), Huyền môn cổ Ai Cập, Hội Tam Điểm, Khoa Luyện đơn, Môn phái Bạch Y (Mật tông Hồi giáo), Thông Thiên, Bà La Môn giáo, Phật giáo, Lão giáo, Khổng giáo, Cao Đài. Ngoài ra còn những chương: *Thuyết Thiên Địa Đồng Nhất Thể với các triết gia trên thế giới, Khoa Học và Thuyết Thiên Địa Đồng Nhất Thể, Nhận định về Thượng Đế.*

Trên thực tế, những tôn giáo độc thần như Thiên Chúa giáo, Do Thái giáo, Hồi giáo không hề chấp nhận quan niệm Thiên Địa đồng nhất thể, ít nhất là trong giáo lý công truyền của họ, vì Thượng Đế của các tôn giáo này là vị Thượng Đế hữu ngã, không thể cùng một bản thể chung với muôn loài được. Thiên Chúa giáo chẳng hạn, cho rằng Thượng Đế toàn năng sinh ra vạn hữu; Thượng Đế có bản tính của Thượng Đế, vạn vật có bản tính của vạn vật, hai bên hết sức là xa cách nhau. Thế thì làm sao có chuyện "vạn vật đồng nhất thể" nơi các tôn giáo này được? Qua các tìm tòi rất công phu của mình, tác giả cho chúng ta biết rằng bên cạnh các lý thuyết công truyền dạy cho đông đảo quần chúng giáo dân, các tôn giáo này đều có một bộ phận nghiên cứu bí nhiệm, và chính phần này chủ trương Thượng đế và vạn hữu là cùng một bản thể, ví dụ Thiên Chúa giáo có một nhóm người theo Huyền học (Mystics), Do Thái giáo có Mật tông (Kabala), Hồi giáo có phái Bạch Y...

Đi tìm hiểu chủ trương của các tôn giáo, của các tổ chức tâm linh và trí tuệ, của các triết gia trên thế giới để chứng minh rằng muôn loài là cùng một gốc mà ra, bác sĩ Nguyễn Văn Thọ muốn trao cái chân lý ấy cho mọi người để ai nấy đều hiểu rằng mình và đồng loại cũng như vạn vật khác đều là "anh em." Đây là một trong nhiều cố gắng của thời đại ngày nay – thời đại mà trí tuệ và tâm linh con người đã tiến bộ nhiều để tự nhận thức về mình – nhằm xóa bỏ nhiều loại biên giới thù nghịch giữa người với người, đồng thời tôn trọng, gìn giữ cả thiên nhiên quanh ta.

Bờ Bên Kia

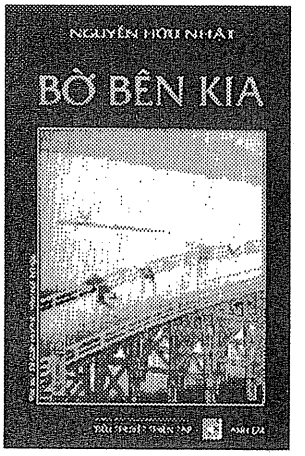

tiểu thuyết của Nguyễn Hữu Nhật, Anh Em xuất bản, gồm hai tập tổng cộng 426 trang, giá trọn bộ US$25.00. Liên lạc: *Anh Em*, Helgesensgata 72, 0563 Oslo, Norway; tel: 47 22 382853; e-mail: anhem01@frisurf.no. Hoặc: *Văn Nghệ*, 9351 Bolsa Ave. Westminster CA 92683, USA; tel: (714) 934-8574.

Thoạt nhìn tên cuốn truyện trên bìa sách đã thấy có vẻ *đạo*, nhìn kỹ hơn dòng chữ nhỏ bên dưới: "Tiểu thuyết Thiền" thì không còn nghi ngờ gì nữa, đây là một cuốn tiểu thuyết luận đề về tông phái Thiền của đạo Phật.

Chuyện kể về một ngôi chùa ở vùng Biên Hòa sau năm 1975 với một vị sư già và ba tu sĩ trẻ tên Thường Chuyển, Tâm Đối và một người kể chuyện, xưng tôi, là Quán Chỉ. Đây là một cuốn tiểu thuyết, dĩ nhiên có một câu chuyện với nhiều tình tiết, nhưng phần luận giải Phật pháp rất nhiều, mỗi chương là một luận đề, mỗi đoạn là một vấn đề do ba nhà sư trẻ rất ham triết lý liên tục trao đổi với nhau. Thoạt vào truyện độc giả đã đụng ngay một cuộc thảo luận về *Niêm Hoa Vi Tiếu* với các luận giải khá rốt ráo của ba học tăng, rồi thì đến "công án mây trắng," "chữ Tâm," "thoát vòng sinh tử" v.v... của những chương kế tiếp. Vẫn là những vấn đề muôn thuở của triết thuyết Phật

giáo, nhưng được trình bày trong những cuộc tranh cãi khá thông minh với những ý tưởng đôi khi rất mới mẻ. Đặc biệt vì chuyện xảy ra trong khung cảnh tu hành sau năm 1975, một số tình trạng xã hội lúc bấy giờ đã được đề cập tới với những nét thật bi thảm và Phật giáo được viện ra như một thử thách cái đặc tính "cứu khổ cứu nạn" của nó:

"Nguồn gốc của thảm kịch nước ta ở đâu? Hãy nhìn thật kỹ, do thứ chính trị sát sinh *mà ra cả."...*

"... thời chúng ta sống, không chỉ tiếp nối sự ca tụng đạo Phật của bao đời trước; mỗi người cần phải góp ngọn lửa soi sáng về cái diệu dụng *của đạo Phật, nói rõ hơn là nó có ích gì cho đời. Tỷ như tính Chân Như của đạo Phật, nếu ví với một thanh gươm thì nó là một thanh gươm sắc bén nhất, chặt đứt được sợi dây oan nghiệt, tết bằng giả trá đang trói chặt tâm hồn cả một dân tộc."*

Luận đề này trôi đi suốt cuốn sách. Tác giả đã liên tục vận dụng những hiểu biết của mình về Phật giáo vào từng tình huống câu chuyện, và sự cọ xát không ngừng ấy chính là điểm đặc sắc của Bờ Bên Kia, cho thấy nỗi thao thức của tác giả giữa ngã ba đường mà dân tộc Việt Nam đang phải lựa chọn: hoặc là chủ nghĩa cộng sản, hoặc là sức mạnh của nguồn tâm thức truyền thống của dân tộc trong đó đạo Phật đã đóng vai trò then chốt.

Câu chuyện không phải chỉ xảy ra tại chùa Hoa bên dòng sông Đồng Nai, mà có khi theo chân nhân vật Quán Chỉ đi ra mãi Hội An ngoài miền Trung, nơi đã được tác giả đề cập đến nhiều mặt, từ lịch sử của thành phố, chùa chiền, đến sự gặp gỡ trao đổi của những con người thiết tha đến đạo... Riêng về thành phố cổ kính này, tác giả đã có nhiều hiểu biết mơ hồ dẫn đến lầm lẫn. Trước hết về gốc gác của nó, tác giả đồng hóa nó với Thu Xà, cũng là một thị trấn Hoa Kiều nho nhỏ thuộc tỉnh Quảng Ngãi, cách Hội An thuộc tỉnh Quảng Nam khoảng hơn 100 cây số về phía nam. Điều lạ là tác giả tỏ ra đã biết Thu Xà nằm gần con sông Trà Khúc, còn Hội An nằm trên sông Thu Bồn, thế mà vẫn xem hai địa điểm ấy mà một! Điểm khác, là khi nói về Phật giáo ở Hội An mà tác giả chỉ quanh quẩn với mấy cái chùa Tàu *không hề thờ Phật* như Âm Bổn, Phúc Kiến (dân địa phương gọi *Phước* Kiến), Chùa Ông và cả Chùa Cầu của Nhật nữa, trong khi những ngôi chùa Phật nổi tiếng của người Việt Nam tồn tại đã nhiều thế kỷ như Chúc Thánh, Phước Lâm, Long Tuyền, Cây Cau... lại hoàn toàn không được nhắc tới. Thậm chí ngôi chùa Tỉnh Hội nằm ngay trong thành phố, nơi coi như linh hồn mọi sinh hoạt của Phật giáo Hội An và tỉnh Quảng Nam cũng không được nhân vật Quán Chỉ ghé chân đến, mà lại đến bàn giáo lý Phật tại ngôi chùa toàn thờ các nhân vật thần thoại Trung Hoa là chùa Phúc Kiến! Thậm chí một phương ngữ của Hội An được tác giả hiểu như sau: "... *Vậy mà chùa Phúc Kiến, một công trình tuyệt tác, chưa được ghi nhận như* "thượng Chùa Cầu, hạ Âm Bổn". *Sau Chùa Cầu phải kể tới Âm Bổn."* Thật ra câu "thượng Chùa Cầu, hạ Âm Bổn," một câu nói khá dung tục của dân Hội An, là để chỉ chiều dài của thành phố nhỏ bé này, đầu này (thượng, phía trên) là Chùa Cầu, đầu kia (hướng đông, về phía biển) là chùa Âm Bổn. Câu ấy hoàn toàn không có ý đánh giá xếp hạng chùa chiền tại Hội An!

Một cuốn tiểu thuyết luận đề về Phật giáo Việt Nam, khi đề cập đến một địa phương nhiều người biết đến và có một lịch sử gắn liền với Phật giáo như Hội An mà lại thiếu sự cẩn trọng đến thế thì có thể mang ảnh hưởng không tốt đến cho toàn bộ cuốn sách.

Gỗ Thức Trên Rừng

tập truyện của **Tâm Thanh**, Văn Mới xuất bản 2002, 220 trang, giá US$12.00. Liên lạc: Văn Mới, 1127 W. Gardena Blvd. Gardena, CA 90247 – USA. Tel: (310) 366-6867.

Đọc truyện, của bất cứ tác giả nào, dù thích thú, có khi chúng ta cảm thấy không được hoàn toàn thoải mái, có thể vì một lối hành văn, dùng chữ, có khi vì kiến thức loạng quạng, cũng có thể vì một cảm giác nặng nề chung chung không biết bắt nguồn từ đâu. Dĩ nhiên những "lợn cợn" như vậy xảy ra không đều nhau, ít nhiều tùy cuốn sách, tùy tác giả. Riêng tôi khi đọc Tâm Thanh tôi luôn luôn đạt một cảm giác "hài lòng," yên chí mình sẽ có được một sự thú vị trôi chảy, không bị đắp mô dọc đường.

Gây được tình trạng như vậy cho người đọc thật không dễ. Truyện của Thanh Tâm ngày càng "tinh vi," giữ luôn luôn được sự tươi tắn với lối

văn và các nhận xét thông minh, có pha dí dỏm, diễn biến sự việc bất ngờ nhưng hợp lý, nội dung trong sáng và tích cực dù nhiều khi đầy cay đắng, diễn tả một thiện ý của tác giả đối với cuộc đời.

Gỗ Thức Trên Rừng là truyện đặt ngay đầu sách, dường như muốn giới thiệu một khuynh hướng mới của tác giả, là truyện triết lý. Một số tình tiết và sự việc được giản lược để người đọc không bận tâm chuyện xảy ra thời gian nào, ở địa phương nào, chỉ biết đó là một vùng rừng núi, trong một túp lều, và dưới đó, đi xuống một quãng nữa là một con sông với một con đò. Và câu kinh Kim Cương như là luận đề chính: *Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế* (Vượt đi, vượt đi, vượt sang bến kia, đậu tại nến kia). Bản thân câu kinh thì khó hiểu, chính câu chuyện khá gay cấn ly kỳ với ngoại tình, giết người, trốn chạy... có nhiệm vụ minh họa cho ý nghĩa câu kinh. Còn khả năng minh họa tới đâu thì chắc còn tùy... căn cơ của người đọc.

Câu chuyện triết lý phi thời gian không gian ấy hầu như chỉ là một thử nghiệm mới của tác giả, ngoài nó ra trong sách không có truyện nào khác cùng loại. Các truyện còn lại đều "nhẹ" hơn nhiều, hầu hết xoay quanh đời sống của người Việt tỵ nạn tại Na Uy. Người Việt tị nạn tại Na Uy thì chắc là ít hơn tại Hoa Kỳ và nhiều nước khác về con số cũng như về mật độ, thế nhưng màu sắc của cuộc sống cùng những "vấn đề" có vẻ như được trình bày phong phú hơn ở nơi khác; chỉ tính riêng cuốn *Gỗ Thức Trên Rừng* chúng ta đã có thể cảm nhận được biết bao tấn kịch, biết bao tâm trạng, hoàn cảnh, vừa diễn tả được cái "bây giờ ở đây" vừa nói lên được những sự thật dài lâu về con người. Và vì các câu chuyện phần lớn xảy ra tại Na Uy, người đọc vừa hiểu thêm về người Việt ở đó, vừa hiểu thêm một số khía cạnh của nước Na Uy, và thấy đó là một đất nước thật là tốt đẹp. Ở đó người ta chăm sóc thiên nhiên tới mức này: "Mấy ông môi sinh bảo không được đóng đinh vào cây, vậy anh chịu khó lấy dây cột." Thằng bé Việt Nam băng qua đường sai luật, hai người lái xe suýt cán nó đều không la lối giận dữ, trái lại còn săn sóc giúp đỡ nó. Khi đề cập đến tuổi trẻ Việt Nam lớn lên ở Na Uy thì tác giả cũng cho thấy những đặc tính của sự hội nhập giống như tại các quốc gia khác, nhưng đặc biệt cũng để lộ ra những phẩm chất rất tốt đẹp, như lý tưởng giúp đỡ người Thượng cùi ở Việt Nam của anh sinh viên Thiện và các bạn của anh (Tiếng sáo Gia Rai), hay thằng cu Hà, còn nhỏ xíu đã cố gắng đi nhặt vỏ chai bán để đóng góp cho hội Redd Barn chuyên cứu giúp trẻ em những nơi bất hạnh (Cái Ngày Ai Nấy Đều Tử Tế)...

Gỗ Thức Trên Rừng là một tập truyện nhìn thấy điều tốt đẹp giữa vô số chuyện không vừa lòng trong thế giới này. Khả năng thu nhận và sáng tạo của tác giả đã cống hiến cho chúng ta những truyện hay, cảm động và rất trong sáng hướng thượng. Mong cuốn sách đi xa để gieo rắc tài năng và tấm lòng của tác giả, đúng như bút hiệu mà ông đã chọn, là Thanh Tâm.

Omar Khayyam – RUBAIYAT: Thơ và Đời

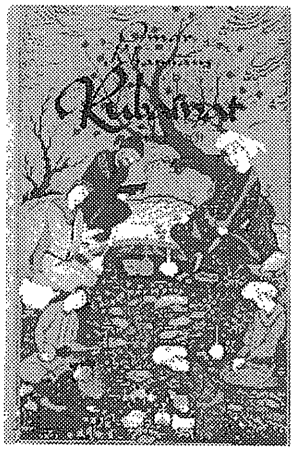

tập thơ dịch của **Nguyễn Ngọc Bích**, do Tổ Hợp Xuất Bản Miền Đông Hoa Kỳ xuất bản, 278 trang, giá US$15.00; ngoài Hoa Kỳ thêm $2. Liên lạc: Canh Nam Publishers, Inc. 2607 Military Road, Arlington, VA 22207, USA.

Omar Khayyam là một thi sĩ Ba Tư sống khoảng thế kỷ 12, 13; RUBAIYAT là thể thơ tứ tuyệt của xứ Ba Tư. Đây không chỉ thuần túy là một bản dịch thơ, mà còn các phần khảo luận về nước Ba Tư: tên và lịch Ba Tư, tiếng Ba Tư và Bối cảnh thơ Ba Tư, những biểu hiện văn hóa Ba Tư thời Omar Khayyam, về tác giả v.v... Sách cũng in lại nhiều trang hình ảnh như: Tiểu họa Ba Tư: Trai tài, gái sắc và các thú vui xưa, cũng như những trang minh họa cho tập thơ. Các khảo luận và hình ảnh ấy đã chuẩn bị rất kỹ cho người đọc một kiến thức cần thiết về một xứ Iran huy hoàng của ngày xưa trước khi thưởng thức phần thi ca.

Thế giới biết đến tập thơ này là do bản dịch tiếng Anh của FitzGerald xuất bản năm 1859 tại Anh. Khi mới ra đời, không ai để ý, đến nỗi nhà xuất bản phải bán "xôn" một xu một cuốn. Thế nhưng từ khi hai nhà thơ thời danh Algernon Charles Swinburne và Dante Gabriel Rossetti bắt đầu mê và ca tụng nó, thì nhiều người tìm mua, và tiếng tăm cuốn sách nổi lên như cồn. Chỉ trong có hai thập niên, cuốn sách dịch của FitzGerald được dịch sang 17 thứ tiếng.

Với bản dịch này của Nguyễn Ngọc Bích, có thể đây là lần đầu tiên độc giả Việt Nam được làm quen với thơ Ba Tư, có vẻ muộn hơn thế giới cả thế kỷ, nhưng câu này vẫn luôn luôn đúng: muộn còn hơn không. Nhất là khi vùng Trung Đông trở nên điểm nóng trong thời cuộc thế giới ngày nay, người Việt Nam cũng nên tìm hiểu những gì sâu thẳm hơn về vùng đó, ngoài những thứ như dầu lửa với khủng bố.

Công Nghiệp Thống Nhất Quốc Gia của Hoàng Đế Gia Long

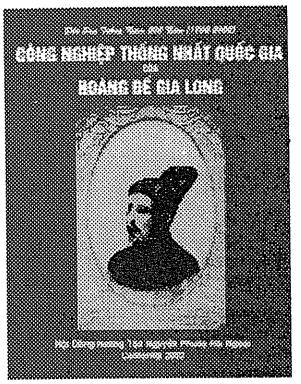

Đặc san tưởng niệm 200 năm Gia Long thống nhất sơn hà (1802-2002) do Hội Đồng Hoàng Tộc Nguyễn Phước Hải Ngoại ấn hành, California 2002, 176 trang, khổ tạp chí, không bán.

Nhà Nguyễn là triều đại phong kiến cuối cùng của Việt Nam, chấm dứt năm 1945 khi Việt Minh cướp được chính quyền. Cũng từ đó, chính quyền Cộng sản luôn luôn mạt sát nhà Nguyễn, không chỉ về cái vương quyền mà họ vừa đoạt được mà tất cả các triều đại về trước, kể từ các chúa Nguyễn trở xuống. Nhưng người Việt Nam chân chính với một quan niệm sử học đứng đắn không bao giờ chấp nhận một lối "nghiên cứu sử" tiền chế như vậy đối với tổ tiên của mình, luôn luôn cố gắng có những công trình để soi sáng quá khứ một cách công bằng.

Đặc san tưởng niệm 200 năm công nghiệp thống nhất quốc gia của vua Gia Long tập hợp nhiều bài viết giá trị về vua Gia Long và về triều Nguyễn. Dù là do Hội đồng Hoàng tộc của họ Nguyễn Phước tại hải ngoại ấn hành, cuốn đặc san đã ra khỏi tính chất riêng tư của một dòng họ – dù là giòng họ vua đi nữa – để đạt đến trình độ một tiếng nói vô tư của lịch sử. Bài viết "Những vấn đề không cần bàn cãi nhiều" của nhà Sử học Tạ Chí Đại Trường khẳng định công thống nhất sơn hà của vua Gia Long với các luận cứ giản dị và xác đáng, bác bỏ toàn bộ các cố tình bóp méo lịch sử của những "sử gia" mác xít trước đây. Các bài biên khảo và sáng tác của các tác giả Lê Văn Lân, Hồ Văn Châm, Trần Gia Phụng, Trần Quang Thuận, Bửu Diên-Hoàng Oanh, Tôn Thất Ngự, Bùi Bích Hà, Bửu Liêm v.v... đã biến đặc san tưởng niệm này thành một giai phẩm quý giá cho các hiểu biết về Gia Long, triều Nguyễn và xứ Huế. Chỉ tiếc với tính cách là một đặc san kỷ niệm thuộc một giòng tộc, tuyển tập này không được phổ biến rộng rãi đến đông đảo người đọc.

Sách giá trị vừa xuất bản:

VĂN HỌC HIỆN ĐẠI VÀ HẬU HIỆN ĐẠI QUA THỰC TIỄN SÁNG TÁC VÀ GÓC NHÌN LÝ THUYẾT
khảo luận của ***HOÀNG NGỌC TUẤN***
630 trang, giá 25 Mỹ kim

SÓNG TỪ TRƯỜNG II
tiểu luận của ***THỤY KHUÊ***
267 trang, giá 12 Mỹ kim

HUYỆT TUYẾT
truyện và chuyện của ***VÕ ĐÌNH***
243 trang, giá 12 Mỹ kim; ngoài nước Mỹ 14 Mk

Nhà xuất bản VĂN NGHỆ 2002
P.O. Box 2301 WESTMINSTER, CA 92683 USA
Tel: (714) 934-8574 - Fax: (714) 934-8514
E-mail:vannghe@pacbell.net

Có bán tại nhà sách VĂN NGHỆ
9351 Bolsa Avenue,
Westminster CA 92683 USA.

Nhà Hàng Buffet Việt Nam Kiểu Las Vegas
Độc Nhất Vô Nhị Tại Little Saigon

Muốn Có Tiệc Cưới

Sang Trọng

tại **Trung Tâm Little Saigon**

Xin mời đến **REGENT WEST**

4717 W.First Street *(Euclid & Newhope)*
Santa Ana, CA 92703

Schedule & Price

From Monday through Sunday
We apologize for some Wedding Saturdays
DIMSUM: 9:30 am 2:30 pm
Order Items
From Monday to Sunday: Breakfast and Lunch
BUFFET: Monday to Friday
Lunch: $5.95 + $1 unlimited Drinks 11 am 3:00 pm
Dinner: $8.95 + $1 unlimited Drinks 5:00 pm 10:00 pm
Saturday & Sunday
Special Brunch: $8.95 + $1 Drinks 11:00 am 3:00 pm
Special Dinner: $8.95 + $1 Drinks 5:00 pm 10:00 pm
Featuring Buffet **"All You Can Eat"**

LIVE MUSIC AT WEEKEND

Regent West có những đặc điểm sau đây:

* **Thực đơn Việt Tây Tàu**
* **Buffet hoặc ăn cơm thổi**
* **Đầu bếp tàu 5 sao từ Hồng Kông, Bắc Kinh mới sang**
* **Phòng ăn sang trọng, sàn nhảy lộng lẫy**
* **Âm thanh nổi, hiện đại**
* **Ánh sáng tân kỳ với Laser Lights**
* **Sân Khấu 3D**
* **Bãi đậu xe rộng rãi, an ninh**
* **Có phòng trang điểm cho cô dâu**
* **Free bánh cưới Tiramisu độc nhất vô nhị**
* **Trang trí lộng lẫy**
* **Free Wedding consultation**

Nhận tất cả các tiệc, thuê phòng hội họp, ra mắt CD, trình diễn kịch nghệ và cải lương.

Mọi chi tiết xin liên lạc

Toll-Free 1 877 Yến Tiệc hoặc 1 877 936 8432 và (714) 531 5798

Bolsa Medical Center

10362 Bolsa Ave., Westminster, CA 92683 - (714) 531-2091

***THUỘC TỔ HỢP Y TẾ HMO:* AMVI MEDICAL GROUP**
***CHƯƠNG TRÌNH CALOPTIMA:* AMVI/PROSPECT 27**

Trung Tâm Y Tế Toàn Khoa
Trung Tâm Giải Phẫu Ngoại Chẩn, Phòng Điều trị Khẩn Cấp & Quang Tuyến

Các bạn đi làm hay trong chương trình CalOptima xin hãy chọn các Bác Sĩ:

Bác Sĩ Gia Đình:
Phạm Đặng Long Cơ, M.D.
Bùi Thị Lãm Thúy, M.D.
Trần Lauren Yến Châu, M.D.

Bác Sĩ Nội Khoa & Người Già
Nguyễn Hữu Hùng, M.D.
Nguyễn Anh Tuấn, M.D.
Nguyễn Hồng Sơn, M.D.
Nguyên Hữu Vượng, M.D.

Bác Sĩ Sản Phụ Khoa
Phạm Đặng Long Cơ, M.D.
Vũ Quốc Định, M.D.
Hoàng Thảo Christine, M.D.

Bác Sĩ Nhi Khoa
Nguyễn Văn Lộc, M.D.
Hoàng Quý Minh, M.D.
Ngô Phước Liêm, M.D.

Bác sĩ Giải Phẫu Tổng Quát
Văn Kỳ Chương, M.D.

Bác Sĩ Đau Nhức & Gây Mê
Paul Phạm Việt Anh, M.D.

Bác Sĩ Tim Mạch
Nguyễn Phúc Vĩnh Khiêm, M.D.

Bác Sĩ Đau nhức, Chỉnh Xương, Tai nạn Lao động
Hinh Chris, M.D.

* Trung Tâm được trang bị với các dụng cụ y tế tối tân nhất trên thị trường hiện nay, chuyên về các trường hợp giải phẫu mà bệnh nhân có thể về nhà không cần ở lại đêm.

* Trung tâm được công nhận bởi cơ sở y tế địa phương và tiểu bang.

* Đầy đủ các máy Siêu Âm, Máy Tâm Đồ, Máy Đo Tim, Máy Đo Độ Cứng của Xương để phòng ngừa và truy tầm triệu chứng rỗng xương, một trường hợp rất nguy hiểm cho quý vị.

* Chuyên trị các bệnh Nội, Ngoại thương, Sản Phụ Khoa, Nhi Khoa, Bệnh Người Già. Đau Nhức, Tê Thấp, Mất Ngủ, Tiểu Đường, Cao Máu, Cao Mỡ, Tai Mũi Họng, Bệnh Ngoài Da, Dị Ứng, Truy Tầm Ung Thư.

* Khám tổng quát định kỳ hàng năm, khám nhập học, nhập tịch, khám sức khỏe về VN kết hôn.
* Mời quý vị đón nghe Chương Trình của Tổ Hợp Y Tế Bolsa Medical Group hàng tuần vào mỗi trưa thứ tư, từ 2:15 - 3:15 P.M. trên băng tần 106.3 FM VNCR. Chúng tôi sẽ giải đáp tất cả những vấn đề liên quan đến sức khỏe của quý vị.

Trung Tâm Y Tế Bolsa nhận Medi-Cal, Medicare, CalOptima, và các bảo hiểm PPO.POS, EPO sau đây:

* **AETNA**
* **BLUE CROSS/BLUE SHIELD**
* **BPS HMO**
* **CALIFORNIA CARE**
* **CIGNA**
* **FOUNDATION HEALTH**
* **HEALTH NET**
* **INTERVALLEY HEALTH PLAN**
* **MAXICARE**
* **ONE HEALTH PLAN**
* **PACIFIC CARE**
* **PRO-PATIENT**
* **PRUDENTIAL/PRUCARE/PRU PLUS**
* **SECURE HORIZON'S**
* **TOWER HEALTH**
* **UNITED HEALTH**
* **UNIVERSAL CARE**

AMVI Medical Group, affiliated with Fountain Valley Regional Hospital & Medical Center a TENETH HEALTH SYSTEM

PRESORTED
STANDARD
U.S. POSTAGE PAID
SANTA ANA, CA
PERMIT No. 63

Trúc Lâm Thiền Viện.com

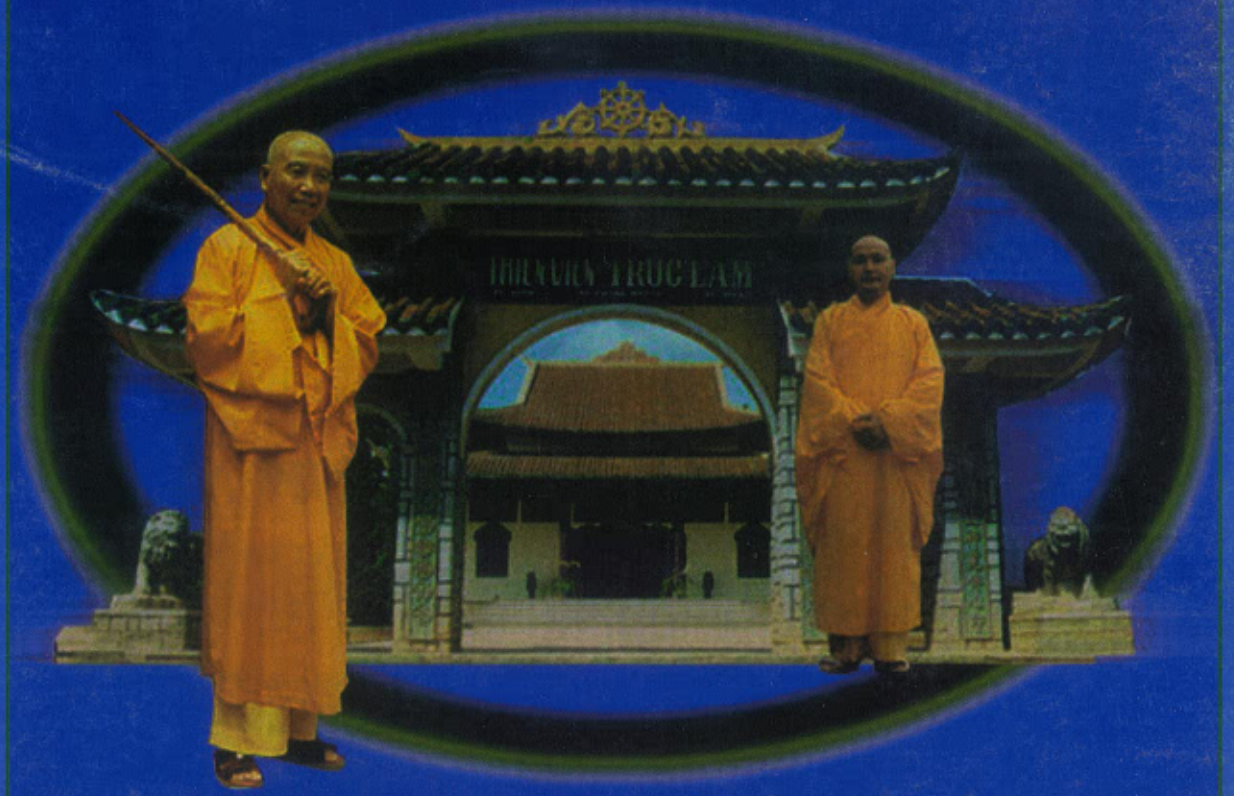

Thiền sư Thích Thanh Từ

Biết vọng không theo
Không kẹt hai bên

Thiền Sư Thích Nhật Quang

Đối cảnh vô tâm
Hằng sống với lẽ thật

Là phương pháp tu do Thiền Sư Thích Thanh Từ, Viện Chủ Thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt sáng lập để hướng dẫn cho Tăng Ni & Phật Tử tu theo pháp môn Thiền Tông Việt Nam cuối Thế Kỷ 20, đầu Thế Kỷ 21.

Chúng tôi có phát hành Video, Cassette, CD học Phật của Thiền Sư Thích Thanh Từ & Thích Nhật Quang.

CD-VIDEO= 5.00 US$ ● CASSETTE=1.50 US$

Xin liên lạc **Tâm An: (714) 839-6704**

9455 Bolsa # E, Westminster, CA 92683

thientongvietnam.vinamall.com

hay **www.TrucLamThienVien.com**

Web Site: ThienTongVietNam.HuongSen.com

Ấn Phí: 5 Mỹ Kim